THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP VIII

PAṬICCASAMUPPĀDA — DUYÊN KHỞI

PAṬṬHĀNA — DUYÊN HỆ

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2567 – DL. 2023

TƯỜNG NHÂN SƯ biên soạn
VI DIỆU PHÁP
TOÁT YẾU
TẬP VIII
PL. 2567 – DL. 2023

ISBN: 978-604-353-294-4
SÁCH KHÔNG BÁN

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

Kính dâng:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn
- Cố Viện trưởng: Đại Trưởng lão Sumont Nandiko

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP VIII

PAṬICCASAMUPPĀDA --- DUYÊN KHỞI

PAṬṬHĀNA --- DUYÊN HỆ

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2567 – DL. 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Đây là tập sách thứ tám trong bộ giáo trình Vi Diệu Pháp Toát Yếu mà chúng tôi đã và đang biên soạn nhằm giới thiệu đến hầu hết Phật tử Việt Nam có điều kiện biết đến, đọc và học tập theo dựa trên nền tảng là bộ *Abhidhammattha-saṅgaha* của Đức trưởng lão *Anuruddha*.

Như chúng ta đã biết, y cứ trên các pháp mà Đức Thế Tôn đã thuyết giảng về nhân, về duyên; đấy chính là Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Niết-bàn mà Đức trưởng lão *Anuruddha* đã soạn lại một cách vắn tắt với mục đích là chỉ rõ thực tính pháp (sabhāvadhamma) cùng với *nhân - quả* tương quan, nương vào nhau mà sinh khởi, khiến cho tử sinh luân hồi diễn tiến một cách khó cùng khó tận thông qua việc trình bày tóm tắt các chi pháp mà Đức Đạo Sư gọi là ***Paṭiccasamuppāda – Duyên khởi***. Ngoài ra, Đấng Từ Phụ còn mở rộng nội dung các duyên chi tiết và cụ thể hơn lên thành *24 Paccaya – Duyên*, đã trình bày tỉ mỉ trong bộ ***Paṭṭhāna – Duyên hệ***, cũng được đề cập đến trong nội dung tập sách này.

Tập sách này có nội dung sâu sắc, chi tiết, tỉ mỉ nhất do bởi các thực tính pháp đã nêu ra từ trước đều được quy hội nơi đây, được gom góp hết thảy để trình bày trong tập này. Nhằm thuận lợi trong việc học tập, thì điều cần thiết là mỗi một học viên phải ôn tập để nắm vững những kiến thức về Pháp học đã có trước đó, nếu không như thế thì tất yếu sẽ gặp phải khó khăn trong việc thấu hiểu các nội dung đang được thu thập. Giống như những nhà toán học, nếu họ không thông hiểu các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, là những phép tính căn bản nhất của toán học thì họ không thể được gọi là nhà toán học. Cũng như thế, nếu không nắm vững, rành rẽ các Pháp học bước đầu như đã trình bày qua các tập sách trước thì không thể thấu hiểu được giáo lý *Duyên khởi* và *Duyên hệ* này.

Nếu như có được sự nỗ lực, tinh cần học tập tốt từ bước đầu, tiếp đến là đào sâu suy nghĩ, tìm hiểu cặn kẽ, kỹ lưỡng về *Duyên khởi* và *Duyên hệ* thì người học sẽ biết được sự thậm thâm vi diệu, trí tuệ sắc bén và sâu dày của Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Đồng thời với những quả báu lợi ích từ việc hiểu rõ, thấu đáo nền tảng giáo lý này khiến cho người học được ngăn ngừa khỏi những tà kiến đang vây quanh và ngự trị trong nội tâm mình.

Do vậy, mong rằng những ai quan tâm đến những lời dạy của Đức Phật

hãy tinh tấn hơn nữa, tranh thủ thời gian để học tập, tiến tu, áp dụng các Pháp học tinh túy, siêu cao mà Ngài đã để lại, nhất là giáo lý Duyên khởi và Duyên hệ này; bởi vì đây là bộ môn sẽ suy thoái trước nhất và bị biến mất đầu tiên trong hệ thống giáo lý của Đức Đạo Sư. Việc tìm hiểu, học tập giáo pháp của Đức Thế Tôn, việc đem ra áp dụng tu tiến trong đời sống thường nhật, chính là việc duy trì thọ mạng của Phật giáo, là sự đảm bảo kéo dài tuổi thọ của giáo pháp, giúp cho Phật pháp được trường tồn và đây cũng là điều lợi lạc cho tất cả chúng sinh ba cõi, bốn loài trong ngày vị lai.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài,...

Huế, mùa Xuân 2023

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

PUBBABHĀGA – PHẦN MỞ ĐẦU 1

PAṬICCASAMUPPĀDANAYA – LÝ DUYÊN KHỞI 4

A. TAYO ADDHĀ – BA THỜI 6

B. DVĀDASAṄGĀNI – MƯỜI HAI CHI 8

I. Avijjā – Vô Minh 8
II. Saṅkhāra – Hành 14
III. Viññāṇa – Thức 23
IV. Nāmarūpa – Danh-Sắc 28
V. Saḷāyatana – Lục Xứ 31
VI. Phassa – Xúc 33
VII. Vedanā – Thọ 35
VIII. Taṇhā – Ái 37
IX. Upādāna – Thủ 42
X. Bhava – Hữu 44
XI. Jāti – Sanh 46
XII. Jarāmaraṇa – Lão Tử 48

C. VĪSATĀKĀRĀ – HAI MƯƠI LOẠI 58

D. TISANDHI – BA ĐIỂM NỐI 59

E. CATUSAṄKHEPĀ – BỐN KỲ 59

F. TĪṆI VAṬṬĀNI – BA LUÂN 60

G. DVE MŪLĀNI – HAI CĂN 60

PAṬṬHĀNANAYA – LÝ DUYÊN HỆ 64

A. CHABBIDHĀ PACCAYĀ – SÁU NHÓM DUYÊN HỆ 66

B. VITTHĀRAPACCAYA – DUYÊN HỆ CHI TIẾT 74

I. Hetupaccayo – Nhân Duyên 75
II. Ārammaṇapaccayo – Cảnh Duyên 79
III. Adhipatipaccayo – Trưởng Duyên 84
IV. Anantarapaccayo – Vô Gián Duyên 89
V. Samanantarapaccayo – Liên Tiếp Duyên 91

VI. Sahajātapaccayo – Đồng Sanh Duyên 92
VII. Aññamaññapaccayo – Hỗ Tương Duyên 94
VIII. Nisayapaccayo – Y Chỉ Duyên 95
IX. Upanisayapaccayo – Cận Y Duyên 100
X. Purejātapaccayo – Tiền Sanh Duyên 105
XI. Pacchājātapaccayo – Hậu Sanh Duyên 107
XII. Āsevanatapaccayo – Thường Hành Duyên 109
XIII. Kammapaccayo – Nghiệp Duyên 110
XIV. Vipākapaccayo – Dị Thục Duyên 116
XV. Āhārapaccayo – Vật Thực Duyên 117
XVI. Indriyapaccayo – Căn Duyên 121
XVII. Jhānapaccayo – Thiền Duyên 126
XVIII. Maggapaccayo – Đạo Duyên 128
XIX. Sampayuttapaccayo – Tương Ưng Duyên 131
XX. Vippayuttapaccayo – Bất Tương Ưng Duyên 133
XXI. Atthipaccayo – Hiện Hữu Duyên 136
XXII. Natthipaccayo – Vô Hữu Duyên 137
XXIII. Vigatapaccayo – Ly Khứ Duyên 138
XXIV. Avigatapaccayo – Bất Ly Duyên 138

C. PAṬṬHĀNASANNIṬṬHĀNA – TỔNG KẾT DUYÊN HỆ 140

I. Saṅkhayāya – Theo Số Lượng 140
II. Pabhedena – Theo Phân Loại 140
III. Jātiyā – Theo Chủng 141
IV. Kālena – Theo Thời Gian 143
V. Sattiyā – Theo Năng Lực 143
VI. Vārena – Theo Cách 143
VII. Bhūmiyā – Theo Cảnh Giới 145
VIII. Ajjhattena - Bāhirena – Theo Bên Trong - Bên Ngoài 146
IX. Sabbaṭṭhanikapaccayena – Theo Nền Tảng Duyên Pháp 146
X. Yugabhāvena – Theo Cặp Đôi 146

PAÑÑATTIDHAMMA – PHÁP CHẾ ĐỊNH 151

I. Paññāpiyattāpaññatti – Tướng Nghĩa Chế Định 152
II. Paññāpanatopaññatti – Thinh Danh Chế Định 153

Tài liệu tham khảo 159

PUBBABHĀGA – PHẦN MỞ ĐẦU

Trong chương VIII, bộ *Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhammatthasaṅgaha)*, Đức trưởng lão *Anuruddha* tập hợp một cách vắn tắt bộ *Paṭṭhāna*, là bộ thứ bảy và cũng là bộ cuối cùng trong Tạng Vi Diệu Pháp, được đặt tên là ***Paccayasaṅgaha-vibhāga,*** có chiết tự như sau:

Paccayasaṅgahavibhāga = paccaya + saṅgaha + vibhāga.

- *Paccaya* = duyên, điều kiện, nhân trợ giúp cho quả liên quan đến mình sinh khởi.
- *Saṅgaha* = kết tập, tập yếu, gom góp.
- *Vibhāga* = phần, bộ phận.

Như vậy, *Paccayasaṅgahavibhāga* được dịch là phần tập yếu các pháp làm nhân trợ giúp cho quả liên quan đến mình sinh khởi.

Gāthāsaṅgaha:

1. YESAṂ SAṄKHATADHAMMĀNAṂ YE DHAMMĀ PACCAYĀ YATHĀ
   TAṂ VIBHĀGAMIHEDĀNI PAVAKKHĀMI YATHĀRAHAṂ.
   Những pháp nào là duyên trợ đối với các pháp hữu vi nào bằng những cách gì, bây giờ (tôi) sẽ nói đến việc phân loại các pháp ấy một cách phù hợp, tại đây.

Giải thích:

Đức trưởng lão *Anuruddha* sẽ trình bày các duyên trợ của các Danh pháp và Sắc pháp như đã nêu, liên quan đến *Lý duyên khởi (Paṭiccasamuppādanaya)* và *Lý duyên hệ (Paṭṭhānanaya)*. Trong kệ thi này, từ ***Những pháp nào*** là nói đến các pháp duyên trợ, hay còn gọi là *Duyên pháp (Paccayadhamma)*. Từ ***là duyên trợ***, nghĩa là giúp đỡ cho sự khởi sinh cũng như sự trụ lại đối với các ***pháp hữu vi*** *(saṅkhatadhamma)*, là pháp mà các duyên trợ đồng nhau tạo tác ra, còn được gọi là *Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma)*.

Cũng trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*, phần *Duyên tập yếu (Paccayasaṅgaha),* Pāḷi trình bày như sau:

"Paṭiccasamuppādanayo paṭṭhānanayo ce'ti paccayasaṅgaho duvidho veditabbo".

Cần biết rằng duyên tập yếu này phân thành hai pháp: *Lý duyên khởi (Paṭiccasamuppādanaya)* và *Lý duyên hệ (Paṭṭhānanaya).*

"Tattha tabbhāvabhāvībhāvākāramattopalakkhito paṭiccasamuppādanayo, paṭṭhānanayo pana āhaccapaccayaṭṭhitimārabbha pavuccati, ubhayaṃ pana vomissetvā papañcenti ācariyā".

"Trong cả hai pháp ấy, lý duyên khởi là mối tương quan bị chi phối bởi quy luật 'cái này hiện hữu dựa vào cái kia', còn lý duyên hệ đề cập đến sự hiện hữu của duyên tác động, các giáo thọ sư trình bày hai pháp này xen lẫn vào nhau".

* *Duyên pháp (Paccayadhamma)* còn gọi là *Năng duyên*, là ***nhân*** của pháp *quả*. ***Nhân*** này bao gồm Hữu vi pháp (Saṅkhatadhamma), Vô vi pháp (Asaṅkhatadhamma) và Chế định pháp *(Paññattidhamma)*; tức là Tâm, Tâm sở, Sắc pháp, Niết-bàn và Chế định. Các pháp này sẽ làm nhân để cho các pháp quả nương vào nhân của mình mà sinh khởi được.

* *Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma)* còn gọi là *Sở duyên*, là ***quả*** sinh khởi do nương nhờ vào nhân ấy. Đó chính là tất cả các Hữu vi pháp, bao gồm Tâm, Tâm sở và Sắc pháp, toàn là những pháp phải nương nhờ vào các duyên tạo tác mà thành thông qua các yếu tố khác nhau như: Nghiệp, Tâm, Thời tiết, Vật thực và Đối tượng.

Sự trợ giúp của các Duyên pháp *(Paccayadhamma)*

Sự giúp đỡ, trợ duyên của các Duyên pháp có hai dạng như sau:

(1), Duyên pháp trợ giúp cho các *Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma)* chưa sinh khởi được khởi sinh.

(2), Duyên pháp trợ giúp cho các *Duyên sinh pháp* đã khởi sinh được trụ vững và phát triển.

SỰ KHÁC NHAU GIỮA LÝ DUYÊN KHỞI VÀ LÝ DUYÊN HỆ

* ***Lý duyên khởi*** *(Paṭiccasamuppādanaya)* trình bày cho biết rằng tất cả chúng sinh hiện hữu trên thế gian này đều là quả sinh khởi do nhân hết thảy, không phải tự động sinh ra hay do một ai đó tạo nên, nếu không có pháp làm nhân này thì không có cái gì sinh khởi được cả. Tuy nhiên, trong Lý duyên khởi không nêu cụ thể về năng

lực của các pháp làm nhân ấy rằng đã trợ giúp bằng năng lực của *duyên* nào.

* ***Lý duyên hệ*** *(Paṭṭhānanaya)* trình bày cho biết rằng tất cả chúng hữu tình và chúng vô tình hiện hữu trong vũ trụ nhân hoàn này đều là nhân là quả tương ưng, liên quan với nhau theo quy luật nhân quả; những gì sinh khởi, tồn tại mà không liên đới đến nhân quả là không có. Đồng thời còn đề cập đến năng lực của các *duyên* rằng sự trợ giúp của duyên này, duyên kia; diễn tiến theo năng lực của *Nhân duyên (Hetupaccaya)*, Cảnh duyên *(Ārammaṇapaccaya)*, v.v...

LỢI ÍCH VIỆC BIẾT DANH SẮC THEO NHÂN QUẢ CỦA LÝ DUYÊN KHỞI VÀ LÝ DUYÊN HỆ

Đức Đạo Sư đã nói về chúng hữu tình và chúng vô tình dựa trên quan hệ tương ưng nhân quả theo *Lý duyên khởi (Paṭiccasamuppādanaya)* và *Lý duyên hệ (Paṭṭhānanaya)* để hướng đến những lợi ích sau:

(1), Nhằm cho chúng sinh hiểu biết về lý nhân quả trong đời sống thường nhật của mình rằng danh-sắc mà luôn chấp thủ cho là ta, là của ta này đâu phải do một vị sáng tạo chủ nào đó dựng nên; đó chỉ là nhân với quả liên đới nhau theo thực tánh pháp mà thôi, không có ta, không có người gì cả.

(2), Những hiểu biết về danh-sắc theo nhân quả như thế là có khả năng dẫn dắt người hiểu biết ấy thoát khỏi tử sinh luân hồi, bởi vì có thể đoạn trừ được *Tà kiến* và *Hoài nghi* tùy thuộc vào sự hiểu biết của bản thân mình. Nghĩa là khi có tri thức từ việc học hỏi mà thường gọi là *Văn tuệ (Sutāmayapaññā)*, hành giả sẽ đem áp dụng vào việc thực hành và có khả năng đoạn trừ được *Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi)* cũng như Hoài nghi *(Vicikicchā)*.

(3), Khi những hiểu biết về danh-sắc theo nhân quả của Lý duyên khởi trở nên sâu sắc rồi, thì sẽ xếp vào Đoạn nghi tịnh (Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi) và được xem như đạt đến Tuệ diệt danh-sắc (Nāmarūpaparicchedañāṇa). Một khi hành giả đã hiểu biết về Lý duyên khởi và Lý duyên hệ rồi, thì tất nhiên đã biết rõ về danh-sắc một cách thấu đáo và hành giả lấy danh-sắc làm đối tượng cho *Minh sát tuệ (Vipassanāñāṇa)* dựa trên nền tảng của Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ để rồi thành tựu Đạo, Quả, trở thành bậc Thánh nhân (Ariyapuggala), thoát khỏi luân hồi trong Tam giới.

PAṬICCASAMUPPĀDANAYA – LÝ DUYÊN KHỞI

Từ Pāḷi ***Paṭiccasamuppāda*** chiết tự như sau:

Paṭiccasamuppāda = paṭicca + saṃ + uppāda.

- paṭicca: nương nhờ, dựa vào.
- saṃ (sam): cùng, đồng.
- uppāda: sinh khởi.

Kết hợp lại *Paṭiccasamuppāda* nghĩa là pháp nương tựa cùng sinh lên. Tức là pháp nhân và pháp quả dựa vào nhau mà sinh khởi liên tục nối tiếp nhau, không gián đoạn, khiến cho diễn tiến mãi trong vòng luân hồi vô tận, không chấm dứt. Do vậy, từ này được dịch là *Duyên khởi*.

Đức Thế Tôn thuyết giáo về Lý duyên khởi để làm nền tảng cho việc quán sát nhằm thấu rõ sự thật của thực tánh pháp đang sinh khởi và diễn tiến theo nhân, duyên của tự thân, không do một đấng tạo chủ nào sáng tạo ra cả; đồng thời giúp đoạn trừ các tà kiến cho rằng thế gian là thường hằng, cho rằng có tôi, có ngã, v.v...

Duyên khởi này còn là một trong những nhóm đối tượng của Minh sát tuệ:

- 5 Uẩn (Khandha)
- 12 Xứ (Āyatana)
- 18 Giới (Dhātu)
- 22 Căn (Indriya)
- 12 Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda)
- 4 Đế (Sacca).

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Duyên khởi:

(1), *Jarāmaraṇādīnaṃ dhammānaṃ paccayalakkhaṇo:* có đặc tính là trợ giúp cho các Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) như Già, Chết, v.v...

(2), *Dukkhānubandhanaraso:* có phận sự làm cho chúng sinh thường xuyên sinh ra trong vòng luân hồi.

(3), *Kummaggapaccupaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là con đường đi sai trái.

(4), *Āsavapadaṭṭhāno:* có nhân gần là các pháp trầm luân (lậu hoặc).

Bốn tính chất trên đây của Lý duyên khởi nói đến nhân quả chung chung, chưa phân ra để đề cập các pháp trợ giúp nhau theo chi phần. Trong Lý duyên khởi có đến 12 chi, duyên vào nhau mà sinh khởi như sau:

Avijjāpaccayā saṅkhārā	Vô minh là duyên sinh Hành.
Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ	Hành là duyên sinh Thức.
Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ	Thức là duyên sinh Danh sắc.
Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ	Danh sắc là duyên sinh Lục xứ.
Saḷāyatanapaccayā phasso	Lục xứ là duyên sinh Xúc.
Phasapaccayā vedanā	Xúc là duyên sinh Thọ.
Vedanāpaccayā taṇhā	Thọ là duyên sinh Ái.
Taṇhāpaccayā upādānaṃ	Ái là duyên sinh Thủ.
Upādānapaccayā bhavo	Thủ là duyên sinh Hữu.
Bhavapaccayā jāti	Hữu là duyên sinh Sanh.
Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ	Sanh là duyên sinh Già, Chết,
Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti	Sầu, Than, Khổ, Ưu, Thảm cùng khởi lên theo.

LÝ DUYÊN KHỞI

TAYO ADDHĀ 3 THỜI	DVĀDASAṄGĀNI 12 CHI	VĪSATĀKĀRĀ --- 20 LOẠI				TISANDHI 3 ĐIỂM NỐI	CATUSAṄKHEPĀ 4 KỲ	TĪṆI VAṬṬĀNI 3 LUÂN	DVE MŪLĀNI 2 CĂN
		Nhân Quá Khứ	Quả Hiện Tại	Nhân Hiện Tại	Quả Vị Lai				
Quá Khứ	VÔ MINH	1		4			1	Phiền Não Luân	Căn Quá Khứ
	HÀNH	2		5			1	Nghiệp Luân	
						Điểm Nối			
Hiện Tại	THỨC		1		1		2	Quả Luân	
	DANH-SẮC		2		2		2		
	LỤC XỨ		3		3		2		
	XÚC		4		4		2		
	THỌ		5		5		2		
						Điểm Nối			
Hiện Tại	ÁI	3		1			3	Phiền Não Luân	Căn Hiện Tại
	THỦ	4		2			3	Phiền Não Luân	
	HỮU	5		3			3	Nghiệp Luân Quả Luân	
						Điểm Nối			
Vị Lai	SANH						4	Quả Luân	
	LÃO TỬ						4	Quả Luân	

LÝ DUYÊN KHỞI PHÂN THÀNH 7 DẠNG

Bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* đã mở rộng việc trình bày Lý duyên khởi theo Tạng Kinh gồm có 7 dạng, như Pāḷi đã nêu:

"Tattha tayo addhā dvādasaṅgāni vīsatākārā tisandhi catusaṅkhepā tīṇi vaṭṭāni dve mūlāni ca veditabbāni".

"Cần hiểu rằng Lý duyên khởi này gồm có 3 thời, 12 chi, 20 loại, 3 điểm nối, 4 kỳ, 3 luân và 2 căn".

A. TAYO ADDHĀ – BA THỜI

Addhā dịch là ***Thời***, nghĩa là thời gian (kāla). Trong Lý duyên khởi, thời gian là dài vô tận và được chia thành 3 giai đoạn, gọi tên theo tuần tự là Quá khứ (Atīta), Hiện tại (Paccuppanna) và Vị lai (Anāgata). Thời gian thuộc về pháp Chế định (Paññatti), không có chi pháp Chân đế cụ thể nào, nhưng ở đây là muốn nói đến những chi phần nào của Lý duyên khởi sẽ xuất hiện trong 3 thời này.

1, Atītaddhā – Thời quá khứ:

Thời quá khứ là thời gian đã trôi qua, dẫu là thời gian đã trôi qua trong những kiếp trước hay trong kiếp hiện tại thì vẫn gọi là quá khứ cả.

Thời quá khứ của Lý duyên khởi bao gồm hai chi: *Vô minh (Avijjā)* và *Hành (Saṅkhāra)*. Các chúng sinh (trừ bậc Thánh A-ra-hán) luôn có Si (Moha) ngủ ngầm trong nội tâm. Do năng lực của Si tùy miên này nên chúng sinh bị che đậy nên không thấy được tội lỗi khi nói, nghĩ, làm các điều bất thiện; đồng thời cũng bị che đậy không cho thấy khổ cảnh luân hồi khi làm các thiện phước mà dẫn đến phải đi tái sinh tiếp tục, hay còn gọi là *thiện luân hồi (vaṭṭakusala)*, cũng gọi là *thế gian thiện (lokiyakusala)*. Si ấy chính là *Vô minh (Avijjā)*.

Việc hành điều bất thiện cũng như làm điều thiện luân hồi đều thành tựu nhờ vào *Tác ý (Cetanā),* đó là sự chủ tâm thực hiện. Nghĩa là Tác ý này chính là năng lực tác động làm cho phát sinh việc làm, hành động đó và được gọi là *Hành (Saṅkhāra)*, là pháp tạo tác, chế biến nhằm hoàn thành phước hoặc tội, thiện hoặc ác mà bản thân đã chủ ý rồi. Với những lý do trên nên Vô minh và Hành được xếp vào *Thời quá khứ*.

2, Paccuppannaddhā – Thời hiện tại:

Thời hiện tại là thời gian đang tồn tại, đang hiện hữu, đang diễn tiến ngay bây

giờ. Lý duyên khởi thuộc về *Thời hiện tại* gồm có 8 chi phần, đó là: Thức (Viññāṇa), Danh sắc (Nāmarūpa), Lục nhập (Saḷāyatana), Xúc (Phassa), Thọ (Vedanā), Ái (Taṇhā), Thủ (Upādāna), Hữu (Bhava).

Khi Vô minh, tức là Si tùy miên luôn ngủ ngầm nơi nội tâm của chúng sinh và có Hành là chủ tâm, là sức mạnh tạo tác khiến cho các nghiệp được tác hành, gồm cả thiện lẫn bất thiện. Các nghiệp này thành tựu là do có 8 chi phần như đã nêu trên. Nếu không có các pháp này thì sự tạo tác, các việc làm, các hành động không thể sinh khởi được, do bởi 8 chi phần này đang hiện có tại thời điểm ấy thì mới tạo nghiệp được. Vì thế cho nên, 8 chi này: *Thức*, *Danh sắc*, *Lục nhập*, *Xúc*, *Thọ*, *Ái*, *Thủ*, *Hữu* được xếp vào *Thời hiện tại*.

3, Anāgataddhā – Thời vị lai:

Thời vị lai là thời gian chưa đến, chưa có mặt, nhưng sẽ đến trong giai đoạn tới. Lý duyên khởi thuộc về *Thời vị lai* gồm có 2 chi: *Sanh (Jāti)* và *Lão tử (Jarāmaraṇa)*.

Khi đã tạo nghiệp rồi, bất luận là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện mà được gọi là *Nghiệp hữu (Kammabhava)*, tất yếu sẽ sinh quả trong tương lai. Nghĩa là sau khi chết khỏi kiếp này sẽ đi tục sinh vào kiếp sống mới. Nếu đã tạo nghiệp ác sẽ tái sinh vào các Khổ cảnh (Duggatibhūmi); nếu đã tạo nghiệp thiện sẽ tái sinh làm người, làm chư thiên, phạm thiên trong các Lạc cảnh (Sugatibhūmi), tùy phù hợp với nghiệp đã tạo. Chính việc tục sinh trong kiếp mới này gọi là *Sanh (Jāti)*, hay còn gọi là Sanh hữu (Upattibhava). Một cách nói khác rằng khi đã tạo Nghiệp hữu rồi thì sẽ có Sanh hữu, tức là Sanh; và khi có Sanh thì tất nhiên phải có *Lão tử (Jarāmaraṇa)* là điều chắc chắn. Do vậy, *Sanh* và *Lão tử* được xếp vào *Thời vị lai*.

B. DVĀDASAṄGĀNI – MƯỜI HAI CHI

Dvādasaṅgāni dịch là ***12 Chi***, bắt đầu là Vô minh (Avijjā) và tận cùng là Lão tử (Jarāmaraṇa). Tuy nhiên, khi nói theo duyên trợ thì chỉ có 11 duyên mà thôi, bởi vì chi thứ 12 là Lão tử không được tính là duyên trợ để phát sinh *Tục sinh thức (Paṭisandhi-viññāṇa)* theo Lý duyên khởi được, do rằng sự xuất hiện của Tục sinh thức này là vì có Hành, tức là Tác ý trong việc tạo nghiệp.

Lại nữa, theo Pāḷi: ***"Avijjāpaccayā saṅkhārā"*** được dịch là "Vô minh là duyên sinh các Hành", nghĩa là các Hành hiện hữu do có Vô minh làm duyên trợ. Đây là nói đến ***quả*** (là Hành) trước rồi mới nói đến ***nhân*** (là Vô minh) trợ duyên cho quả ấy sinh khởi. Sở dĩ như thế là vì *quả* là cái dễ thấy hơn *nhân* nên mới nói đến *quả* trước rồi quay trở lại nói về *nhân* đã làm cho *quả* phát sinh.

I. AVIJJĀ – VÔ MINH:

Avijjāpaccayā saṅkhārā – *Vô minh là duyên sinh các Hành.*

Các Hành (Saṅkhāra) chính là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma), hiện hữu được do có Vô minh làm duyên trợ, làm nhân, cho nên nói ngắn gọn lại thì Vô minh là nhân và Hành là quả.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Vô minh:

(1), *Aññāṇalakkhaṇā:* có đặc tính là sự không biết, là đối nghịch với trí tuệ.

(2), *Sammohanarasā:* có phận sự làm cho các pháp tương ưng và người có Si đang sinh khởi sẽ mông muội, mê lầm.

(3), *Chādanapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là che đậy thực chất của đối tượng đang có mặt.

(4), *Āsavapadaṭṭhānā:* có nhân gần là các pháp trầm luân (lậu hoặc).

Vô minh có chi pháp là Si tâm sở (Mohacetasika), là sự không hiểu biết về 8 pháp, đó là:

- Không biết về Tứ đế (Ariyasacca).
- Không biết về Quá khứ (Atīta).
- Không biết về Tương lai (Anāgata).
- Không biết về cả Quá khứ lẫn Tương lai.
- Không biết về Lý duyên khởi (Paṭiccasamuppāda).

Do không hiểu biết, tức là bị Si chế ngự, bị Vô minh sai sử, Vô minh là duyên trợ giúp cho các Hành sinh khởi, gây nên sự tạo tác thể hiện qua 3 dạng như sau:

- Phi phước hành (Apuññābhisaṅkhāra): tạo các Bất thiện nghiệp.

• Phước hành (Puññābhisaṅkhāra): tạo các Thiện nghiệp.
• Bất động hành (Aneñjābhisaṅkhāra): tạo các Bất động nghiệp.

Ngoài ra, các Hành là Duyên sinh pháp của Vô minh còn được phân chia theo Tạng Kinh như sau:

• Thân hành (Kāyasaṅkhāra): pháp tạo tác thân thể, bao gồm hơi thở vào, ra.
• Khẩu hành (Vacīsaṅkhāra): pháp tạo tác lời nói, bao gồm Tầm và Tứ tâm sở.
• Tâm hành (Cittasaṅkhāra): pháp tạo tác tâm ý, bao gồm Thọ, Tưởng tâm sở.

Một cách hiểu khác nữa:

• Thân hành (Kāyasaṅkhāra): là chủ ý tạo tác các Thân ác hành (Kāya-duccarita) và Thân thiện hành (Kāyasucarita) khiến cho quả được tựu thành. Chi pháp chính là 12 Bất thiện tác ý (Akusalacetanā) và 8 Đại thiện tác ý (Mahākusalacetanā) liên quan đến Thân.

• Khẩu hành (Vacīsaṅkhāra): là chủ ý tạo tác các Khẩu ác hành (Vacī-duccarita) và Khẩu thiện hành (Vacīsucarita) khiến cho quả được tựu thành. Chi pháp chính là 12 Bất thiện tác ý và 8 Đại thiện tác ý liên quan đến Khẩu.

• Tâm hành (Cittasaṅkhāra): là chủ ý tạo tác các Ý ác hành (Manoduccarita) và Ý thiện hành (Manosucarita) khiến cho quả được tựu thành. Chi pháp chính là 12 Bất thiện tác ý và 17 Hiệp thế thiện tác ý (Lokiyakusalacetana) liên quan đến Ý.

Gom lại thì cả 6 loại Hành nêu trên bao gồm 29 Tác ý hay 29 loại nghiệp. Riêng về *Siêu thế thiện tác ý (Lokuttarakusalacetanā)* được xem như là *phước (puñña)*, nhưng lại không xếp vào Phước hành (Puññābhisaṅkhāra), hoặc Bất động hành (Aneñjābhisaṅkhāra) bởi vì *Siêu thế thiện* ấy không có phận sự tạo nên kiếp sống mới, không dẫn đến luân hồi mà lại có nhiệm vụ diệt trừ kiếp sống, cắt đứt luân hồi nên không liên quan đến Lý duyên khởi này.

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN VÔ MINH

Trong câu: *Vô minh là duyên sinh các Hành*, khi nói đến sự liên hệ giữa 24 duyên thì sẽ có sự diễn tiến theo năng lực của các duyên như sau:

1, Vô minh duyên Phi phước hành:

Vô minh duyên Phi phước hành theo năng lực của 15 duyên là:

• *Hetupaccaya – Nhân duyên*
• *Adhipatipaccaya – Trưởng duyên*
• *Ārammaṇapaccaya – Cảnh duyên*
• *Anantarapaccaya – Vô gián duyên*

- *Samanantarapaccaya – Liên tiếp duyên*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Upanissayapaccaya – Cận y duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Natthipaccaya – Vô hữu duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*
- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Āsevanapaccaya – Thường hành duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Vigatapaccaya – Ly khứ duyên*

Giải thích:

Ở đây, khi nói rằng *Vô minh duyên Phi phước hành* thì để dễ hiểu hơn, có thể hiểu rằng Si tâm sở là duyên trợ cho các Bất thiện tâm theo 15 duyên, mỗi duyên có ý nghĩa như sau:

(1), *Hetupaccaya – Nhân duyên:* Nhân mang nghĩa là *6 nhân*, làm duyên cho Tâm và Tâm sở sinh khởi. Trong trường hợp này Si chính là *Nhân duyên* còn 12 Bất thiện tâm cùng các Tâm sở đồng sinh là *Nhân duyên sinh (Hetupaccayuppanna)*.

(2), *Ārammaṇapaccaya – Cảnh duyên:* Nói đến đối tượng là duyên làm khởi sinh các Tâm và Tâm sở ấy. Khi nghĩ đến cái mà bản thân thích, muốn hoặc không vừa lòng, ghét, sợ hay là hoài nghi, phóng tâm là các đối tượng có nguyên nhân là si mê, lầm lạc; chính các đối tượng này là *Cảnh duyên* làm khởi sinh 12 Bất thiện tâm cùng các Tâm sở đồng sinh là *Cảnh duyên sinh (Ārammaṇapaccayuppanna)*.

(3), *Adhipatipaccaya – Trưởng duyên:* Nói đến đối tượng lớn, có nhiều năng lực hoặc sự quan tâm hết sức đặc biệt là duyên làm khởi sinh các Tâm và Tâm sở. Nghĩa là đối tượng có nhiều năng lực đặc biệt này làm sinh khởi 12 Bất thiện tâm cùng các Tâm sở đồng sinh là *Trưởng duyên sinh (Ārammaṇapaccayuppanna)*.

(4), *Anantarapaccaya – Vô gián duyên:* Nói về tâm sinh khởi liền nhau, không gián đoạn liên quan đến Si tâm sở, bởi vì Si tâm sở luôn sinh khởi với các Bất thiện tâm. Về công tác thì các Bất thiện tâm làm phận sự Tốc hành tâm, thông thường các Tốc hành tâm sẽ khởi sinh liền nhau 7 tâm hay 7 sát-na tâm, do vậy Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhất sẽ là *Vô gián duyên (Anantarapaccaya),* còn Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhì sẽ là *Vô gián duyên sinh (Anantarapaccayuppanna)*. Rồi tiếp đến, Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhì là *Vô gián duyên* thì Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ ba sẽ là *Vô gián duyên sinh*. Cứ tiếp tục như thế, Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ sáu sẽ là *Vô gián duyên* thì Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ bảy sẽ là *Vô gián duyên sinh*.

(5), *Samanantarapaccaya – Liên tiếp duyên:* Loại duyên này cũng giống Vô gián duyên nêu trên, có cùng chức năng và phận sự, chỉ có nhấn mạnh thêm cho chắc

chắn việc khởi sinh liên tục, không gián đoạn của mối duyên hệ này.

(6), *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên:* Nói về các pháp cùng sinh khởi với nhau. Ở đây Si tâm sở đồng sinh với các Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp trong các Bất thiện tâm này. Do vậy Si tâm sở là *Đồng sanh duyên (Sahajātapaccaya)* còn 12 Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp là *Đồng sanh duyên sinh (Sahajāta-paccayuppanna)*.

(7), *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên:* Nói về các pháp hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Ở đây Si tâm sở trợ lực cho các Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp khởi sinh, các Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp cũng tương trợ cho Si tâm sở sinh khởi, nghĩa là mỗi bên đều hỗ trợ cho nhau. Do vậy, Si tâm sở là *Hỗ tương duyên (Aññamaññapaccaya)* còn 12 Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp là *Hỗ tương duyên sinh (Aññamaññapaccayuppanna)*.

(8), *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên:* Nói về pháp làm nơi nương tựa. Ở đây Si tâm sở là nơi nương tựa cho các Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp khởi sinh. Nghĩa là các Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp phải nương nhờ vào Si tâm sở mới sinh ra được. Do vậy, Si tâm sở là *Y chỉ duyên (Nissayapaccaya)* còn 12 Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp là *Y chỉ duyên sinh (Nissayapaccayuppanna)*.

(9), *Upanissayapaccaya – Cận y duyên:* Nói về pháp làm nơi nương tựa dạng mạnh mẽ, vững chắc. Ở đây Si tâm sở là nơi nương tựa một cách vững chắc cho các Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp khởi sinh. Nghĩa là các Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp phải nương nhờ một cách vững chắc vào Si tâm sở mới sinh ra được. Do vậy, Si tâm sở là *Cận y duyên (Upanissayapaccaya)* còn 12 Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp là *Cận y duyên sinh (Upanissapaccayuppanna)*.

(10), *Āsevanapaccaya – Thường hành duyên:* Nói về pháp hưởng thụ đối tượng thường xuyên, nhiều lần, tức là đặc biệt nói đến các Tốc hành tâm. Bởi vì trong mỗi Lộ trình tâm thì thông thường Tốc hành tâm sinh khởi đến 7 sát-na tâm, do vậy Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhất sẽ là *Thường hành duyên (Āsevanapaccaya),* còn Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhì sẽ là *Thường hành duyên sinh (Āsevanapaccayuppanna)*. Rồi tiếp đến, Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhì là *Thường hành duyên* thì Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ ba sẽ là *Thường hành duyên sinh*. Cứ tiếp tục như thế, Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ sáu sẽ là *Thường hành duyên* thì Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ bảy sẽ là *Thường hành duyên sinh*.

(11), *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên:* Nói về pháp kết hợp nhau,

tương ưng nhau. Si tâm sở sẽ kết hợp với các Bất thiện tâm và các Tâm sở đồng sinh. Do vậy, Si tâm sở là *Tương ưng duyên (Sampayuttapaccaya)* còn 12 Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp là *Tương ưng duyên sinh (Sampayuttapaccayuppanna)*.

(12), *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên:* Nói về pháp đang hiện hữu, đang tồn tại làm duyên. Ở đây, muốn nói đến Si tâm sở đang hiện hữu, chưa diệt đi, làm *Hiện hữu duyên (Atthipaccaya);* còn 12 Bất thiện tâm và các Tâm sở kết hợp là *Hiện hữu duyên sinh (Atthipaccayuppanna)*.

(13), *Natthipaccaya – Vô hữu duyên:* Nói về pháp không còn hiện hữu, tức là đã diệt rồi. Ở đây, muốn nói đến Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhất đã diệt đi rồi, không còn nữa làm *Vô hữu duyên (Natthipaccaya)* khiến cho Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhì khởi sinh. Chính Si tâm sở trong Bất thiện tốc hành tâm thứ nhì là *Vô hữu duyên sinh (Natthipaccayuppanna),* giống như trường hợp của Vô gián duyên (4) hoặc Thường hành duyên (10).

(14), *Vigatapaccaya – Ly khứ duyên:* Nói về pháp đã đi khuất rồi, không tồn tại nữa làm duyên. Có nội dung như pháp không còn hiện hữu, đã diệt đi trong câu (13) Vô hữu duyên.

(15), *Avigatapaccaya – Bất ly duyên:* Nói về pháp chưa đi khuất, đang còn tồn tại làm duyên. Có nội dung như pháp đang hiện hữu, chưa diệt đi trong câu (12) Hiện hữu duyên.

2, Vô minh duyên Phước hành:

Vô minh duyên Phước hành theo năng lực của 2 duyên là:

- *Ārammaṇapaccaya – Cảnh duyên*
- *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên.*

Giải thích:

(1), *Ārammaṇapaccaya – Cảnh duyên:* Đối tượng là duyên khiến cho Tâm và Tâm sở khởi sinh. Ở đây, do năng lực của Si tâm sở khiến cho những đối tượng đáng ưa thích, đáng mong cầu hiện hữu như cảnh giới loài người, cảnh giới chư thiên hoặc phạm thiên, cho nên các Đại thiện tâm sẽ khởi lên để phù hợp với sự tầm cầu cảnh giới loài người hoặc chư thiên, cũng vậy sự tiến tu các Sắc giới thiện nghiệp để phù hợp với sự tầm cầu cảnh giới phạm thiên. Do vậy, Si tâm sở chính là *Cảnh duyên (Ārammaṇapaccaya)* còn các Đại thiện tâm, Sắc giới thiện tâm và các Tâm sở kết hợp chính là *Cảnh duyên sinh (Ārammaṇapaccayuppanna)*.

(2), *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên:* Nói đến pháp làm duyên

là nơi nương tựa mạnh mẽ, tức là chỗ nương nhờ có nhiều sức mạnh đối với Duyên sinh pháp. Ở đây, Si là duyên, là nơi nương nhờ mạnh mẽ, là chỗ nương tựa có nhiều sức mạnh để giúp cho việc tạo các Đại thiện nghiệp và Sắc giới thiện nghiệp, do vậy Si chính là *Thường cận y duyên (Pakatūpanissayapaccaya)* còn các Đại thiện tâm và Sắc giới thiện tâm cùng với các Tâm sở kết hợp chính là *Thường cận y duyên sinh (Pakatūpanissayapaccayuppanna)*.

3, Vô minh duyên Bất động hành:

Vô minh duyên Bất động hành theo năng lực của 1 duyên duy nhất là:

• *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên.*

Giải thích:

Trong câu này, *Thường cận y duyên (Pakatūpanissayapaccaya)* có nội dung như vừa nêu trên. Nghĩa là do có ước vọng mạnh mẽ để đạt đến cảnh giới Vô sắc nên hành giả nỗ lực tiến tu để tạo các Vô sắc giới thiện nghiệp. Cũng bởi có tâm nguyện đạt được cảnh giới Vô sắc như thế nên được gọi là còn có Si, do vậy Si chính là *Thường cận y duyên (Pakatūpanissayapaccaya)* còn các Vô sắc giới thiện tâm cùng với các Tâm sở kết hợp chính là *Thường cận y duyên sinh (Pakatūpanissayapaccayuppanna)*.

NÓI THÊM VỀ VÔ MINH

Một số vấn đề cần biết về ***Vô minh***, xin được trình bày dưới đây qua 3 dạng:

(1), ***Vô minh*** chính là Si tâm sở chỉ có duy nhất một thực tánh pháp là không biết nhân quả theo đúng như chân như thật của vạn pháp. Dẫu thế, Vô minh vẫn được phân thành nhiều loại tùy theo điều không biết ấy. Chẳng hạn như:

* Vô minh gồm 2 loại: Không biết về pháp hành sai và không biết về pháp hành đúng. Hoặc là: không biết về pháp Hữu vi và không biết về pháp Vô vi.

* Vô minh gồm 3 loại: Không biết sự thật về 3 Cảm thọ (Vedanā) = Khổ, Lạc và Xả nên dẫn đến Vọng tưởng (Vipallāsa).

* Vô minh gồm 4 loại: Không biết sự thật 4 Đế (Sacca) = Khổ, Tập, Diệt và Đạo.

* Vô minh gồm 5 loại: Không biết sự thật về Khổ, Tội lỗi, Họa tai diễn biến trong 5 cảnh giới tái sinh (Gati) = Địa ngục, Ngạ quỷ, Bàng sinh, Nhân loại, Chư thiên.

* Vô minh gồm 6 loại: Không biết sự thật về 6 Trần cảnh (Ārammaṇā), về 6 Thức (Viññāṇā) rằng là Vô thường, Khổ, là Vô ngã.

(2), ***Vô minh*** với bậc Thánh A-ra-hán có vấn đề nẩy sinh là việc làm, hành động của vị Thánh A-ra-hán thuộc về Duy tác (Kiriyā), tức là không phải Phước, không phải Tội, bởi vì các ngài đã diệt trừ Vô minh, đã đoạn tận Si rồi. Như thế, cả 3 Hành là phước và tội bị diệt tận luôn; nghĩa là ngoài chuyện vị Thánh A-ra-hán không làm điều tội lỗi mà ngay cả phước thiện như bố thí, trì giới, tu tiến cũng không làm luôn sao?

Thật ra thì các ngài vẫn thường làm những phước thiện này, có điều những điều tốt đẹp ấy không xếp vào Phước hành (Puññābhisaṅkhāra) hay Bất động hành (Aneñjābhisaṅkhāra) là quả của Vô minh theo Lý duyên khởi này. Do bởi tác hành của bậc Thánh A-ra-hán là Duy tác tâm, không còn việc cho quả luân hồi trong Tam giới nữa, nên các vị Thánh A-ra-hán làm gì cũng không tạo tội lỗi và hết sạch phước mà sẽ cho quả tục sinh trong kiếp sau. Riêng với những người đang còn phước, còn tội thì phải đắm chìm trong vòng luân hồi tử sinh vô tận...

(3), ***Vô minh với Thánh đế:***

* Vô minh thuộc về Khổ đế (Dukkhasacca), đồng sinh với Khổ đế, lấy Khổ đế làm đối tượng, và chính Vô minh che chắn, ngăn chặn không cho thấy Khổ đế.

* Vô minh không phải là Tập đế (Samudayasacca), không thể quy tập về Tập đế được, nhưng Vô minh lại cùng sinh khởi với Tập đế, lấy Tập đế làm đối tượng và che chắn không cho thấy Tập đế.

* Vô minh không phải là Diệt đế (Nirodhasacca), không thể quy tập về Diệt đế được, Vô minh không thể cùng sinh khởi với Diệt đế, không thể lấy Diệt đế làm đối tượng được, nhưng có khả năng che chắn không cho thấy Diệt đế.

* Vô minh không phải là Đạo đế (Maggasacca), không thể quy tập về Đạo đế được, Vô minh không thể cùng sinh khởi với Đạo đế, không thể lấy Đạo đế làm đối tượng được, nhưng có khả năng che chắn không cho thấy Đạo đế.

II. SAṄKHĀRA – HÀNH:

Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ – *Hành là duyên sinh Thức.*

Thức (Viññāṇa) hiện hữu được là do có Hành làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Hành:

(1), *Abhisaṅkharaṇalakkhaṇā:* có đặc tính là sự tạo tác.

(2), *Āyūhanarasā:* có phận sự là nỗ lực làm cho Tục sinh thức sinh khởi.

(3), *Cetanāpaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự chủ tâm làm phát sinh thành tựu.

(4), *Avijjāpadaṭṭhānā:* có nhân gần là Vô minh.

Hành (Saṅkhāra) được nêu ở phần Vô minh trên đây là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma), có chi pháp là 29 Tác ý tâm sở hay 29 loại nghiệp. Còn Hành được nói đến ở đây là Duyên pháp (Paccayadhamma), trợ giúp cho Thức sinh khởi, chi pháp cũng là 29 Tác ý tâm sở hay 29 loại nghiệp.

Thức là *Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma)* của Hành được hiểu theo 2 cách là theo Vi Diệu Pháp phân loại (Abhidhammabhājanīyanaya) và theo Kinh tạng phân loại (Suttantabhājanīyanaya):

* Theo Phân loại Vi Diệu Pháp Phân Tích thì Thức bao gồm tất cả 121 Tâm (và Tâm sở kết hợp), bởi vì tâm sinh khởi phải dựa vào Hành làm duyên, tức là cần pháp tạo tác.

* Theo Kinh Tạng Phân Tích thì Thức bao gồm 32 Hiệp thế quả tâm (Lokiya-vipākacitta) là 7 Bất thiện quả tâm (Akusalavipākacitta), 8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetuka-vipākacitta), 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta) và 9 Đại hành quả tâm (Mahaggatavipākacitta).

32 Hiệp thế quả tâm là Duyên sinh pháp của Hành còn phân thành 2 hạng khác nữa:

• Thức sinh khởi vào *Thời tục sinh* có tên là Tục sinh thức (Paṭisandhiviññāṇa), bao gồm 19 Tục sinh tâm, cũng nằm trong 32 Hiệp thế quả tâm nêu trên.

• Thức sinh khởi vào *Thời thường nhật*, bao gồm 32 Hiệp thế quả tâm nhưng không làm phận sự Tục sinh mà làm phận sự Hộ kiếp (Bhavaṇga) và các phận sự khác.

1, Apuññābhisaṅkhāra – Phi phước hành:

Để tìm hiểu *Phi phước hành* làm duyên giúp cho Thức sinh khởi được phân thành 2 nhóm tùy theo thời gian:

a, *Phi phước hành* chỉ gồm Tác ý tâm sở trong 11 Bất thiện tâm (trừ Tác ý tâm sở trong Si căn tâm hợp với Phóng tâm) làm Duyên pháp (Paccayadhamma) trợ giúp Tục sinh thức là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) sinh khởi trong *Thời tục sinh*. Đó chính là Bất thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇaakusalavipākacitta), làm phận sự tục sinh trong 4 cõi Bất hạnh, thành hạng người Vô nhân khổ cảnh (Duggatiahetukapuggala).

b, *Phi phước hành* gồm Tác ý tâm sở trong cả 12 Bất thiện tâm làm Duyên pháp (Paccayadhamma) trợ giúp Tục sinh thức là Duyên sinh pháp (Paccayuppanna-dhamma) sinh khởi trong *Thời thường nhật*. Đó chính là 7 Bất thiện quả tâm (Akusala-

vipākacitta), làm các phận sự: thấy (Nhãn thức), nghe (Nhĩ thức), ngửi (Tỷ thức), nếm (Thiệt thức), xúc chạm (Thân thức), nhận đối tượng (Tiếp thọ), suy xét đối tượng (Suy đạc), tiếp đối tượng từ Tốc hành tâm (Tadālambana), tất cả đều là đối tượng không tốt, và còn làm phận sự duy trì kiếp sống (Hộ kiếp).

2, Puññābhisaṅkhāra – Phước hành:

Cũng vậy, đối với *Phước hành* làm duyên giúp cho Thức sinh khởi được phân thành 6 nhóm:

a, *Phước hành* gồm Tác ý tâm sở trong Đại thiện tâm loại *Nhị nhân bậc hạ thượng (Dvihetukaomakukkaṭṭha)* và *Nhị nhân bậc hạ hạ (Dvihetukaomakomaka)* là Duyên pháp khiến cho Tục sinh thức là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời tục sinh*. Đó là *Thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇakusalavipākacitta)* tục sinh làm người và chư thiên bậc thấp, bị dị tật bẩm sinh: mù, câm, ngọng, điếc, thiểu năng trí tuệ,... và thường được gọi là chúng sinh *Lạc cảnh vô nhân (Sugatiahetukapuggala)*.

b, *Phước hành* gồm Tác ý tâm sở trong Đại thiện tâm loại *Tam nhân bậc hạ thượng (Tihetukaomakukkaṭṭha)*, *Tam nhân bậc hạ hạ (Tihetukaomakomaka), Nhị nhân bậc thượng thượng (Dvihetukaukkaṭṭhukkaṭṭha)* và *Nhị nhân bậc thượng hạ (Dvihetuka-ukkaṭṭhomaka)* là Duyên pháp khiến cho Tục sinh thức là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời tục sinh*. Đó là *4 Đại quả tâm không hợp trí (Mahāvipākañāṇavippayuttacitta)*, tục sinh làm người và chư thiên không kết hợp với trí tuệ từ lúc đầu thai và thường được gọi là *người Nhị nhân (Dvihetukapuggala)*.

c, *Phước hành* gồm Tác ý tâm sở trong Đại thiện tâm loại *Tam nhân bậc thượng thượng (Tihetukaukkaṭṭhukkaṭṭha)*, *Tam nhân bậc thượng hạ (Tihetukaukkaṭṭhomaka),* là Duyên pháp khiến cho Tục sinh thức là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời tục sinh*. Đó là *4 Đại quả tâm hợp trí (Mahāvipākañāṇasampayuttacitta)*, tục sinh làm người và chư thiên kết hợp với trí tuệ từ lúc đầu thai và thường được gọi là *người Tam nhân (Tihetukapuggala)*.

d, *Phước hành* gồm Tác ý tâm sở trong 8 Đại thiện tâm là Duyên pháp khiến cho *Thường nhật thức (Pavattiviññāṇa)* là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời thường nhật*. Đó là:

– *8 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta)* làm phận sự thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, nhận đối tượng, suy xét đối tượng, tiếp đối tượng từ Tốc hành tâm là những đối tượng tốt cả thảy.

– *8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta)* làm phận sự duy trì kiếp sống (Hộ kiếp).

Tác ý trong *8 Đại thiện tâm (Mahākusalacitta)* được phân thành 8 loại:

- Tihetukaukkaṭṭhukkaṭṭha – Tam nhân bậc thượng thượng,
- Tihetukaukkaṭṭhomaka – Tam nhân bậc thượng hạ,
- Tihetukaomakukkaṭṭha – Tam nhân bậc hạ thượng,
- Tihetukaomakomaka – Tam nhân bậc hạ hạ,
- Dvihetukaukkaṭṭhukkaṭṭha – Nhị nhân bậc thượng thượng,
- Dvihetukaukkaṭṭhomaka – Nhị nhân bậc thượng hạ,
- Dvihetukaomakukkaṭṭha – Nhị nhân bậc hạ thượng,
- Dvihetukaomakomaka – Nhị nhân bậc hạ hạ.

Cả 8 loại này đã được nêu trong phần *Bốn loại nghiệp (Kammacatukka)*, sách Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập VII, phần Hai, nên không nói lại ở đây nữa.

e, *Phước hành* gồm Tác ý tâm sở trong *5 Sắc giới thiện tâm (Rūpāvacara-vipākacitta)* là Duyên pháp khiến cho Tục sinh thức là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời tục sinh*. Đó là *5 Sắc giới quả tâm (Rūpāvacaravipākacitta)*, tục sinh làm phạm thiên trong các cõi trời Sắc giới và thường được gọi là *người Tam nhân (Tihetukapuggala)*.

f, *Phước hành* gồm Tác ý tâm sở trong *5 Sắc giới thiện tâm (Rūpāvacara-vipākacitta)* là Duyên pháp khiến cho *Thường nhật thức (Pavattiviññāṇa)* là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời thường nhật*. Đó là:

– *5 Vô nhân thiện quả tâm (Ahetukakusalavipākacitta)*, làm phận sự thấy, nghe, nhận đối tượng, suy xét đối tượng, tiếp đối tượng từ Tốc hành tâm là những đối tượng tốt cả thảy.

– *5 Sắc giới quả tâm (Rūpāvacaravipākacitta)* làm phận sự duy trì kiếp sống (Hộ kiếp).

3, Aneñjābhisaṅkhāra – Bất động hành:

Riêng về *Bất động hành* làm duyên giúp cho Thức sinh khởi được phân thành 2 nhóm:

a, *Bất động hành* gồm Tác ý tâm sở trong *4 Vô sắc giới thiện tâm (Arūpāvacarakusalacitta)* Duyên pháp khiến cho Tục sinh thức là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời tục sinh*. Đó là *4 Vô sắc giới quả tâm (Arūpāvacaravipākacitta)* tục sinh làm phạm thiên vô sắc trong các cõi trời Vô sắc giới.

b, *Bất động hành* gồm Tác ý tâm sở trong *4 Vô sắc giới thiện tâm (Arūpāvacara-kusalacitta)* Duyên pháp khiến cho Thường nhật thức là Duyên sinh pháp sinh khởi tại *Thời thường nhật*. Đó là *4 Vô sắc giới quả tâm (Arūpāvacaravipākacitta)* làm phận sự duy trì kiếp sống (Hộ kiếp).

Quan sát:

* Cả 3 Hành đều là ***nhân*** làm Thức sinh khởi, được phân thành 2 loại:

• 3 Hành làm duyên khiến *Tục sinh thức* sinh khởi, bao gồm 29 Tác ý, ngoại trừ Tác ý trong Si căn tâm hợp với Phóng tâm (Uddhaccacetanā – Phóng tâm tác ý), bởi vì Phóng tâm tác ý không thể cho quả tục sinh được.

• 3 Hành làm duyên khiến *Thường nhật thức* sinh khởi, bao gồm 29 Tác ý trong 29 Tốc hành tâm.

* Lý do Phóng tâm tác ý (Uddhaccacetanā) không thể cho quả tục sinh được đã nêu trong phần *Bốn loại nghiệp (Kammacatukka)*, sách Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập VII, phần Hai, nên không nói lại ở đây nữa.

* Thức (Viññāṇa) là Duyên sinh pháp của Hành (Saṅkhāra) chia thành 2 nhóm:

• Tục sinh thức gồm 19 Tục sinh tâm (Paṭisandhicitta).
• Thường nhật thức gồm 32 Hiệp thế quả tâm (Lokiyavipākacitta).

Trong số 32 Hiệp thế quả tâm, số lượng tâm sinh được chỉ trong *Thời thường nhật* là 13 Tâm: 10 Ngũ song thức tâm (Dvipañcaviññāṇacitta), 2 Tiếp thọ tâm (Sampaticchanacitta), 1 Suy đạc tâm thọ hỷ (Somanassasantīraṇacitta). Về phần 19 Tục sinh tâm còn lại, ngoài phận sự Tục sinh trong *Thời tục sinh* còn có thể sinh khởi trong *Thời thường nhật*, nhưng không làm phận sự Tục sinh mà làm các phận sự khác.

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN HÀNH

Trong câu: *Hành là duyên sinh Thức*, khi nói đến sự liên hệ giữa 24 duyên thì sẽ có tác dụng của 2 duyên là:

• *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên.*
• *Nānakkhanikakammapaccaya – Dị thời nghiệp duyên.*

Về *Thường cận y duyên* thì cũng có tác dụng tương tự như phần *Vô minh duyên sinh Hành* đã được nói ở trên, nên không nêu lại ở đây nữa.

Đối với *Dị thời nghiệp duyên* thì nói đến nghiệp (kamma), hay Hành, tức là Tác ý sinh khởi khác biệt thời gian với nhau (nghĩa là Tác ý đã diệt đi) làm duyên trợ giúp cho Danh-Sắc pháp sinh khởi từ nghiệp ấy. Do vậy, ở đây, Hành (Saṅkhāra) là Dị thời nghiệp duyên (Nānakkhanikakammapaccaya) còn Thức (Viññāṇa), gồm 32 Quả thức (Vipākaviññāṇa) là Dị thời nghiệp duyên sinh (Nānakkhanikakammapaccayuppanna).

TRÌNH BÀY VỀ TỤC SINH THỨC

Tục sinh thức (Paṭisandhiviññāṇa) là 19 Tục sinh tâm được trình bày theo các dạng như sau:

1, Theo Đồng sinh (Missaka):

a, *Thức đồng sinh với Sắc:* Tục sinh thức có Sắc đồng sinh tại *Thời tục sinh*, gồm 15 tâm là:

- 2 Suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).
- 5 Sắc giới quả tâm (Rūpāvacaravipākacitta).

b, *Thức không đồng sinh với Sắc:* Tục sinh thức không có sắc pháp nào đồng sinh tại *Thời tục sinh*, gồm 4 Tâm là:

- 4 Vô sắc giới quả Tâm (Arūpāvacaravipākacitta).

2, Theo Cảnh giới (Bhūmi):

a, *Dục giới thức:* Tục sinh thức trong cõi Dục giới, gồm 10 tâm là:

- 2 Suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).

b, *Sắc giới thức:* Tục sinh thức trong cõi Sắc giới gồm 5 tâm là:

- 5 Sắc giới quả tâm (Rūpāvacaravipākacitta).

c, *Vô sắc giới thức:* Tục sinh thức trong cõi Vô sắc giới, gồm 4 tâm là:

- 4 Vô sắc giới quả tâm (Arūpāvacaravipākacitta).

3, Theo Sinh chủng (Jāti) :

a, *Noãn sanh thức:* Tục sinh thức trong trứng *(Aṇḍajaviññāṇa),* gồm 10 tâm là:

- 2 Suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).

b, *Thai sanh thức:* Tục sinh thức trong bào thai mẹ *(Jalābujaviññāṇa)*, gồm 10 tâm là:

- 2 Suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).

c, *Thấp sanh thức:* Tục sinh thức nơi ẩm ướt *(Saṃsedajaviññāṇa)*, gồm 10 tâm là:

- 2 Suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).

d, *Hóa sanh thức:* Tục sinh thức không cần nơi nương tựa để sinh ra giống như 3 loại sinh chủng ở trên, mà hiện khởi ngay lập tức *(Opapātikaviññāṇa)*, gồm 19 tâm là:

- 2 Suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).
- 5 Sắc giới quả tâm (Rūpāvacaravipākacitta).
- 4 Vô sắc giới quả tâm (Arūpāvacaravipākacitta).

4, Theo Cảnh giới tái sinh (Gati):

a, *Thiên cảnh thức:* Tục sinh thức trong 6 cõi trời Dục giới, 15 cõi trời Sắc giới và 4 cõi trời Vô sắc giới, gọi chung là *Devagati –Thiên cảnh*, gồm 18 tâm là:

- 1 Thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇakusalavipākacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).
- 5 Sắc giới quả tâm (Rūpāvacaravipākacitta).
- 4 Vô sắc giới quả tâm (Arūpāvacaravipākacitta).

b, *Nhân cảnh thức:* Tục sinh thức trong cõi Nhân loại, gọi tên là *Manussa-gati – Nhân cảnh*, gồm 9 tâm là:

- 1 Thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇakusalavipākacitta).
- 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).

c, *Bàng sinh cảnh thức:* Tục sinh thức trong cõi Bàng sinh, gọi tên là *Tiracchānagati – Bàng sinh cảnh*, gồm 1 tâm là:

- 1 Bất thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇaakusalavipākacitta).

d, *Ngạ quỷ cảnh thức:* Tục sinh thức trong cõi Ngạ quỷ sinh, gọi tên là *Petagati – Ngạ quỷ cảnh*, gồm 1 tâm là:

- 1 Bất thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇaakusalavipākacitta).

e, *Địa ngục cảnh thức:* Tục sinh thức trong cõi Địa ngục, gọi tên là *Niriyagati – Địa ngục cảnh*, gồm 1 tâm là:

- 1 Bất thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇaakusalavipākacitta).

5, Theo Thức trụ (Viññāṇaṭhiti):

a, *Thân dị tưởng dị thức:* Tục sinh thức trong cảnh giới có thân hình khác nhau và tâm tục sinh cũng khác nhau, gọi là *Nānāttakāyanānāttakkasaññīviññāṇa*, bao gồm 9 tâm trong 7 Dục giới lạc cảnh (Kāmasugatibhūmi):

• 1 Thiện quả suy đạc tâm thọ xả (Upekkhāsantīraṇakusalavipākacitta).

• 8 Đại quả tâm (Mahāvipākacitta).

b, *Thân dị tưởng đồng thức:* Tục sinh thức trong cảnh giới có thân hình khác nhau nhưng tâm tục sinh giống nhau, gọi là *Nānāttakāyaekattasaññīviññāṇa*, gồm 2 tâm:

• 1 Bất thiện quả suy đạc tâm thọ xả trong 4 Bất hạnh cảnh (Apāyabhūmi).

• 1 Đệ nhất thiền quả tâm (Rūpāvacarapaṭhamajjhānavipākacitta) trong 3 cõi Sơ thiền (Paṭhamajjhānabhūmi).

c, *Thân đồng tưởng dị thức:* Tục sinh thức trong cảnh giới có thân hình giống nhau nhưng tâm tục sinh khác nhau, gọi là *Ekattakāyanānāttasaññīviññāṇa*, gồm 2 tâm:

• 1 Đệ nhị thiền quả tâm (Rūpāvacaradutiyajjhānavipākacitta) trong 3 cõi Nhị thiền (Dutiyajjhānabhūmi).

• 1 Đệ tam thiền quả tâm (Rūpāvacaratatiyajjhānavipākacitta) cũng trong 3 cõi Nhị thiền (Dutiyajjhānabhūmi).

d, *Thân đồng tưởng đồng thức:* Tục sinh thức trong cảnh giới có thân hình giống nhau và tâm tục sinh cũng giống nhau, gọi là *Ekattakāyaekattasaññīviññāṇa*, gồm 2 tâm:

• 1 Đệ tứ thiền quả tâm (Rūpāvacaracatutthajjhānavipākacitta) trong 3 cõi Tam thiền (Tatiyajjhānabhūmi)

• 1 Đệ ngũ thiền quả tâm (Rūpāvacarapañcamajjhānavipākacitta) trong cõi Quảng quả thiên (Vehapphalābhūmi) và 5 cõi Tịnh cư thiên (Suddhāvāsabhūmi).

e, *Không vô biên xứ thức:* Tục sinh thức trong cảnh giới Không vô biên xứ (Ākāsānañcāyatanabhūmi), gồm 1 tâm:

• 1 Không vô biên xứ quả tâm (Ākāsānañcāyatanavipākacitta).

f, *Thức vô biên xứ thức:* Tục sinh thức trong cảnh giới Thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatanabhūmi), gồm 1 tâm:

• 1 Thức vô biên xứ quả tâm (Viññāṇañcāyatanavipākacitta).

g, *Vô sở hữu xứ thức:* Tục sinh thức trong cảnh giới Vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatanabhūmi), gồm 1 tâm:

• 1 Vô sở hữu xứ quả tâm (Ākiñcaññāyatanavipākacitta).

Lối trình bày theo *Thức trụ (Viññāṇaṭhiti)* trên đây không đề cập đến cõi Vô tưởng thiên và Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên bởi vì Vô tưởng thiên là cảnh giới của các chúng sinh không có Tục sinh thức. Còn Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên là

cảnh giới của chúng sinh có Tục sinh thức, nhưng thức tâm trong cõi này hiện hữu không rõ, bảo rằng có thức cũng không phải mà không có thức cũng không đúng, do vậy nên không xếp vào 7 dạng Thức trụ (Viññāṇaṭhiti) nêu trên.

6, Theo Hữu tình cư (Sattāvāsabhūmi):

Hữu tình cư là trú xứ, là nơi cư ngụ của các chúng sinh, được chia thành 9 cõi. Trong số 9 cõi này, có một cõi là nơi cư trú của các chúng sinh không có thức tánh, chỉ toàn là sắc pháp, đó là cõi Vô tưởng thiên (Asaññasattabhūmi). Do vậy, ở đây chỉ nói đến 8 cõi còn lại:

a, *Cõi thân dị:* Tục sinh thức trong cảnh giới có thân hình khác nhau, gọi là *Nānāttakāyabhūmi* gồm 14 cảnh giới:

- 11 cõi Dục giới (Kāmabhūmi).
- 3 cõi Sơ thiền (Paṭhamajjhānabhūmi).

b, *Cõi thân đồng:* Tục sinh thức trong cảnh giới có thân hình giống nhau, gọi là *Ekattakāyabhūmi* gồm 12 cảnh giới:

- 3 cõi Nhị thiền (Dutiyajjhānabhūmi).
- 3 cõi Tam thiền (Tatiyajjhānabhūmi).
- 1 cõi Quảng quả thiên (Vehapphalābhūmi).
- 5 cõi Tịnh cư thiên (Suddhāvāsabhūmi).

c, *Cõi tưởng dị:* Tục sinh thức trong cảnh giới có tâm tục sinh khác nhau, gọi là *Nānāttasaññībhūmi* gồm 10 cảnh giới:

- 7 cõi Dục giới lạc cảnh (Kāmasugatibhūmi).
- 3 cõi Nhị thiền (Dutiyajjhānabhūmi).

d, *Cõi tưởng đồng:* Tục sinh thức trong cảnh giới có tâm tục sinh giống nhau, gọi là *Ekattasaññībhūmi* gồm 16 cảnh giới:

- 4 cõi Bất hạnh (Apāyabhūmi).
- 3 cõi Sơ thiền (Paṭhamajjhānabhūmi).
- 3 cõi Tam thiền (Tatiyajjhānabhūmi).
- 1 cõi Quảng quả thiên (Vehapphalābhūmi).
- 5 cõi Tịnh cư thiên (Suddhāvāsabhūmi).

e, *Không vô biên xứ:* Tục sinh thức trong cảnh giới Không vô biên xứ thiên (Ākāsānañcāyatanabhūmi).

f, *Thức vô biên xứ:* Tục sinh thức trong cảnh giới Thức vô biên xứ thiên

(Viññāṇañcāyatanabhūmi).

g, *Vô sở hữu xứ:* Tục sinh thức trong cảnh giới Vô sở hữu xứ thiên (Ākiñcaññāyatanabhūmi).

h, *Phi tưởng phi phi tưởng xứ:* Tục sinh thức trong cảnh giới Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên (Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi).

III. VIÑÑĀṆA – THỨC:

Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ – *Thức là duyên sinh Danh-Sắc.*

Danh-Sắc (Nāmarūpa) hiện hữu được là do có Thức làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Thức:

(1), *Vijjānanalakkhaṇā:* có đặc tính là biết đối tượng.
(2), *Pubbaṅgamarasā:* có phận sự là dẫn đầu các Tâm sở và Nghiệp sinh sắc.
(3), *Paṭisandhipaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là tiếp nối kiếp cũ với kiếp mới.
(4), *Saṅkhārapadaṭṭhānā vā:* có nhân gần là Hành, hoặc là
(4′), *Vatthārammaṇapadaṭṭhānā:* có nhân gần là trú căn và đối tượng.

Trong phần nói về Hành thì Thức là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Hành và được chia thành 2 loại:

- Tục sinh thức (Paṭisandhiviññāṇa), gồm 19 Tục sinh tâm.
- Thường nhật thức (Pavattiviññāṇa), gồm 32 Hiệp thế quả tâm.

Còn ở đây, Thức là Duyên pháp (Paccayadhamma), trợ giúp cho Danh-Sắc sinh khởi và cũng được chia thành 2 loại:

- Quả thức (Vipākaviññāṇa), bao gồm 32 Hiệp thế quả tâm là *nhân gần (āsannakāraṇaṃ).*
- Nghiệp thức (Pavattibhūmi), bao gồm 12 Bất thiện tâm và 17 Hiệp thế thiện tâm mà đã kết hợp với Bất thiện tác ý nghiệp và Hiệp thế thiện tác ý nghiệp trong quá khứ. Nói ngắn gọn thì Nghiệp thức chính là 29 Tác ý nghiệp và chúng cũng là *nhân xa (dūrakāraṇaṃ).*

Về phần Danh-Sắc ở đây chính là Duyên sinh pháp của Thức, cụ thể như sau:

1, Danh là Tâm sở:

a, *Theo Tạng Vi Diệu Pháp:* Như đã nói trước đây, Thức bao gồm tất cả các Tâm, cho nên ở đây, Danh chính là tất cả 52 Tâm sở mà có thể kết hợp được với tất cả các Tâm.

b, *Theo Tạng Kinh:* Theo phần trên, Thức là 32 Hiệp thế tâm, cho nên ở đây, Danh chính là 35 Tâm sở mà kết hợp được với 32 Hiệp thế tâm này.

* Danh là các Tâm sở, kết hợp trong *19 Tục sinh thức* gọi là *Tục sinh danh (Paṭisandhināma)*. Các Tâm sở sinh khởi tại *Thời tục sinh* này nương vào Nghiệp thức (Kammaviññāṇa) trong kiếp quá khứ và Tục sinh thức trong kiếp hiện tại làm Duyên pháp .

* Danh là các Tâm sở, kết hợp trong *32 Thường nhật thức* gọi là *Thường nhật danh (Pavattināma)*. Các Tâm sở sinh khởi vào *Thời thường nhật* này nương vào Thường nhật quả thức (Pavattivipākaviññāṇa) làm Duyên pháp (Paccayadhamma).

2, Sắc là Sắc thân:

Sắc trong từ Danh-Sắc ở đây mang nghĩa là Sắc thân, gồm 28 Sắc pháp. Ngoài ra, Sắc ở đây còn trực tiếp nói đến *Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa)* và *Tâm khởi sắc (Cittajarūpa)* một cách gián tiếp.

a, *Tục sinh sắc (Paṭisandhirūpa):* Nghiệp khởi sắc đồng sinh với 15 Tục sinh thức (trừ 4 Vô sắc tục sinh thức) gọi là *Tục sinh sắc.* Nghiệp khởi sắc sinh khởi tại *Thời tục sinh* này nương vào Nghiệp thức trong kiếp quá khứ và Tục sinh thức trong kiếp hiện tại làm Duyên pháp.

b, *Thường nhật sắc (Pavattirūpa):* Thường nhật nghiệp sắc sinh khởi từ 25 Nghiệp thức (trừ 4 Vô sắc nghiệp thức) cùng với Tâm khởi sắc sinh khởi từ 18 Thường nhật thức (trừ 10 Ngũ song thức và 4 Vô sắc nghiệp thức), cả 2 loại sắc này gọi là *Thường nhật sắc*. Nghiệp khởi sắc sinh khởi tại *Thời thường nhật* này nương vào chỉ duy nhất Nghiệp thức trong kiếp quá khứ làm Duyên pháp. Về phần Tâm khởi sắc sinh khởi tại *Thời tục sinh* là không có, chỉ có sinh khởi tại *Thời thường nhật* mà thôi, do nương vào Thường nhật quả thức làm Duyên pháp.

Như vậy, nói về sắc pháp thì tại *Thời tục sinh* chỉ có Nghiệp khởi sắc mà thôi, còn tại *Thời thường nhật* có cả Nghiệp khởi sắc lẫn Tâm khởi sắc.

Thức làm duyên cho Danh-Sắc sinh khởi, khi phân chia theo duyên sẽ thành 3 nhóm, đó là:

- Thức làm duyên cho Danh.
- Thức làm duyên cho Sắc.
- Thức làm duyên cho Danh-Sắc.

THỨC LÀM DUYÊN CHO DANH

Ở đây, Thức làm duyên cho Danh sinh khởi là muốn nói đến Thức làm duyên

sinh chỉ với Danh là Tâm sở mà thôi, không liên hệ đến sắc pháp. Gồm có 3 dạng:

(1) *Nghiệp thức (Kammaviññāṇa):* Đó là 4 Vô sắc giới thiện tâm kết hợp với Ly sắc tác ý (Rūpavirāgacetanā) trong kiếp quá khứ làm Duyên pháp cho Tục sinh danh là 30 Tâm sở tham gia vào Tục sinh thức trong Tứ uẩn cảnh giới (Catuvokārabhūmi) tại *Thời tục sinh*.

(2) *Quả thức (Vipākaviññāṇa):* Đó là 4 Vô sắc giới tục sinh thức trong kiếp hiện tại làm Duyên pháp cho Tục sinh danh là 30 Tâm sở tham gia vào Tục sinh thức trong Tứ uẩn cảnh giới (Catuvokārabhūmi) tại *Thời tục sinh*.

(3) *Quả thức (Vipākaviññāṇa):* Đó là 4 Vô sắc giới quả tâm mang phận sự Hộ kiếp (Bhavaṅga) làm Duyên pháp cho Thường nhật danh là 30 Tâm sở tham gia vào Hộ kiếp tâm trong Tứ uẩn cảnh giới (Catuvokārabhūmi) tại *Thời thường nhật*.

THỨC LÀM DUYÊN CHO SẮC

Thức làm duyên cho Sắc sinh khởi là muốn nói đến Thức là duyên sinh chỉ với Sắc mà thôi, không liên hệ đến danh pháp. Gồm có 1 dạng:

Thức ở đây chính là Nghiệp thức (Kammaviññāṇa), gồm Đệ ngũ thiền sắc giới thiện tâm kết hợp với *Ly tưởng tác ý (Saññāvirāgacetanā)* trong kiếp quá khứ làm Duyên pháp cho Nghiệp khởi sắc sinh khởi trong Nhất uẩn cảnh giới (Ekavocārabhūmi), là cõi Vô tưởng thiên (Asaññāsattabhūmi), cả tại *Thời tục sinh* lẫn *Thời thường nhật*.

THỨC LÀM DUYÊN CHO DANH-SẮC

Thức làm duyên cho Danh-Sắc sinh khởi là muốn nói đến Thức là pháp trợ giúp, là duyên sinh cả danh là các Tâm sở lẫn sắc là Nghiệp khởi sắc và Tâm khởi sắc. Gồm có 5 dạng:

(1) *Nghiệp thức (Kammaviññāṇa):* Gồm 24 tâm là: 11 Bất thiện tâm, 8 Đại thiện tâm và 5 Sắc giới thiện tâm kết hợp với Tác ý trong kiếp quá khứ làm Duyên pháp cho *Tục sinh danh* và *Tục sinh sắc* trong 26 Ngũ uẩn cảnh giới (Pañcavokārabhūmi) tại *Thời tục sinh*. Trong đó:

- Tục sinh danh là 35 Tâm sở đã kết hợp trong 15 Tục sinh tâm.
- Tục sinh sắc là Nghiệp khởi sắc đồng sinh với 15 Tục sinh tâm này.

(2) *Quả thức (Vipākaviññāṇa):* Gồm 15 Tục sinh thức trong kiếp hiện tại làm Duyên pháp cho *Tục sinh danh* là 35 Tâm sở và *Nghiệp khởi sắc* đồng sinh với 15 Tục

sinh tâm này trong 26 Ngũ uẩn cảnh giới (Pañcavokārabhūmi) tại *Thời tục sinh*.

(3) *Quả thức (Vipākaviññāṇa):* Gồm 15 Hộ kiếp tâm trong kiếp hiện tại làm Duyên pháp cho *Thường nhật danh* là 35 Tâm sở và *Thường nhật sắc* là Tâm khởi sắc trong 26 Ngũ uẩn cảnh giới tại *Thời thường nhật*.

(4) *Quả thức (Vipākaviññāṇa):* Gồm 2 Tiếp thọ tâm (Sampaṭicchanacitta) và 1 Suy đạc tâm thọ hỷ (Somanassasantīraṇacitta) làm Duyên pháp cho *Thường nhật danh* là 11 Hòa đồng tâm sở (Aññasamānācetasika) và *Thường nhật sắc* là Tâm khởi sắc trong 26 Ngũ uẩn cảnh giới tại *Thời thường nhật*.

(5) *Quả thức (Vipākaviññāṇa):* Gồm 10 Ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇā) làm Duyên pháp cho *Thường nhật danh* là 7 Biến hành tâm sở (Sabbacittasādhāraṇacetasika) trong 26 Ngũ uẩn cảnh giới tại *Thời thường nhật*.

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN THỨC

Trong câu: *Thức là duyên sinh Danh-Sắc*, khi nói đến sự liên hệ giữa 24 duyên thì sẽ có sự diễn tiến theo năng lực của các duyên dưới 4 dạng như sau:

1, Quả thức duyên Danh:

Quả thức duyên Danh, là các Tâm sở kết hợp trong Thức ấy theo năng lực của 9 duyên là:

- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Āhārapaccaya – Vật thực duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Vipākapaccaya – Quả duyên*
- *Indriyapaccaya – Căn duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*

2, Tục sinh thức duyên Ý vật:

Tục sinh thức duyên Ý vật, là Sắc Ý vật (Hadayavatthu) theo năng lực của 9 duyên là:

- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Āhārapaccaya – Vật thực duyên*
- *Vippayuttapaccaya – Bất tương ưng duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Vipākapaccaya – Quả duyên*
- *Indriyapaccaya – Căn duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*

3, Tục sinh thức duyên Tục sinh nghiệp khởi sắc:

Tục sinh thức duyên Tục sinh nghiệp khởi sắc (Paṭisandhikammajarūpa) (ngoài Sắc

Ý vật ra) theo năng lực của 8 duyên là:

- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Vipākapaccaya – Quả duyên*
- *Āhārapaccaya – Vật thực duyên*
- *Indriyapaccaya – Căn duyên*
- *Vippayuttapaccaya – Bất tương ưng duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*

4, Nghiệp thức duyên Tục sinh nghiệp khởi sắc và Thường nhật nghiệp khởi sắc:

Nghiệp thức duyên Tục sinh nghiệp khởi sắc trong cõi Vô tưởng thiên và duyên *Thường nhật nghiệp khởi sắc* trong Ngũ uẩn cảnh giới theo năng lực của 1 duyên là:

- *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên.*

Giải thích:

Những duyên (paccaya) nào đã được giải thích ở những phần trước đây sẽ không nói lại nữa, ở đây chỉ trình bày những duyên nào chưa được nói đến mà thôi.

(1), *Vipākapaccaya – Quả duyên:* Đó là Quả danh, tức là 4 Danh uẩn làm duyên trợ lẫn nhau và trợ cho các sắc pháp đồng sinh với mình. Ở đây, Thức (Tâm) là Quả duyên (Vipākapaccaya), còn Danh (Tâm sở) và Sắc đồng sinh với Thức ấy là Quả duyên sinh (Vipākapaccayuppanna).

(2), *Āhārapaccaya – Vật thực duyên:* Đó là 4 loại Vật thực làm duyên trợ cho Danh-Sắc pháp đồng sinh với nhau. Ở đây, Thức (Tâm) là Vật thực duyên (Āhārapaccaya), còn Danh (Tâm sở) và Sắc đồng sinh với Thức ấy là Vật thực duyên sinh (Āhārapaccayuppanna).

(3), *Indriyapaccaya – Căn duyên:* Căn duyên bao gồm:

- 5 Sắc tịnh (Pasādarūpa) làm duyên trợ cho Ngũ thức (Pañcaviññāṇa).
- Sắc mạng căn (Rūpajīvitindriya) làm duyên trợ cho Sắc hữu tình (Upādinnakarūpa).
- Danh căn (Nāmaindriya) làm duyên trợ cho Danh-Sắc đồng sinh với mình.

Ở đây gồm Thức (Tâm) là Căn duyên (Indriyapaccaya), còn Danh-Sắc là Căn duyên sinh (Indriyapaccayuppanna).

(4), *Vippayuttapaccaya – Bất tương ưng duyên:* Nghĩa là pháp không kết hợp được với nhau theo 4 tính chất là: cùng sinh, cùng diệt, cùng đối tượng và cùng trú căn. Ở đây, Thức (Tâm) là Bất tương ưng duyên (Vippayuttapaccaya), còn Sắc đồng sinh với Thức ấy (ngay cả sinh ra trước) là Bất tương ưng duyên sinh (Vippayuttapaccayuppanna).

IV. NĀMARŪPA – DANH-SẮC:

Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ – *Danh-Sắc là duyên sinh Lục xứ.*

Lục xứ (Saḷāyatana) là *6 Nội xứ (Ajjhattikāyatana)* hiện hữu được là do có Danh-Sắc làm duyên.

* Danh (Nāma) ở đây chính là các Tâm sở:

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Danh:

(1), *Namanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính hướng đến đối tượng.
(2), *Sampayogarasaṃ:* có phận sự là kết hợp lẫn nhau và kết hợp với Thức.
(3), *Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là không tách khỏi tâm.
(4), *Viññāṇapadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là Thức.

* Còn Sắc (Rūpa) ở đây chính là Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa, trực tiếp) và Tâm khởi sắc (Cittajarūpa, gián tiếp):

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Sắc:

(1), *Ruppanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính hoại diệt.
(2), *Vikiraṇarasaṃ:* có phận sự là tách rời (với tâm) khỏi nhau được.
(3), *Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là không nhận biết đối tượng.
(4), *Viññāṇapadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là Thức.

* *Danh* là các Tâm sở làm duyên trợ cho Lục xứ bao gồm 35 Tâm sở kết hợp trong 32 Hiệp thế quả tâm (Lokiyavipākacitta). *Sắc* làm duyên trợ cho Lục xứ bao gồm các Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa).

* Xứ (Āyatana) nghĩa là vật nối, công cụ gắn kết, là nơi phát sinh của Tâm, Tâm sở và của Lộ trình tâm. Ở đây, Xứ là Duyên sinh pháp của Danh-Sắc nêu trên, bao gồm 6 Nội xứ (Ajjhattikāyatana), còn được gọi là Lục xứ (Saḷāyatana). Đó là: Nhãn xứ (Cakkhvāyatana), Nhĩ xứ (Sotāyatana), Tỷ xứ (Ghānāyatana), Thiệt xứ (Jivhāyatana), Thân xứ (Kayāyatana) và Ý xứ (Manāyatana).

* Danh-Sắc là duyên sinh Lục xứ như sau:

• Do có Nghiệp khởi sắc là	Nhãn tịnh sắc	nên	Nhãn xứ hiện khởi.
• Do có Nghiệp khởi sắc là	Nhĩ tịnh sắc	nên	Nhĩ xứ hiện khởi.
• Do có Nghiệp khởi sắc là	Tỷ tịnh sắc	nên	Tỷ xứ hiện khởi.
• Do có Nghiệp khởi sắc là	Thiệt tịnh sắc	nên	Thiệt xứ hiện khởi.
• Do có Nghiệp khởi sắc là	Thân tịnh sắc	nên	Thân xứ hiện khởi.

• Do có 35 Tâm sở (kết hợp với 32 Hiệp thế quả tâm) nên Ý xứ hiện khởi.

Đặc biệt với Ý xứ (Manāyatana) này, các ngài có 2 ý kiến:

(1), Các vị Chú giải sư (Aṭṭhakathācāriya) và Sớ giải sư (Ṭīkācāriya) cho rằng Ý xứ bao gồm 32 Hiệp thế quả tâm.

(2), Một số vị Ngôn ngữ sư (Bhāsāṭīkācāriya) cho rằng Ý xứ bao gồm 19 Hộ kiếp tâm mà thôi. Các ngài nêu lý do rằng Hộ kiếp tâm chính là Ý môn, trợ giúp cho Xúc (Phassa) và Thọ (Vedanā) sinh khởi. Điều này đúng với Phật ngôn: ***"Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso phassapaccayā vedanā..."***. Dịch là: "Ý thức hiện khởi dựa vào Ý môn và Pháp trần, khi cả 3 pháp tụ hội nhau thì gọi là Xúc và Xúc làm duyên cho Thọ ...".

Lại nữa, trong phần trước có nói rằng *Thức làm duyên sinh Danh-Sắc*, tức là Hiệp thế quả tâm trợ giúp cho các Tâm sở và Nghiệp khởi sắc sinh khởi. Còn trong phần này lại nói *Danh-Sắc làm duyên sinh Lục xứ*, nghĩa là Danh gồm các Tâm sở làm duyên sinh Ý xứ là 32 Hiệp thế quả tâm và Nghiệp khởi sắc là 5 Sắc tịnh (Pasādarūpa) làm duyên sinh Ngũ xứ (5 Āyatana).

Tóm lại, phần trước nói rằng *Tâm làm phát sinh Tâm sở*, còn ở phần này thì *Tâm sở làm phát sinh Tâm*, vậy là thế nào?

Điều này có thể giải thích rằng việc mà Đức Đạo Sư thuyết ra nội dung như thế là do năng lực của *Đồng sanh duyên (Sahajātapaccaya)*, tức là sự đồng sinh, các pháp ấy sinh cùng nhau và còn dựa trên năng lực của *Hỗ tương duyên (Aññamañña-paccaya)*, tức là sự nương tựa lẫn nhau của các pháp ấy.

Nghĩa là Danh là các Tâm sở với Ý xứ là Hiệp thế quả tâm cùng sinh với nhau, chung nhau để sinh khởi. Do vậy nếu nói rằng Tâm sở đồng sinh, chung nhau sinh với Tâm hoặc nói rằng Tâm đồng sinh, chung nhau sinh với Tâm sở đều được cả. Đây là nói theo năng lực của *Đồng sanh duyên (Sahajātapaccaya)*.

Nếu nói theo năng lực của *Hỗ tương duyên (Aññamañña paccaya)* thì ngoài việc Tâm và Tâm sở đồng sinh, chung nhau sinh, chúng còn nương tựa vào nhau, giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau. Nghĩa là Tâm sở hỗ trợ, giúp đỡ cho Tâm và Tâm cũng hỗ trợ, giúp đỡ cho Tâm sở vậy.

Về phần 5 Sắc tịnh và 5 Xứ, chúng đều là cùng một loại sắc pháp như nhau. Nghĩa là khi nói trên nền tảng sắc pháp (samuṭṭhāna) thì gọi là Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa), còn khi nói theo công năng là vật nối, công cụ kết nối để phát sinh Lộ trình tâm thì gọi là Xứ (Āyatana). Khi có Sắc tịnh thì sẽ làm vật nối kết để khởi sinh Tâm, Tâm sở và Lộ trình tâm...

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN DANH-SẮC

Trong câu: *Danh-Sắc là duyên sinh Lục xứ*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì sẽ có tác dụng của 16 duyên là:

- *Hetupaccaya – Nhân duyên*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Purejātapaccaya – Tiền sanh duyên*
- *Kammapaccaya – Nghiệp duyên*
- *Āhārapaccaya – Vật thực duyên*
- *Jhānapaccaya – Thiền duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Pacchājātapaccaya – Hậu sanh duyên*
- *Vipākapaccaya – Quả duyên*
- *Indriyapaccaya – Căn duyên*
- *Maggapaccaya – Đạo duyên*
- *Vipayuttapaccaya – Bất tương ưng duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*

Trong số 16 duyên này, những duyên nào đã được nói đến rồi sẽ không nói lại nữa, chúng ta chỉ đi tìm hiểu nội dung của những duyên chưa được đề cập đến mà thôi.

(1), *Purejātapaccaya – Tiền sanh duyên:* Gồm có 2 dạng:

• Sắc pháp sinh khởi trước làm duyên trợ, giúp đỡ cho Danh pháp sinh khởi. Ở đây 6 Trú căn (Vatthu) làm duyên sinh cho 7 Thức giới (Viññāṇadhātu) trong *Thời thường nhật*, do năng lực của *Vật tiền sanh duyên (Vatthupurejātapaccaya)*.

• Ngũ trần (Ārammaṇa) làm duyên sinh cho Lộ trình ngũ thức tâm (Pañcaviññāṇa-vīthi) do năng lực của *Cảnh tiền sanh duyên (Ārammaṇapurejātapaccaya)*.

Cả 2 dạng này đều làm duyên trợ do năng lực của *Tiền sanh duyên*.

(2), *Pacchājātapaccaya – Hậu sanh duyên:* Nói đến Danh pháp là Tâm và Tâm sở sinh khởi về sau là duyên trợ cho sắc pháp sinh khởi trước đó.

Ví dụ cụ thể trong trường hợp này là Nhãn thức (Cakkhuviññāṇa) và 7 Tâm sở đồng sinh đều thuộc về danh pháp, sinh khởi về sau, làm duyên trợ cho Nhãn tịnh sắc (Cakkhupasādarūpa) đã sinh ra trước, khiến cho trụ vững tốt đẹp.

(3), *Kammapaccaya – Nghiệp duyên:* Gồm có 2 dạng:

• Tác ý làm duyên trợ cho Danh-Sắc đồng sinh với Tác ý này, gọi là *Đồng sanh nghiệp duyên (Sahajātakammapaccaya)*.

• Tác ý sinh khởi khác thời điểm (tức là đã diệt đi) làm duyên trợ cho Danh-Sắc sinh khởi do nương vào nghiệp là tác ý đã diệt rồi đó, gọi là *Dị thời nghiệp duyên (Nānakkhaṇikakammapaccaya)*.

Cả 2 dạng này đều làm duyên trợ do năng lực của *Nghiệp duyên*.

(4), *Jhānapaccaya – Thiền duyên:* Nói đến 5 Thiền chi là Tầm, Tứ, Phỉ, Lạc và Nhất tâm làm duyên trợ cho Danh-Sắc đồng sinh với mình.

Ví dụ cụ thể trong trường hợp này là 5 Thiền chi trong Tục sinh tâm làm duyên trợ cho Tục sinh thức, Tâm sở kết hợp và Nghiệp khởi sắc tại *Thời tục sinh*. Còn trong *Thời thường nhật* là nói đến 5 Thiền chi trong các Quả tâm (Vipākacitta) làm duyên trợ cho Quả tâm, Tâm sở kết hợp và Tâm khởi sắc.

(5), *Maggapaccaya – Đạo duyên:* Nói đến 9 Đạo chi (tức là 9 Tâm sở) gồm có: Tuệ, Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Tấn, Niệm, Nhất tâm và Tà kiến làm duyên trợ cho Danh-Sắc đồng sinh với mình.

Ở đây, các Đạo chi trong 17 Hữu nhân tục sinh tâm (Sahetukapaṭisandhicitta) làm duyên trợ cho 17 Hữu nhân tục sinh tâm, Tâm sở kết hợp và Nghiệp khởi sắc tại *Thời tục sinh*. Còn trong *Thời thường nhật*, các Đạo chi trong 17 Hữu nhân tục sinh tâm làm duyên trợ cho 17 Hữu nhân tục sinh tâm, Tâm sở kết hợp và Tâm khởi sắc.

V. SAḶĀYATANA – LỤC XỨ:

Saḷāyatanapaccayā phasso – *Lục xứ là duyên sinh Xúc.*

Xúc (Phassa) hiện hữu được là do có Lục xứ làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Lục xứ:

(1), *Āyatanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính tiếp nối.
(2), *Dassanādirasaṃ:* có phận sự là sự thấy, v.v...
(3), *Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là trú căn và môn.
(4), *Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là Danh-Sắc.

Trong phần trước, 6 Nội xứ (Ajjhattikāyatana) gồm có: Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ và Ý xứ, là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Danh-Sắc. Còn trong phần này, Lục xứ (Saḷāyatana), cũng là 6 Nội xứ, làm Duyên pháp (Paccayadhamma) giúp cho Xúc (Phassa) sinh khởi.

* Xúc là Duyên sinh pháp của Lục xứ bao gồm 6 loại Xúc, đó là:

- Nhãn xúc (Cakkhusamphassa) hiện hữu được là do có Nhãn xứ làm duyên.
- Nhĩ xúc (Sotasamphassa) hiện hữu được là do có Nhĩ xứ làm duyên.
- Tỷ xúc (Ghānasamphassa) hiện hữu được là do có Tỷ xứ làm duyên.
- Thiệt xúc (Jivhāsamphassa) hiện hữu được là do có Thiệt xứ làm duyên.
- Thân xúc (Kāyasamphassa) hiện hữu được là do có Thân xứ làm duyên.
- Ý xúc (Manosamphassa) hiện hữu được là do có Ý xứ làm duyên.

* Cả 6 loại Xúc này đều có chi pháp là Xúc Tâm sở (Phassacetasika) kết hợp trong 32 Hiệp thế quả Tâm. Trong đó, 5 loại Xúc đầu tiên là Xúc tâm sở theo tuần tự trong 10 Ngũ song thức tâm (Dvipañcaviññāṇacitta), còn Ý xúc là Xúc tâm sở trong 22 Hiệp thế quả tâm còn lại.

* Pháp tánh xúc chạm đối tượng gọi là xúc, nhưng không chỉ là việc tiếp xúc, đụng chạm giữa 2 vật mà thôi. Ở đây muốn nói rằng có đến 3 pháp cùng lúc tiếp xúc với nhau. Ba pháp đó là: Đối tượng (Ārammaṇa), Trú căn (Vatthu) và Thức (Viññāṇa). Khi Đối tượng tiếp xúc với Trú căn thì không phải là sự xúc chạm không không vậy thôi, mà có Thức sinh khởi ngay lúc ấy, cho nên có cả thảy 3 pháp xúc chạm nhau.

Trong *Nidānavagga*, *Tương Ưng Bộ Kinh* có ghi:

"Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso.
Sotañca paṭicca sadde ca uppajjati sotaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso.
Ghānañca paṭicca gandhe ca uppajjati ghānaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso.
Jivhañca paṭicca rase ca uppajjati jivhāviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso.
Kāyañca paṭicca phoṭṭhabbe ca uppajjati kāyaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso.
Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso".

"Nhãn thức hiện khởi dựa vào Nhãn môn và Sắc trần, khi cả 3 pháp tụ hội nhau thì gọi là Xúc.
"Nhĩ thức hiện khởi dựa vào Nhĩ môn và Thinh trần, khi cả 3 pháp tụ hội nhau thì gọi là Xúc.
....
"Ý thức hiện khởi dựa vào Ý môn (Bhavaṅgacitta – Hộ kiếp tâm) và Pháp trần, khi cả 3 pháp tụ hội nhau thì gọi là Xúc".

* Khi nói theo cảnh giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới thì *Lục xứ duyên Xúc* có diễn tiến như sau:

• Trong 11 cõi Dục giới có đủ cả 6 Nội xứ nên có đủ cả 6 Xúc.

• Trong 15 cõi Sắc giới (trừ Cõi Vô tưởng) chỉ có 3 Nội xứ là Nhãn xứ, Nhĩ xứ và Ý xứ, nên cũng chỉ có 3 Xúc là Nhãn xúc, Nhĩ xúc và Ý xúc. Còn ở cõi Vô tưởng thì không có Nội xứ nào cả nên cũng không có Xúc nào sinh khởi.

• Trong 4 cõi Vô sắc giới chỉ có 1 Nội xứ là Ý xứ nên chỉ có 1 Xúc là Ý Xúc.

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN LỤC XỨ

Trong câu: *Lục xứ là duyên sinh Xúc*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì sẽ xem xét đến từng Xứ, cụ thể như sau:

1, Nhãn xứ (Cakkhvāyatana) làm duyên sinh cho Nhãn xúc (Cakkhusamphassa) do năng lực của 6 duyên:

- *Purejātapaccaya – Tiền sanh duyên*
- *Indriyapaccaya – Căn duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Nisayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Vippayuttapaccaya – Bất tương ưng duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*

2, Nhĩ xứ (Sotāyatana) làm duyên sinh cho Nhĩ xúc (Sotasamphassa).

3, Tỷ xứ (Ghānāyatana) làm duyên sinh cho Tỷ xúc (Ghānasamphassa).

4, Thiệt xứ (Jivhāyatana) làm duyên sinh cho Thiệt xúc (Jivhāsamphassa).

5, Thân xứ (Kāyāyatana) làm duyên sinh cho Thân xúc (Kāyasamphassa), cả 4 Xứ này đều do năng lực của 6 duyên giống như vừa nêu trên.

6, Ý xứ (Manāyatana) bao gồm 22 Hiệp thế quả tâm (trừ 10 Ngũ song thức) làm duyên sinh cho Ý xúc (Manosamphassa) do năng lực của 9 duyên:

- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Āhārapaccaya – Vật thực duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Vipākapaccaya – Quả duyên*
- *Indriyapaccaya – Căn duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*

Nội dung của các duyên này đã được giải thích ở phần trước hết rồi nên không phải nêu lại ở đây nữa.

VI. PHASSA – XÚC:

Phassapaccayā vedanā – *Xúc là duyên sinh Thọ.*

Thọ (Vedanā) hiện hữu được là do có Xúc làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Xúc:

(1), *Phusanalakkhaṇo:* có đặc tính xúc chạm đối tượng.
(2), *Saṅghaṭṭanaraso:* có phận sự là tạo việc xúc chạm.
(3), *Saṅgatipaccupaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là tụ hội đối tượng, trú căn và thức.
(4), *Saḷāyatanapadaṭṭhāno:* có nhân gần là 6 Nội xứ.

Trong phần trước, Xúc là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Lục xứ, đó là 6 Nội xứ. Còn trong phần này, Xúc cũng là 6 Nội xứ, là Duyên pháp (Paccayadhamma) làm sinh khởi Thọ (Vedanā). Và Thọ ở đây chính là 6 Thọ được khởi sinh từ 6 Xúc, cụ thể là:

- Thọ sinh do Nhãn xúc làm duyên gọi là Cakkhusamphassajāvedanā – Thọ nhãn xúc sinh.
- Thọ sinh do Nhĩ xúc làm duyên gọi là Sotasamphassajāvedanā – Thọ nhĩ xúc sinh.
- Thọ sinh do Tỷ xúc làm duyên gọi là Ghānasamphassajāvedanā – Thọ tỷ xúc sinh.
- Thọ sinh do Thiệt xúc làm duyên gọi là Jivhāsamphassajāvedanā – Thọ thiệt xúc sinh.

- Thọ sinh do Thân xúc làm duyên gọi là Kāyasamphassajāvedanā – Thọ thân xúc sinh.
- Thọ sinh do Ý xúc làm duyên gọi là Manosamphassajāvedanā – Thọ ý xúc sinh.

* Pháp thụ hưởng đối tượng gọi là Thọ, đó là cảm giác, cảm nhận đối tượng. Có 3 loại Thọ chính: Thọ lạc (Sukhavedanā), Thọ khổ (Dukkhavedanā) và Thọ xả (Upekkhāvedanā). Ngoài ra, Thọ còn phân biệt đến 5 loại:

- Thọ lạc (Sukhavedanā)
- Thọ khổ (Dukkhavedanā)
- Thọ hỷ (Somanassavedanā)
- Thọ ưu (Domanassavedanā)
- Thọ xả (Upekkhāvedanā).

* Nếu dựa trên Môn (Dvāra), tức là cửa ngõ để Thọ sinh khởi thì có đến 6 loại Thọ sinh khởi theo 6 Môn như đã nói ở trên. Chẳng hạn như Thọ sinh khởi ở Nhãn môn (Cakkhudvāra) gọi là *Thọ nhãn xúc sinh (Cakkhusamphassajāvedanā)*, v.v...

Trong đó, 4 loại Thọ đầu tiên đều là Thọ xả (Upekkhāvedanā), đó là: *Thọ nhãn xúc sinh, Thọ nhĩ xúc sinh, Thọ tỷ xúc sinh và Thọ thiệt xúc sinh.* Còn Thọ sinh khởi qua Thân môn, gọi là *Thọ thân xúc sinh* sẽ là 1 trong 2 loại: Thọ lạc (Sukhavedanā) hoặc Thọ khổ (Dukkhavedanā). Nghĩa là khi thân thể xúc chạm với đối tượng tốt (iṭṭhārammaṇa) thì sẽ phát sinh Thọ lạc, còn nếu thân thể xúc chạm với đối tượng không tốt (aniṭṭhārammaṇa) thì sẽ phát sinh Thọ khổ.

Đối với Thọ sinh khởi qua Ý môn, gọi là *Thọ ý xúc sinh.* Nếu tâm ý gặp đối tượng tốt, phát sinh sự hoan hỷ, hài lòng thì đó là Thọ hỷ (Somanassavedanā), còn nếu gặp phải đối tượng không tốt, phát sinh phiền muộn, không hài lòng thì đó là Thọ ưu (Domanassavedanā). Và khi thụ hưởng đối tượng trung bình, không phát sinh vui hoặc buồn thì gọi là Thọ xả (Upekkhāvedanā).

Cả 6 loại Thọ được nêu trên đây ám chỉ đến Thọ tâm sở kết hợp trong 32 Hiệp thế quả tâm mà thôi. Sở dĩ như thế là do nương vào các Quả thức (Vipākaviññāṇa), tức là các tâm làm Duyên sinh pháp của Hành. Các Hiệp thế quả tâm này chỉ có tối đa 4 loại Thọ mà thôi, đó là: Thọ lạc, Thọ khổ, Thọ hỷ và Thọ xả, không có Thọ ưu.

Xúc và Thọ đều là Tâm sở cả, luôn kết hợp với nhau và kết hợp với Tâm; dẫu thế chúng vẫn làm duyên cho nhau do năng lực của *Đồng sanh duyên* và *Hỗ tương duyên*, giống như duyên hệ giữa Tâm với Tâm sở mà đã nêu trong phần *Danh sắc duyên sinh Lục xứ* vậy.

Trong câu: *Xúc là duyên sinh Thọ*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì sẽ có tác dụng của 8 duyên là:

- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Āhārapaccaya – Vật thực duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Vipākapaccaya – Quả duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*

VII. VEDANĀ – THỌ:

Phassapaccayā vedanā – *Xúc là duyên sinh Thọ.*

Thọ (Vedanā) hiện hữu được là do có Xúc làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Thọ:

(1), *Anubhavanalakkhaṇā:* có đặc tính hưởng thụ đối tượng.
(2), *Visayarasasambhogarasā:* có phận sự biết vị của đối tượng.
(3), *Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là lạc và khổ.
(4), *Phassapadaṭṭhānā:* có nhân gần là Xúc.

Trong phần trước, Thọ là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Xúc, đó là Thọ nhãn xúc sinh, ..., Ý nhãn xúc sinh.

Trong phần này Thọ là Duyên pháp (Paccayadhamma) trợ giúp cho Ái (Taṇhā) sinh khởi, bao gồm 6 Thọ.

Ái sinh khởi do có Thọ làm duyên, tức là Ái là Duyên sinh pháp của Thọ, chính là Tham tâm sở (Lobhacetasika).

Khi có Lạc thọ (Sukhavedanā) tất sẽ có sự ham thích nơi cảm giác ấy và sẽ có sự mong cầu cảm giác thích thú ấy tồn tại dài lâu, hoặc mong muốn sung sướng hơn nữa. Như vậy gọi là Lạc thọ làm duyên sinh Ái. Sở dĩ như thế bởi vì mọi chúng sinh đều ghét khổ và thích lạc giống nhau cả.

Khi Khổ thọ (Dukkhavedanā) hiện hữu sẽ làm duyên sinh Ái, nghĩa là có sự mong muốn cho khổ đó biến mất đi và tầm cầu sự sung sướng hãy đến. Do vậy mới gọi là Khổ thọ làm duyên sinh Ái.

Khi Xả thọ (Upekkhāvedanā) hiện hữu cũng sẽ làm duyên sinh Ái. Do nghĩ rằng dẫu không phải là lạc, nhưng khi không gặp khổ thì như thế này cũng tốt rồi, cho nên mong muốn sao cho khổ đừng đến quấy rầy và ước muốn cảm thọ Xả này tồn tại thêm nữa và nếu có Lạc thọ đến thì càng tốt hơn. Do vậy nên gọi là Xả thọ làm duyên sinh Ái.

Ái được nói đến có nhiều dạng:

1, Nói theo đối tượng: Ái chính là sự thích thú, muốn được, dính mắc vào 6

trần cảnh:

- Sắc ái (Rūpataṇhā) thích thú, dích mắc vào Sắc trần (Rūpārammaṇa).
- Thinh ái (Saddataṇhā) thích thú, dích mắc vào Thinh trần (Saddārammaṇa).
- Hương ái (Gandhataṇhā) thích thú, dích mắc vào Hương trần (Gandhārammaṇa).
- Vị ái (Rasataṇhā) thích thú, dích mắc vào Vị trần (Rasārammaṇa).
- Xúc ái (Phoṭṭhabbataṇhā) thích thú, dích mắc vào Xúc trần (Phoṭṭhabbārammaṇa).
- Pháp ái (Dhammataṇhā) thích thú, dích mắc vào Pháp trần (Dhammārammaṇa).

2, Nói theo trạng thái diễn tiến: Sự thích thú, muốn được, dích mắc vào 6 trần cảnh có 3 trạng thái diễn tiến gọi là Dục ái (Kāmataṇhā), Hữu ái (Bhavataṇhā) và Phi hữu ái (Vibhavataṇhā). Cụ thể là:

a, *Dục ái (Kāmataṇhā):* Sự thích thú, muốn được, dính mắc vào 6 trần cảnh, liên quan đến Ngũ dục tăng trưởng (5 Kāmaguṇa), không kết hợp với Thường kiến (Sassatadiṭṭhi) và Đoạn kiến (Ucchedadiṭṭhi).

b, *Hữu ái (Bhavataṇhā):* Sự thích thú, muốn được, dính mắc vào 6 trần cảnh, kết hợp với một quan kiến nào đó dưới đây:

- Dính mắc vào Dục hữu (Kāmabhava) được sinh làm người, chư thiên.
- Dính mắc vào Sắc hữu (Rūpabhava) được sinh thành Sắc giới phạm thiên.
- Dính mắc vào Vô sắc hữu (Arūpabhava) được sinh thành Vô sắc giới phạm thiên.
- Dính mắc vào Nhập định (Jhānasamāpatti) chứng đắc Sắc giới thiền, Vô sắc giới thiền.
- Dính mắc vào bản ngã, cho rằng mọi chúng sinh có tự ngã riêng mình và bản ngã đó không bị biến diệt đi đâu. Khi chết thì chỉ có thân thể hoại diệt mà thôi, tự ngã là con người thì sẽ sinh thành người tiếp tục. Tự ngã là con vật thì chết đi cũng sinh làm con vật ấy nữa, không có sự biến đổi nào cả. Tri kiến như thế gọi là Thường kiến (Sassatadiṭṭhi).

c, *Phi hữu ái (Vibhavataṇhā):* Sự thích thú, muốn được, dính mắc vào 6 trần cảnh, kết hợp với Đoạn kiến (Ucchedadiṭṭhi). Nghĩa là dính mắc vào tà kiến cho rằng vạn vật trên thế gian đều có tự ngã và tự ngã ấy không trường tồn vĩnh viễn mà phải hoại diệt đi. Thậm chí mọi việc làm, hành động tốt xấu, tức là nghiệp thiện hoặc nghiệp bất thiện đều sẽ triệt tiêu cả thảy. Ngay cả người nào cho rằng Niết-bàn là hữu ngã rồi mong cầu đạt đáo Niết-bàn ấy thì sự mong cầu ấy cũng được gọi tên là *Phi hữu ái*.

Tóm lại, nói theo trạng thái diễn tiến nơi 3 loại Ái thì bao gồm:

- Một nhóm theo Đoạn kiến, thấy sự vật rồi sẽ hoại diệt, triệt tiêu.

• Một nhóm theo Thường kiến, thấy sự vật trường tồn vĩnh viễn.
• Một nhóm không màng đến Thường kiến hay Đoạn kiến tí nào cả.

3, Nói một cách chi tiết: Theo phân tích chi tiết, tỉ mỉ thì Ái có đến 108 loại:

6 Đối tượng x 3 loại Ái = (6x3) = 18 loại Ái
18 loại Ái x (Bên ngoài + Bên trong) = (18x2) = 36 loại Ái
36 loại Ái x 3 Thời (Quá khứ + Hiện tại + Vị lai) = (36x3) = 108 loại Ái.

Thọ làm duyên Ái này chỉ làm duyên được đối với người còn phiền não (kilesa), trầm luân (āsava) mà thôi. Còn với những bậc đã đoạn tận phiền não, dứt khỏi trầm luân thì Thọ không thể làm duyên để Ái sinh khởi được.

Lại nữa, trong *Chú giải Trung Bộ Kinh* có nói rằng sự vui thích, dính mắc trong việc tu tiến Thiền định và Thiền tuệ cũng được gọi là Pháp ái (Dhammataṇhā). Như Pāḷi đã nêu:

"Dhammarāgena dhammanandiyāti padadvayehi samathavipassanāsu chandarāgo vutto".

Đức Thế Tôn nói đến sự vui thích và dính mắc trong việc tu tiến Thiền định và Thiền tuệ bằng 2 từ: "***dhammarāga*** và ***dhammanandi***". Như vậy, Dục (Chanda) và Tham ái (Rāga) sinh khởi trong việc tu tiến Thiền định và Thiền tuệ gọi là Pháp ái (Dhammataṇhā).

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN THỌ

Trong câu: *Thọ là duyên sinh Ái*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì sẽ có tác dụng của duy nhất 1 duyên là: *Pakatupanissayapaccaya – Thường cận y duyên.*

VIII. TAṆHĀ – ÁI:

Taṇhāpaccayā upādānaṃ – *Ái là duyên sinh Thủ.*

Thủ (Upādāna) hiện hữu được là do có Ái làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Ái:

(1), *Hetulakkhaṇā:* có đặc tính là nhân của tất cả khổ.

(2), *Abhinandanarasā:* có phận sự là vui thích, dính mắc vào đối tượng, cảnh giới, sự hiện hữu.

(3), *Atittabhāvapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là không no đủ nơi đối tượng.

(4), *Vedanāpadaṭṭhānā:* có nhân gần là Thọ.

Trong phần trước, Ái là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Thọ, đó là 3 Ái, 6 Ái hay 108 Ái. Trong phần này Ái là Duyên pháp (Paccayadhamma) trợ giúp cho Thủ (Upādāna) sinh khởi, bao gồm 4 Thủ: Dục thủ, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Ngã thủ.

1, Dục thủ (Kāmupādāna): Pháp bám víu, dính mắc vào 6 trần cảnh, chi pháp chính là Tham tâm sở (Lobhacetasika).

2, Kiến thủ (Diṭṭhupādāna): Pháp bám víu, dính mắc vào quan kiến sai lệch là 3 loại Tà kiến cố định (Niyatamicchādiṭṭhi), 62 loại Tà kiến và 10 loại Tà kiến cực đoan (Antaggāhikamicchādiṭṭhi). Chi pháp chính là Tà kiến tâm sở (Diṭṭhicetasika) trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến mà không phải là Tà kiến trong Giới cấm thủ và Thân kiến.

3, Giới cấm thủ (Sīlabbatupādāna): Pháp bám víu, dính mắc vào sự thực hành sai trái, chẳng hạn sống như loài bò, giống con chó, v.v... rồi cho rằng việc thực hành của mình dẫn đến giải thoát, giác ngộ. Chi pháp chính là Tà kiến tâm sở.

4, Ngã thủ (Attavādupādāna): Pháp bám víu, dính mắc vào danh sắc, ngũ uẩn cho là ta, của ta hay tự ngã của ta. Chi pháp chính là Tà kiến tâm sở (Thân kiến).

Giải thích:

(1), Ở phần ***Dục thủ*** là sự bám víu, dính mắc vào 6 trần cảnh hay 6 đối tượng, đó là các Vật dục (Vatthukāma), bao gồm: Sắc dục thủ (Rūpakāmupādāna), Thinh dục thủ (Saddakāmupādāna), Hương dục thủ (Gandhakāmupādāna), Vị dục thủ (Rasa-kāmupādāna), Xúc dục thủ (Phoṭṭhabbakāmupādāna), Pháp dục thủ (Dhammakāmupādāna).

(2), Ở phần ***Kiến thủ*** là sự bám víu, dính mắc vào các Tà kiến, bao gồm:

a, *Tà kiến cố định (Niyatamicchādiṭṭhi):* gồm có 3 loại, đó là:

* *Vô nhân kiến (Ahetukadiṭṭhi):* Tà kiến cho rằng chúng sinh đang sinh sống không do một nhân nào mà hiện khởi cả (không tin vào nhân).

* *Vô hữu kiến (Natthikadiṭṭhi):* Tà kiến cho rằng chúng sinh dẫu làm việc gì cũng không có quả phải nhận (không tin vào quả).

* *Vô hành kiến (Akiriyadiṭṭhi):* Tà kiến cho rằng chúng sinh dẫu làm việc gì cũng không tựu thành phước hay tội gì cả (không tin vào cả nhân lẫn quả).

b, *62 Tà kiến (Micchādiṭṭhi):* được chia thành 2 nhánh lớn là: 18 Pubbanta-kappikadiṭṭhi và 44 Aparantakappikadiṭṭhi.

* *Quá khứ tối sơ kiến (Pubbantakappikadiṭṭhi):* Không tin vào nhân (hetu) trong

quá khứ, gồm có 18 luận chấp:

– *Sassatadiṭṭhi:* Chủ trương Thường trú luận, cho rằng ngã (attā) và thế giới (loka) là thường còn, có 4 luận chấp.

– *Ekaccasassatekaccāsassatadiṭṭhi:* Chủ trương Thường trú luận một phần, Vô thường luận một phần, cho rằng ngã và thế giới có một số là thường còn và một số là vô thường, có 4 luận chấp.

– *Antānantikadiṭṭhi:* Chủ trương Hữu biên Vô biên luận, cho rằng thế giới hữu biên và vô biên, có 4 luận chấp.

– *Amarāvikkhepikadiṭṭhi:* Chủ trương Ngụy biện luận, trườn uốn như con lươn, có 4 luận chấp.

– *Adhiccasamuppannikadiṭṭhi:* Chủ trương Vô nhân luận, chấp ngã và thế giới không do nhân nào sinh ra cả, có 2 luận chấp.

* *Tương lai kiến (Aparantakappikadiṭṭhi):* Không tin vào quả (phala) trong tương lai, gồm có 44 luận chấp:

– *Saññīvādadiṭṭhi:* Chủ trương Hữu tưởng luận, cho rằng ngã không bị hoại diệt, sau khi chết tưởng vẫn còn, có 16 luận chấp.

– *Asaññīvādadiṭṭhi:* Chủ trương Vô tưởng luận, cho rằng ngã không bị hoại diệt, sau khi chết tưởng không còn, có 8 luận chấp.

– *Nevasaññīnāsaññīvādadiṭṭhi:* Chủ trương Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận, cho rằng ngã không bị hoại diệt, sau khi chết tưởng không còn cũng không phải không còn, có 8 luận chấp.

– *Ucchedadiṭṭhi:* Chủ trương Đoạn diệt luận, cho rằng chết là hết, có 7 luận chấp.

– *Diṭṭhadhammanibbānavādadiṭṭhi:* Chủ trương Niết-bàn hiện tại luận, cho rằng Niết-bàn có mặt trong hiện tại, có 5 luận chấp. Đó là: xem Ngũ dục tăng trưởng (Pañcakāmaguṇa) là Niết-bàn, xem Đệ nhất thiền (Paṭhamajjhāna), Đệ nhị thiền (Dutiyajjhāna), Đệ tam thiền (Tatiyajjhāna), Đệ tứ thiền (Catutthajjhāna) là Niết-bàn.

c, *10 Tà kiến cực đoan (Antaggāhikamicchādiṭṭhi):* Không tin vào nghiệp và quả của nghiệp, gồm 10 loại:

* *Natthi dinnaṃ:* Cho rằng việc làm phước, cúng dường không có quả.
* *Natthi yitthaṃ:* Cho rằng việc tôn kính, lễ lạy không có quả.
* *Natthi hutaṃ:* Cho rằng việc chào đón, tiếp rước không có quả.

* *Natthi sukatadukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko:* Cho rằng việc làm tốt, việc làm xấu không có quả.

* *Natthi ayaṃ loko:* Cho rằng không có kiếp này (không có chúng sinh từ nơi khác đến sinh nơi này).

**Natthi para loko:* Cho rằng không có kiếp khác (không có chúng sinh từ nơi này đi sinh nơi khác).

* *Natthi mātā:* Cho rằng không có công đức của mẹ.

* *Natthi pitā:* Cho rằng không có công đức của cha.

* *Natthi sattā opapātikā:* Cho rằng không có loài chúng sinh hóa sinh.

* *Natthi loke samaṇabrahmaṇā samaggatā sammā paṭipannā:* Cho rằng không có sa-môn, bà-la-môn; là những người tự mình thấy rõ đời này, đời sau, thực hành đúng chánh pháp và chỉ rõ cho người khác hành theo.

(3), Ở phần ***Giới cấm thủ*** là sự thực hành, là lối sống như bò, như chó, v.v... Sở dĩ họ sống như thế vì có suy nghĩ rằng việc mình đang là con nợ, không có tiền bạc, của cải, không có khả năng kiếm tiền để trả nợ; nhưng nếu trao mình cho chủ nợ sai bảo làm việc thì có thể trả được nợ nần. Họ cho rằng mình đã làm nhiều tội lỗi, nếu chịu làm theo những gì khó khăn, gian khổ như các loài súc sinh thì sẽ trả được những món nợ là tội lỗi mà mình đã tạo. Do khi đã có tư tưởng sai lầm như thế, họ sống đời sống như bò, như chó,... trong kiếp này để chuộc lại lỗi lầm quá khứ và trong kiếp sau sẽ không sinh làm các loài súc sinh như thế nữa.

(4), Ở phần ***Ngã thủ*** là sự bám víu, dính mắc vào bản ngã, vào Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi), được phân chia theo 5 uẩn, thành 20 loại:

* *Sắc uẩn (Rūpakkhandha):* Xem sắc là tự ngã, tự ngã là có sắc, sắc ở trong tự ngã, tự ngã ở trong sắc.

* *Thọ uẩn (Vedanākkhandha):* Xem thọ là tự ngã, tự ngã là có thọ, thọ ở trong tự ngã, tự ngã ở trong thọ.

* *Tưởng uẩn (Saññākkhandha):* Xem tưởng là tự ngã, tự ngã là có tưởng, tưởng ở trong tự ngã, tự ngã ở trong tưởng.

* *Hành uẩn (Saṅkhārakkhandha):* Xem hành là tự ngã, tự ngã là có hành, hành ở trong tự ngã, tự ngã ở trong hành.

* *Thức uẩn (Viññāṇakkhandha):* Xem thức là tự ngã, tự ngã là có thức, thức ở trong tự ngã, tự ngã ở trong thức.

Tất cả mọi chúng sinh trừ các bậc Thánh nhân đều có Thân kiến hết thảy, cho nên Thân kiến được xem là một loại Tà kiến phổ thông, thông thường đối với

mọi người, ai ai cũng có cả, vì vậy chính Thân kiến này còn được gọi là dòng giống của các loại Tà kiến khác.

SỰ KHÁC NHAU GIỮA ÁI VÀ THỦ

Trong bộ *Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā* có ghi:

"Ettha ca dubbalataṇhā nāma balavati upādānānaṃ".
"Ở đây, ái có năng lực yếu thì gọi là ái, ái có năng lực mạnh thì gọi là thủ".

Lại nữa:

"Pariyesanadukkhamūlaṃ taṇhā ārakkhadukkhamūlaṃ upādānan'ti ayametesaṃ viseso".
"Ái có khổ trong việc tầm cầu làm căn để, thủ có khổ trong việc gìn giữ làm căn để".

Ái chính là sự thích thú, hài lòng khi gặp đối tượng lần đầu, còn Thủ là sự dính mắc, bám víu không dứt vào đối tượng đã biết. Ái là mong muốn đối tượng mà bản thân chưa có, còn Thủ là sự dính mắc, bám víu đối tượng mà tự thân đã có, không chịu buông bỏ. Cho nên có sự so sánh rằng Ái giống như cây cối còn nhỏ, dễ dàng nhổ bỏ còn Thủ giống như cây cối to lớn, rễ bám sâu vào lòng đất, khó mà bứng đi được.

Kết luận:

* Những người có đức tính ít tham muốn, không cầu đắc gì nhiều, gọi là Thiểu dục (Appicchatāguṇa), là pháp đối nghịch với Ái sẽ giúp cho Ái giảm thiểu năng lực xuống.

* Những người có đức tính biết đủ, biết vừa lòng với những gì mình đang có, hài lòng với những gì mình kiếm được tùy theo khả năng và đúng theo các Thiện hành (Sucarita), gọi là Tri túc (Santuṭṭhiguṇa), là pháp đối nghịch với Thủ, sẽ giúp cho Thủ giảm thiểu năng lực xuống và có công đức lớn đối với tự thân cũng như với người khác.

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN ÁI

Trong câu: *Ái là duyên sinh Thủ*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì sẽ phân thành 2 loại như sau:

(1), Ái làm duyên cho Dục thủ (Kāmupādāna) do năng lực của duy nhất một duyên là: *Upanissayapaccaya – Cận y duyên mà thôi*.

(2), Ái làm duyên cho Kiến thủ (Diṭṭhupādāna), Giới cấm thủ (Sīlabbatupādāna), Ngã thủ (Attavādupādāna) do năng lực của 7 duyên:

- *Hetupaccaya – Nhân duyên*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*
- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*

IX. UPĀDĀNA – THỦ:

Upādānapaccayā bhavo – *Thủ là duyên sinh Hữu.*

Hữu (Bhava) hiện hữu được là do có Thủ làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Thủ:

(1), *Gahaṇalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là chiếm hữu.

(2), *Amuñcanarasaṃ:* có phận sự là không buông thả.

(3), *Taṇhādaḷhattadiṭṭhipaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là ái dục có sức mạnh bền vững và tà kiến.

(4), *Taṇhāpadaṭṭhānā:* có nhân gần là Ái.

Trong phần trước, Thủ là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Ái, đó là 4 Thủ. Trong phần này Thủ là Duyên pháp (Paccayadhamma) trợ giúp cho Hữu (Bhava) sinh khởi, bao gồm 2 Hữu: Nghiệp hữu và Sanh hữu.

1, Nghiệp hữu (Kammabhava): Việc tạo tác làm cho Duyên sinh pháp khởi sinh gồm có 29 nghiệp hay là 29 Tác ý: 12 Bất thiện tác ý và 17 Hiệp thế thiện tác ý. Nói một cách thông thường thì Nghiệp hữu chính là việc làm phước và làm tội vậy.

2, Sanh hữu (Uppattibhava): Duyên sinh pháp hiện khởi trong kiếp sống nào đó cần dựa vào Nghiệp hữu làm duyên. Do vậy Sanh hữu bao gồm 32 Hiệp thế quả thức tâm, 35 Tâm sở, 18 hoặc 20 Nghiệp khởi sắc. Nói một cách thông thường thì khi đã tạo nghiệp (Kammabhava) rồi, phải nhận lấy quả (Uppattibhava) là phải sinh vào một trong 31 cảnh giới phù hợp với nghiệp đã tạo, cùng với sự thấy, sự nghe, v.v... thích hợp với tự thân.

Trong cả 2 loại ***Hữu*** nêu trên, chúng còn làm nhân làm quả qua lại lẫn nhau nữa. Cụ thể là:

* *Nghiệp hữu là nhân Sanh hữu là quả:* Do đã làm nghiệp tốt và nghiệp xấu, tức là Nghiệp hữu có trước nên mới có quả hiện hữu là sinh ra làm chúng sinh có ngũ uẩn, tứ uẩn hoặc nhất uẩn một cách phù hợp với nghiệp ấy. Việc sinh ra có uẩn này chính là Sanh hữu vậy.

* *Sanh hữu là nhân Nghiệp hữu là quả:* Khi sinh ra làm chúng sinh có ngũ uẩn, tứ uẩn hoặc nhất uẩn, nghĩa là có Sanh hữu làm nhân thì mới có quả hiện hữu là Nghiệp hữu. Đó chính là sự tạo tác nghiệp thiện và bất thiện qua thân, khẩu hoặc ý. Nếu không có Sanh hữu thì Nghiệp hữu cũng không thể có được.

Lại nữa, Hành là Duyên sinh pháp của Vô minh cùng với Nghiệp hữu là Duyên sinh pháp của Thủ, về mặt chi pháp đều là 29 Tác ý giống nhau, dẫu là thế nhưng nội dung và ý nghĩa của chúng lại khác nhau:

* Khi nói theo 3 Thời (Tayo addhā) thì 29 Tác ý sinh khởi trong kiếp quá khứ làm duyên cho Thủ sinh khởi trong kiếp hiện tại thì được gọi là Hành (Saṇkhāra). 29 Tác ý sinh khởi trong kiếp hiện tại làm duyên cho Thủ sinh khởi trong kiếp vị lai thì được gọi là Nghiệp hữu (Kammabhava).

* Tiền tác ý (Pubbacetanā) sinh khởi trước khi làm việc thiện hoặc bất thiện gọi là Hành (Saṅkhāra).

* Hiện tác ý (Muñcacetanā) sinh khởi khi đang làm việc thiện hoặc bất thiện gọi là Nghiệp hữu (Kammabhava).

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN THỦ

Trong câu: *Thủ là duyên sinh Hữu*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì sẽ phân thành 4 loại như sau:

(1), *Dục thủ làm duyên sinh Nghiệp hữu* do năng lực của 7 duyên là:

- *Hetupaccaya – Nhân duyên*
- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*

(2), *Kiến thủ làm duyên sinh Nghiệp hữu* do năng lực của 7 duyên là:

- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Maggapaccaya – Đạo duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*

(3), *Cả 4 Thủ làm duyên sinh Nghiệp hữu* sinh khởi nối tiếp nhau, không gián đoạn do năng lực của 6 duyên là:

- *Anantarapaccaya – Vô gián duyên*
- *Samanantarapaccaya – Liên tiếp duyên*
- *Anantarūpanissayapaccaya – Vô gián cận y duyên*

• *Āsevanapaccaya – Thường hành duyên* • *Natthipaccaya – Vô hữu duyên*
• *Vigatapaccaya – Ly khứ duyên.*

(4), *Cả 4 Thủ làm duyên sinh Nghiệp hữu và Sinh hữu không đồng sinh với bản thân.* Nghĩa là các chúng sinh đang còn *Thủ* mà chết đi sẽ tái sinh làm các loại chúng sinh gọi là các *Sinh hữu* sẽ có đời sống diễn biến theo một *Thủ* nào đó đang còn trong nội tâm của mình. Vì vậy, cả 4 Thủ làm duyên sinh cho 2 loại Hữu do năng lực của một duyên duy nhất là: • *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên*.

(5), *Tại thời điểm tận cùng của Thiện-Bất thiện nghiệp hữu sinh khởi* với một Thủ nào đó làm đối tượng một cách thông thường. Khi ấy, một Thủ nào đó sẽ làm duyên sinh cho *Thiện-Bất thiện nghiệp hữu* do năng lực của: • *Ārammaṇapaccaya – Cảnh duyên*.

(6), *Tại thời điểm tận cùng của Thiện-Bất thiện nghiệp hữu sinh khởi* với một Thủ nào đó được lưu tâm một cách đặc biệt. Khi ấy, một Thủ nào đó sẽ làm duyên sinh cho *Thiện-Bất thiện nghiệp hữu* do năng lực của 3 duyên:

• *Ārammaṇapaccaya – Cảnh duyên*
• *Ārammaṇādhipatipaccaya – Cảnh trưởng duyên*
• *Ārammaṇūpanissayapaccaya – Cảnh cận y duyên.*

X. BHAVA – HỮU:

Bhavapaccayā jāti *– Hữu là duyên sinh Sanh.*

Sanh (Jāti) hiện hữu được là do có Hữu làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Hữu:

(1), *Kammalakkhaṇo:* có đặc tính là tác thành nghiệp và quả của nghiệp.
(2), *Bhāvanaraso:* có phận sự là làm cho sinh ra.
(3), *Kusalākusalapaccupaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là thiện, bất thiện và vô ký.
(4), *Upādānapadaṭṭhāno:* có nhân gần là Thủ.

Trong phần trước, Hữu là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Thủ, đó là 2 loại Hữu: Nghiệp hữu và Sanh hữu. Trong phần này Hữu là Duyên pháp (Paccayadhamma) trợ giúp cho Sanh (Jāti) sinh khởi, gồm chỉ Nghiệp hữu mà thôi; do bởi Nghiệp hữu chính là pháp tạo tác khiến cho Sanh hữu (Uppattibhava) tức là Sanh (Jāti) khởi lên. Cho nên Sanh hữu (là Sanh này) chỉ là quả hiện khởi do nương vào Nghiệp hữu như đã nói ở phần trước.

Sanh (Jāti) là Duyên sinh pháp của Hữu, chính là sự sinh khởi lần đầu trong kiếp sống mới của các Hiệp thế quả tâm, Tâm sở và Nghiệp khởi sắc. Đây chính là

Sanh hữu (Uppattibhava) trong 31 cảnh giới, gồm có đủ Ngũ uẩn hoặc Tứ uẩn hoặc là Nhất uẩn. Như Pāḷi có nêu:

**** Jananaṃ jāti.***
Sự sinh khởi của uẩn gọi là sanh.

**** Jāyanti pātubhavanti dhammā etāyā'ti = jāti.***
Các pháp (hữu vi) hiện khởi dựa vào pháp ấy, do vậy pháp ấy gọi là sanh.

– Khi nói theo Danh-Sắc thì *Danh sanh (Nāmajāti)* chính là sự sinh khởi của Quả danh uẩn (Vipākanāmakkhandha). Còn *Sắc sanh (Rūpajāti)* chính là sự sinh khởi của Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa).

– Khi nói theo thời gian (kāla) thì *Sanh (Jāti)* phân thành 3 loại:

(1), *Paṭisandhijāti – Tục sinh sanh:* Bao gồm 19 Tục sinh tâm, 35 Tâm sở và Nghiệp khởi sắc hiện hữu tại *Thời tục sinh*. Đây là sự sinh ra lần đầu trong kiếp sống mới của chúng sinh sau khi chết khỏi kiếp cũ.

(2), *Santatijāti – Tiến sanh:* Bao gồm sự tiếp nối của tất cả các Tâm, Tâm sở và Sắc pháp trong *Thời thường nhật*. Đây là danh và sắc của các chúng sinh ấy tiếp tục sinh khởi sau khi tục sinh cho đến suốt đời, trước khi chết đi.

(3), *Khaṇikajāti – Sát-na sanh:* Bao gồm sự sinh khởi trong từng sát-na của tất cả các Tâm, Tâm sở và Sắc pháp. Trong đó, Tâm và Tâm sở có 3 tiểu sát-na (anukkhaṇa) còn Sắc pháp có 51 tiểu sát-na (anukkhaṇa).

Trong phần này, *Sanh (Jāti)* được nói đến chính là *Tục sinh sanh* trong câu (1) mà thôi.

Những gì đã nêu ở trên có thể kết luận được rằng *Sanh (Jāti)* chính là Sanh hữu (Uppattibhava), Sanh hữu này hiện khởi được là do có Nghiệp hữu (Kammabhava) làm duyên. Nếu như không có Nghiệp hữu trợ duyên thì Sanh hữu nào đâu thể hiện khởi được.

Hữu (Bhava) ở đây chính là Sanh hữu, được chia thành 9 loại, đó là: chia theo cảnh giới (bhūmi) có 3, chia theo uẩn (khandha) có 3 và chia theo tưởng (saññā) có 3.

a, *Hữu theo cảnh giới:*

• Kāmabhava – Dục hữu: Chúng sinh sinh ra trong cõi Dục giới, gồm có 11 cảnh giới.

• Rūpabhava – Sắc hữu: Chúng sinh sinh ra trong cõi Sắc giới, gồm có 16 cảnh giới.

• Arūpabhava – Vô sắc hữu: Chúng sinh sinh ra trong cõi Vô sắc giới, gồm có 4 cảnh giới.

b, *Hữu theo uẩn:*

• Pañcavokārabhava – Ngũ uẩn hữu: Chúng sinh sinh ra có đủ 5 uẩn, bao gồm các chúng sinh trong 11 cõi Dục giới và 15 cõi Sắc giới (trừ cõi Vô tưởng thiên).

• Catuvokārabhava – Tứ uẩn hữu: Chúng sinh sinh ra có 4 uẩn (trừ Sắc uẩn), bao gồm các chúng sinh trong 4 cõi Vô sắc giới.

• Ekavokārabhava – Vô sắc hữu: Chúng sinh sinh ra chỉ có 1 uẩn, là các chúng sinh trong cõi Vô tưởng thiên.

c, *Hữu theo tưởng:*

• Saññībhava – Tưởng hữu: Chúng sinh có danh uẩn (nāmakkhandha), tức là các chúng sinh có Tâm và Tâm sở. Đó là các chúng sinh trong 11 cõi Dục giới, 15 cõi Sắc giới (trừ cõi Vô tưởng thiên) và 3 cõi Vô Sắc giới (trừ cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên).

• Asaññībhava – Vô tưởng hữu: Chúng sinh không có Danh uẩn (Nāmakkhandha), tức là các chúng sinh không có Tâm và Tâm sở, bao gồm các chúng sinh trong cõi Vô tưởng thiên.

• Nevasaññīnāsaññībhava – Phi tưởng phi phi tưởng hữu: Chúng sinh không có tưởng thô, chỉ có tưởng vi tế đến mức cảm nhận như là không có tưởng. Nghĩa là loại chúng sinh được xem như không có danh uẩn cũng không phải mà có danh uẩn cũng không phải. Đó là các chúng sinh trong cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên.

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN HỮU

Trong câu: *Hữu là duyên sinh Sanh*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì sẽ có tác dụng của 2 duyên là: *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên* và *Nānakkhaṇikakammapaccaya – Dị thời nghiệp duyên.*

XI. JĀTI – SANH:

Jātipaccayā jarāmaraṇa – *Sanh là duyên sinh Lão tử.*

Lão tử (Jarāmaraṇa) hiện hữu được là do có Sanh làm duyên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Sanh:

(1), *Tattha tattha bhave paṭhamābhinibbattilakkhaṇā:* có đặc tính là sinh khởi lần đầu trong mỗi kiếp sống.

(2), *Niyyātanarasā:* có phận sự là chuyển giao.

(3), *Atītabhavato idha ummujjanapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là hiển hiện ở kiếp này từ kiếp cũ.

(3′), *Vā dukkhavicittattāpaccupaṭṭhānā:* hoặc có quả hiện hữu là trạng thái đầy khổ não.

(4), *Upacitanāmarūpapadaṭṭhānā:* có nhân gần là sự sinh khởi lần đầu của Danh-Sắc.

Trong phần trước, Sanh là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Hữu, đó là Tục sinh sanh, tức là 19 Tục sinh thức, 35 Tâm sở và Nghiệp khởi sắc sinh khởi tại *Thời tục sinh.* Còn gọi là 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc.

Trong phần này Sanh là Duyên pháp (Paccayadhamma) trợ giúp cho Lão tử (Jarāmaraṇa) sinh khởi, cũng bao gồm 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc như trên.

Lão (Jarā) là Duyên sinh pháp của Sanh, bao gồm sự già nua, suy hoại của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc. Nghĩa là khi 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc này hiện khởi thành đời sống sẽ có sát-na trụ (ṭhitikhaṇa), chính sát-na trụ của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc này gọi là *Lão*.

Tử (Maraṇa) là Duyên sinh pháp của Sanh, bao gồm trạng thái diệt đi của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc. Nghĩa là khi 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc này hiện khởi thành đời sống rồi trụ lại (ṭhitikkhaṇa), sau đó là đến sát-na diệt (bhaṅgakkhaṇa), chính sát-na diệt này của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc này gọi là *Tử*.

Nói khác đi, theo ngôn ngữ thông thường, tính từ khi chúng sinh được sinh ra cho đến lúc chết gọi là Lão, tại thời điểm đang chết đó, gọi là Tử.

Thời Đức Phật còn tại thế, tuổi thọ loài người khoảng 100 năm và được chia thành 10 độ tuổi, mỗi độ tuổi là 10 năm:

(1), *Mandadasaka – Tuổi trẻ con:* Tính từ lúc mới sinh đến 10 tuổi, còn là trẻ con, học đi, học đứng, học ngồi, học nói, nghịch đất, nghịch cát,...

(2), *Khiḍḍādasaka – Tuổi ham vui:* Từ 10 – 20 tuổi, ham chơi đùa vui vẻ, chỗ vui thì đến, tuổi ăn, tuổi ngủ, ăn nhiều, ngủ nhiều, chơi nhiều,...

(3), *Vaṇṇadasaka – Tuổi đẹp:* Từ 20 – 30 tuổi, đang độ thanh niên, thanh nữ, thích ngon, chuộng đẹp, hài lòng với cái mình muốn, mình ưa, không nghĩ đến những gian khó, khổ đau,...

(4), *Baladasaka – Tuổi khỏe mạnh:* Từ 30 – 40 tuổi, có sức khỏe tốt, tinh thần, ý chí mạnh mẽ trong công ăn việc làm, nghĩ về công việc nhiều hơn chuyện chơi bời,...

(5), *Paññādasaka – Tuổi trí tuệ:* Từ 40 – 50 tuổi, thái độ và suy nghĩ chín chắn, trí tuệ sắc bén, biết rõ phải trái, nhân quả, công tội, điều lợi ích và bất lợi,...

(6), *Hānidasaka – Tuổi suy:* Từ 50 – 60 tuổi, cả sức khỏe và trí óc bắt đầu suy yếu, giảm kém,...

(7), *Pabbhāradasaka – Tuổi già:* Từ 60 – 70 tuổi, thân và tâm càng lúc càng suy nhược đi, mắt mờ, tai lãng, trí nhớ bắt đầu lẫn, đầu óc không sắc bén như xưa,...

(8), *Vaṅkadasaka – Tuổi còng lưng:* Từ 70 – 80 tuổi, lưng còng xuống, đi đâu cũng phải chống gậy, mắt mờ, răng rụng gần hết, khó nhọc khi vác tấm thân di chuyển,...

(9), *Momūhadasaka – Tuổi quên lãng:* Từ 80 – 90 tuổi, trí nhớ suy kém, nhớ trước quên sau, đầu óc nghễnh ngãng, ăn rồi bảo chưa,...

(10), *Sayanadasaka – Tuổi nằm:* Từ 90 – 100 tuổi, ngồi dậy cũng không nổi, tiếp khách tận giường nằm, nằm ăn, vệ sinh cũng nằm, chỉ nằm chờ chết mà thôi,...

Lại nữa, con người được so sánh như 4 loại súc vật theo độ tuổi, đó là:

– Lúc trẻ so sánh như con heo, chỉ biết ăn với ngủ, ăn nhiều, ngủ nhiều.

– Lúc đứng tuổi so sánh như con bò, làm việc từ sáng đến tối, suốt ngày bù đầu với cuộc sống.

– Lúc già so sánh như con chó, phải trông nhà coi cửa, giữ cháu giữ chắt,...

– Lúc cuối đời so sánh như con khỉ, làm trò đùa cho cháu trẻ, con thơ,...

24 DUYÊN LIÊN HỆ ĐẾN SANH

Trong câu: *Sanh là duyên sinh Lão tử*, khi nói đến sự liên hệ với 24 duyên thì theo Kinh tạng phân loại (Suttantabhājanīyanaya) sẽ có tác dụng của duy nhất 1 duyên là:

• *Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên.*

Còn theo Vi Diệu Pháp phân loại (Abhidhammabhājanīyanaya) thì không có tác dụng của duyên nào cả bởi vì Lão (Jarā) chính là sát-na trụ (ṭhitikkhaṇa) của Sanh (Jāti) còn Tử (Maraṇa) lại chính là sát-na diệt (bhaṅgakkhaṇa) của Sanh (Jāti) vậy.

XII. JARĀMARAṆA – LÃO TỬ:

Jarāmaraṇa – Lão tử là chi thứ 12, theo Lý Duyên khởi, chi này không là Duyên pháp (Paccayadhamma) làm sinh khởi Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) nào cả.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Lão:

(1), *Khandhaparipākalakkhaṇā:* có đặc tính hiển lộ sự già suy của uẩn.
(2), *Maraṇūpanayanarasā:* có phận sự là dẫn đến cái chết.
(3), *Yobbannavināsapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là phá hoại sự tươi tốt.
(4), *Paripaccamānarūpapadaṭṭhānā:* có nhân gần là Sắc pháp đang già đi.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Tử:

(1), *Cutilakkhaṇaṃ:* có đặc tính chuyển dời khỏi kiếp sống.
(2), *Viyogarasaṃ:* có phận sự chia cắt mạng sống.
(3), *Gativippavāsapaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là vắng mặt khỏi kiếp cũ.
(4), *Paribhijjamānanāmarūpapadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là Danh-Sắc đang diệt đi.

Trong phần trước, *Lão* là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma) của Sanh, đó là sự già nua, suy hoại của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc. Còn *Tử* cũng là Duyên sinh pháp của Sanh, đó là trạng thái đang diệt đi của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc như trên.

Trong phần này *Lão Tử* cũng bao gồm sự già nua, suy hoại và trạng thái đang diệt đi của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc. Nghĩa là khi Sanh hiện hữu rồi thì chắc chắn rằng phải có Lão và Tử là điểm tận cùng. Nếu như không có Sanh, thì Lão tử cũng không thể hiện hữu được.

1, Jarā – Lão:

Lão có 2, đó là Sắc lão và Danh lão:

a*, Sắc lão (Rūpajarā):* Nghĩa là sự già nua của Sắc pháp đã sinh khởi theo độ tuổi, với trạng thái biểu hiện có thể thấy được bằng mắt thường (Pākaṭajarā) như: răng rụng, tóc bạc, da nhăn nheo, lưng còng, v.v... Đấy gọi là *Tuổi già (Vayovuddhijarā)*, là sự già hiển lộ rõ rệt, là sự già công khai, không che giấu được (Appaṭicchannajarā). Sắc lão, hay Tuổi già này thuộc về Chế định pháp (Paññatti).

Bên cạnh đó, còn có *Lão chân nghĩa pháp (Paramatthajarā)*, được gọi là Sát-na lão (Khanikajarā), chính là sát-na trụ (ṭhitikkhaṇa) của Sắc pháp. Đây là sự già không hiển lộ, bị che giấu (Paṭicchannajarā), không thể nhìn thấy bằng mắt thường (Apākaṭajarā) được.

Ngoài ra Sắc lão còn chia thành 2 là Già lên và Già xuống:

* *Già lên (Abhikkamajarā):* Người ở độ *Tuổi trẻ con (Mandadasaka)* đến độ *Tuổi khỏe mạnh (Baladasaka)* là những người đang già lên.

** *Già xuống (Paṭikkamajarā):* Người ở độ *Tuổi khỏe mạnh (Baladasaka)* trở đi là những người đang già xuống.

b*, Danh lão (Nāmajarā):* Bao gồm sát-na trụ của Danh pháp, đây chính là *Lão chân nghĩa pháp (Paramatthajarā),* là sự già không hiển lộ, bị che giấu (Paṭicchanna-jarā), không thể nhìn thấy bằng mắt thường (Apākaṭajarā) được.

2, Maraṇa – Tử:

Tử cũng có 2, đó là Sắc tử và Danh tử:

a*, Sắc tử (Rūpamaraṇa):* Nghĩa là sự diệt của Sắc pháp. Đây thuộc về Chế định pháp mà thường ngữ gọi là người chết, chúng sinh chết.

b*, Danh tử (Nāmamaraṇa):* Nghĩa là sự diệt của 4 Danh uẩn, gọi là sát-na diệt (bhaṅgakkhaṇa).

Tóm lại:

* Sát-na sinh (Upādakkhaṇa) của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc gọi Sanh (Jāti).
* Sát-na trụ (Ṭhitikkhaṇa) của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc gọi Lão (Jarā).
* Sát-na diệt (Bhaṅgakkhaṇa) của 4 Quả danh uẩn và Nghiệp khởi sắc gọi Tử (Maraṇa).

Trong Pāḷi, từ *Maraṇa – Tử* có rất nhiều từ ngữ để diễn tả cùng nội dung:

- Cuti:	Chết,
- Cavanatā:	Chuyển đi,
- Bhedo:	Hoại vong,
- Maccu:	Tử thần,
- Kālakiriyā:	Tác thời,
- Khandhānaṃ bhedo:	Uẩn hoại (sự hủy hoại của các uẩn),
- Kaḷevarassa nikkhepo:	Giã từ thân xác,
- Jīvitindriyassa upacchedo:	Mất mạng.

12 CHI CHỈ CÓ 11 DUYÊN

Theo như đã nói ở trên, Lý duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) có tất cả 12 Chi. Chi thứ nhất làm trợ duyên sinh khởi Chi thứ nhì và Chi thứ nhì duyên sinh Chi thứ ba. Cứ như thế tiếp diễn, đến Chi thứ 11 trợ duyên để sinh khởi Chi thứ 12. Về phần Chi thứ 12 là Lão tử lại không phải là duyên sinh cho Chi thứ nhất. Do vậy, Lý duyên khởi gồm 12 Chi nhưng chỉ có 11 Duyên sinh mà thôi.

Khi Tử (Maraṇa) hiện hữu, tức là chết (cuti) rồi thì sẽ có Tục sinh (Paṭisandhi) nối tiếp mà không có khoảng hở nào cả. Nếu nói theo Pháp duyên hệ (Paṭṭhāna), tức là theo 24 duyên thì do năng lực tác động của Vô gián duyên (Anantarapaccaya), Liên tiếp duyên (Samanantarapaccaya), Vô hữu duyên (Natthipaccaya), Ly khứ duyên (Vigata-paccaya), v.v... Theo Lý duyên khởi thì không xem rằng Tử, tức là chết, là trợ duyên cho Tục sinh thức sinh khởi, bởi vì Tục sinh thức hiện hữu là do trợ duyên của 3 Hành (Saṅkhāra), là Tác ý tâm sở trong việc tạo tác nghiệp thiện và nghiệp bất thiện. Nếu không có 3 Hành làm duyên sinh thì cũng không thể có Tục sinh thức sinh khởi nối tiếp được.

SOKA – SẦU, PARIDEVA – THAN,... KHÔNG TÍNH LÀ CHI

Sầu (Soka), Than (Parideva), Khổ (Dukkha), Ưu (Domanassa) và Thảm (Upāyāsa), cả 5 pháp này không được tính là Chi (Aṅga) của Lý duyên khởi; bởi vì các pháp này chỉ là quả của *Sanh (Jāti)* mà thôi, cũng như *Lão tử (Jarāmaraṇa)* là quả của Sanh vậy. Tuy nhiên, Lão tử lại được tính là Chi của Lý duyên khởi bởi vì khi có Sanh, tức là sự sinh khởi đã hiện hữu thì không có sự già, sự suy hoại và sự diệt vong (chết) đi kèm theo thì không thể được. Do vậy, khi có Sanh thì phải có Lão tử là điều chắc chắn. Song, khi có Sanh rồi thì chưa chắc cần phải có Sầu, Than, Khổ, Ưu và Thảm. Thật vậy, các vị phạm thiên ở các cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới không có 5 pháp này. Sở dĩ như thế vì 5 pháp này đồng sinh với các *Sân căn tâm (Dosamūlacitta)* mà các vị phạm thiên thì không còn Sân tâm; cho nên Sầu, Than, Khổ, Ưu và Thảm sẽ không sinh khởi trong tâm của các vị phạm thiên nữa.

SOKA – SẦU

Soka – Sầu, là sự buồn đau, chi pháp chính là Thọ ưu tâm sở (Domanassa-vedanā), đồng sinh với Sân căn tâm do sự mất mát, tiêu hoại (byasana) của một trong 5 điều sau:

(1), *Ñātibyasana:* Sự mất mát người thân thuộc, luôn cả bạn bè.

(2), *Bhogabyasana:* Sự mất mát tài sản, tiền của, luôn cả địa vị, chức vụ.

(3), *Rogabyasana:* Bị bệnh hoạn, gặp tai nạn.

(4), *Sīlabyasana:* Giới hạnh bị đứt.

(5), *Diṭṭhibyasana:* Sinh tà kiến, mất chánh kiến.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Sầu:

(1), *Antonijjhānalakkhaṇo:* có đặc tính thiêu đốt bên trong.

(2), *Cetoparinijjhāyanaraso:* có phận sự làm cho tâm tràn đầy nóng nực.

(3), *Anusocanapaccupaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là luôn buồn đau vì sự mất mát mà bản thân đang gặp.

(4), *Dosacittuppādapadaṭṭhāno:* có nhân gần là Sân tâm sinh.

PARIDEVA – THAN

Parideva – Than, là sự than vãn, khóc lóc, kêu la, chi pháp là *Cittaja-vipallāsasadda* sinh khởi do sự than vãn, khóc lóc, ... bởi vì sự mất mát, tiêu hoại (byasana) của một trong 5 điều như đã nêu trên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Than:

(1), *Lālappanlakkhaṇo:* có đặc tính khóc than, lải nhải.

(2), *Guṇadosaparikittanaraso:* có phận sự kể lể công và tội.

(3), *Sambhamapaccupaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là tâm rối ren, không định tĩnh.

(4), *Dosacittamahābhūtapadaṭṭhāno:* có nhân gần là Sắc tứ đại do Sân tâm sinh.

DUKKHA – KHỔ

Pháp nào diệt trừ sự an lạc, pháp ấy gọi là *Khổ (Dukkha)*.

Các chúng sinh khó lòng chịu đựng với cảm thọ nào, cảm thọ đó gọi là *Khổ*.

Như vậy, cảm thọ mà khó để chịu đựng được gọi là Khổ thọ, còn gọi là *Kāyikadukkhavedanā – Khổ thân thọ*.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Khổ:

(1), *Kāyapīḷanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính làm khổ thân thể.

(2), *Duppaññānaṃ domanassakaraṇarasaṃ:* có phận sự làm cho buồn lòng, nóng giận, phiền muộn, sợ hãi sinh bởi người có trí tuệ kém cõi.

(3), *Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là thân bệnh.

(4), *Kāyapasādapadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là Thân tịnh sắc.

Khổ thân này ngoài việc gây tác hại đến cơ thể còn gây tác hại đến tâm lý nữa. Nghĩa là khi cơ thể không khoẻ khoắn sẽ làm cho tâm buồn rầu, lo lắng, muộn phiền,... Do vậy, *Khổ thân* được xếp vào loại Khổ đặc biệt và chia làm 7 loại:

(1), *Dukkhadukkha – Khổ khổ:* Thân khổ thọ (Kāyikadukkhavedanā) và *Tâm sở khổ thọ (Cetasikadukkhavedanā)* gọi là *Khổ khổ,* bởi vì nói theo trạng thái thì có trạng thái Khổ và khi nói về tên gọi thì cũng gọi là Khổ.

• *Thân khổ thọ (Kāyikadukkhavedanā)* có chi pháp là Thân thức tâm thọ khổ (Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ) và 7 Tâm sở kết hợp.

• *Tâm sở khổ thọ (Cetasikadukkhavedanā)* có chi pháp là 2 Tâm thọ ưu (Domanassa-sahagatacitta) và 22 Tâm sở kết hợp.

(2), *Vipariṇāmadukkha – Hoại khổ:* Thân lạc thọ (Kāyikasukhavedanā) và *Tâm sở lạc thọ (Cetasikasukhavedanā)* gọi là *Hoại khổ,* bởi vì theo trạng thái của 2 loại Lạc này phải biến động, thay đổi; khi chúng biến động, thay đổi thì làm nhân để cho Thân khổ thọ và Tâm sở khổ thọ khởi sinh.

• *Thân lạc thọ (Kāyikasukhavedanā)* có chi pháp là Thân thức tâm thọ lạc (Sukha-sahagataṃ kāyaviññāṇaṃ) và 7 Tâm sở kết hợp.

• *Tâm sở lạc thọ (Cetasikasukhavedanā)* có chi pháp là 62 Tâm thọ hỷ (Somanassa-sahagatacitta) và 47 Tâm sở kết hợp.

(3), *Saṅkhāradukkha – Hành khổ:* Chính là Thọ xả (Upekkhāvedanā) và Tâm, Tâm sở không nằm trong Khổ khổ và Hoại khổ đã được nói trong 2 câu trên. Sở dĩ gọi là Hành khổ vì bị phiền nhiễu thường xuyên bởi sự sinh diệt.

(4), *Paṭicchannadukkha – Che đậy khổ:* Còn gọi là *Apākaṭadukkha – Bất hiện khổ*, là loại Khổ không hiển hiện rõ rệt, tức là Khổ mà không biểu hiện để cho người ngoài thấy được. Ví dụ như đau bụng, đau răng, đau đầu hoặc sự bất an sinh bởi dục vọng hay sân hận, v.v... Những nỗi khổ này thì người khác khó có thể thấy được ngoại trừ hỏi han hoặc người bị khổ nói ra cho biết.

(5), *Appaṭicchannadukkha – Không che khổ:* Còn gọi là *Pākaṭadukkha – Hiển hiện khổ*, là loại Khổ hiện ra rõ rệt, tức là Khổ không thể che đậy được. Những nỗi khổ này thì người khác có thể thấy được mà không cần hỏi han hoặc không cần người bị khổ nói ra cho biết. Ví dụ như nỗi đau từ vết thương do bị đánh đập, do tai nạn, do bị đâm chém, đứt tay, gãy chân, v.v...

(6), *Pariyāyadukkha – Gián tiếp khổ:* Đây chính là Hoại khổ và Hành khổ như đã nói ở trên. Sở dĩ được gọi là Gián tiếp khổ vì chúng không phải là những nỗi khổ trực tiếp mà là nơi làm phát sinh Khổ các loại tiếp theo.

(7), *Appariyāyadukkha – Trực tiếp khổ:* Chính là Khổ khổ, Ưu (Domanassa), Thảm (Upāyāsa). Đây là loại khổ trực tiếp, đúng nghĩa của Khổ.

Trong 7 loại ***Khổ thân*** nêu trên thì các loại: Khổ khổ, Hoại khổ, Hành khổ và Gián tiếp khổ được hiểu một cách thông thường và dễ dàng hơn như sau:

- *Khổ khổ (Dukkhadukkha):* gồm các pháp đồng sinh với thọ Khổ (Dukkhavedanā).
- *Hoại khổ (Vipariṇāmadukkha):* gồm các pháp đồng sinh với Lạc thọ (Sukhavedanā).
- *Hành khổ (Saṅkhāradukkha):* gồm các pháp đồng sinh với Xả thọ (Upekkhāvedanā).
- *Gián tiếp khổ (Pariyāyadukkha):* gồm các pháp đồng sinh với Lạc thọ và Xả thọ rồi phải biến động, thay đổi thành Khổ.

DOMANASSA – ƯU

**** Dumanassabhāvo domanassaṃ.***

Pháp tánh làm nhân khiến tâm tư không được tốt gọi là *domanassa*, dịch là *ưu*.

Chi pháp chính là Khổ thọ tâm sở, tức là nỗi khổ trong tâm.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Ưu:

(1), *Cittapīḷanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là sự phiền nhiễu tâm.
(2), *Manovighātanarasaṃ:* có phận sự làm cho tâm đau khổ, phiền muộn.
(3), *Mānasaṃbyādhipaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là tâm bất an.
(4), *Hadayavatthupadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là Sắc ý vật.

Nhân làm sinh khởi Ưu có nhiều dạng, nhưng đa phần đều do bởi *gặp điều không ưu thích (appiyehi sampayogo)* và phải *xa rời điều thích ý (piyehi vippayogo)*.

UPĀYĀSA – THẢM

**** Bhūso āyāsanaṃ upāyāso.***

Sự khốn cùng hết mức gọi là *upāyāsa*, dịch là *thảm*.

Chi pháp chính là Sân tâm sở (Dosacetasika), sinh khởi nương vào 5 pháp mất mát, tiêu hoại (byasana) như đã nêu trên.

Lakkhaṇādicatukka – Bốn tính chất của Thảm:

(1), *Cittaparidahanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là thiêu đốt tâm.
(2), *Nitthunanarasaṃ:* có phận sự rên rỉ, than vãn.
(3), *Visādapaccupaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là tâm xuống dốc.
(4), *Hadayavatthupadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là Sắc ý vật.

Thảm là sự khốn khó tột độ của tâm, đôi khi còn gọi là tâm khốn khổ, là sự buồn rầu, thảm hại tràn ngập, khiến cho tâm can bị thiêu đốt đến độ khô khốc cả. Khóc thầm trong lòng, nước mắt chảy vào trong, không thể khóc to thành tiếng, buồn thảm đến mức không nói nên lời. Tác động của Thảm làm thân thể ủ rủ, gầy yếu, cuối cùng là gây nguy hại đến thân và tâm.

VÍ DỤ SO SÁNH GIỮA SẦU, THAN VÀ THẢM

Để thấy rõ sự khác biệt giữa Sầu, Than và Thảm, các bậc tiền nhân đã đưa ra ví dụ so sánh như sau:

* Dầu được đổ vào một cái chảo, đặt lên bếp và đun nóng. Khi dầu đã sôi sùng sục thì được ví như *Sầu (Soka)*.

* Dầu sôi sùng sục đó, chảy tràn miệng chảo thì được ví như *Than (Parideva)*, nghĩa là sự buồn đau, sầu muộn ấy được tăng lên đến độ tràn qua cửa miệng và than vãn thành lời, rên rỉ khóc van, tỉ tê kể lể,...

* Dầu sôi, chảy tràn miệng chảo ấy giờ trở lại không trào ra nữa, vì đã khô cạn bớt đi, không thể tràn qua miệng như trước, chỉ chực chờ thiêu cháy mà thôi thì được ví như *Thảm (Upāyāsa)*.

BỐN DẠNG TUYÊN THUYẾT

Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết *Lý duyên khởi* dưới 4 dạng qua Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyuttanikāya) như sau:

(1), *Anulomadesanā – Thuận thuyết:* Ngài thuyết bắt nguồn từ đầu đến cuối cùng, tức là từ Vô minh (Avijjā) cho đến Lão tử (Jarāmaraṇa). Phép thuyết này còn được gọi là *Ādipariyosānānulomadesanā*.

(2), *Majjhapariyosanānulomadesanā – Trung thuận thuyết:* Ngài thuyết bắt nguồn từ ở giữa theo tuần tự đến cuối cùng, tức là từ Thọ (Vedanā) cho đến Lão tử (Jarāmaraṇa). Phép thuyết này còn được gọi là *Majjhatopaṭṭhāyapariyosānapavattadesanā*.

(3), *Paṭilomadesanā – Nghịch thuyết:* Ngài thuyết bắt nguồn từ cuối trở ngược đến đầu cùng, tức là từ Lão tử (Jarāmaraṇa) trở ngược lại cho đến Vô minh (Avijjā). Phép thuyết này còn được gọi là *Pariyosānādipaṭilomadesanā*.

(4), *Majjhādipaṭilomadesanā – Trung nghịch thuyết:* Ngài thuyết bắt nguồn

từ ở giữa trở ngược đến đầu cùng, tức là từ Ái (Taṇhā) trở ngược lại cho đến Vô minh (Avijjā). Phép thuyết này còn được gọi là *Majjhatopaṭṭhāyādipavattadesanā*.

Giải thích:

1, Anulomadesanā – Thuận thuyết:

Đức Phật thuyết về Lý duyên khởi dưới dạng *Thuận thuyết* này phần đông dành cho chúng sinh thuộc về loài Noãn sanh (Aṇḍaja) và Thai sanh (Jalābuja). Đây là những loại chúng sinh thường gặp khổ đau, hoạn nạn nhiều hơn an lạc, hạnh phúc, nhằm biết rằng quả như thế dựa vào pháp gì làm nhân, để rồi không có lời ta thán, oán trách trời đất, thần Phật nào cả; cũng chẳng phải do một đấng sáng tạo chủ hay một thiên chúa nào điều động hay sai sử hết thảy. Do vậy, Đức Thế Tôn thuyết về quả trước, để cho thấy quả hiện hữu ra đấy dựa trên nhân nào. Chẳng hạn 3 loại Hành (Saṅkhāra) là quả có được do Vô minh (Avijjā) làm nhân. Nếu không có Vô minh làm nhân thì quả hiện hữu là 3 Hành cũng không có được. Cũng dạng như thế, Thức (Viññāṇa) là quả hiển bày, hiện khởi được do nhờ 3 Hành làm nhân tạo tác. Cứ tiếp diễn như vậy cho đến tận cùng là Lão tử (Jarāmaraṇa) hiển lộ do bởi Sanh (Jāti) làm nhân mà có. Nếu không có Sanh là nhân thì cũng không có Lão tử là quả được. Như vậy, lối thuyết giảng này là trình bày về *quả*.

2, Majjhapariyosanānulomadesanā – Trung thuận thuyết:

Dưới dạng *Trung thuận thuyết* này, Đức Phật thuyết phần đông dành cho chúng sinh thuộc về loài Hóa sanh (Opapātika), chẳng hạn như hàng chư thiên và phạm thiên. Đây là những loại chúng sinh thường ít gặp khổ đau, hoạn nạn mà phần nhiều là an lạc, hạnh phúc. Do vậy, họ đa phần là không tin vào *quả* (Vô hữu kiến – Natthikadiṭṭhi), không tin rằng chết rồi phải tái sinh trong kiếp sau, họ là những chúng sinh thuộc về Phi hữu ái (Vibhavataṇhā). Lối thuyết giảng này trình bày để làm thấu rõ *Vị lai*.

3, Paṭilomadesanā – Nghịch thuyết:

Đức Phật thuyết theo lối *Nghịch thuyết* này dành cho đa số chúng sinh tin vào Thường kiến (Sassatadiṭṭhi), họ cho rằng chúng sinh và thế gian là thường hằng (Bhavataṇhā), họ thuộc vào nhóm không tin vào nhân (Vô nhân kiến – Ahetukadiṭṭhi). Thuyết giảng theo cách này sẽ trình bày về nhân trước tiên, nhằm chỉ rõ pháp làm nhân sinh khởi khổ theo tuần tự. Nghĩa là vì có Lão tử cũng vì do có Sanh, có Sanh là vì đã tạo Nghiệp hữu (Kammabhava), có Nghiệp hữu là vì chấp chặt vào Thủ (Upādāna), v.v... Như vậy, lối thuyết giảng này là lối trình bày về *nhân*.

4, Majjhādipaṭilomadesanā – Trung nghịch thuyết:

Lối *Trung nghịch thuyết* này, Đức Thế Tôn thuyết dành cho đa số chúng sinh chấp thủ rằng sau khi chết các loại chúng sinh và nghiệp sẽ hết, tức là tin vào Đoạn kiến (Ucchedadiṭṭhi). Nghĩa là họ không tin cả nhân lẫn quả (Vô hành kiến – Akiriyadiṭṭhi). Do vậy, ngài thuyết cho họ hiểu rằng chúng sinh tồn tại, sống còn được là do nhờ Vật thực (Āhāra) và các loại Vật thực khởi sinh được là nương vào Ái (Taṇhā) làm nhân để phát sinh. Ái sẽ hiện hữu ra cũng do nhờ vào Thọ (Vedanā) làm nhân, và Thọ phải nương vào Xúc (Phassa) làm nhân mới khởi sinh được. Như vậy, lối thuyết giảng này trình bày để làm thấu rõ *Quá khứ*.

C. VĪSATĀKĀRĀ – HAI MƯƠI LOẠI

Gāthāsaṅgaha:

2. ATĪTE HETAVO PAÑCA IDĀNI PHALAPAÑCAKAṂ
IDĀNI HETAVO PAÑCA ĀYATIṂ PHALAPAÑCAKAṂ.
Hai mươi loại của lý duyên khởi là: năm nhân quá khứ, năm quả hiện tại, năm nhân hiện tại và năm quả vị lai.

Giải thích:

Lý duyên khởi khi phân chia theo nhân, theo quả qua 3 Thời (Kāla) sẽ xếp thành 4 Nhóm, mỗi nhóm có 5 Loại (Ākāra), tạo thành 20 Loại. Đó là:

1, 5 Atītahetu – Nhân quá khứ: Gồm có 5 Loại: Vô minh, Hành, Ái, Thủ và Hữu làm duyên để cho 5 Quả hiện tại sinh khởi.

2, 5 Paccuppannaphala – Quả hiện tại: Gồm có 5 Loại: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

3, 5 Paccuppannahetu – Nhân hiện tại: Gồm có 5 Loại: Ái, Thủ, Hữu, Vô minh và Hành làm duyên để cho 5 Quả vị lai sinh khởi.

4, 5 Anāgataphala – Quả vị lai: Gồm có 5 Loại: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

Trạng thái diễn tiến trong thời gian đã qua gọi là *Nhân quá khứ* gồm có 5 Loại: Vô minh, Hành, Ái, Thủ và Hữu (Nghiệp hữu). Sở dĩ tính Ái, Thủ và Hữu vào cùng với Vô minh, Hành bởi vì 5 pháp này liên quan đến nhau, không tách rời nhau được. Nghĩa là khi đã có Vô minh và Hành sinh khởi rồi, thì chuyện không có Ái, Thủ và Nghiệp hữu đồng sinh là điều không thể. Cũng tương tự như vậy, Ái, Thủ và Nghiệp hữu sinh khởi, hiện hữu ở thời điểm nào thì tại lúc ấy phải có Vô minh và Hành luôn luôn đồng sinh. Tóm lại là do quá khứ Vô minh nên mới tạo nghiệp làm nhân để nhận quả trong *Thời hiện tại*.

Quả nhận được trong Thời hiện tại bao gồm: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ, không tính Sanh, Lão tử vào theo bởi vì Sanh và Lão tử chỉ là trạng thái của Thức và Danh sắc mà thôi, không có chi pháp trực tiếp nào cả nên không được tính vào. Tóm lại, do bởi trong *Thời quá khứ* đã tạo nhân rồi nên phải nhận quả là danh, là sắc trong thời hiện tại này. Do vậy, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ được gọi là *Quả hiện tại*.

Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ là quả trong Thời hiện tại này cũng chính là nhân vật tạo tác nên Ái, Thủ, Nghiệp hữu, Vô minh và Hành vậy. Bởi vì đã gây nhân là việc tạo tác nghiệp tiếp nữa nên 5 Loại: Ái, Thủ, Nghiệp hữu, Vô minh và Hành này được gọi là *Nhân hiện tại*.

Khi đã tạo tác nhân trong Thời hiện tại rồi thì đương nhiên sẽ nhận quả tiếp theo trong thời vị lai. Quả sẽ được nhận trong tương lai ấy được gọi là *Quả vị lai*. Đó chính là Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

Khi đã rõ Quả hiện tại và đoạn trừ được Nhân hiện tại một cách tuyệt đối thì Quả vị lai sẽ không có, chừng ấy, sẽ gọi là hết nhân hết duyên, thoát khỏi 20 Loại của Lý duyên khởi.

D. TISANDHI – BA ĐIỂM NỐI

Sandhi dịch là ***Điểm nối***, nghĩa là mối liên kết, tương tục giữa *nhân* với *quả* và giữa *quả* với *nhân*. Như vậy *nhân - quả* hoặc *quả - nhân* nối kết với nhau tại điểm nào đó thì điểm nối kết đó Pāḷi gọi là *Sandhi*.

Trong Lý duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) có cả thảy 3 *Điểm nối*, đó là:

1, Hành với Thức: Đây là điểm nối thứ nhất, nối tiếp giữa *Hành* là nhân quá khứ với *Thức* là quả hiện tại, gọi là *Hetuphalasambandha – Nhân quả tương giao*.

2, Thọ với Ái: Đây là điểm nối thứ nhì, nối tiếp giữa *Thọ* là quả hiện tại với *Ái* là nhân hiện tại, gọi là *Phalahetusambandha – Quả nhân tương giao*.

3, Hữu với Sanh: Đây là điểm nối thứ ba, nối tiếp giữa *Hữu* là nhân hiện tại với *Sanh* là quả tương lai, gọi là *Hetuphalasambandha – Nhân quả tương giao*.

E. CATUSAṄKHEPĀ – BỐN KỲ

Saṅkhepa dịch là ***Kỳ***, nghĩa là sự rút gọn, sự tinh giản. Khi tinh giản 12 Chi của Lý duyên khởi thì còn lại 4 Kỳ, đó là:

1, Atītahetusaṅkhepa – Nhân quá khứ kỳ: gồm 2 Chi là Vô minh và Hành.

2, Paccuppannaphalasaṅkhepa – Quả hiện tại kỳ: gồm 5 Chi là Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

3, Paccuppannahetusaṅkhepa – Nhân hiện tại kỳ: gồm 3 Chi là Ái, Thủ và Hữu.

4, Anāgataphalasaṅkhepa – Quả vị lai kỳ: gồm 2 Chi là Sanh và Lão tử.

F. TĪṆI VAṬṬĀNI – BA LUÂN

Trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*, Đức trưởng lão Anuruddha trình bày về *Ba Luân (Tīṇi Vaṭṭāni)* như sau:

"Avijjā taṇhupādānā ca kilesavaṭṭaṃ, kammabhavasaṅkhāto bhavekadeso saṅkhārā ca kammavaṭṭaṃ, upapattibhavasaṅkhāto bhavekadeso avasesā ca vipākavaṭṭan'ti tīṇi vaṭṭāni".

"Vô minh, Ái và Thủ thuộc về Phiền não luân; một phần của Hữu gọi là Nghiệp hữu và Hành là Nghiệp luân; một phần của Hữu gọi là Sanh hữu và các Chi còn lại thuộc về Quả luân, đấy là Tam Luân".

Vaṭṭa – Luân là trạng thái xoay chuyển, luân lưu trong Lý duyên khởi. Trong đó, 12 Chi được chia thành 3 Luân, vận chuyển xoay quanh, nối tiếp nhau:

1, Kilesavaṭṭa – Phiền não luân: gồm 3 Chi là Vô minh, Ái và Thủ, là sự vận hành, chuyển dịch trong các pháp não nhiệt, phiền muộn, rối ren. Khi phiền não đã phát sinh thì sẽ là nhân để tạo nghiệp.

2, Kammavaṭṭa – Nghiệp luân: gồm 2 Chi là Nghiệp hữu và Hành, là sự vận hành, chuyển dịch trong các pháp tạo tác do năng lực của phiền não. Khi đã tạo nghiệp rồi thì sẽ là nhân khởi sinh quả, tức là sẽ được nhận quả của việc làm đã tạo ấy.

3, Vipākavaṭṭa – Quả luân: là sự xoay chuyển, luân lưu trong các quả của nghiệp đã tạo. Bao gồm các Chi còn lại là: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Sanh hữu, Sanh, Lão tử, là các pháp sẽ tạo ra phiền não tiếp theo và cứ xoay vần, chuyển lưu mãi như thế, không có ngày chấm dứt,...

G. DVE MŪLĀNI – HAI CĂN

Mūla dịch là ***Căn***, là nền tảng, là căn bản của luân hồi, làm cho xoay chuyển, vận hành trong luân hồi khổ não, là sự luân chuyển trong 3 cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới mà không bao giờ có sự chấm dứt. Căn ở đây chính là Vô minh và Ái.

1, Avijjā – Vô minh: là sự không hiểu biết, là Căn thuộc về quá khứ, là nền tảng căn bản, là nguyên do sinh khởi Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc cho đến Thọ. Do vậy được gọi là *Atītamūla – Quá khứ căn*.

2, Taṇhā – Ái: là sự tham muốn, dục vọng, là Căn thuộc về hiện tại, là nền tảng căn bản, là nguyên do sinh khởi Thủ, Nghiệp hữu, Sanh cho đến Lão tử. Do vậy được gọi là *Paccuppannamūla – Hiện tại căn*.

BHAVACAKKA – KIẾP LUÂN

Hữu luân, gốc tiếng Pāḷi là ***Bhavacakkaṃ***, dịch là sự luân hồi của các kiếp sống, của sự hiện hữu đời sống. Từ này cũng đồng nghĩa với từ ***Paṭiccasamuppāda*** – ***Duyên khởi***, là sự chuyển vận trong vòng luân hồi tử sinh.

Lý duyên khởi khi được trình bày theo Kiếp luân sẽ được chia thành 2 nhóm: *Tiền kiếp luân* và *Hậu kiếp luân*.

1, Pubbantabhavacakkaṃ – Tiền kiếp luân: Đây là Kiếp luân trước, tính từ Nhân quá khứ cho đến Quả hiện tại, gồm có 7 Chi của Lý duyên khởi: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ. Trong đó, Vô minh là nhân khai mở, hay là nền tảng dẫn đầu cho đến Thọ.

2, Aparantabhavacakkaṃ – Hậu kiếp luân: Đây là Kiếp luân sau, tính từ Nhân hiện tại cho đến Quả vị lai, gồm có 5 Chi của Lý duyên khởi: Ái, Thủ, Hữu, Sanh và Lão tử. Trong đó, Ái là nhân khai mở hay là nền tảng dẫn đầu cho đến Lão tử.

Tiền kiếp luân như đã nêu, gồm có 7 Chi trong Lý duyên khởi ấy, chỉ nêu đặc biệt những Chi xuất hiện ra, nghĩa là khi 7 Chi: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ đang luân chuyển thì 5 Chi còn lại: Ái, Thủ, Hữu, Sanh và Lão tử cũng luân chuyển theo.

Cũng như thế, *Hậu kiếp luân* gồm có 5 Chi của Lý duyên khởi, khi 5 chi: Ái, Thủ, Hữu, Sanh và Lão tử đang luân chuyển thì 7 Chi còn lại: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ cũng luân chuyển theo.

Khi quan sát các Chi của Lý duyên khởi theo Tiền kiếp luân và Hậu kiếp luân đã nêu trên thì thấy rằng:

a, ***Vô minh***, ***Hành*** và ***Ái***, ***Thủ***, ***Nghiệp hữu*** đã xuất hiện trong kiếp trước được quy vào ***Tiền kiếp luân.***

b, ***Ái***, ***Thủ***, ***Nghiệp hữu*** và ***Vô minh***, ***Hành*** đang sinh ra và có mặt trong kiếp hiện tại này được quy vào ***Hậu kiếp luân.***

c, ***Thức***, ***Danh sắc***, ***Lục nhập***, ***Xúc***, ***Thọ*** và ***Sanh***, ***Lão tử*** bao gồm các chúng sinh bắt đầu sinh ra cho đến chết trong kiếp này được quy vào ***Tiền kiếp luân.***

d, ***Sanh***, ***Lão tử*** và ***Thức***, ***Danh sắc***, ***Lục nhập***, ***Xúc***, ***Thọ*** bao gồm các chúng sinh sẽ sinh ra, sẽ hiện hữu trong kiếp tới, sống trong kiếp tiếp sau được quy vào ***Hậu kiếp luân.***

Những điều trình bày trên đây muốn nói lên rằng sự vận hành, dịch chuyển tiếp nối nhau giữa kiếp sống trước với kiếp sống này và từ kiếp sống này đến kiếp sống sau là sự vận chuyển của chính luân hồi tử sinh, của chính luân hồi khổ não vậy.

Cho nên, chúng ta thấy rằng sự chuyển vận của dòng sinh tử tử sinh trong vòng luân hồi vô tận ấy nào đâu phải là sự sinh khởi của người, của loài vật, của chúng sinh, mà đấy là sự sinh khởi tiếp nối nhau của Uẩn (Khandha), Xứ (Āyatana), Giới (Dhātu), cũng tức là của Lý duyên khởi này. Vì vậy, trong bộ *Aṭṭhasālinīaṭṭhakathā* có nêu:

"Khandhānañca paṭipāṭi Dhātu āyatanāna ca
Abbocchannaṃ vaṭṭamānā Saṃsāro'ti pavuccati".

Sự sinh khởi và tiếp diễn tiếp nối nhau không đứt đoạn của uẩn, xứ và giới gọi là luân hồi.

SỰ CHẤM DỨT LUÂN HỒI VÀ NỀN TẢNG CỦA VÔ MINH

Gāthāsaṅgaha:

3. TESAMEVA CA MŪLĀNAṂ NIRODHENA NIRUJJHATI
JARĀMARAṆAMUCCHĀYA PĪḶITĀNAMABHIṆHASO
ĀSAVĀNAṂ SAMUPPĀDĀ AVIJJĀ CA PAVATTATI.

Sự luân chuyển chấm dứt do sự diệt đi của chính hai căn ấy. Lại nữa, vô minh tiếp diễn là vì sự khởi sinh các lậu hoặc của chúng sinh bị bức bách thường xuyên bởi già và chết.

Giải thích:

Giống như cây cối phát triển xanh tươi là do rễ cây tốt, mạnh; nếu chặt đứt bộ rễ đi thì cây cối sẽ héo úa và cuối cùng sẽ chết đi là điều tất nhiên. Cũng vậy, chúng sinh, tức là Danh-Sắc sinh trưởng, sống còn trong vòng luân hồi không cùng không tận cũng là do năng lực của Vô minh và Ái dục. Đến chừng nào Vô minh và Ái dục là hai loại căn để bị hủy hoại tận gốc, bị diệt tận không còn dư sót thì sự tăng trưởng, phát triển của Danh-Sắc, chính là sự tử sinh luân hồi của chúng sinh cũng đến hồi chấm dứt triệt để. Đúng như trong kệ thi thứ 3 đã nêu: ***"Tesameva ca mūlānaṃ nirodhena nirujjhati"***.

Nói về nền tảng của Vô minh, kệ thi trên đã đề cập việc Vô minh tiến triển được là do bởi sự khởi sinh của các Trầm luân (Āsava), cụ thể là: Dục trầm luân (Kāmāsava),

Hữu trầm luân (Bhavāsava), Kiến trầm luân (Diṭṭhāsava) và Vô minh trầm luân (Avijjāsava).

* Có câu hỏi rằng khi Trầm luân làm duyên sinh khởi Vô minh thì pháp nào làm nhân sinh khởi Trầm luân?

– Đáp là: Trầm luân luôn sẵn có trong Ái, Thủ và Nghiệp hữu một cách phù hợp rồi; do vậy dễ dàng thấy rằng pháp nào là nhân khiến cho Ái, Thủ và Thiện - Bất thiện nghiệp hữu khởi sinh, pháp ấy chính là nhân phát sinh Trầm luân.

* Lại nữa, việc Vô minh hiện khởi là do nương vào sự sinh khởi của Trầm luân ấy làm duyên sinh như thế rồi, thì tại sao lại đưa Vô minh lên làm nhân để nói đến trước tiên trong Lý duyên khởi này?

– Giải rằng: Lý duyên khởi này chính là luân hồi, tiếp nối nhau thành vòng tròn. Mà thông thường thì trong vòng tròn, để nêu ra điểm nào là điểm đầu và điểm nào là điểm cuối là không thể kiếm tìm được. Nhưng việc đưa ra Vô minh để nói đầu tiên, trước các Chi khác nào có phải Vô minh là Chi đứng đầu hay là Chi sinh trước trong vòng luân hồi đâu. Giả sử Vô minh là như thế, vì là Chi đứng đầu, là pháp quan trọng, là gốc rễ, là nguyên do làm phát sinh luân hồi; nếu như không có Vô minh thì 11 Chi còn lại của Lý duyên khởi cũng không hiện khởi được. Do vậy, nên Đức trưởng lão Anuruddha đã nêu ra kệ thi cuối cùng của phần Lý duyên khởi:

Gāthāsaṅgaha:

4. VAṬṬAMĀBANDHAMICCEVA TEBHŪMIKAMANĀDIKAṂ
PAṬICCASAMUPPĀDO'TI PAṬṬHAPESI MAHĀMUNI.
Bậc Đại Mâu-ni trình bày luân hồi vô thủy, buộc ràng trong tam giới không ngừng nghỉ như đã nêu, gọi là: 'duyên khởi'.

PAṬṬHĀNANAYA – LÝ DUYÊN HỆ

Gọi là ***Paṭṭhāna*** vì có nghĩa là nền tảng, vị trí diễn biến khắp cùng của các pháp trong 31 cảnh giới. Ở đây, từ *Paṭṭhānanaya* được dịch là *Lý duyên hệ*, bởi vì mang nội dung đề cập đến 24 duyên. Đây là những pháp cao siêu, tột cùng mà Đức Chánh Đẳng Giác đã truyền dạy, do vậy khó lòng để phổ biến chung cho tất cả chúng sinh trong Tam giới. Bởi thế, để phổ độ cho những chúng hữu tình có cơ duyên với Phật pháp, Đức Thế Tôn đã trình bày rút gọn qua 24 duyên như sau:

1, Hetupaccayo – Nhân duyên: Chính là 6 nhân (Nhân tham, Nhân sân,...) làm trợ duyên cho Tâm và Tâm sở sinh khởi.

2, Ārammaṇapaccayo – Cảnh duyên: Đối tượng (Cảnh) là 6 trần cảnh (Sắc, Thinh,...) làm trợ duyên cho Tâm và Tâm sở sinh khởi.

3, Adhipatipaccayo – Trưởng duyên: 4 Trưởng pháp (Dục, Tấn, Tâm, Thẩm) làm trợ duyên cho Tâm và Tâm sở sinh khởi.

4, Anantarapaccayo – Vô gián duyên: Pháp trợ duyên là sự sinh khởi nối tiếp nhau, không gián đoạn của Tâm và Tâm sở.

5, Samanantarapaccayo – Liên tiếp duyên: Pháp trợ duyên là sự sinh khởi nối tiếp nhau, không gián đoạn, theo tuần tự của Tâm và Tâm sở.

6, Sahajātapaccayo – Đồng sanh duyên: Pháp trợ duyên là sự đồng sinh cùng nhau của Tâm và Tâm sở.

7, Aññamaññapaccayo – Hỗ tương duyên: Pháp trợ duyên là sự hỗ trợ cho nhau của Tâm và Tâm sở.

8, Nissayapaccayo – Y chỉ duyên: Pháp trợ duyên là nơi nương tựa cho các pháp sinh khởi.

9, Upanissayapaccayo – Cận y duyên: Pháp trợ duyên là nơi nương tựa mạnh mẽ, gần gũi cho các pháp sinh khởi.

10, Purejātapaccayo – Tiền sanh duyên: Pháp sinh trước làm trợ duyên cho các pháp sinh khởi về sau.

11, Pacchājātapaccayo – Hậu sanh duyên: Pháp sinh sau làm trợ duyên cho các pháp sinh khởi trước đó.

12, Āsevanapaccayo – Thường hành duyên: Pháp thường xuyên lặp đi lặp lại làm trợ duyên.

13, Kammapaccayo – Nghiệp duyên: Pháp trợ duyên là sự chủ tâm hành động để hoàn thành công việc, phận sự.

14, Vipākapaccayo – Quả duyên: Pháp trợ duyên là quả dị thục của hành động, việc làm đã tạo tác.

15, Āhārapaccayo – Vật thực duyên: Pháp trợ duyên là 4 loại Vật thực (Đoàn thực, Xúc thực, Thức thực, Tư niệm thực) làm sinh khởi danh-sắc.

16, Indriyapaccayo – Căn duyên: Pháp trợ duyên là 22 Căn, là pháp chủ tể làm sinh khởi danh-sắc.

17, Jhānapaccayo – Thiền duyên: Các Thiền chi là pháp trợ duyên cho các pháp tương ưng với Thiền và cho các sắc pháp.

18, Maggapaccayo – Đạo duyên: Các Đạo chi là pháp trợ duyên dẫn đến Khổ cảnh, Lạc cảnh hay Niết-bàn.

19, Sampayuttapaccayo – Tương ưng duyên: Các danh pháp kết hợp với nhau được, làm trợ duyên.

20, Vippayuttapaccayo – Bất tương ưng duyên: Danh pháp và sắc pháp không thể kết hợp với nhau được, làm trợ duyên.

21, Atthipaccayo – Hiện hữu duyên: Sự đang hiện hữu làm trợ duyên phát sinh danh và sắc.

22, Natthipaccayo – Vô hữu duyên: Sự không còn nữa, không hiện hữu làm trợ duyên phát sinh danh và sắc.

23, Vigatapaccayo – Ly khứ duyên: Sự rời đi, cách xa làm trợ duyên phát sinh danh pháp.

24, Avigatapaccayo – Bất ly duyên: Sự chưa rời đi, chưa cách ly làm trợ duyên phát sinh danh pháp và sắc pháp.

A. CHABBIDHĀ PACCAYĀ – SÁU NHÓM DUYÊN HỆ

Hai bốn duyên như đã định nghĩa ở trên chính là *Lý duyên hệ (Paṭṭhānanaya)*. Chúng được chia thành 6 nhóm, như kệ thi mà Đức trưởng lão Anuruddha đã trình bày trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*:

Gāthāsaṅgaha:

5. CHADHĀ NĀMANTU NĀMASSA PAÑCADHĀ NĀMARŪPINAṂ
EKADHĀ PUNA RŪPASSA RŪPAṂ NĀMASSA CEKADHĀ.
Danh pháp duyên danh pháp gồm có 6 duyên, danh pháp duyên danh sắc pháp có 5 duyên, danh pháp duyên sắc pháp có 1 duyên và sắc pháp duyên danh pháp có 1 duyên.

6. PAÑÑATTINĀMARŪPĀNI NĀMASSA DUVIDHĀ DVAYAṂ
DVAYASSA NAVADHĀ CETI CHABBIDHĀ PACCAYĀ KATHAṂ.
Chế định pháp và danh sắc pháp duyên danh pháp gồm có 2 duyên và cả hai danh sắc pháp duyên danh sắc pháp gồm 9 duyên. Như vậy, có tất cả 6 nhóm duyên hệ.

Giải thích:

a, *Nhóm 1: Danh duyên Danh,* gồm có 6 duyên, đó là:

- *Anantarapaccaya – Vô gián duyên*
- *Samanantarapaccaya – Liên tiếp duyên*
- *Āsevanapaccaya – Thường hành duyên*
- *Sampayuttapaccaya – Tương ưng duyên*
- *Natthipaccaya – Vô hữu duyên*
- *Vigatapaccaya – Ly khứ duyên.*

b, *Nhóm 2: Danh duyên Danh, Sắc,* gồm có 5 duyên, đó là:

- *Hetupaccaya – Nhân duyên*
- *Jhānapaccaya – Thiền duyên*
- *Maggapaccaya – Đạo duyên*
- *Kammapaccaya – Nghiệp duyên*
- *Vipākapaccaya – Dị thục duyên.*

c, *Nhóm 3: Danh duyên Sắc,* gồm có 1 duyên, đó là:

- *Pacchājātapaccaya – Hậu sanh duyên.*

d, *Nhóm 4: Sắc duyên Danh,* gồm có 1 duyên, đó là:

- *Purejātapaccaya – Tiền sanh duyên.*

e, *Nhóm 5: Chế định, Danh, Sắc duyên Danh,* gồm có 2 duyên, đó là:

- *Ārammaṇapaccaya – Cảnh duyên*
- *Upanissayapaccaya – Cận y duyên.*

f, *Nhóm 6: Danh sắc duyên Danh sắc,* gồm có 9 duyên, đó là:

- *Adhipatipaccaya – Trưởng duyên*
- *Sahajātapaccaya – Đồng sanh duyên*
- *Aññamaññapaccaya – Hỗ tương duyên*
- *Nissayapaccaya – Y chỉ duyên*
- *Āhārapaccaya – Vật thực duyên*
- *Indriyapaccaya – Căn duyên*
- *Vippayuttapaccaya – Bất tương ưng duyên*
- *Atthipaccaya – Hiện hữu duyên*
- *Avigatapaccaya – Bất ly duyên.*

QUY LUẬT CỦA CÁC DUYÊN

1, Danh duyên Danh:

Pāḷi văn trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* có ghi:

"Anantaraniruddhā cittacetasikā dhammā paccuppannānaṃ citta-cetasikānaṃ dhammānaṃ anantarasamanantaranatthivigatavasena. Purimāni javanāni pacchimānaṃ javanānaṃ āsevanavasena. Sahajātā cittacetasikā dhammā aññamaññaṃ sampayuttavaseneti ca chadhā nāmaṃ nāmasseva paccayo hoti".

Danh pháp duyên với danh pháp theo 6 duyên:

* Các pháp là Tâm và Tâm sở vừa mới diệt đi trợ duyên cho Tâm và Tâm sở hiện tại bằng *Vô gián duyên*, *Liên tiếp duyên*, *Vô hữu duyên* và *Ly khứ duyên*.

* Các Tốc hành tâm trước trợ duyên cho các Tốc hành tâm sau bằng *Thường hành duyên*.

* Các pháp là Tâm và Tâm sở đồng sinh, hỗ trợ cho nhau bằng *Tương ưng duyên*.

TƯƠNG ƯNG VỚI BẤT TƯƠNG ƯNG

Pháp gọi là Tương ưng (Sampayutta) phải kết hợp với 4 tính chất:

- Ekuppāda – Đồng sinh
- Ekanirodha – Đồng diệt
- Ekālambana – Đồng đối tượng
- Ekavatthuka – Đồng trú căn.

– Các Danh uẩn là Tâm và Tâm sở là pháp Tương ưng vì có đủ 4 tính chất này.

– Các Danh uẩn với Niết-bàn, các Danh uẩn với Sắc pháp chỉ là pháp Bất tương ưng mà thôi.

– Sắc pháp với Sắc pháp, Sắc pháp với Niết-bàn không gọi là pháp Tương ưng hoặc pháp Bất tương ưng.

– Giữa Thiện pháp, Bất thiện pháp, Vô ký pháp là các Tâm, Tâm sở khác nhau gọi là *Chủng bất tương ưng (Jātivippayutta).*

– Giữa 4 Danh uẩn, sinh khởi trong các cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới với nhau gọi là *Cảnh giới bất tương ưng (Bhūmivippayutta)*.

– Giữa 4 Danh uẩn thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai với nhau gọi là *Thời bất tương ưng (Kālavippayutta)*.

– Giữa 4 Danh uẩn, sinh khởi bên trong thân mình và bên ngoài thân mình với nhau gọi là *Bản chất bất tương ưng (Santānavippayutta)*.

2, Danh duyên Danh Sắc:

Pāḷi văn:

"Hetujjhānaṅgamaggaṅgāni sahajātānaṃ nāmarūpānaṃ hetvādivasena. Sahajātā cetanā sahajātānaṃ nāmarūpānaṃ, nānakkhanikā cetanā kammābhinibbattānaṃ nāmarūpānaṃ kammavasena. Vipākakkhandhā aññamaññaṃ sahajātarūpānañca vipākavaseneti ca pañcadhā nāmaṃ nāmarūpānaṃ paccayo hoti".

Danh pháp duyên với Danh sắc pháp theo 5 duyên:

* Nhân, Thiền chi và Đạo chi trợ duyên cho các Danh và Sắc pháp đồng sinh bằng *Nhân duyên*, *Thiền duyên* và *Đạo duyên*.

* Tác ý đồng sinh trợ duyên cho các Danh và Sắc pháp đồng sinh và Tác ý dị thời (không đồng sinh) trợ duyên cho các Danh và Sắc do nghiệp sinh bằng *Nghiệp duyên*.

* Các Dị thục uẩn (4 Dị thục danh uẩn) trợ duyên lẫn nhau trợ duyên cho các Sắc pháp đồng sinh bằng *Dị thục duyên*.

3, Danh duyên Sắc:

Pāḷi văn:

"Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājāta-vaseneti ekadhāva nāmaṃ rūpassa paccayo hoti".

Danh pháp duyên với Sắc pháp theo 1 duyên, đó là:

* Các Danh pháp là Tâm và Tâm sở sinh khởi về sau trợ duyên cho Thân ấy đã sinh trước bằng *Hậu sanh duyên*.

4, Sắc duyên Danh:

Pāḷi văn:

"Cha vatthūni pavattiyaṃ sattānaṃ viññāṇadhātūnaṃ, pañcālambanāni ca pañcaviññāṇavīthiyā purejātavaseneti ekadhāva rūpaṃ nāmassa paccayo hoti".

Sắc pháp duyên với Danh pháp theo 1 duyên, đó là:

* 6 Vật (Trú căn) trợ duyên cho các Thức giới trong Thời thường nhật và Ngũ trần trợ duyên cho Lộ trình ngũ thức tâm bằng *Tiền sanh duyên*. Ở đây:

– 6 Vật trợ duyên cho các Thức giới trong Thời thường nhật bằng *Vật tiền sanh duyên (Vatthupurejātapaccaya)*.

– Ngũ trần trợ duyên cho Lộ trình ngũ thức tâm bằng *Cảnh tiền sanh duyên (Ārammaṇapurejātapaccaya)*.

5, Chế định, Danh, Sắc duyên Danh:

Pāḷi văn:

"Ārammaṇavasena upanissayavaseneti ca dvidhā paññattināmarūpāni nāmasseva paccayā honti".

Chế định pháp, Danh pháp, Sắc pháp duyên với Danh pháp theo 2 duyên: *Cảnh duyên* và *Cận y duyên*.

* Do năng lực của Lục trần (6 đối tượng) gọi là *Cảnh duyên*.

* Do năng lực của sự nương tựa mạnh mẽ này, nếu một trong sáu đối tượng tạo nên sự quan tâm đặc biệt thì gọi là *Cảnh cận y duyên (Ārammaṇūpanissayapaccaya)*.

* Nếu như Tâm và Tâm sở sinh khởi và diệt đi trợ duyên bằng cách nương tựa một cách mạnh mẽ, khiến cho Tâm và Tâm sở mới sinh mà không bị gián đoạn được gọi là *Vô gián cận y duyên (Anantarūpanissayapaccaya)*.

* Nếu bất thiện, thiện, khổ thân, lạc thân, con người, vật thực, thời tiết, sàng tọa, chỗ ở,… trợ duyên cho các pháp như bất thiện v.v… mà được sinh khởi bên trong hoặc bên ngoài tùy phù hợp và nghiệp có năng lực mạnh mẽ trợ duyên cho các Dị thục danh uẩn thì được gọi là *Thường cận y duyên (Pakatūpanissayapaccaya)*.

6, Danh Sắc duyên Danh Sắc:

Pāḷi văn:

"Adhipatisahajātaaññamañanissayāhārindriyavippayuttaatthiavigatavaseneti yathārahaṃ navadhā nāmarūpāni nāmarūpānaṃ paccayā honti".

Danh pháp và Sắc pháp duyên với Danh pháp và Sắc pháp một cách phù hợp theo 9 duyên: *Trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Y chỉ duyên, Vật thực duyên, Căn duyên, Bất tương ưng duyên, Hiện hữu duyên* và *Bất ly duyên*.

(1), *Trưởng duyên (Adhipatipaccaya),* chia thành 2 loại:

• Một trong 6 đối tượng khiến cho có sự quan tâm đặc biệt trợ duyên cho Danh pháp gọi là *Cảnh trưởng duyên (Ārammaṇādhipatipaccaya)*.

• 4 Trưởng pháp đồng sinh trợ duyên cho Danh, Sắc pháp đồng sinh với mình gọi là *Đồng sanh trưởng duyên (Sahajātādhipatipaccaya)*.

(2), *Đồng sanh duyên (Sahajātapaccaya),* chia thành 3 loại:

• Tâm và Tâm sở trợ duyên lẫn nhau và trợ duyên cho Sắc pháp đồng sinh với mình.

• 4 Sắc tứ đại trợ duyên lẫn nhau và trợ duyên cho các sắc Phụ thuộc đồng sinh với mình.

• Tại *Thời tục sinh*, Sắc ý vật (Hadayavatthu) và 4 Dị thục danh uẩn (Vipāka-nāmakhandha) trợ duyên lẫn nhau.

Cả 3 loại này đều do năng lực trợ duyên của *Đồng sanh duyên*.

(3), *Hỗ tương duyên (Aññamaññapaccaya),* chia thành 3 loại:

• Tâm và Tâm sở trợ duyên lẫn nhau.

• 4 Sắc tứ đại trợ duyên lẫn nhau.

• Tại *Thời tục sinh*, Sắc ý vật và 4 Dị thục danh uẩn trợ duyên lẫn nhau.

Cả 3 loại này đều do năng lực trợ duyên của *Hỗ tương duyên*.

(4), *Y chỉ duyên (Nissayapaccaya),* chia thành 3 loại:

• Tâm và Tâm sở trợ duyên lẫn nhau và trợ duyên cho Sắc pháp đồng sinh với mình và 4 Sắc tứ đại trợ duyên lẫn nhau luôn cả trợ duyên cho các sắc Phụ thuộc đồng sinh với mình gọi là *Đồng sanh y chỉ duyên (Sahajātanissayapaccaya)*.

• 6 Vật sắc (Vatthurūpa – Sắc trú căn) trợ duyên cho 7 Thức giới (Viññāṇadhātu) gọi là *Vật tiền y chỉ duyên (Vatthupurejātanissayapaccaya)*. Bởi vì 6 Vật sắc là nơi nương tựa để 7 Thức giới này sinh khởi và sinh trước khi Tâm sinh.

• Duy chỉ có Sắc ý vật đồng sinh với Tâm đếm ngược thứ 17 kể từ Tử tâm (Cuticitta) trong Lộ trình cận tử (Maraṇasannavīthi), là nơi nương tựa của 16 sát-na tâm còn lại, tại thời điểm mà Sắc ý vật làm đối tượng, gọi là *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên (Vatthārammaṇapurejātanissayapaccaya)*.

Cả 3 loại này đều do năng lực trợ duyên của *Y chỉ duyên*.

(5), *Vật thực duyên (Āhārapaccaya),* chia thành 2 loại:

• Vật thực mà được làm thành cục, thành hòn (Kabaḷiṅkārāhāra – Đoàn thực) trợ

duyên cho Sắc pháp gọi là *Sắc vật thực duyên (Rūpaārāhārapaccaya)*.

• 3 Danh vật thực (Xúc thực, Thức thực và Tư niệm thực) trợ duyên cho các Sắc pháp đồng sinh với nhau gọi là *Danh vật thực duyên (Nāmaāhārapaccaya)*.

Cả 2 loại này đều do năng lực trợ duyên của *Vật thực duyên*.

(6), *Căn duyên (Indriyapaccaya),* chia thành 3 loại:

• 5 Tịnh sắc (Pasādarūpa) trợ duyên cho Ngũ thức tâm (Pañcaviññāṇa) gọi là *Tiền sanh căn duyên (Purejātindriyapaccaya)* đôi khi còn gọi là *Vật tiền sanh căn duyên (Vatthupurejātindriyapaccaya)*.

• Sắc mạng căn (Rūpajīvitindriya) trợ duyên cho các Thủ sắc (Upādinnakarūpa), là các Nghiệp sinh sắc gọi là *Sắc mạng căn duyên (Rūpajīvitindriyapaccaya)*.

• 8 Danh căn (Nāmaindriya) gồm: Danh mạng căn (Jīvitindriya), Ý căn (Manindriya), Thọ (Vedanā), Tín (Saddhā), Tấn (Viriya), Niệm (Sati), Định (Samādhi) và Tuệ (Paññā) trợ duyên cho Danh và Sắc pháp đồng sinh với mình, gọi là *Đồng sanh căn duyên (Sahajātindriyapaccaya)*.

Cả 3 loại này đều do năng lực trợ duyên của *Căn duyên*.

(7), *Bất tương ưng duyên (Vippayuttapaccaya),* chia thành 3 loại:

• Tại *Thời tục sinh,* Sắc ý vật (Hadayavatthurūpa) trợ duyên cho 4 Dị thục danh uẩn (Vipākanāmakhandha) và Tâm, Tâm sở trợ duyên cho Sắc pháp đồng sinh với mình gọi là *Đồng sanh bất tương ưng duyên (Sahajātavippayuttapaccaya)*.

• Tâm sở sinh khởi về sau trợ duyên cho Sắc pháp sinh khởi trước đó gọi là *Hậu sanh bất tương ưng duyên (Pacchājātavippayuttapaccaya)*.

• Tại *Thời thường nhật,* 6 Vật sắc (Vatthurūpa) trợ duyên cho 7 Thức giới (Viññāṇadhātu) gọi là *Tiền sanh bất tương ưng duyên (Purejātavippayuttapaccaya)*.

Ngoài ra, *Tiền sanh bất tương ưng duyên* này còn được chia thành 2 loại nữa:

- *Vật tiền sanh bất tương ưng duyên (Vatthupurejātavippayuttapaccaya)* và
- *Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên (Vatthārammaṇapurejātavippayuttapaccaya)*.

Cả 3 loại này đều do năng lực trợ duyên của *Bất tương ưng duyên*.

(8), *Hiện hữu duyên (Atthipaccaya):*

• Tâm, Tâm sở với Sắc pháp đang hiện hữu dưới dạng đồng sinh cũng như sinh ra trước hoặc sinh về sau, Đoàn thực, Sắc mạng căn trợ duyên lẫn nhau do bởi đang còn có mặt, đang tồn tại theo năng lực của *Hiện hữu duyên (Atthipaccaya)*.

(9), *Bất ly duyên (Vigatapaccaya):*

• Tâm, Tâm sở với Sắc pháp chưa rời xa nhau trợ duyên lẫn nhau do bởi chưa cách xa, chưa ly biệt theo năng lực của *Bất ly duyên (Vigatapaccaya)*.

Bất ly duyên có dạng tương tự như Hiện hữu duyên vậy.

VỀ HIỆN HỮU DUYÊN (ATTHIPACCAYA)

Gāthāsaṅgaha:

7. SAHAJĀTAṂ PUREJĀTAṂ PACCHĀJĀTAÑCA SABBATHĀ
KABALIṄKĀRO ĀHĀRO RŪPAJĪVITAMICCAYANTI.
Hiện hữu duyên gồm có 5 duyên là đồng sanh duyên, tiền sanh duyên, hậu sanh duyên, đoàn thực duyên và sắc mạng căn duyên.

Giải thích:

Do việc đang còn hiện hữu nên đã làm trợ duyên cho các pháp sinh khởi, cụ thể là chia thành 5 loại:

a, *Đồng sanh hiện hữu duyên (Sahajātatthipaccaya):* Danh, Sắc cùng sinh ra với nhau, đang còn hiện hữu làm trợ duyên.

b, *Tiền sanh hiện hữu duyên (Purejātatthipaccaya):* Sắc sinh khởi trước, đang còn hiện hữu làm trợ duyên.

c, *Hậu sanh hiện hữu duyên (Pacchājātatthipaccaya):* Danh sinh khởi về sau, chưa kịp diệt đi làm trợ duyên.

d, *Vật thực hiện hữu duyên (Āhāratthipaccaya):* Chỉ nói đến Đoàn thực (Kabaliṅkārāhāra) mà thôi, là Sắc vật thực đang còn hiện hữu làm trợ duyên.

Riêng 3 loại Danh vật thực (Xúc thực, Thức thực và Tư niệm thực) không tính vào Vật thực hiện hữu duyên này.

e, *Căn hiện hữu duyên (Indriyatthipaccaya):* Chỉ nói đến Sắc mạng căn (Rūpa-jīvitindriya) mà thôi, đang còn hiện hữu làm trợ duyên.

Riêng 8 Danh căn không tính vào Căn hiện hữu duyên này.

Ngoài ra, Hiện hữu duyên còn được phân thành 6 duyên bằng cách chia *Tiền sanh hiện hữu duyên (Purejātatthipaccaya)* ra làm 2 duyên là:

- *Vật tiền sanh hiện hữu duyên (Vatthupurejātatthipaccaya)* và
- *Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên (Ārammaṇapurejātatthipaccaya)*.

VỀ BẤT LY DUYÊN (AVIGATAPACCAYA)

Bất ly duyên (Avigatapaccaya) có nội dung và ý nghĩa giống như Hiện hữu duyên, khi phân chia cũng bao gồm 5 hoặc 6 duyên tương tự như Hiện hữu duyên:

- *Đồng sanh bất ly duyên (Sahajātaavigatapaccaya),*
- *Vật tiền sanh bất ly duyên (Vatthupurejātaavigatapaccaya),*
- *Cảnh tiền sanh bất ly duyên (Ārammaṇapurejātaavigatapaccaya),*
- *Hậu sanh bất ly duyên (Pacchājātaavigatapaccaya),*
- *Vật thực bất ly duyên (Āhāraavigatapaccaya),*
- *Căn bất ly duyên (Indriyaavigatapaccaya).*

B. VITTHĀRAPACCAYA – DUYÊN HỆ CHI TIẾT

Trong số 24 duyên đã nêu, một số duyên lại được phân chia chi tiết và cụ thể hơn. Chẳng hạn như Trưởng duyên (Adhipatipaccaya) được chia thành Cảnh trưởng duyên (Ārammaṇādhipatipaccaya) và Đồng sanh trưởng duyên (Sahajātādhipatipaccaya). Do vậy, số lượng 24 duyên hệ được phân chia tỉ mỉ ra thành 47 duyên hệ và được liệt kê như sau:

01, Hetupaccayo – Nhân duyên	
02, Ārammaṇapaccayo – Cảnh duyên	
03, Sahajātādhipatipaccayo – Đồng sanh trưởng duyên	
04, Ārammaṇādhipatipaccayo – Cảnh trưởng duyên	
05, Anantarapaccayo – Vô gián duyên	
06, Samanantarapaccayo – Liên tiếp duyên	
07, Sahajātapaccayo – Đồng sanh duyên	
08, Aññamaññapaccayo – Hỗ tương duyên	
09, Sahajātanissayapaccayo – Đồng sanh y chỉ duyên	Nissayapaccayo Y chỉ duyên
10, Vatthupurejātanissayapaccayo – Vật tiền sanh y chỉ duyên	
11, Vatthārammaṇāpurejātanissayapaccayo – Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên	
12, Ārammanūpanissayapaccayo – Cảnh cận y duyên	Upanissayapaccayo Cận y duyên
13, Anantarūpanissayapaccayo – Vô gián cận y duyên	
14, Pakatūpanissayapaccayo – Thường cận y duyên	
15, Vatthupurejātapaccayo – Vật tiền sanh duyên	Purejātapaccayo Tiền sanh duyên
16, Ārammaṇapurejātapaccayo – Cảnh tiền sanh duyên	
17, Pacchajātapaccayo – Hậu sanh duyên	
18, Āsevanapaccayo – Thường hành duyên	
19, Sahajātakammapaccayo – Đồng sanh nghiệp duyên	Kammapaccayo Nghiệp duyên
20, Nānakkhanikakammapaccayo – Dị thời nghiệp duyên	
21, Vipākapaccayo – Dị thục duyên	
22, Rūpaāhārapaccayo – Sắc vật thực duyên	Āhārapaccayo Vật thực duyên
23, Nāmaāhārapaccayo – Danh vật thực duyên	
24, Sahajātindriyapaccayo – Đồng sanh căn duyên	Indriyapaccayo Căn duyên
25, Purejātindriyapaccayo – Tiền sanh căn duyên	
26, Rūpajīvitindriyapaccayo – Sắc mạng căn duyên	
27, Jhānapaccayo – Thiền duyên	
28, Maggapaccayo – Đạo duyên	
29, Sampayuttpaccayo – Tương ưng duyên	

30, Sahajātavippayuttapaccayo – Đồng sanh bất tương ưng duyên	Vippayuttapaccayo Bất tương ưng duyên
31, Vatthupurejātavippayuttapaccayo – Vật tiền sanh bất tương ưng duyên	
32, Vatthārammaṇapurejātavippayuttapaccayo – Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên	
33, Pacchājātavippayuttapaccayo – Hậu sanh bất tương ưng duyên	
34, Sahajātatthipaccayo – Đồng sanh hiện hữu duyên	Atthipaccayo Hiện hữu duyên
35, Vatthupurejātatthipaccayo – Vật tiền sanh hiện hữu duyên	
36, Ārammaṇapurejātatthipaccayo – Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên	
37, Pacchājātatthipaccayo – Hậu sanh hiện hữu duyên	
38, Āhāratthipaccayo – Vật thực hiện hữu duyên	
39, Indriyatthipaccayo – Căn hiện hữu duyên	
40, Natthipaccayo – Vô hữu duyên	
41, Vigatapaccayo – Ly khứ duyên	
42, Sahajātaavigatapaccayo – Đồng sanh bất ly duyên	Avigatapaccayo Bất ly duyên
43, Vatthupurejātaavigatapaccayo – Vật tiền sanh bất ly duyên	
44, Ārammaṇapurejātaavigatapaccayo – Cảnh tiền sanh bất ly duyên	
45, Pacchājātaavigatapaccayo – Hậu sanh bất ly duyên	
46, Āhāraavigatapaccayo – Vật thực bất ly duyên	
47, Indriyaavigatapaccayo – Căn bất ly duyên	

Chúng ta sẽ tìm hiểu nội dung của từng duyên theo tuần tự như sau:

I. HETUPACCAYO – NHÂN DUYÊN

Hetu – Nhân là nguyên do, là nguyên nhân hay là pháp làm phát sinh ra quả; ngoài ra, từ này còn được dịch là nội dung, câu chuyện, chuyện sinh khởi, v.v... Từ *Hetu* này theo Chú giải bộ Pháp Tụ, phần Duyên Hệ có 4 nghĩa:

i, *Hetuhetu – Nhân nhân:* bao gồm 6 nhân là:

- Lobha - Tham, Dosa - Sân, Moha - Si,
- Alobha - Vô tham, Adosa - Vô sân và Amoha - Vô si.

ii, *Paccayahetu – Duyên hệ nhân:* chính là sắc Tứ đại (Mahābhūtarūpa), là nhân để gọi tên của sắc uẩn.

iii, *Uttamahetu – Thượng nhân:* bao gồm các thiện nghiệp và bất thiện nghiệp là nhân để sinh khởi các thiện quả và bất thiện quả.

iv, *Sādhāraṇahetu – Phổ quát nhân:* đó là Vô minh là nhân sinh ra Hành.

Ở đây, nên hiểu nội dung của ***Nhân duyên (Hetupaccaya)*** như sau:

a, Hetu – Nhân: Trong *Nhân duyên* có nghĩa là 6 nhân như đã nêu: Nhân tham, Nhân sân, Nhân si, Nhân vô tham, Nhân vô sân và Nhân vô si.

b, Pabheda – Phân loại: Nhân duyên thuộc về loại: Danh là Duyên pháp (Paccayadhamma), còn Danh sắc là Duyên sinh pháp (Paccayuppannadhamma).

c, Jāti – Chủng: Nhân duyên được xếp vào Đồng sanh chủng (Sahajātajāti), nghĩa là cả Duyên và Duyên sinh đều sinh ra trong cùng một tâm.

d, Kāla – Thời: Nhân duyên thuộc về Thời hiện tại (Paccuppannakāla), nghĩa là đang ở trong sát-na sinh, trụ và diệt, chưa kịp diệt tận.

e, Satti – Năng lực: Nhân duyên có cả *Sanh năng (Janakasatti)* và *Trợ năng (Upathambhakasatti)*. Trong đó:

- Sanh năng (Janakasatti): có năng lực giúp cho Duyên sinh pháp khởi sinh.
- Trợ năng (Upathambhakasatti): có năng lực giúp cho Duyên sinh pháp tồn tại.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Nhân duyên* được chia làm 3 loại:

- Paccayadhamma – Duyên pháp: gồm 6 Nhân là:
  - Nhân tham (Lobhahetu), Nhân sân (Dosahetu), Nhân si (Mohahetu),
  - Nhân vô tham (Alobhahetu), Nhân vô sân (Adosahetu) và Nhân vô si (Amohahetu).
- Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp:
  - 71 Hữu nhân tâm (Sahetukacitta),
  - 52 Tâm sở (trừ Si tâm sở trong 2 Sân căn tâm),
  - 17 Hữu nhân tâm khởi sắc (Sahetukacittajarūpa),
  - 20 Hữu nhân tục sinh nghiệp khởi sắc (Sahetukapaṭisandhikammajarūpa).
- Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp:
  - 18 Vô nhân tâm (Ahetukacitta),
  - 12 Hòa đồng tâm sở (Aññasamānacetasika) (trừ Dục tâm sở),
  - Si tâm sở trong 2 Si căn tâm,
  - 17 Vô nhân tâm khởi sắc (Ahetukacittajarūpa),
  - 20 Vô nhân tục sinh nghiệp khởi sắc (Ahetukapaṭisandhikammajarūpa),
  - 9 Ngoại sắc (Bāhirarūpa),
  - 14 Vật thực khởi sắc (Āhārajarūpa),
  - 15 Thời tiết khởi sắc (Utujarūpa),
  - Vô tưởng nghiệp khởi sắc (Asaññasattakammajarūpa),
  - Thường nhật nghiệp khởi sắc (Pavattikakammajarūpa),

QUY LUẬT CỦA NHÂN DUYÊN

Nhân duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 7 cách:

1, Kusalo dhammo kusalassa dhammassa hetupaccayena paccayo.
Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp do năng lực của Nhân duyên.

• Từ: *Kusalo dhammo – Thiện pháp*, ở đây là 3 Nhân thiện: Nhân vô tham, Nhân vô sân và Nhân vô si, và cũng chính là Duyên pháp.

• Từ: *Kusalassa dhammassa – cho Thiện pháp* ở đây là Duyên sinh pháp, chi pháp là: 21 Thiện tâm (Kusalacitta) và 38 Tâm sở kết hợp, gọi là *Hetupaccayuppanna*.

• Từ: *Hetupaccayena – do năng lực của Nhân duyên*, nói đến năng lực đặc biệt của Nhân duyên.

• Từ: *Paccayo – là duyên*, nói đến việc hỗ trợ, giúp đỡ, trợ lực để cho pháp diễn tiến; đây là pháp Vô ngã (Anattādhamma), không có ai điều khiển, ra lệnh hay điều hành cả.

Các duyên đồng thời sinh với nhau trong trường hợp này là 10 duyên:

Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên.

2, Kusalo dhammo abyākatassa dhammassa hetupaccayena paccayo.
Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp do năng lực của Nhân duyên.

• Thiện pháp, ở đây là 3 Nhân thiện: Nhân vô tham, Nhân vô sân và Nhân vô si, và cũng chính là Duyên pháp.

• Từ: *Abyākatassa dhammassa – cho Vô ký pháp* ở đây là Duyên sinh pháp, chi pháp là: 17 Thiện tâm khởi sắc (Kusalacittajarūpa).

Các duyên đồng thời sinh với nhau trong trường hợp này là 9 duyên:

Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên.

3, Kusalo dhammo kusalassa ca abyākatassa ca dhammassa hetupaccayena paccayo.
Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp và vô ký pháp do năng lực của Nhân duyên.

• Thiện pháp, ở đây là 3 Nhân thiện: Nhân vô tham, Nhân vô sân và Nhân vô si, và cũng chính là Duyên pháp.

• Duyên sinh pháp chính là: 21 Thiện tâm (Kusalacitta), 38 Tâm sở kết hợp và 17 Thiện tâm khởi sắc.

Các duyên đồng thời sinh với nhau trong trường hợp này là 8 duyên:

Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên.

4, Akusalo dhammo akusalassa dhammassa hetupaccayena paccayo.

Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp do năng lực của Nhân duyên.

• Bất thiện pháp, ở đây là 3 Nhân bất thiện: Nhân tham, Nhân sân và Nhân si, và cũng chính là Duyên pháp.

• Từ: *Akusalassa dhammassa – cho Bất thiện pháp* ở đây là Duyên sinh pháp, có chi pháp là: 12 Bất thiện tâm, 27 Tâm sở kết hợp (trừ Si tâm sở trong 2 Si căn tâm).

Các duyên đồng thời sinh với nhau trong trường hợp này là 7 duyên:

Nhân duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên.

5, Akusalo dhammo abyākatassa dhammassa hetupaccayena paccayo.

Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp do năng lực của Nhân duyên.

• Bất thiện pháp, ở đây là 3 Nhân bất thiện và cũng chính là Duyên pháp.

• Duyên sinh pháp là: 17 Bất thiện tâm khởi sắc (Akusalacittajarūpa).

Các duyên đồng thời sinh với nhau trong trường hợp này là 6 duyên:

Nhân duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên.

6, Akusalo dhammo akusalassa dhammassa ca abyākatassa dhammassa ca hetupaccayena paccayo.

Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp và vô ký pháp do năng lực của Nhân duyên.

• Bất thiện pháp, ở đây là 3 Nhân bất thiện và cũng chính là Duyên pháp.

• Duyên sinh pháp có chi pháp là: 12 Bất thiện tâm, 27 Tâm sở kết hợp (trừ Si tâm sở trong 2 Si căn tâm) và 17 Bất thiện tâm khởi sắc.

Các duyên đồng thời sinh với nhau trong trường hợp này là 5 duyên:

Nhân duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên.

7, Abyākato dhammo abyākatassa dhammassa hetupaccayena paccayo.

Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp do năng lực của Nhân duyên.

• Vô ký pháp, ở đây là 3 Nhân vô ký là: Nhân vô tham, Nhân vô sân và Nhân vô si và cũng chính là Duyên pháp.

• Duyên sinh pháp là: 21 Hữu nhân quả tâm (Sahetukavipākacitta), 21 Hữu nhân duy tác tâm (Sahetukakiriyācitta), Hữu nhân quả tâm khởi sắc (Sahetukacittajarūpa), Hữu nhân tục sinh nghiệp khởi sắc (Sahetukapaṭisandhikammajarūpa) (nếu trong Tứ uẩn cảnh giới thì Duyên sinh pháp phải loại trừ Sắc pháp).

Các duyên đồng thời sinh với nhau trong trường hợp này là 12 duyên:

Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên.

II. ĀRAMMAṆAPACCAYO – CẢNH DUYÊN

Ārammaṇa – Cảnh là trần cảnh, bao gồm 6 đối tượng là: Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần. Ở đây, nên hiểu nội dung của ***Cảnh duyên (Ārammaṇapaccaya)*** như sau:

a, Ārammaṇa – Đối tượng: Trong *Cảnh duyên* có 6 Trần cảnh:

• Rūpārammaṇa – Sắc trần: màu sắc, hình dáng.
• Saddārammaṇa – Thinh trần: tiếng, âm thanh.
• Gandhārammaṇa – Hương trần: các loại mùi.
• Rasārammaṇa – Vị trần: các loại vị.
• Phoṭṭhabbārammaṇa – Xúc trần: cứng mềm, nóng lạnh, căng chùng.
• Dhammārammaṇa – Pháp trần: 5 Sắc tịnh, 16 Sắc tế, 89 Tâm, 52 Tâm sở, Niết-bàn, Chế định.

b, Pabheda – Phân loại: Cảnh duyên thuộc về loại: Danh, Sắc và Chế định là Duyên pháp, còn Danh là Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Cảnh duyên được xếp vào Cảnh chủng (Ārammaṇajāti), nghĩa là Duyên pháp chính là đối tượng.

d, Kāla – Thời: Cảnh duyên thuộc về *Thời quá khứ (Atītakāla), Thời hiện tại (Paccuppannakāla), Thời vị lai (Anāgatakāla) và Thoát thời (Kālavimutti).*

e, Satti – Năng lực: Cảnh duyên có cả *Sanh năng (Janakasatti)* và *Trợ năng (Upathambhakasatti)*. Trong đó:

• Sanh năng (Janakasatti): có năng lực giúp cho Duyên sinh pháp khởi sinh.

• Trợ năng (Upathambhakasatti): có năng lực giúp cho Duyên sinh pháp tồn tại.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Cảnh duyên* được chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Gồm 6 trần cảnh, bao gồm: 89 Tâm, 52 Tâm sở, 28 Sắc pháp thuộc về Quá khứ, Hiện tại, Vị lai, Niết-bàn và Chế định thuộc về Thoát thời.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Gồm tất cả Sắc pháp: Tâm khởi sắc (Cittajarūpa), Tục sinh nghiệp khởi sắc (Paṭisandhikammajarūpa), Ngoại sắc (Bāhirarūpa). Vật thực khởi sắc (Āhārajarūpa). Thời tiết khởi sắc (Utujarūpa). Vô tưởng nghiệp khởi sắc (Asaññasattakammajarūpa). Thường nhật nghiệp khởi sắc (Pavattikakammajarūpa).

QUY LUẬT CỦA CẢNH DUYÊN

Cảnh duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 9 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Thiện pháp mà tự thân đã tạo, dẫu là việc bố thí, trì giới, tu thiền định, thần thông cho đến Đạo tâm, bao gồm 21 Thiện tâm làm Cảnh duyên (Ārammaṇapaccaya). 4 Thiện danh uẩn (Kusalanāmakhandha) mà nghĩ, nhớ đến làm Cảnh duyên sinh (Ārammaṇapaccayuppanna).

2, Thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Nhớ đến thiện pháp mà tự thân đã tạo, đó là 17 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta), rồi có thể làm cho tham dục, tà kiến, hoài nghi, sân hận,... sinh khởi. Chính 17 Thiện tâm hiệp thế này làm Cảnh duyên (Ārammaṇapaccaya), còn các Bất thiện sinh khởi làm Cảnh duyên sinh (Ārammaṇapaccayuppanna).

3, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Thiện pháp chính là 21 Thiện tâm sinh (Kusalacittuppāda), làm Cảnh duyên. Vô ký pháp bao gồm: 11 Tiếp đối tượng tâm (Tadālambana), 10 Dục giới duy tác tâm (Kāmakiriyācitta) (trừ Ngũ môn hướng tâm), Thức vô biên xứ quả tâm (Viññāṇañcāyatana-vipākacitta), Thức vô biên xứ duy tác tâm (Viññāṇañcāyatanakiriyācitta), Phi tưởng phi phi tưởng xứ quả tâm (Nevasaññānāsaññāyatanavipākacitta), Phi tưởng phi phi tưởng xứ duy tác tâm (Nevasaññānāsaññāyatanakiriyācitta), Thắng trí duy tác tâm (Abhiññākiriyācitta) làm Cảnh duyên sinh.

• Thiện dục giới tốc hành tâm sinh (Kusalakāmajavanacittuppāda) làm Cảnh duyên trợ cho 11 Tiếp đối tượng tâm sinh khởi làm Cảnh duyên sinh.

• A-ra-hán đạo tâm sinh (Arahattamaggacittuppāda) làm Cảnh duyên trợ cho Đại duy tác tâm (Mahākiriyācitta) sinh khởi (trong Paccavekkhaṇavīthi – Lộ trình hồi quán) làm Cảnh duyên sinh.

• Bậc Thánh A-ra-hán quán sát các Thiện pháp mà đã từng tạo tác trước đây, cũng như quán sát các Thiện pháp theo Tam tướng (Vô thường, Khổ, Vô ngã); các pháp này chính là các đối tượng lôi kéo làm Cảnh duyên, còn Đại duy tác tâm sinh (Mahākiriyācittuppāda) quán sát các đối tượng ấy làm Cảnh duyên sinh.

• Bậc Thánh A-ra-hán đắc thần thông, quán sát các Thiện tâm đã sinh khởi với mình, với người khác và sẽ sinh khởi tiếp tục, các Thiện tâm này làm Cảnh duyên, còn Thắng trí duy tác tâm sinh (Abhiññākiriyācittuppāda) quán sát các Thiện tâm ấy làm Cảnh duyên sinh.

• Không vô biên xứ thiện tâm sinh (Ākāsānañcāyatanakusalacittuppāda) đã sinh trong kiếp này hoặc kiếp trước làm Cảnh duyên, còn Thức vô biên xứ quả tâm, Thức vô biên xứ duy tác tâm làm Cảnh duyên sinh.

• Vô sở hữu xứ thiện tâm sinh (Ākiñcaññāyatanakusalacittuppāda) đã sinh trong kiếp này hoặc kiếp trước làm Cảnh duyên, còn Phi tưởng phi phi tưởng xứ quả tâm, Phi tưởng phi phi tưởng xứ duy tác tâm làm Cảnh duyên sinh.

• Thiện tâm sinh (Kusalacittuppāda) làm Cảnh duyên trợ cho Ý môn hướng tâm sinh (Manodvārāvajjanacittuppāda) làm Cảnh duyên sinh.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Bất thiện pháp mà tự thân đã tạo rồi làm Cảnh duyên có thể làm sinh khởi các Bất thiện pháp như là: Tham, Sân, Si làm Cảnh duyên sinh.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

12 Bất thiện tâm trợ duyên làm sinh khởi Đại thiện tâm hoặc Thắng trí thiện tâm. Chẳng hạn như:

• Các bậc Thánh hữu học (Sekkhapuggala) quán sát các Bất thiện pháp mà mình đã đoạn trừ và các Bất thiện pháp đang còn lại. Các Bất thiện pháp đó làm Cảnh duyên, còn Đại thiện tâm đang quán sát các Bất thiện ấy làm Cảnh duyên sinh.

• Các bậc Thánh hữu học và các phàm nhân quán sát các Bất thiện pháp mà mình tạo theo Tam tướng (Vô thường, Khổ, Vô ngã); các Bất thiện pháp đó làm Cảnh

duyên, còn Đại thiện tâm đang quán sát các Bất thiện ấy làm Cảnh duyên sinh.

• Các bậc Thánh hữu học và các phàm nhân đã đắc Tha tâm thông (Ceto-pariyañāṇa) quán sát các Bất thiện tâm của mình và của cả người khác đã sinh khởi trong quá khứ, hiện tại hoặc vị lai. Các Bất thiện pháp đó làm Cảnh duyên, còn Thắng trí thiện tâm đang quán sát các Bất thiện ấy làm Cảnh duyên sinh.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Bất thiện pháp bao gồm 12 Bất thiện tâm sinh làm Cảnh duyên. Vô ký pháp gồm: 11 Tiếp đối tượng tâm, 10 Dục giới duy tác tâm (trừ Ngũ môn hướng tâm), Thắng trí duy tác tâm làm Cảnh duyên sinh.

• Bậc Thánh A-ra-hán quán sát các phiền não của mình đã được đoạn trừ cũng như từng sinh khởi trong Quá khứ, Hiện tại và Vị lai, các phiền não ấy làm Cảnh duyên, còn Đại duy tác tâm (Mahākiriyācitta) quán sát các phiền não đó làm Cảnh duyên sinh.

• Bậc Thánh A-ra-hán quán sát 12 Bất thiện tâm của mình và của người khác đã được đoạn trừ cũng như từng sinh khởi trong Quá khứ, Hiện tại và Vị lai, các Bất thiện tâm ấy làm Cảnh duyên, còn Thắng trí duy tác tâm (Abhiññākiriyācitta) biết được các Bất thiện tâm đó làm Cảnh duyên sinh.

• 12 Bất thiện tâm là đối tượng của Thắng trí duy tác tâm làm Cảnh duyên, Thắng trí duy tác tâm và Ý môn hướng tâm (Manodvārāvajanacitta) làm Cảnh duyên sinh.

Từ câu ***1,*** đến câu ***6,*** số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 3 Duyên pháp: *Cảnh duyên*, *Cảnh trưởng duyên* và *Cảnh cận y duyên*.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Vô ký pháp làm Cảnh duyên bao gồm: 36 Quả tâm sinh (Vipākacittuppāda), 20 Duy tác tâm sinh (Kiriyācittuppāda), 28 Sắc pháp và Niết-bàn. Vô ký pháp làm Cảnh duyên sinh bao gồm: 23 Dục giới quả (Kāmavipāka), 11 Dục giới duy tác (Kāmakiriyā), Thức vô biên xứ duy tác tâm sinh, Phi tưởng phi phi tưởng xứ duy tác tâm sinh, Thắng trí duy tác tâm sinh và 4 Quả tâm sinh (Phalacittuppāda).

• A-ra-hán quả tâm cũng như Niết-bàn làm Cảnh duyên, còn Đại duy tác tâm quán sát A-ra-hán quả tâm hoặc quán sát Niết-bàn trong Lộ trình hồi quán làm Cảnh duyên sinh.

• Niết-bàn là đối tượng của Quả tâm sinh (Phalacittuppāda) làm Cảnh duyên, còn 4 Quả tâm và Ý môn hướng tâm làm Cảnh duyên sinh.

• 6 Vật sắc (Vatthurūpa), 6 Trần cảnh (Ārammaṇa), 32 Hiệp thế quả tâm sinh (Lokiyavipākacittuppāda), 20 Duy tác tâm sinh (Kiriyācittuppāda) của mình và của người khác làm Cảnh duyên, còn Đại duy tác tâm của bậc Thánh A-ra-hán quán sát các đối tượng ấy theo Vô thường, Khổ, Vô ngã làm Cảnh duyên sinh.

• Sắc trần, Thinh trần, 36 Quả tâm sinh (Vipākacittuppāda), 20 Duy tác tâm sinh là đối tượng của Thắng trí tâm làm Cảnh duyên, còn Thắng trí duy tác tâm (Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, v.v...) của bậc Thánh A-ra-hán nhận biết các đối tượng ấy làm Cảnh duyên sinh.

• Không vô biên xứ duy tác tâm và Vô sở hữu xứ duy tác tâm làm Cảnh duyên, còn Thức vô biên xứ duy tác tâm và Phi tưởng phi phi tưởng xứ duy tác tâm làm Cảnh duyên sinh (theo tuần tự).

• Ngũ trần (Pañcārammaṇa) làm Cảnh duyên, còn 10 Ngũ song thức tâm (Dvipañcaviññāṇacitta) làm Cảnh duyên sinh.

• 36 Quả tâm sinh, 20 Duy tác tâm sinh, 28 Sắc pháp của tự thân và của người khác, thuộc về cả 3 Thời (Kāla) làm Cảnh duyên, còn Ý môn hướng tâm làm Cảnh duyên sinh.

8, Vô ký pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Vô ký pháp làm Cảnh duyên bao gồm: 36 Quả tâm sinh (trừ A-ra-hán quả), 20 Duy tác tâm sinh (Kiriyācittuppāda), 28 Sắc pháp và Niết-bàn. Thiện pháp làm Cảnh duyên sinh bao gồm: 8 Đại thiện tâm, 4 Đạo tâm (Maggacitta), Thắng trí thiện tâm.

• 3 Quả bậc thấp cũng như Niết-bàn làm Cảnh duyên, còn Đại thiện tâm của các bậc Thánh hữu học hồi quán các đối tượng ấy làm Cảnh duyên sinh.

• Niết-bàn làm Cảnh duyên, còn Chuyển tánh (Gotrabhū) hoặc Tịnh hóa (Vodāna), tức là Đại thiện tâm hợp trí (Mahākusalañāṇasampayuttacitta) cũng như 4 Đạo tâm đang sinh khởi làm Cảnh duyên sinh.

• 6 Vật sắc, 6 Trần cảnh, 32 Hiệp thế quả tâm sinh, 20 Duy tác tâm sinh của mình và của người khác làm Cảnh duyên, còn Đại thiện tâm quán sát các đối tượng ấy làm Cảnh duyên sinh.

• Các bậc Thánh hữu học và các phàm nhân quán sát Sắc trần, Thinh trần, các Quả tâm (Vipākacitta), Duy tác tâm bằng Thắng trí thiện tâm (Abhiññākusalacitta) làm Cảnh duyên, còn Thắng trí thiện tâm thấy biết các đối tượng ấy làm Cảnh duyên sinh.

9, Vô ký pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Vô ký pháp bao gồm: 6 Vật sắc, 6 Trần cảnh, 32 Hiệp thế quả tâm, 20 Duy tác tâm, 28 Sắc pháp của mình và của người khác trong cả 3 Thời làm đối tượng khi nào thì khi ấy là Cảnh duyên, khiến cho Bất thiện tâm như Tham chẳng hạn sẽ sinh khởi. Bất thiện tâm khởi sinh do các đối tượng ấy chính là Cảnh duyên sinh.

Từ câu ***7,*** đến câu ***9,*** số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Cảnh duyên, Cảnh trưởng duyên, Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên, Cảnh cận y duyên, Cảnh tiền sanh duyên, Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, Cảnh tiền sanh bất ly duyên.*

III. ADHIPATIPACCAYO – TRƯỞNG DUYÊN

Adhipatipaccayo – Trưởng duyên được chia thành 2 loại:

* Một trong 6 Trần cảnh khiến được lưu tâm, để ý đến một cách đặc biệt trợ duyên cho Danh pháp gọi là *Ārammaṇādhipatipaccayo – Cảnh trưởng duyên*.

* Trưởng pháp (Dục trưởng, Tấn trưởng, Tâm trưởng và Thẩm trưởng) làm trợ duyên cho Danh pháp, Sắc pháp đồng sinh với mình gọi là *Sahajātādhipatipaccayo – Đồng sanh trưởng duyên*.

III. 1. ĀRAMMAṆĀDHIPATIPACCAYO – CẢNH TRƯỞNG DUYÊN

a, Ārammaṇa – Đối tượng: Phải là một Trần cảnh nào đó trong Lục trần.

b, Pabheda – Phân loại: Danh, Sắc làm Duyên pháp còn Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Cảnh trưởng duyên được xếp vào Cảnh chủng (Ārammaṇa-jāti), nghĩa là Duyên pháp chính là đối tượng (nhưng phải lưu tâm đặc biệt).

d, Kāla – Thời: Cảnh trưởng duyên thuộc về *Thời quá khứ (Atītakāla), Thời hiện tại (Paccuppannakāla), Thời vị lai (Anāgatakāla) và Thoát thời (Kālavimutti).*

e, Satti – Năng lực: Cảnh trưởng duyên có cả *Sanh năng* và *Trợ năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Cảnh trưởng duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Gồm 18 Sắc thật (Nipphannarūpa) là đối tượng tốt (aniṭṭhārammaṇa), 84 Tâm (trừ 2 Sân căn tâm, 2 Si căn tâm, Thân thức tâm thọ khổ), 47 Tâm sở (trừ Sân, Ganh tỵ, Bỏn xẻn, Hối hận, Hoài nghi tâm sở) và Niết-bàn.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Gồm 8 Tham căn tâm, 8 Đại thiện tâm, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, 8 Siêu thế tâm, 45 Tâm sở (trừ Sân, Ganh tỵ, Bỏn xẻn, Hối hận, Hoài nghi và 2 Vô lượng tâm sở).

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Gồm 81 Hiệp thế tâm, 52 Tâm sở và tất cả Sắc pháp không phải là đối tượng tốt.

QUY LUẬT CỦA CẢNH TRƯỞNG DUYÊN

Cảnh trưởng duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 9 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Thiện pháp mà tự thân đã tạo, bao gồm 20 Thiện tâm (trừ A-ra-hán đạo tâm) khiến cho cảm kích đặc biệt trong lòng, Thiền định đã đắc là 9 Đại hành thiện tâm, Chuyển tánh và Tịnh hóa là 4 Đại thiện tâm hợp trí cũng như 3 Đạo tâm bậc thấp đã sinh khởi với các bậc Thánh hữu học làm Cảnh trưởng duyên (Ārammaṇādhipati-paccaya). Đại thiện tâm quán sát các pháp nêu trên làm Cảnh trưởng duyên sinh (Ārammaṇādhipatipaccayuppanna).

2, Thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Thiện pháp mà tự thân đã tạo, đó là 17 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta), khi nhớ nghĩ đến các Thiện pháp này với sự lưu tâm đặc biệt thì chúng sẽ làm Cảnh trưởng duyên, và có thể làm phát sinh tham lam, tà kiến,... Các Bất thiện pháp sinh khởi từ những đối tượng ấy làm Cảnh trưởng duyên sinh.

3, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Thiện pháp chính là A-ra-hán đạo (Arahattamagga), làm Cảnh trưởng duyên. Đại duy tác tâm (Mahākiriyācitta) quán sát A-ra-hán đạo trong Lộ trình hồi quán (Paccavekkhaṇavīthi) làm Cảnh trưởng duyên sinh.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Người mãi vui trong tham lam, tà kiến với sự lưu tâm một cách đặc biệt, đó chính là 8 Tham căn tâm làm Cảnh trưởng duyên khiến cho phát sinh tham lam, tà kiến tiếp tục. Các Bất thiện pháp như tham lam, tà kiến sinh khởi tiếp tục ấy, bao gồm 8 Tham căn tâm làm Cảnh trưởng duyên sinh.

5, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

A-ra-hán quả (Arahattaphala) và Niết-bàn làm Cảnh trưởng duyên. Đại duy tác tâm quán sát A-ra-hán quả và Niết-bàn trong Lộ trình hồi quán (Paccavekkhaṇavīthi) làm Cảnh trưởng duyên sinh.

6, Vô ký pháp trợ duyên cho thiện pháp:

• 3 Quả tâm (Phalacitta) bậc thấp và Niết-bàn làm Cảnh trưởng duyên. Đại thiện tâm của các bậc Thánh hữu học quán sát 3 Quả tâm và Niết-bàn trong Lộ trình hồi quán (Paccavekkhaṇavīthi) làm Cảnh trưởng duyên sinh.

• Niết-bàn làm Cảnh trưởng duyên. Chuyển tánh của các Tam nhân phàm phu (Tihetukapuggala), Tịnh hóa của các bậc Thánh hữu học, tức là 4 Đại thiện tâm hợp trí và 4 Đạo tâm của 4 Người Thánh đạo (Maggapuggala) làm Cảnh trưởng duyên sinh.

Từ câu ***1,*** đến câu ***6,*** số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 3 Duyên pháp: *Cảnh duyên*, *Cảnh trưởng duyên*, *Cảnh cận y duyên*.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Việc lưu tâm đặc biệt nơi 6 Vật (Vatthu), nơi Ngũ dục trần (Kāmārammaṇa), nơi 31 Hiệp thế quả tâm (Lokiyavipākacitta) và nơi 20 Duy tác tâm làm Cảnh trưởng duyên, khiến cho nẩy sinh tham lam, tà kiến, ấy là 8 Tham căn tâm làm Cảnh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Cảnh duyên*, *Cảnh trưởng duyên*, *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên, Cảnh cận y duyên, Cảnh tiền sanh duyên, Cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, Cảnh tiền sanh bất ly duyên*.

III. 2. SAHAJĀTĀDHIPATIPACCAYO – ĐỒNG SANH TRƯỞNG DUYÊN

a, Adhipati – Trưởng: Bao gồm 4 Trưởng pháp, đó là:

• Chandādhipati – Dục trưởng,
• Cittādhipati – Tâm trưởng,
• Viriyādhipati – Tấn trưởng,
• Vimaṃsādhipati – Thẩm trưởng.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp còn Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Đồng sanh trưởng duyên được xếp vào Đồng sanh chủng (Sahajātajāti), nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp đồng sinh trong cùng một tâm.

d, Kāla – Thời: Đồng sanh trưởng duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại* mà thôi.

e, Satti – Năng lực: Đồng sanh trưởng duyên có cả *Sanh năng* và *Trợ năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Đồng sanh trưởng duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm Dục tâm sở (Chandacetasika), Tấn tâm sở (Viriyacetasika), Tuệ tâm sở (Paññācetasika) trong 52 Hữu trưởng tốc hành tâm

(Sādhipatijavanacitta) (gồm 55 Tốc hành tâm trừ đi Tiếu sanh tâm, 2 Si căn tâm, còn lại 52) và Tâm (chỉ trong 52 Hữu trưởng tốc hành tâm).

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: 52 Hữu trưởng tốc hành tâm, 50 Tâm sở kết hợp (trừ Hoài nghi, và trừ Dục, Tấn, Tuệ tâm sở tại thời điểm làm pháp Trưởng), Tâm khởi sắc (Cittajarūpa) sinh khởi với 52 Hữu trưởng tốc hành tâm ấy.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: 54 Dục giới tâm không đồng sinh với Trưởng pháp, Chi pháp của Trưởng pháp chỉ khi đang là Trưởng pháp, 9 Đại hành quả tâm, Tâm khởi sắc không đồng sinh với Trưởng pháp, Nghiệp khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vật thực khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA ĐỒNG SANH TRƯỞNG DUYÊN

Đồng sanh trưởng duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 7 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Một Trưởng pháp nào đó trong 4 Thiện trưởng pháp (Kusalādhipati) ở trong 8 Đại thiện tâm, 9 Đại hành thiện tâm, 4 Đạo tâm làm Đồng sanh trưởng duyên. Các Danh uẩn tương ưng với Thiện trưởng pháp ấy, bao gồm 21 Thiện tâm làm Đồng sanh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 11 Duyên pháp: *Đồng sanh trưởng duyên*, *Nhân duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Một Trưởng pháp nào đó trong 4 Thiện trưởng pháp ở trong 21 Thiện tâm làm Đồng sanh trưởng duyên. Thiện hữu trưởng tâm khởi sắc (Kusalāsādhipati-cittajarūpa) làm Đồng sanh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp giống câu trên, trừ: *Hỗ tương duyên*.

3, Thiện pháp trợ duyên cho cả thiện pháp lẫn vô ký pháp:

Một Trưởng pháp nào đó trong 4 Thiện trưởng pháp ở trong 21 Thiện tâm làm Đồng sanh trưởng duyên. 21 Thiện tâm và Thiện hữu trưởng tâm khởi sắc làm Đồng sanh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 9 Duyên pháp giống câu ***2,*** trừ: *Tương ưng duyên*.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Một Trưởng pháp nào đó trong 3 Trưởng pháp (trừ Thẩm trưởng) ở trong 8 Tham căn tâm, 2 Sân căn tâm làm Đồng sanh trưởng duyên. Các Danh uẩn tương ưng với Bất Thiện trưởng pháp ấy, bao gồm 8 Tham căn tâm, 2 Sân căn tâm làm Đồng sanh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 11 Duyên pháp như trong câu ***1,***.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Một Trưởng pháp nào đó trong 3 Trưởng pháp (trừ Thẩm trưởng) ở trong 8 Tham căn tâm, 2 Sân căn tâm làm Đồng sanh trưởng duyên. Tâm khởi sắc cùng sinh khởi với 10 Bất Thiện tâm ấy làm Đồng sanh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp như trong câu ***2,***.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp:

Một Trưởng pháp nào đó trong 3 Bất thiện trưởng pháp ở trong 10 Bất thiện tâm làm Đồng sanh trưởng duyên. 10 Bất thiện tâm là 8 Tham căn tâm và 2 sân căn tâm và Bất thiện hữu trưởng tâm khởi sắc (Akusalasādhipaticittajarūpa) làm Đồng sanh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp giống câu ***2,***.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Một Trưởng pháp nào đó trong 4 Trưởng pháp ở trong 17 Hữu nhân duy tác tâm và ở trong 4 Quả tâm (Phalacitta) làm Đồng sanh trưởng duyên. 17 Hữu nhân duy tác tâm, 4 Quả tâm và Vô ký hữu trưởng tâm khởi sắc (Abyākatasādhipaticittajarūpa) làm Đồng sanh trưởng duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 13 Duyên pháp: *Đồng sanh trưởng duyên, Nhân duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Danh vật thực duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

IV. ANANTARAPACCAYO – VÔ GIÁN DUYÊN

a, Anantara – Vô gián: Không ngăn cách, không gián đoạn.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Vô gián duyên được xếp vào *Vô gián chủng (Anantarajāti)*, nghĩa là Duyên pháp trợ cho Duyên sinh pháp sinh khởi mà không có gì ngăn chặn.

d, Kāla – Thời: Vô gián duyên chỉ thuộc về *Thời quá khứ*, nghĩa là Duyên pháp diệt đi rồi mới trợ giúp cho Duyên sinh pháp sinh khởi.

e, Satti – Năng lực: Vô gián duyên chỉ thuộc về *Sanh năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Vô gián duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở sinh ra trước (trừ Tử tâm của bậc Thánh A-ra-hán).

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở sinh ra sau, tính luôn cả Tử tâm của bậc Thánh A-ra-hán.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Tất cả Sắc pháp.

QUY LUẬT CỦA VÔ GIÁN DUYÊN

Vô gián duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 7 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Trong 17 Hiệp thế thiện tốc hành tâm (Lokiyakusalajavanacitta), Tâm sinh trước (trừ Tốc hành tâm cuối cùng) làm Vô gián duyên. Thiện tốc hành tâm sinh sau (trừ Tốc hành tâm đầu tiên), gồm 21 Thiện tốc hành tâm làm Vô gián duyên sinh. Cụ thể là:

– 8 Đại thiện tâm làm Vô gián duyên, 8 Đại thiện tâm làm Vô gián duyên sinh.
– 4 Đại thiện tâm hợp trí làm Vô gián duyên, 4 Đạo tâm làm Vô gián duyên sinh.
– 4 Đại thiện tâm hợp trí làm Vô gián duyên, 9 Đại hành thiện tâm làm Vô gián duyên sinh.
– 9 Đại hành thiện tâm làm Vô gián duyên, 9 Đại hành thiện tâm làm Vô gián duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp: *Vô gián duyên*, *Liên tiếp duyên, Vô gián cận y duyên, Thường hành duyên, Hiện hữu duyên, Bất ly duyên*.

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Trong 21 Thiện tốc hành tâm, tâm cuối cùng làm Vô gián duyên. 11 Tiếp đối

tượng tâm, 19 Hộ kiếp tâm, 9 Đại hành quả tâm, 4 Quả tâm làm Vô gián duyên sinh. Cụ thể là:

– 8 Đại thiện tâm làm Vô gián duyên, 8 Tiếp đối tượng tâm và 19 Hộ kiếp tâm làm Vô gián duyên sinh.

– 9 Đại hành thiện tâm làm Vô gián duyên, 13 Tam nhân hộ kiếp tâm làm Vô gián duyên sinh.

– 4 Đạo tâm làm Vô gián duyên, 4 Quả tâm làm Vô gián duyên sinh.

– 3 Thuận thứ tâm (Anulomañāṇacitta) làm Vô gián duyên, 3 Quả định tâm (Phalasamāpatti-citta) làm Vô gián duyên sinh.

– Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện tâm làm Vô gián duyên, Bất lai quả tâm (Anāgāmi-phalacitta) làm Vô gián duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp: *Vô gián duyên*, *Liên tiếp duyên, Vô gián cận y duyên, Thường cận y duyên, Dị thời nghiệp duyên, Vô hữu duyên, Ly khứ duyên*.

3, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Trong 12 Bất thiện tốc hành tâm, tâm sinh trước (trừ Tốc hành tâm cuối cùng) làm Vô gián duyên. Bất thiện tốc hành tâm sinh sau (trừ Tốc hành tâm đầu tiên) làm Vô gián duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp, giống câu ***1,***.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Trong 12 Bất thiện tốc hành tâm, tâm cuối cùng làm Vô gián duyên. 11 Tiếp đối tượng tâm, 19 Hộ kiếp tâm, 9 Đại hành quả tâm làm Vô gián duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 5 Duyên pháp, giống câu ***1,*** trừ *Thường hành duyên*.

5, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

36 Quả dị thục tâm (trừ Tử tâm của bậc Thánh A-ra-hán), 20 Duy tác tâm sinh ra trước làm Vô gián duyên. 36 Quả dị thục tâm, 20 Duy tác tâm sinh ra sau làm Vô gián duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp, giống câu ***1,***.

6, Vô ký pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Ý môn hướng tâm làm Vô gián duyên. Tốc hành tâm thứ nhất của 8 Đại thiện

tâm làm Vô gián duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 5 Duyên pháp, giống câu ***4,***.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Ý môn hướng tâm làm Vô gián duyên. Tốc hành tâm thứ nhất của 12 Bất thiện tâm làm Vô gián duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 5 Duyên pháp: *Vô gián duyên*, *Liên tiếp duyên, Vô gián cận y duyên, Vô hữu duyên, Ly khứ duyên*.

V. SAMANANTARAPACCAYO – LIÊN TIẾP DUYÊN

Samanantarapaccayo – Liên tiếp duyên này cùng với Vô gián duyên như đã nêu trên chỉ khác nhau ở từ ngữ, còn về nghĩa thì tương đồng nhau. Nghĩa là về mặt nội dung, ý nghĩa, tác dụng thì hai loại duyên này giống nhau trên mọi phương diện, không có gì khác biệt cả. Như trong *Chú giải Paṭṭhāna* có ghi:

"Yo anantarapaccayo sveva samanantarapaccayo byañjanamattameva hettha nānaṃ upacayasantatiādīsu viya adhivacananiruttidukādīsu viya ca atthato pana nānaṃ natthi".

"Pháp nào gọi là Vô gián duyên, chính pháp đó cũng gọi là Liên tiếp duyên; nghĩa là, ở đây, nói theo thực tế thì chỉ khác nhau về từ ngữ mà thôi. Giống như trường hợp từ *upacaya* với từ *santati* và từ *adhivacanaduka* với từ *niruttiduka* v.v... vì khi nói theo nội dung thì không có sự khác biệt nào cả".

Sở dĩ đã nêu *Vô gián duyên* lại còn nêu tiếp *Liên tiếp duyên* thêm nữa cũng là để nhấn mạnh rằng tâm sinh ra trước phải diệt đi thì tâm sau mới sinh khởi được, và cứ thế tiếp diễn, không ngừng nghỉ. Điều này cũng nói lên rằng tâm cũng không trường tồn mãi mãi, luôn luôn sinh diệt; dẫu đến lúc chết khỏi kiếp này (Cuti) thì vẫn có Tục sinh tâm (Paṭisandhicitta) nối tiếp không dứt, tất cả đều do năng lực của *Vô gián duyên* và *Liên tiếp duyên* vậy.

Do *Liên tiếp duyên* có nội dung giống với *Vô gián duyên* nên ở đây không cần phải trình bày lại, chỉ kết luận ngắn gọn như sau:

* *Về duyên:* Danh làm duyên cho Danh.
* *Về chủng: Liên tiếp duyên* được xếp vào *Vô gián chủng (Anantarajāti).*
* *Về thời: Liên tiếp duyên* chỉ thuộc về *Thời quá khứ (Atītakāla).*
* *Về năng lực: Liên tiếp duyên* chỉ thuộc về *Sanh năng (Janakasatti).*

VI. SAHAJĀTAPACCAYO – ĐỒNG SANH DUYÊN

a, Sahajāta – Đồng sanh: cùng sinh khởi với nhau.

b, Pabheda – Phân loại: Danh, Sắc làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Đồng sanh duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng (Sahajāta-jāti)*, nghĩa là Duyên pháp cùng sinh với Duyên sinh pháp và trợ duyên, giúp đỡ cho Duyên sinh pháp ấy nữa.

d, Kāla – Thời: Đồng sanh duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*. Nghĩa là Duyên pháp này đang ở trong tiểu sát-na sinh, tiểu sát-na trụ, tiểu sát-na diệt, chưa kịp diệt mất.

e, Satti – Năng lực: Đồng sanh duyên thuộc về cả *Sanh năng* và *Trợ năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Đồng sanh duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở trong *Thời tục sinh* lẫn *Thời thường nhật*, Sắc tứ đại sinh ra từ cả 4 Khởi xứ (Samuṭṭhāna) trong *Thời tục sinh* lẫn *Thời thường nhật*, Sắc ý vật với 15 Ngũ uẩn tục sinh tâm và 35 Tâm sở kết hợp.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở, Sắc tứ đại và Sắc phụ thuộc sinh ra từ cả 4 Khởi xứ (Samuṭṭhāna), Sắc ý vật với 15 Ngũ uẩn tục sinh tâm và 35 Tâm sở kết hợp.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Không có, do bởi Duyên pháp này không có pháp nào không cho quả cả.

QUY LUẬT CỦA ĐỒNG SANH DUYÊN

Đồng sanh duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 9 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Trong 21 Thiện tâm, tức là 4 Thiện danh uẩn, lấy Danh uẩn nào cũng được làm Duyên pháp thì Danh uẩn ấy làm Đồng sanh duyên. 21 Thiện tâm, tức là Thiện danh uẩn còn lại làm Đồng sanh duyên sinh.

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

21 Thiện tâm làm Đồng sanh duyên. Tâm khởi sắc sinh khởi bởi các Thiện tâm ấy làm Đồng sanh duyên sinh.

3, Thiện pháp trợ duyên cho cả thiện pháp lẫn vô ký pháp:

21 Thiện tâm làm Đồng sanh duyên. 21 Thiện tâm và cả Tâm khởi sắc sinh khởi bởi các Thiện tâm ấy làm Đồng sanh duyên sinh.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Trong 12 Bất thiện tâm, tức là 4 Bất thiện danh uẩn, lấy Danh uẩn nào cũng được làm Duyên pháp thì Danh uẩn ấy làm Đồng sanh duyên. 12 Bất thiện tâm, tức là Bất thiện danh uẩn còn lại làm Đồng sanh duyên sinh.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

12 Bất thiện tâm làm Đồng sanh duyên. Tâm khởi sắc sinh khởi bởi các Bất thiện tâm ấy làm Đồng sanh duyên sinh.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp:

12 Bất thiện tâm làm Đồng sanh duyên. 12 Bất thiện tâm và cả Tâm khởi sắc sinh khởi bởi các Bất thiện tâm ấy làm Đồng sanh duyên sinh.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

• 36 Quả tâm, tức là 4 Quả danh uẩn, 20 Duy tác tâm, tức là 4 Duy tác danh uẩn làm Đồng sanh duyên. 36 Quả dị thục tâm, 20 Duy tác tâm, Quả tâm khởi sắc, Duy tác tâm khởi sắc tùy phù hợp làm Đồng sanh duyên sinh.

• Trong Sắc tứ đại sinh bởi cả 4 Khởi xứ, lấy một Sắc nào đó làm Đồng sanh duyên, các Sắc pháp còn lại làm Đồng sanh duyên sinh.

• Sắc tứ đại sinh bởi cả 4 Khởi xứ làm Đồng sanh duyên, các Sắc phụ thuộc nương vào Sắc tứ đại ấy mà sinh khởi làm Đồng sanh duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

8, Cả thiện pháp lẫn vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

21 Thiện tâm, tức là 4 Thiện danh uẩn và cả Sắc tứ đại sinh khởi bởi các Thiện tâm ấy làm Đồng sanh duyên. Thiện tâm khởi sắc tứ đại còn lại và Thiện tâm khởi sắc phụ thuộc làm Đồng sanh duyên sinh.

9, Cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

12 Bất thiện tâm, tức là 4 Bất thiện danh uẩn và cả Bất thiện tâm khởi sắc tứ

đại làm Đồng sanh duyên. Bất thiện tâm khởi sắc tứ đại còn lại và Bất thiện tâm khởi sắc phụ thuộc làm Đồng sanh duyên sinh.

Trong câu ***8,*** và ***9,*** này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 4 Duyên pháp: *Đồng sanh duyên*, *Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

VII. AÑÑAMAÑÑAPACCAYO – HỖ TƯƠNG DUYÊN

a, Aññamañña – Hỗ tương: Dựa vào nhau, hỗ trợ cho nhau để sinh khởi.

b, Pabheda – Phân loại: Danh, Sắc làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Hỗ tương duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng*, nghĩa là Duyên pháp với Duyên sinh pháp hỗ trợ cho nhau cùng sinh khởi.

d, Kāla – Thời: Hỗ tương duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại,* nghĩa là Duyên pháp này chưa diệt đi.

e, Satti – Năng lực: Hỗ tương duyên thuộc về cả *Sanh năng* và *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Hỗ tương duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 4 Danh uẩn, là 89 Tâm, 52 Tâm sở, Sắc tứ đại sinh ra từ cả 4 Khởi xứ (Nghiệp, Tâm, Thời tiết, Vật thực), 4 Danh uẩn tục sinh trong Ngũ uẩn cảnh giới (Pañcavokārapaṭisandhi) với Sắc ý vật tục sinh (Hadayavatthupaṭisandhi).

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 4 Danh uẩn, là 89 Tâm, 52 Tâm sở, Sắc tứ đại sinh ra từ cả 4 Khởi xứ (Nghiệp, Tâm, Thời tiết, Vật thực), 4 Danh uẩn tục sinh trong Ngũ uẩn cảnh giới (Pañcavokārapaṭisandhi) với Sắc ý vật tục sinh (Hadayavatthupaṭisandhi).

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: 23 Sắc phụ thuộc (trừ Sắc ý vật).

QUY LUẬT CỦA HỖ TƯƠNG DUYÊN

Hỗ tương duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Trong 21 Thiện tâm, tức là 4 Thiện danh uẩn, lấy Danh uẩn nào cũng được làm Duyên pháp thì Danh uẩn ấy làm Hỗ tương duyên. 21 Thiện tâm, tức là Thiện danh uẩn còn lại làm Hỗ tương duyên sinh.

2, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Trong 12 Bất thiện tâm, tức là 4 Bất thiện danh uẩn, lấy Danh uẩn nào cũng được làm Duyên pháp thì Danh uẩn ấy làm Hỗ tương duyên. 12 Bất thiện tâm, tức là Bất thiện danh uẩn còn lại làm Hỗ tương duyên sinh.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

• Trong 36 Quả dị thục tâm, tức là 4 Quả danh uẩn, 20 Duy tác tâm, tức là 4 Duy tác danh uẩn lấy một Danh uẩn nào đó làm Hỗ tương duyên. 36 Quả dị thục tâm, tức là Quả danh uẩn còn lại làm Hỗ tương duyên sinh theo tuần tự.

• 4 Quả dị thục danh uẩn là 15 Tục sinh tâm (trừ 4 Vô sắc tục sinh tâm), tại thời điểm tục sinh cùng với Sắc ý vật, tùy theo sẽ lấy tâm hay lấy vật làm Hỗ tương duyên. Tâm còn lại hoặc Sắc ý vật còn lại làm Hỗ tương duyên sinh.

• Sắc tứ đại sinh bởi cả 4 Khởi xứ tùy theo lấy Sắc pháp nào đó làm Hỗ tương duyên, các Sắc pháp còn lại trong cùng khởi xứ ấy làm Hỗ tương duyên sinh.

Trong cả 3 câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Hỗ tương duyên, Đồng sanh duyên*, *Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

VIII. NISAYAPACCAYO – Y CHỈ DUYÊN

Nissayapaccayo – Y chỉ duyên chia thành 3 loại Duyên pháp như sau:

• Duyên pháp trợ giúp khiến cho Duyên sinh pháp cùng sinh khởi với mình và Duyên pháp là nơi nương tựa cho Duyên sinh pháp trụ vững, gọi là: *Đồng sanh y chỉ duyên (Sahajātanissayapaccaya).*

• Duyên pháp là Vật sắc, sinh khởi trước Duyên sinh pháp và chưa diệt đi sẽ trợ giúp, làm nơi nương tựa cho Duyên sinh pháp sinh khởi và trụ vững, gọi là: *Vật tiền sanh y chỉ duyên (Vatthupurejātanissayapaccaya).*

• Duyên pháp là Sắc ý vật (Hadayavatthu), sinh khởi trước Duyên sinh pháp, khi chưa diệt đi và cũng là đối tượng sẽ trợ giúp, làm nơi nương tựa cho Duyên sinh pháp sinh khởi và trụ vững, gọi là: *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên (Vatthārammaṇa-purejātanissayapaccaya).*

Các Duyên pháp nêu trên có sự khác biệt nhau bởi các tính chất như sau:

(1), *Đồng sanh y chỉ duyên (Sahajātanissayapaccaya)* có 2 tính chất:

• Đồng sanh (Sahajāta): Duyên pháp và Duyên sinh pháp sinh cùng lúc với nhau.

• Y chỉ (Nissaya): Duyên pháp là nơi nương tựa và trợ giúp cho Duyên sinh pháp trụ vững.

(2), *Vật tiền sanh y chỉ duyên (Vatthupurejātanissayapaccaya)* có 3 tính chất:

• Vật sắc (Vatthu): Là cơ sở, nền tảng của Duyên sinh pháp, bao gồm: 6 Vật sắc: Nhãn vật, Nhĩ vật, ..., Ý vật.

• Tiền sanh (Purejāta): Duyên pháp (6 Vật sắc) này sinh khởi trước Duyên sinh pháp.

• Y chỉ (Nissaya): Duyên pháp (6 Vật sắc) là nơi nương tựa và giúp cho Duyên sinh pháp trụ vững.

(3), *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên (Vatthārammaṇapurejātanissayapaccaya)* có 4 tính chất:

• Vật sắc (Vatthu): Là cơ sở, nền tảng của Duyên sinh pháp, chính là Sắc ý vật (Hadayavatthu).

• Cảnh (Ārammaṇa): Duyên pháp là Sắc ý vật làm đối tượng của Duyên sinh pháp.

• Tiền sanh (Purejāta): Duyên pháp (Sắc ý vật) này sinh khởi trước Duyên sinh pháp.

• Y chỉ (Nissaya): Duyên pháp (Sắc ý vật) là nơi nương tựa và giúp cho Duyên sinh pháp trụ vững.

VIII. 1. SAHAJĀTANISSAYAPACCAYO – ĐỒNG SANH Y CHỈ DUYÊN

a, Sahajātanissaya – Đồng sanh y chỉ: Nghĩa là nơi nương nhờ nhau do sự sinh khởi cùng thời.

b, Pabheda – Phân loại: Danh, Sắc làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Đồng sanh y chỉ duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng.*

d, Kāla – Thời: Đồng sanh y chỉ duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại.*

e, Satti – Năng lực: Đồng sanh y chỉ duyên thuộc về cả *Sanh năng* và *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Giống như *Đồng sanh duyên.*

Quy luật của *Đồng sanh y chỉ duyên* và các Duyên pháp cùng sinh khởi giống như *Đồng sanh duyên.*

VIII. 2. VATTHUPUREJĀTANISSAYAPACCAYO – VẬT TIỀN SANH Y CHỈ DUYÊN

a, Vatthupurejāta – Vật tiền sanh: Nghĩa là 6 Vật sắc sinh khởi trước.

b, Pabheda – Phân loại: Sắc làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Vật tiền sanh y chỉ duyên được xếp vào *Vật tiền sanh chủng (Vatthupurejātajāti).* Nghĩa là Duyên pháp trợ giúp cho Duyên sinh pháp bằng cách làm nền tảng và bằng cách sinh ra trước.

d, Kāla – Thời: Vật tiền sanh y chỉ duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại.* Nghĩa là Duyên pháp sinh trước và chưa kịp diệt đi, đang còn ở tiểu sát-na trụ, chưa sang tiểu sát-na diệt.

e, Satti – Năng lực: Vật tiền sanh y chỉ duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Vật tiền sanh y chỉ duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 6 Vật sắc: Nhãn vật, Nhĩ vật, ..., Ý vật, sinh khởi trước thời điểm hiện tại.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 85 Tâm (trừ 4 Vô sắc quả tâm) cả chắc chắn và không chắc chắn trong Ngũ uẩn cảnh giới vào Thời thường nhật.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 8 Tham căn tâm, 2 Si căn tâm, Ý môn hướng tâm, 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm, 12 Vô sắc giới tâm và 7 Siêu thế tâm (trừ Nhập lưu đạo tâm), cộng thành 46 Tâm cả chắc chắn lẫn không chắc chắn, 15 Ngũ uẩn tục sinh tâm và toàn bộ Sắc pháp.

Vấn đề *chắc chắn và không chắc chắn* đã được nói đến trong sách Vi Diệu Pháp Tập IV, phần *Trú Căn Quy Tập (Vatthusaṅgaha)*, tiện đây xin nhắc lại cụ thể như sau:

(1), *Duyên sinh pháp chắc chắn:* Bao gồm 2 Sân căn tâm, 17 Vô nhân tâm (trừ Ý môn hướng tâm), 8 Đại quả tâm, 15 Sắc giới tâm và Nhập lưu đạo tâm, cộng thành 43 Tâm phải nương vào Trú căn (Vatthu - Vật) một cách chắc chắn để khởi sinh.

(2), *Duyên sinh pháp không chắc chắn:* Bao gồm 8 Tham căn tâm, 2 Si căn tâm, Ý môn hướng tâm, 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm, 4 Vô sắc giới thiện tâm, 4 Vô sắc giới duy tác tâm và 7 Siêu thế tâm (trừ Nhập lưu đạo tâm), cộng thành 42 Tâm. Nếu trong Ngũ uẩn cảnh giới thì phải nương vào Trú căn mới sinh khởi được. Còn nếu trong Tứ uẩn cảnh giới thì không cần nương vào Trú căn vẫn sinh khởi được.

(3), *Phi duyên sinh pháp chắc chắn:* Bao gồm 4 Vô sắc giới quả tâm và toàn bộ Sắc pháp không nương vào Trú căn mà vẫn sinh khởi được.

(4), *Phi duyên sinh pháp không chắc chắn:* Bao gồm 42 Tâm ở trong câu (2). Những Tâm này nếu sinh khởi trong Ngũ uẩn cảnh giới thì trở thành Duyên sinh pháp, còn nếu sinh khởi trong Tứ uẩn cảnh giới thì trở thành Phi duyên sinh pháp.

QUY LUẬT CỦA VẬT TIỀN SANH Y CHỈ DUYÊN

Vật tiền sanh y chỉ duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

6 Vật sắc sinh khởi trước làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. 32 Quả dị thục tâm (trừ 4 Vô sắc giới quả tâm), 20 Duy tác tâm sinh sau 6 Vật sắc ấy làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

• 5 Vật sắc, đứng đầu là Nhãn vật (Cakkhuvatthu) làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. Ngũ song thức tâm (Dviviññāṇacitta), đứng đầu là Nhãn thức tâm (Cakkhuviññāṇacitta) làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

• Sắc ý vật sinh khởi cùng với tâm sinh ra trước, chẳng hạn như Tục sinh tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. 22 Quả dị thục tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm và 4 Vô sắc giới quả tâm), làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

• Sắc ý vật sinh ra trước khi xuất khởi Diệt thọ tưởng định làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. Bất Lai quả tâm, A-ra-hán quả tâm sinh khởi tại sát-na xuất định ấy làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

• 6 Vật sắc đồng sinh với tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. Tâm đồng sinh với 6 Vật sắc còn lại 16 sát-na, bao gồm 28 Hiệp thế quả tâm (trừ 4 Vô sắc giới quả tâm), 20 Duy tác tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp: *Vật tiền sanh y chỉ duyên, Vật tiền sanh duyên, Tiền sanh căn duyên, Vật tiền sanh bất tương ưng duyên, Vật tiền sanh hiện hữu duyên, Vật tiền sanh bất ly duyên*.

2, Vô ký pháp trợ duyên cho thiện pháp:

• Sắc ý vật đồng sinh với tâm sinh ra trước, chẳng hạn như Hướng tâm (Āvajanacitta) làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. 4 Thiện danh uẩn, bao gồm 21 Thiện tâm sinh về sau làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

• Sắc ý vật đồng sinh với tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. Cận tử thiện tốc hành tâm, bao gồm 17 Hiệp thế thiện tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

• Sắc ý vật đồng sinh với tâm sinh ra trước, chẳng hạn như Hướng tâm (Āvajanacitta) làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. 4 Bất thiện danh uẩn, bao gồm 12 Bất thiện

tâm sinh về sau làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

• Sắc ý vật đồng sinh với tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên. Cận tử bất thiện tốc hành tâm, bao gồm 12 Bất thiện tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

Trong câu ***2,*** và ***3,*** số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 5 Duyên pháp: *Vật tiền sanh y chỉ duyên, Vật tiền sanh duyên, Vật tiền sanh bất tương ưng duyên, Vật tiền sanh hiện hữu duyên, Vật tiền sanh bất ly duyên*.

VIII. 3. VATTHĀRAMMAṆAPUREJĀTANISSAYAPACCAYO – VẬT CẢNH TIỀN SANH Y CHỈ DUYÊN

a, Vatthārammaṇapurejāta – Vật cảnh tiền sanh: Nghĩa là Sắc ý vật sinh khởi trước vừa làm đối tượng vừa là nơi nương nhờ của tâm sinh sau.

b, Pabheda – Phân loại: Sắc làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên được xếp vào *Cảnh chủng,* nghĩa là Duyên pháp trợ giúp cho Duyên sinh pháp bằng cách làm đối tượng

d, Kāla – Thời: Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại,* nghĩa là Duyên pháp đang còn ở tiểu sát-na trụ, chưa sang tiểu sát-na diệt.

e, Satti – Năng lực: Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên* cũng chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Gồm Sắc ý vật, đồng sinh với tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm tâm còn lại 16 sát-na, đó là: Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm (chỉ tính Iddhivithābhiññā – Đa dạng thông).

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 89 tâm khi không nhận Sắc ý vật làm đối tượng và toàn bộ Sắc pháp.

QUY LUẬT CỦA VẬT CẢNH TIỀN SANH Y CHỈ DUYÊN

Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Sắc ý vật, đồng sinh với tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm làm Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên. Tâm còn lại 16 sát-na (trừ Thiện và Bất thiện tốc hành tâm), gồm có: Ý môn hướng tâm, Tiếu sanh tâm, 8 Đại duy tác tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và Đa dạng thắng trí duy tác tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

2, Vô ký pháp trợ duyên cho thiện pháp:

Sắc ý vật, đồng sinh với tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm làm Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên. Cận tử tốc hành thiện tâm 5 sát-na, gồm có: 8 Đại thiện tâm và Đa dạng thắng trí thiện tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

Trong câu ***1,*** và ***2,*** số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp: *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên, Cảnh duyên, Cảnh tiền sanh duyên, Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên*.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

Sắc ý vật, đồng sinh với tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm làm Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên. Cận tử tốc hành thiện tâm 5 sát-na, gồm có: 12 Bất thiện tâm làm Vật tiền sanh y chỉ duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên, Cảnh duyên, Cảnh trưởng duyên, Cảnh cận y duyên, Cảnh tiền sanh duyên, Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên*.

IX. UPANISAYAPACCAYO – CẬN Y DUYÊN

Upanissayapaccayo – Cận y duyên chia thành 3 loại Duyên pháp như sau:

• Đối tượng thuộc loại Trưởng pháp (Adhipati) là nơi nương tựa có năng lực mạnh mẽ và trợ giúp cho Duyên sinh pháp khởi sinh gọi là: *Cảnh cận y duyên (Ārammaṇūpanissayapaccaya).*

• Pháp là nơi nương tựa có năng lực mạnh mẽ và trợ giúp cho Duyên sinh pháp khởi sinh bằng cách không gián đoạn, gọi là: *Vô gián cận y duyên (Anantaraupanissaya-paccaya).*

• Pháp là nơi nương tựa có năng lực mạnh mẽ do năng lực của tự thân, không liên quan đến năng lực của Cảnh duyên và của Vô gián duyên, gọi là: *Thường cận y duyên (Pakatūpanissayapaccaya).*

• Lại nữa, *Thường cận y duyên* này là loại Duyên pháp khiến cho Duyên sinh pháp

sinh khởi nhiều hơn các Duyên pháp khác. Chi pháp cũng nhiều dạng cho nên được gọi là *Paccayamahāpadesa – Đại chủng duyên*, như trong bộ *Abhidhammattha-vibhāvinīṭīkā* có nêu:

"Paccayamahāpadeso hesa tadidaṃ pakatūpanissayo".
"Chính Thường cận y duyên này gọi là Đa chủng duyên".

IX. 1. ĀRAMMAṆŪPANISSAYAPACCAYO – CẢNH CẬN Y DUYÊN

Cảnh cận y duyên (Ārammaṇūpanissayapaccaya) có nội dung và chi pháp giống như *Cảnh trưởng duyên* về mọi mặt, do vậy không phải trình bày lại ở đây.

IX. 2. ANANTARṆŪPANISSAYAPACCAYO – VÔ GIÁN CẬN Y DUYÊN

Vô gián cận y duyên (Anantaraupanissayapaccaya) có nội dung và chi pháp giống như *Vô gián duyên* về mọi mặt, do vậy không phải trình bày lại ở đây.

IX. 3. PAKATŪPANISSAYAPACCAYO – THƯỜNG CẬN Y DUYÊN

a, Pakatūpanissayapaccaya – Thường cận y duyên: Duyên pháp là nơi nương tựa một cách mạnh mẽ, diễn tiến theo lệ thường theo tự tánh của bản thân.

b, Pabheda – Phân loại: Danh, Sắc, Chế định làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Thường cận y duyên được xếp vào *Thường cận y chủng,* có 2 dạng: *Suddhapakatūpanissayajāti – Thuần thường cận y chủng* và *Missakapakatūpa-nisayanānakkhaṇikakammajāti – Hợp thường cận y dị thời nghiệp chủng*. Trong đó:

• Thuần thường cận y chủng: Tâm, Tâm sở sinh khởi trước và Sắc pháp, Chế định có năng lực lớn (balava) trợ giúp cho Tâm và Tâm sở sinh khởi về sau.

• Hợp thường cận y dị thời nghiệp chủng: Thiện nghiệp, Bất thiện nghiệp có năng lực lớn (trừ Đạo tác ý) trợ giúp cho Quả dị thục danh uẩn.

d, Kāla – Thời: Thường cận y duyên thuộc về *Thời quá khứ, hiện tại, vị lai và Thoát thời.*

e, Satti – Năng lực: Thường cận y duyên chỉ thuộc về *Sanh năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Thường cận y duyên* cũng chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở sinh khởi trước, 28 Sắc pháp, Chế định loại có năng lực lớn (trừ các Chế định: Bất tịnh, Biến xứ, v.v...).

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở sinh khởi về sau.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm toàn bộ Sắc pháp.

QUY LUẬT CỦA THƯỜNG CẬN Y DUYÊN

Thường cận y duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 9 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

20 Thiện tâm (trừ A-ra-hán đạo tâm) có năng lực mạnh mẽ làm Duyên pháp. 21 Thiện tâm sinh khởi do duyên này làm Duyên sinh pháp. Chẳng hạn như:

• Tín, Giới, Văn, Xả thí, Tuệ bao gồm 8 Đại thiện tâm làm Thường cận y duyên. 21 Thiện tâm là sự tiến hành Bố thí, Trì giới, Tu tiến mà được khởi sinh từ thiện duyên ấy một cách phù hợp với những tác hành đó làm Thường cận y duyên sinh.

• Đại thiện tâm khi tu tiến thiền định (samathabhāvanā) làm Thường cận y duyên. Thiền tâm khởi sinh từ việc tiến tu ấy làm Thường cận y duyên sinh.

• Thiền tâm bậc thấp làm Thường cận y duyên. Thiền tâm bậc cao làm Thường cận y duyên sinh theo tuần tự.

• Đại thiện tâm trong Lộ trình phát nguyện (Adiṭṭhānavīthi) để cho Thần thông khởi sinh làm Thường cận y duyên. Đệ ngũ thiền thiện tâm làm cho Thắng trí thiện tâm sinh khởi làm Thường cận y duyên sinh.

• Đại thiện tâm trong khi tu tiến thiền minh sát làm Thường cận y duyên. Đạo tâm sinh khởi do việc tu tiến ấy làm Thường cận y duyên sinh.

• Đạo tâm bậc thấp làm Thường cận y duyên. Đạo tâm bậc cao làm Thường cận y duyên sinh theo tuần tự.

• Đạo tâm làm Thường cận y duyên. 4 Vô ngại giải tuệ (Paṭisambhidāñāṇa = Atthasambhidāñāṇa, Dhammasambhidāñāṇa, Niruttisambhidāñāṇa, Paṭibhāṇasambhidāñāṇa), bao gồm Tuệ trong Đại thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

2, Thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

17 Hiệp thế thiện tâm có năng lực mạnh mẽ làm Duyên pháp. 12 Bất thiện tâm nương vào các thiện tâm này sinh khởi làm Duyên sinh pháp. Chẳng hạn như:

• Nương vào một trong các pháp: Tín, Giới, Văn, Xả thí, Tuệ trong 17 Hiệp thế thiện tâm, có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên, khiến cho Tham, Tà kiến,

Mạn, Sân, Si khởi sinh. Bất thiện tâm sinh ra nhờ thiện duyên ấy làm Thường cận y duyên sinh.

3, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

21 Thiện tâm có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên. 36 Quả tâm, 20 Duy tác tâm làm Thường cận y duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Tín, Giới, Văn, Xả thí, Tuệ trong 21 Thiện tâm có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên, khiến cho khởi sinh Khổ thân, Lạc thân và Quả định bao gồm 2 Thân thức tâm (Kāyaviññāṇacitta) và 4 Quả tâm (Phalacitta) làm Thường cận y duyên sinh.

• 8 Đại thiện tác ý trong kiếp quá khứ, tính ngược từ kiếp thứ 2 trở về trước, 9 Đại hành thiện tác ý trong kiếp quá khứ đặc biệt trong kiếp thứ 2 và Đạo tác ý trong kiếp này làm Thường cận y duyên. 29 Thiện quả tâm là 8 Vô nhân thiện quả tâm, 8 Đại quả tâm, 9 Đại hành quả tâm và 4 Quả tâm làm Thường cận y duyên sinh.

• A-ra-hán đạo tâm có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên. Việc nhập Thiền định (Jhānasamāpatti) gồm 9 Đại hành duy tác tâm, việc quán sát các Hành theo Vô thường, Khổ, Vô ngã gồm 8 Đại duy tác tâm, việc đắc Vô ngại giải trí là Tuệ trong Đại duy tác tâm và Thắng trí duy tác tâm làm Thường cận y duyên sinh.

• 4 Đạo tâm làm Thường cận y duyên, còn 4 Quả tâm làm Thường cận y duyên sinh.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

12 Bất thiện tâm có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên. 12 Bất thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

• Nương vào Tham, Tà kiến, Mạn, Sân, Si, v.v..., tức là 12 Bất thiện tâm hay còn gọi là 10 Bất thiện nghiệp đạo mà có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên, làm sinh khởi 3 Thân ác hành, 4 Khẩu ác hành, 3 Ý ác hành, cũng chính là 12 Bất thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

12 Bất thiện tâm có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên. 21 Thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

• Nương vào Tham dục có năng lực mạnh mẽ mà mong cầu kiếp sống tốt đẹp (bhavasampatti), mong cầu nhiều tài sản của cải (bhogasampatti), chính là Tham căn tâm làm Thường cận y duyên nên đã thực hành Bố thí, Trì giới, Tu tiến, đấy cũng là 8 Đại thiện tâm; nên đã làm cho Thiền định khởi sinh, chính là 9 Đại hành thiện tâm; đã

khiến cho Thần thông khởi sinh, đó chính là Thắng trí thiện tâm; đã làm cho 4 Đạo tâm khởi sinh; tất cả đều làm Thường cận y duyên sinh.

• Nương vào Sân, Si, Mạn, Tà kiến có năng lực mạnh mẽ kết hợp với Bất thiện nghiệp, bao gồm 12 Bất thiện tâm làm Thường cận y duyên. Với mong cầu giải trừ các Bất thiện nghiệp ấy nên đã thực hành Bố thí, Trì giới, Tu tiến, bao gồm 21 Thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

12 Bất thiện tâm có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên. 36 Quả dị thục tâm, 20 Duy tác tâm làm Thường cận y duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Nương vào Sân, Si, Tà kiến, Mạn, v.v..., và lòng mong cầu kiếp sống tốt đẹp, mong cầu tài sản của cải, bao gồm 12 Bất thiện tâm có năng lực mạnh mẽ làm Thường cận y duyên khiến khởi sinh Khổ thân, Lạc thân; khởi sinh 7 Vô nhân bất thiện quả tâm; khởi sinh 4 Quả tâm; các loại này làm Thường cận y duyên sinh.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

36 Quả tâm, 20 Duy tác tâm và 28 Sắc pháp làm Thường cận y duyên. 36 Quả dị thục tâm, 20 Duy tác tâm làm Thường cận y duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Khổ thân, Lạc thân, Thời tiết, Vật thực, Sàng tọa làm Thường cận y duyên trợ duyên, giúp đỡ cho Khổ thân, Lạc thân, Nhập quả định (Phalasamāpatti), ... làm Thường cận y duyên sinh.

• 4 Quả tâm làm Thường cận y duyên trợ duyên. Lạc thức tâm (Sukhasahagata-viññānacitta), ... làm Thường cận y duyên sinh.

• Bậc Thánh A-ra-hán nương vào Khổ thân, Lạc thân, Thời tiết, Vật thực, Sàng tọa làm Thường cận y duyên trợ duyên, giúp đỡ cho các Thiền định (Jhānasamāpatti) chưa sinh khởi được khởi sinh; nhập vào Thiền định đã sinh khởi, bao gồm 9 Đại hành duy tác tâm; quán sát các Hành theo Vô thường, Khổ, Vô ngã, bao gồm 8 Đại duy tác tâm làm Thường cận y duyên sinh.

8, Vô ký pháp trợ duyên cho thiện pháp:

35 Quả dị thục tâm (trừ A-ra-hán quả tâm), 20 Duy tác tâm và 28 Sắc pháp làm Thường cận y duyên. 21 Thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Nương vào Khổ thân, Lạc thân, Thời tiết, Vật thực, Sàng tọa thoải mái làm Thường cận y duyên trợ duyên, giúp đỡ cho Tín (Saddhācetasika), Giới (3 Viratīcetasika),

Văn (Paññācetasika), Xả thí (Alobhacetasika), Tuệ (Paññācetasika),... làm Thường cận y duyên sinh.

• Nương vào Khổ thân, Lạc thân, Thời tiết, Vật thực, Sàng tọa thoải mái làm Thường cận y duyên nên đã thực hành Bố thí, Trì giới, Tu tiến khiến cho Thiền định khởi sinh, Thần thông khởi sinh, khiến cho Đạo tâm khởi sinh, bao gồm 21 Thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

9, Vô ký pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

32 Hiệp thế quả tâm (Lokiyavipākacitta), 2 Hướng tâm (Āvajjanacitta) và 28 Sắc pháp làm Thường cận y duyên. 12 Bất thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

• Nương vào Khổ thân, Lạc thân, Thời tiết, Vật thực, Sàng tọa làm Thường cận y duyên nên đã thực hiện 3 Thân ác hành, 4 Khẩu ác hành, 3 Ý ác hành tức là 10 Bất thiện nghiệp đạo, bao gồm 12 Bất thiện tâm làm Thường cận y duyên sinh.

Tất cả 9 câu trên, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 2 Duyên pháp: *Thường cận y duyên* và *Dị thời nghiệp duyên*.

X. PUREJĀTAPACCAYO – TIỀN SANH DUYÊN

Purejātapaccayo – Tiền sanh duyên chia thành 2 loại Duyên pháp như sau:

• Vật sắc (Vatthu) sinh ra trước và chưa diệt đi, trợ giúp khiến cho Duyên sinh pháp khởi sinh, như thế gọi là: *Vật tiền sanh duyên (Vatthupurejātapaccaya).*

• Đối tượng, chỉ định là Sắc pháp, là các Sắc thật (Nipphannarūpa) sinh ra trước và chưa diệt đi, trợ giúp khiến cho Duyên sinh pháp khởi sinh, như thế gọi là: *Cảnh tiền sanh duyên (Ārammaṇapurejātapaccaya).*

X. 1. VATTHUPUREJĀTAPACCAYO – VẬT TIỀN SANH DUYÊN

Vật tiền sanh duyên (Vatthupurejātapaccaya) có nội dung và chi pháp giống như *Vật tiền sanh y chỉ duyên (Vatthupurejātanisayapaccaya)* về mọi mặt, do vậy không phải trình bày lại ở đây.

X. 2. ĀRAMMAṆAPUREJĀTAPACCAYO – CẢNH TIỀN SANH DUYÊN

a, Ārammaṇapurejāta – Cảnh tiền sanh: Nghĩa là đối tượng là Sắc pháp sinh ra trước Duyên sinh pháp.

b, Pabheda – Phân loại: Sắc làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Cảnh tiền sanh duyên được xếp vào *Cảnh chủng,* nghĩa là Duyên pháp là đối tượng và chỉ định là các Sắc thật.

d, Kāla – Thời: Cảnh tiền sanh duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại,* nghĩa là Duyên pháp sinh ra trước, đang còn ở tiểu sát-na trụ, chưa diệt đi.

e, Satti – Năng lực: Cảnh tiền sanh duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Cảnh tiền sanh duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 6 Trần cảnh, là 18 Sắc thật đang ở tiểu sát-na trụ, chưa diệt đi.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 54 Dục giới tâm, 2 Thắng trí tâm, 50 Tâm sở (trừ 2 Vô lượng tâm sở) khởi sinh từ 18 Sắc thật.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 76 Tâm (trừ Ngũ song thức tâm và 3 Ý giới) mà không khởi sinh từ 6 Trần cảnh là các Sắc thật và toàn bộ Sắc pháp.

QUY LUẬT CỦA CẢNH TIỀN SANH DUYÊN

Cảnh tiền sanh duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

6 Trần cảnh là 18 Hiện tại sắc thật (Paccupannanipphannarūpa) làm Cảnh tiền sanh duyên. 23 Dục giới quả tâm, 11 Dục giới duy tác tâm, Duy tác thắng trí tâm, 36 Tâm sở (trừ 3 Tiết chế tâm sở) làm Cảnh tiền sanh duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần thuộc về hiện tại làm Cảnh tiền sanh duyên. 10 Ngũ song thức tâm, 3 Ý giới (Manodhātu) làm Cảnh tiền sanh duyên sinh.

• 18 Hiện tại sắc thật làm Cảnh tiền sanh duyên. Ý môn hướng tâm, 9 Dục giới duy tác tốc hành tâm (Kāmakiriyājavanacitta), 11 Tiếp đối tượng tâm làm Cảnh tiền sanh duyên sinh.

• Bậc thánh A-ra-hán quán sát Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc và Sắc ý vật theo Tam tướng, tất cả các Sắc pháp thuộc về hiện tại này làm Cảnh tiền sanh duyên. 8 Đại duy tác tâm quán sát các Sắc pháp ấy làm Cảnh tiền sanh duyên sinh.

• Bậc thánh A-ra-hán thấy hình sắc bằng Thiên nhãn thông, nghe âm thanh bằng Thiên nhĩ thông; hình sắc và âm thanh ấy làm Cảnh tiền sanh duyên. Duy tác

thắng trí tâm của ngài thấy sắc và nghe tiếng ấy làm Cảnh tiền sanh duyên sinh.

2, Vô ký pháp trợ duyên cho thiện pháp:

6 Trần cảnh là 18 Hiện tại sắc thật làm Cảnh tiền sanh duyên. 8 Đại thiện tâm, Thiện thắng trí tâm, 36 Tâm sở (trừ 2 Vô lượng tâm sở) làm Cảnh tiền sanh duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Các bậc Thánh hữu học và phàm nhân quán sát Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc và Sắc ý vật theo Tam tướng, tất cả các Sắc pháp thuộc về hiện tại này làm Cảnh tiền sanh duyên. 8 Đại thiện tâm quán sát các Sắc pháp ấy làm Cảnh tiền sanh duyên sinh.

• Các bậc Thánh hữu học và phàm nhân thấy hình sắc bằng Thiên nhãn thông, nghe âm thanh bằng Thiên nhĩ thông; hình sắc và âm thanh ấy làm Cảnh tiền sanh duyên. Thiện thắng trí tâm thấy sắc và nghe tiếng ấy làm Cảnh tiền sanh duyên sinh.

Trong câu ***1,*** và ***2,*** này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp: *Cảnh tiền sanh duyên, Cảnh duyên, Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên, Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, Cảnh tiền sanh bất ly duyên*.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

6 Trần cảnh là 18 Hiện tại sắc thật làm Cảnh tiền sanh duyên. 12 Bất thiện tâm, 27 Tâm sở làm Cảnh tiền sanh duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Hài lòng, thỏa thích nơi Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc và Sắc ý vật khi nghĩ nhớ đến các Sắc pháp này khiến cho Tham dục, Tà kiến, Hoài nghi, Phóng tâm và Sân hận khởi sinh; các Sắc pháp hiện tại này làm Cảnh tiền sanh duyên. Các Tham, Sân, v.v... khởi sinh ấy, bao gồm 12 Bất thiện tâm làm Cảnh tiền sanh duyên sinh.

Trong câu ***3,*** này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Cảnh tiền sanh duyên, Cảnh duyên, Cảnh trưởng duyên, Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên, Cảnh cận y duyên, Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, Cảnh tiền sanh bất ly duyên*.

XI. PACCHĀJĀTAPACCAYO – HẬU SANH DUYÊN

Khi nói đến Duyên pháp thứ XI: ***Pacchājātapaccayo – Hậu sanh duyên*** ta thấy có thuật ngữ ***jāta*** xuất hiện trong 3 Duyên pháp: *Sahajāta – Đồng sanh*, *Purejāta – Tiền sanh*, *Pacchājāta – Hậu sanh*. Trong 24 Duyên pháp, từ ***jāta*** có đến 3 ý nghĩa:

* *Sahajāta:* Bao gồm Danh, Sắc pháp sinh khởi trong các tiểu sát-na sanh (upādakkhaṇa), tiểu sát-na trụ (ṭhītikkhaṇa) và tiểu sát-na diệt (bhaṅgakkhaṇa).

* *Purejāta:* Bao gồm Sắc pháp sinh khởi trong tiểu sát-na trụ mà thôi.

* *Pacchājāta:* Bao gồm Danh pháp sinh khởi trong các tiểu sát-na sanh và tiểu sát-na trụ.

a, Pacchājāta – Hậu sanh: Nghĩa là Danh pháp sinh ra sau trợ giúp cho Sắc pháp sinh ra trước.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Hậu sanh duyên được xếp vào *Hậu sanh chủng (Pacchājāta-jāti),* nghĩa là Duyên pháp sinh ra sau trợ giúp cho Duyên sinh pháp đã sinh ra trước.

d, Kāla – Thời: Hậu sanh duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại,* nghĩa là Duyên pháp chưa diệt đi.

e, Satti – Năng lực: Hậu sanh duyên chỉ thuộc về *Trợ năng* mà thôi.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Hậu sanh duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 85 Tâm (trừ 4 Vô sắc quả tâm và Tục sinh tâm), 52 Tâm sở sinh khởi về sau, bắt đầu từ Hộ kiếp tâm thứ nhất trở đi.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm Sắc pháp ở sát-na trụ, gọi là *Ṭhitipatta*, đồng sinh với cả 3 tiểu sát-na của Tâm sinh trước, bắt đầu từ Tục sinh tâm.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở, Sắc pháp (tiểu sát-na sinh của Sắc pháp), Ngoại sắc (Bāhirarūpa), Vô tưởng nghiệp khởi sắc (Asaññasattakammajarūpa).

QUY LUẬT CỦA HẬU SANH DUYÊN

Hậu sanh duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Thiện danh uẩn, bao gồm 21 Thiện tâm, 38 Tâm sở sinh ra sau trong Ngũ uẩn cảnh giới làm Hậu sanh duyên. 28 Sắc pháp là Tam thân (Tijakāya), gồm Nghiệp khởi sắc, Tâm khởi sắc, Thời tiết khởi sắc trong Sắc giới; Tứ thân (Catujakāya), gồm Nghiệp khởi sắc, Tâm khởi sắc, Thời tiết khởi sắc và Vật thực khởi sắc trong Dục giới đang đến tiểu sát-na trụ (ṭhitikhaṇa) của Sắc pháp, đồng sinh với Tâm sinh khởi trước đó làm Hậu sanh duyên sinh.

2, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Bất thiện danh uẩn, bao gồm 12 Bất thiện tâm, 27 Tâm sở sinh ra sau làm Hậu sanh duyên. 28 Sắc pháp là Tam thân (Tijakāya), Tứ thân (Catujakāya) đang đến tiểu sát-na trụ (ṭhitikhaṇa) của Sắc pháp, đồng sinh với Tâm sinh khởi trước đó làm Hậu sanh duyên sinh.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Quả danh uẩn, bao gồm 32 Quả dị thục tâm (trừ 4 Vô sắc giới quả tâm và Tục sinh tâm), 4 Duy tác danh uẩn, bao gồm 20 Duy tác tâm, 38 Tâm sở sinh ra sau làm Hậu sanh duyên. Nhất thân (Ekajakāya), gồm Tục sinh nghiệp khởi sắc; Nhị thân (Dvijakāya), gồm Nghiệp khởi sắc, Thời tiết khởi sắc; Tam thân trong Ngũ uẩn sắc giới; Tứ thân trong Dục giới đang đến tiểu sát-na trụ của Sắc pháp, đồng sinh với Tâm sinh khởi trước đó làm Hậu sanh duyên sinh.

Trong cả 3 câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 4 Duyên pháp: *Hậu sanh duyên, Hậu sanh bất tương ưng duyên, Hậu sanh hiện hữu duyên, Hậu sanh bất ly duyên*.

XII. ĀSEVANATAPACCAYO – THƯỜNG HÀNH DUYÊN

Āsevanapaccayo – Thường hành duyên là Duyên pháp được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần. Trong mỗi một Lộ trình tâm, những tâm làm phận sự thường xuyên này chính là 55 Tốc hành tâm và chúng phải kết hợp với 3 điều kiện như sau:

* Phải cùng chủng loại tâm như nhau.
* Phải sinh khởi lặp lại ít nhất 4 hoặc 5 sát-na.
* Không phải là Quả dị thục tốc hành tâm.

Nếu không hội đủ 3 điều kiện trên thì không phải là *Thường hành duyên*.

a, Āsevana – Thường hành: Nghĩa là Thụ hưởng thường xuyên.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Thường hành duyên được xếp vào *Vô gián chủng (Anantara-jāti),* nghĩa là Duyên pháp trợ giúp cho Duyên sinh pháp sinh khởi không gián đoạn.

d, Kāla – Thời: Thường hành duyên chỉ thuộc về *Thời quá khứ,* nghĩa là Duyên pháp diệt đi rồi mới trợ duyên cho Duyên sinh pháp khởi sinh.

e, Satti – Năng lực: Thường hành duyên chỉ thuộc về *Sanh năng* mà thôi.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Thường hành duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 47 Hiệp thế tốc hành tâm sinh ra trước (trừ Tốc hành tâm cuối cùng) có cùng chủng loại với nhau, 52 Tâm sở.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 51 Tốc hành tâm sinh khởi về sau (trừ Tốc hành tâm đầu tiên và 4 Quả tốc hành tâm), 52 Tâm sở.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm Tốc hành tâm thứ nhất của 29 Dục giới tốc hành tâm, 2 Hướng tâm, 36 Quả tâm, 52 Tâm sở và toàn bộ Sắc pháp.

QUY LUẬT CỦA THƯỜNG HÀNH DUYÊN

Thường hành duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

17 Hiệp thế thiện tốc hành tâm sinh khởi trước (trừ Tốc hành tâm cuối cùng) làm Thường hành duyên. 21 Thiện tốc hành tâm sinh ra sau (trừ Tốc hành tâm đầu tiên) làm Thường hành duyên sinh.

2, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

12 Bất thiện tốc hành tâm sinh khởi trước (trừ Tốc hành tâm cuối cùng) làm Thường hành duyên. 12 Bất thiện tốc hành tâm sinh ra sau (trừ Tốc hành tâm đầu tiên) làm Thường hành duyên sinh.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

18 Duy tác tốc hành tâm sinh khởi trước (trừ Tốc hành tâm cuối cùng) làm Thường hành duyên. 18 Duy tác tốc hành tâm sinh ra sau (trừ Tốc hành tâm đầu tiên) làm Thường hành duyên sinh.

Trong cả 3 câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp: *Thường hành duyên, Vô gián duyên, Liên tiếp duyên, Vô gián cận y duyên, Vô hữu duyên, Ly khứ duyên*.

XIII. KAMMAPACCAYO – NGHIỆP DUYÊN

Kamma – nghiệp nghĩa là sự chủ ý hành động, tạo tác, chi pháp chính là Tác ý tâm sở (Cetanācetasika).

Cetanā – Tác ý chính là nghiệp này có phận sự, nhiệm vụ (kicca) và năng lực (satti) dưới 2 dạng sau:

1, Tác ý là sự chủ ý trong các pháp tương ưng (sampayuttadhamma) là Thiện, Bất thiện, Quả dị thục, Duy tác tại mỗi một sát-na sinh khởi là Duyên pháp, trợ giúp làm khởi sinh 4 Thiện danh uẩn, 4 Bất thiện danh uẩn, 4 Quả danh uẩn, 4 Duy tác danh uẩn. Nếu gọi theo phận sự hay năng lực là *Saṃvidhānakicca*, có nghĩa là sự chủ tâm tạo tác, hành sự nhằm hoàn thành phận sự ấy. Nếu gọi tên theo Duyên pháp là *Sahajātakammapaccaya – Đồng sanh nghiệp duyên*, nghĩa là Tác ý (Cetanā) sinh cùng thời với các pháp tương ưng ở *Thời hiện tại*.

2, Tác ý là sự chủ ý trong các pháp tương ưng, chỉ định ở đây là Thiện và Bất thiện đã diệt đi mà thôi, nhưng năng lực của Tác ý ấy vẫn làm Duyên pháp trợ giúp làm khởi sinh Quả dị thục và Nghiệp khởi sắc trong tương lai. Nếu gọi theo phận sự hay năng lực là *Bījanidhānakicca*, có nghĩa là làm cho hạt giống khởi sinh. Nếu gọi tên theo Duyên pháp là *Nānakkhaṇikakammapaccaya – Dị thời nghiệp duyên*, nghĩa là Tác ý (Cetanā) sinh khác thời nhau (khác sát-na tâm), sinh khởi ở Thời vị lai trong Thời Tục sinh cũng được mà trong Thời thường nhật cũng được.

Kết lại, Nghiệp duyên này được chia thành 2 Duyên pháp: *Đồng sanh nghiệp duyên* và *Dị thời nghiệp duyên.* Mỗi Duyên pháp có nội dung như sau:

• Tác ý kết hợp với các pháp đồng sinh làm Duyên pháp trợ giúp cho Danh pháp là Tâm, Tâm sở và cho Sắc pháp cùng sinh khởi với tự thân thì gọi là *Đồng sanh nghiệp duyên*.

• Tác ý khác nhau về sát-na sinh khởi, nghĩa là Tác ý hay nghiệp đó đã diệt rồi làm Duyên pháp trợ giúp cho Danh pháp và cho Sắc pháp sinh khởi trong tương lai do nương vào năng lực của nghiệp đã diệt đi ấy thì gọi là *Dị thời nghiệp duyên*.

XIII. 1. SAHAJĀTAKAMMAPACCAYO – ĐỒNG SANH NGHIỆP DUYÊN

a, Sahajātakamma – Đồng sanh nghiệp: Nghĩa là Tác ý cùng sinh khởi.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Đồng sanh nghiệp duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng (Sahajātajāti),* nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp đồng sinh trong cùng một Tâm.

d, Kāla – Thời: Đồng sanh nghiệp duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại,* nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp đều chưa diệt đi.

e, Satti – Năng lực: Đồng sanh nghiệp duyên thuộc về cả *Sanh năng* và lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Đồng sanh nghiệp duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 89 Tác ý tâm sở trong 89 Tâm.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: 89 Tâm, 51 Tâm sở (trừ Tác ý), Tâm khởi sắc và Tục sinh nghiệp khởi sắc (Paṭisandhikammajarūpa).

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm Tác ý tâm sở trong 89 tâm và Ngoại sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc, Thường nhật nghiệp khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA ĐỒNG SANH NGHIỆP DUYÊN

Đồng sanh nghiệp duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

21 Tác ý tâm sở trong 21 Thiện tâm làm Đồng sanh nghiệp duyên. 21 Thiện tâm, 37 Tâm sở (trừ Tác ý tâm sở) làm Đồng sanh nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

21 Tác ý tâm sở trong 21 Thiện tâm tại Ngũ uẩn cảnh giới làm Đồng sanh nghiệp duyên. Tâm khởi sắc có nền tảng là 4 Thiện danh uẩn làm Đồng sanh nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp: *Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

3, Thiện pháp trợ duyên cho cả thiện pháp lẫn vô ký pháp:

21 Tác ý tâm sở trong 21 Thiện tâm tại Ngũ uẩn cảnh giới làm Đồng sanh nghiệp duyên. 21 Thiện tâm, 37 Tâm sở (trừ Tác ý tâm sở) cùng với Tâm khởi sắc có nền tảng là 4 Thiện danh uẩn làm Đồng sanh nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp: *Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

12 Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm làm Đồng sanh nghiệp duyên. 12 Bất thiện tâm, 26 Tâm sở (trừ Tác ý tâm sở) làm Đồng sanh nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

12 Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm trong Ngũ uẩn cảnh giới làm Đồng sanh nghiệp duyên. Tâm khởi sắc có nền tảng là 4 Bất thiện danh uẩn làm Đồng sanh nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp, giống câu ***2,***.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp:

12 Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm trong Ngũ uẩn cảnh giới làm Đồng sanh nghiệp duyên. 12 Bất thiện tâm, 26 Tâm sở (trừ Tác ý tâm sở) cùng với Tâm khởi sắc có nền tảng là 4 Bất thiện danh uẩn làm Đồng sanh nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp, giống câu ***2,***.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Tác ý tâm sở trong 36 Quả dị thục tâm và trong 20 Duy tác tâm ở Thời thường nhật và Thời tục sinh tùy phù hợp làm Đồng sanh nghiệp duyên. 36 Quả tâm, 20 Duy tác tâm, 37 Tâm sở (trừ Tác ý tâm sở), Quả tâm khởi sắc, Duy tác tâm khởi sắc ở Thời thường nhật và Tục sinh nghiệp khởi sắc ở Thời tục sinh làm Đồng sanh nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp: *Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Danh vật thực duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên, Đồng sanh bất ly duyên*.

XIII. 2. NĀNAKKHAṆIKAKAMMAPACCAYO – DỊ THỜI NGHIỆP DUYÊN

Tại thời điểm tạo tác Thiện hành hoặc Ác hành, Tác ý cùng sinh với Thiện tâm

hoặc Bất thiện tâm đó gọi là *Đồng sanh nghiệp duyên*. Khi Thiện tâm, Bất thiện tâm cùng với Tác ý đó diệt đi rồi, Tác ý ấy sẽ chuyển thành *Dị thời nghiệp duyên* có năng lực khiến cho khởi sinh quả đối với chúng sinh đó trong tương lai, cả kiếp này lẫn kiếp tới và kiếp về sau nữa, trong Thời thường nhật cũng như Thời tục sinh.

Dị thời nghiệp duyên có mặt trong dòng tương tục của mọi chúng sinh, nhưng khi trổ quả sẽ hiển hiện ra và cần phải nương vào các tiêu chuẩn: *Kāla – Thời kỳ*, *Gati – Sanh thú*, *Upadhi – Sanh y*, *Payoga – Hành vi*.

(1), *Thời kỳ (Kāla):* Nghĩa là giai đoạn, vào giai đoạn nào mà Phật giáo phát triển, quốc độ được cai trị theo Chánh pháp thì gọi là Thời kỳ thuận lợi (Kālasampatti), còn nếu ngược lại thì gọi là Thời kỳ bất lợi (Kālavipatti).

(2), *Sanh thú (Gati):* Nghĩa là nơi sinh, chỗ đến, chúng sinh nào sinh vào Lạc cảnh (Sugatibhūmi): phạm thiên, chư thiên, nhân loại thì gọi là Sanh thú thuận lợi (Gatisampatti), còn nếu sinh vào Khổ cảnh (Duggatibhūmi): địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la, súc sinh thì gọi là Sanh thú bất lợi (Gativipatti).

(3), *Sanh y (Upadhi):* Nghĩa là chúng sinh chào đời có đầy đủ các cơ quan, bộ phận trên cơ thể chẳng hạn như: mắt, tai, tay, chân, v.v... thì gọi là Sanh y thuận lợi (Upadhisampatti), còn nếu sinh ra mà bị khiếm khuyết thì gọi là Sanh y bất lợi (Upadhivipatti).

(4), *Hành vi (Payoga):* Nghĩa là sự nỗ lực, chúng sinh nào có tinh cần, hành vi chuẩn mực; thân, khẩu, ý thiện hành thì gọi là Hành vi thuận lợi (Payogasampatti), còn nếu ngược lại thì gọi là Hành vi bất lợi (Payogavipatti).

* *Tại Thời thường nhật:* Thời điểm nào chúng sinh có điều kiện thuận lợi (sampatti) thì ở thời điểm đó *Dị thời thiện nghiệp duyên* sẽ được cơ hội trổ quả, khiến cho chúng sinh ấy gặp những đối tượng tốt (iṭṭhārammaṇā) và được nhận luôn cả Nghiệp khởi sắc đáng ưa thích, đáng mong cầu. Còn nếu tại thời điểm nào là bất lợi (vipatti) thì *Dị thời bất thiện nghiệp duyên* sẽ có cơ hội trổ quả, khiến cho chúng sinh ấy gặp những đối tượng không tốt (aniṭṭhārammaṇā) và phải nhận luôn cả Nghiệp khởi sắc không đáng ưa thích, chẳng đáng mong cầu.

* *Tại Thời tục sinh:* Các chúng sinh sẽ nhận quả tức thì tại thời điểm tái sinh vào kiếp mới. Nếu *Dị thời bất thiện nghiệp duyên* trổ quả, chúng sinh ấy sẽ tục sinh vào 4 Khổ cảnh (Duggatibhūmi). Còn nếu *Dị thời thiện nghiệp duyên* trổ quả thì chúng sinh ấy sẽ tục sinh vào các Lạc cảnh (Sugatibhūmi), thành người, trời, phạm thiên phù hợp với nghiệp mà tự thân đã tạo trong quá khứ.

a, Nānakkhaṇikakamma – Dị thời nghiệp: Nghĩa là Tác ý khác thời điểm.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: *Dị thời nghiệp duyên* có đến 3 chủng, đó là:

* *Anantarūpanissayapakatūpajāti – Vô gián cận y thường cận chủng:* Nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp sinh khởi kề cận nhau, không có sự gián đoạn; Duyên pháp là nơi nương tựa với năng lực mạnh mẽ đối với Duyên sinh pháp và Duyên pháp là nơi đáng nương tựa một cách mạnh mẽ mà đã được thực hiện tốt rồi trợ cho Duyên sinh pháp. Cả 3 dạng này bao gồm Đạo tác ý (Maggacetanā) làm duyên cho Quả tâm (Phalacitta) sinh khởi.

* *Pakatūpanissayajāti – Thường cận y chủng:* Nghĩa là Duyên pháp là nơi nương tựa với năng lực mạnh mẽ mà đã được thực hiện tốt rồi trợ cho Duyên sinh pháp khởi sinh.

* *Nānakkhaṇikakammajāti – Dị thời nghiệp chủng:* Nghĩa là Duyên pháp đã diệt đi, trở thành quá khứ, có năng lực làm khởi sinh Duyên sinh pháp về sau. Bao gồm Tác ý tâm sở có năng lực kém làm duyên trợ cho Dục giới quả dị thục tâm khởi sinh và Tác ý tâm sở có năng lực mạnh cũng như năng lực kém làm duyên trợ cho Nghiệp khởi sắc sinh khởi.

d, Kāla – Thời: *Dị thời nghiệp duyên* chỉ thuộc về *Thời quá khứ.*

e, Satti – Năng lực: *Dị thời nghiệp duyên* chỉ thuộc về *Sanh năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Dị thời nghiệp duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm Tác ý tâm sở trong 12 Bất thiện tâm và trong 21 Thiện tâm đã diệt đi rồi.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: 36 Quả tâm, 38 Tâm sở, Tục sinh nghiệp khởi sắc, Thường nhật nghiệp khởi sắc và Vô tưởng nghiệp khởi sắc.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 12 Bất thiện tâm, 21 Thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 52 Tâm sở và Ngoại sắc, Tâm khởi sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA DỊ THỜI NGHIỆP DUYÊN

Dị thời nghiệp duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 2 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

21 Tác ý tâm sở trong 4 Thiện danh uẩn thuộc về quá khứ làm Dị thời nghiệp

duyên. 29 Thiện quả tâm, 38 Tâm sở và Nghiệp khởi sắc làm Dị thời nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp: *Dị thời nghiệp duyên, Vô gián duyên, Liên tiếp duyên, Vô gián y chỉ duyên, Thường cận y duyên, Vô hữu duyên, Ly khứ duyên*.

2, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

12 Bất thiện tác ý tâm sở trong 4 Bất thiện danh uẩn thuộc về quá khứ làm Dị thời nghiệp duyên. 7 Bất thiện quả tâm, 10 Hòa đồng tâm sở (trừ Tấn, Phỉ, Dục) và Nghiệp khởi sắc làm Dị thời nghiệp duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 2 Duyên pháp: *Dị thời nghiệp duyên và Thường cận y duyên.*

XIV. VIPĀKAPACCAYO – DỊ THỤC DUYÊN

a, Vipāka – Dị thục: Là quả của Thiện nghiệp và quả của Bất thiện nghiệp.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Dị thục duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng,* nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp đồng sinh trong cùng một tâm.

d, Kāla – Thời: Dị thục duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Dị thục duyên thuộc về cả *Sanh năng* và lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Dị thục duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: 36 Quả tâm, 38 Tâm sở trong Thời tục sinh và Thời thường nhật trợ giúp lẫn nhau và trợ giúp cho Tâm khởi sắc và Tục sinh nghiệp khởi sắc.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: tại thời điểm không làm Duyên pháp, 13 Tâm khởi sắc (trừ 2 Sắc cử động) khởi sinh từ các Quả danh uẩn này tùy phù hợp và Tục sinh nghiệp khởi sắc.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 21 Thiện tâm, 12 Bất thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 52 Tâm sở, Tâm khởi sắc khởi sinh từ các Thiện, Bất thiện, Duy tác tâm này tùy phù hợp và Ngoại sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc, Thường nhật nghiệp khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA DỊ THỤC DUYÊN

Dị thục duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 1 cách mà thôi:

1, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Quả dị thục danh uẩn, tức là 36 Quả tâm, 38 Tâm sở trong Thời tục sinh và trong Thời thường nhật, tùy vào việc đưa ra Danh uẩn nào làm Dị thục duyên. 36 Quả tâm, 38 Tâm sở còn lại, 13 Tâm khởi sắc (trừ 2 Sắc cử động) và Tục sinh nghiệp khởi sắc làm Dị thục duyên sinh.

Việc đưa ra 1 Danh uẩn, hoặc 2, hoặc 3 Danh uẩn nào đó làm Duyên pháp thì Danh uẩn còn lại là 3, hoặc 2, hoặc 1 (theo tuần tự) luôn là Duyên sinh pháp như đã từng nói ở trên.

Về phần Tục sinh nghiệp khởi sắc và Tâm khởi sắc trong phần này chỉ là Duyên sinh pháp mà thôi, không thể làm vai trò Duyên pháp được.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Dị thục duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Tương ưng duyên, Bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

XV. ĀHĀRAPACCAYO – VẬT THỰC DUYÊN

Āhārapaccayo – Vật thực duyên được chia làm 2 loại:

(1), Vật thực là cơm, nước, bánh, trái, v.v... mà thường gọi là Đoàn thực (Kabaḷīkārāhāra), tức là Sắc vật thực làm Duyên pháp trợ giúp cho cơ thể phát triển, tồn tại được, gọi là *Rūpaāhārapaccaya – Sắc vật thực duyên*.

(2), Danh vật thực, bao gồm: Xúc thực (Phassārāhāra), Tư niệm thực (Manosañcetanārāhāra) và Thức thực (Viññāṇārāhāra) làm Duyên pháp trợ giúp cho Thọ tâm sở (Vedanācetasika), Tục sinh thức (Paṭisandhiviññāṇa) và Tâm sở cùng với Nghiệp khởi sắc khởi sinh và trụ lại, gọi là *Nāmaāhārapaccaya – Danh vật thực duyên*.

XV. 1. RŪPAĀHĀRAPACCAYO – SẮC VẬT THỰC DUYÊN

a, Rūpaāhāra – Sắc vật thực: Vật thực là Sắc pháp, đó là Đoàn thực.

b, Pabheda – Phân loại: Sắc làm Duyên pháp và Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Sắc vật thực duyên được xếp vào *Vật thực chủng*.

d, Kāla – Thời: Sắc vật thực duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: *Sắc vật thực duyên* thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Sắc vật thực duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm Ngoại dưỡng tố (Bahiddhaojā) ở nơi các loại thức ăn. Một ý kiến khác cho rằng: gồm Nghiệp khởi dưỡng tố (Kammajaojā), Tâm khởi dưỡng tố (Cittajaojā), Thời tiết khởi dưỡng tố (Utujaojā), Vật thực khởi dưỡng tố (Āhārajaojā) bên trong (Ajhatta) và Thời tiết khởi dưỡng tố bên ngoài (Bahiddha), tức là Dưỡng tố (Ojā) nơi các loại thức ăn.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Sắc pháp khởi sinh từ vật thực (Āhārasamuṭṭhānikarūpa). Một ý kiến khác cho rằng: gồm Sắc pháp khởi sinh từ 4 nền tảng (Catusamuṭṭhānikarūpa) đang ở trong cùng một Sắc khối (Kalāpa) với Duyên pháp và đang ở trong các Sắc khối khác (trừ Dưỡng tố trong cùng một Sắc khối).

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở, Tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc, Ngoại sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc, Thường nhật nghiệp khởi sắc. Một ý kiến khác cho rằng: gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở và Ngoại sắc.

QUY LUẬT CỦA SẮC VẬT THỰC DUYÊN

Sắc vật thực duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 1 cách:

1, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Đoàn thực (Kabaḷīkārāhāra, có khi được viết thành Kabaḷiṅkārāhāra) là Dưỡng tố (Ojā) có trong các loại thức ăn, nước uống, v.v... Có nơi cho rằng Dưỡng tố ở bên ngoài hoặc bên trong làm Duyên pháp. Sắc khởi sinh từ 4 nền tảng (Catusamuṭṭhānikarūpa) đang ở trong cùng một Sắc khối (Kalāpa) với Duyên pháp và đang ở trong Sắc khối khác làm Duyên sinh pháp.

Nói rộng ra, Dưỡng tố làm Duyên pháp ấy, khi trợ duyên cho Vật thực khởi sắc, tức là Vật thực khởi dưỡng tố (Āhārajaojā) sẽ diễn tiến theo năng lực của Sanh năng (Janakasatti). Còn nếu trợ duyên cho Tam khởi sắc (Tijarūpa) còn lại, ấy là Nghiệp khởi sắc, Tâm khởi sắc, Thời tiết khởi sắc thì sẽ diễn tiến theo năng lực của Trợ năng (Upathambhakasatti).

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 3 Duyên pháp: *Sắc vật thực duyên, Sắc vật thực hiện hữu duyên và Sắc vật thực bất ly duyên.*

XV. 2. NĀMAĀHĀRAPACCAYO – DANH VẬT THỰC DUYÊN

a, Nāmaāhāra – Danh vật thực: Vật thực là Danh pháp, đó là: Xúc thực, Tư niệm thực và Thức thực

b, Pabheda – Phân loại: Sắc làm Duyên pháp và Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: *Danh vật thực duyên* được xếp vào *Vật thực chủng*.

d, Kāla – Thời: *Danh vật thực duyên* chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: *Danh vật thực duyên* thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Danh vật thực duyên* chia làm 3 loại: :

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 3 Danh vật thực pháp: Xúc tâm sở, Tác ý tâm sở và Thức tâm.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: 89 Tâm, 52 Tâm sở, Tâm khởi sắc và Tục sinh nghiệp khởi sắc.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm Ngoại sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc, Thường nhật nghiệp khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA DANH VẬT THỰC DUYÊN

Danh vật thực duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 7 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

3 Thiện danh vật thực: Xúc, Tác ý và Thức trong 21 Thiện tâm làm Duyên pháp. Thiện tương ưng uẩn (Kusalasampayuttakkhandha), bao gồm 21 Thiện tâm làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp: *Danh vật thực duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh căn duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

3 Thiện danh vật thực: Xúc, Tác ý và Thức trong 21 Thiện tâm tại Ngũ uẩn cảnh giới làm Duyên pháp. Thiện tâm khởi sắc (Kusalacittajarūpa) làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 9 Duyên pháp: *Danh vật thực duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y*

chỉ duyên, Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh căn duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.

3, Thiện pháp trợ duyên cho cả thiện pháp lẫn vô ký pháp:

3 Thiện danh vật thực: Xúc, Tác ý và Thức trong 21 Thiện tâm tại Ngũ uẩn cảnh giới làm Duyên pháp. 21 Thiện tâm cùng với Thiện tâm khởi sắc làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Danh vật thực duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh nghiệp duyên, Đồng sanh căn duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

3 Bất thiện danh vật thực: Xúc, Tác ý và Thức trong 12 Bất thiện tâm làm Duyên pháp. Bất thiện tương ưng uẩn (Akusalasampayuttakkhandha), bao gồm 12 Bất thiện tâm làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp, giống câu ***1,***.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

3 Bất thiện danh vật thực: Xúc, Tác ý và Thức trong 12 Bất thiện tâm làm Duyên pháp. Bất thiện tâm khởi sắc (Akusalacittajarūpa) làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 9 Duyên pháp, giống câu ***2,***.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp:

3 Bất thiện danh vật thực: Xúc, Tác ý và Thức trong 12 Bất thiện tâm tại Ngũ uẩn cảnh giới làm Duyên pháp. 12 Bất thiện tâm cùng với Bất thiện tâm khởi sắc làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp, giống câu ***3,***.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

3 Vô ký danh vật thực: Xúc, Tác ý và Thức trong 36 Quả tâm thuộc về cả Thời tục sinh lẫn Thời thường nhật, trong 20 Duy tác tâm chỉ thuộc về Thời thường nhật mà thôi làm Duyên pháp. 36 Quả tâm, 20 Duy tác tâm, Quả tâm khởi sắc, Duy

tác tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 12 Duyên pháp: *Danh vật thực duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh nghiệp duyên, Dị thục duyên, Đồng sanh căn duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

XVI. INDRIYAPACCAYO – CĂN DUYÊN

Indriya – Căn là pháp chủ quản, có vai trò đứng đầu trong phận sự, nhiệm vụ, công tác của mình. Có tất cả 22 Căn, trong số đó chỉ có 20 căn là làm Duyên pháp được, 2 căn còn lại là Nữ căn (Itthindriya) và Nam căn (Purisindriya) không thể làm Duyên pháp được. Sở dĩ như thế bởi vì để một pháp làm Duyên pháp được thì pháp ấy phải cần phải có năng lực làm một trong hai nhiệm vụ hoặc cả hai, đó là Sanh năng (Janakasatti) – làm cho sinh khởi và Trợ năng (Upathambhakasatti) – làm cho trụ vững. Ở đây, Nữ tính hoặc Nam tính có vai trò đứng đầu, chủ quản của giới tính nữ hoặc giới tính nam, không có khả năng trong việc trợ giúp cho pháp khác khởi sinh và cũng không thể làm cho pháp khác trụ vững, tức là không thể làm Sanh năng hoặc Trợ năng, do vậy chúng không thể làm Duyên pháp được.

Indriyapaccayo – Căn duyên được chia thành 3 loại:

(1), Danh căn (Nāmindriya) có 8 chi pháp là: Mạng căn, Tâm căn, Thọ căn, Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn làm Duyên pháp trợ giúp bằng sự chủ quản đối với Danh, Sắc pháp đồng sinh với mình, gọi là *Sahajātindriyapaccayo – Đồng sanh căn duyên*.

(2), 5 Sắc vật (Vatthu), đó là: Nhãn vật, Nhĩ vật, Tỷ vật, Thiệt vật và Thân vật sinh ra trước (đồng sinh với Hộ kiếp quá khứ đầu tiên) làm Duyên pháp trợ giúp cho 10 Ngũ song thức tâm, gọi là *Purejātindriyapaccayo – Tiền sanh căn duyên* đôi khi cũng gọi là *Vatthupurejātindriyapaccayo – Vật tiền sanh căn duyên*.

(3), Sắc mạng căn (Jīvitarūpa) làm Duyên pháp trợ giúp cho Nghiệp khởi sắc còn lại là 9 hoặc 8 Sắc pháp ở trong cùng một Sắc khối (Kalāpa) với Sắc mạng căn ấy, gọi là *Rūpajīvitindriyapaccayo – Sắc mạng căn duyên*.

XVI. 1. SAHAJĀTINDRIYAPACCAYO – ĐỒNG SANH CĂN DUYÊN

a, Sahajātindriya – Đồng sanh căn: Bao gồm 8 Danh căn.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên

sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Đồng sanh căn duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng*.

d, Kāla – Thời: Đồng sanh căn duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Đồng sanh căn duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng*.

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Đồng sanh căn duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 8 Danh căn, có chi pháp là: Mạng căn tâm sở, Tâm, Thọ, Tín, Tấn, Niệm, Nhất tâm và Tuệ tâm sở.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở đồng sinh với Duyên pháp và Tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm Ngoại sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc, Thường nhật nghiệp khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA ĐỒNG SANH CĂN DUYÊN

Đồng sanh căn duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 7 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

8 Danh căn trong 21 Thiện làm Đồng sanh căn duyên. Thiện tương ưng uẩn, bao gồm 21 Thiện tâm làm Đồng sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 12 Duyên pháp: *Đồng sanh căn duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Thiền duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

8 Danh căn trong 21 Thiện làm Đồng sanh căn duyên. Thiện tâm khởi sắc, làm Đồng sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 11 Duyên pháp: *Đồng sanh căn duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Thiền duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

3, Thiện pháp trợ duyên cho cả thiện pháp lẫn vô ký pháp:

8 Danh căn trong 21 Thiện làm Đồng sanh căn duyên. Thiện tương ưng uẩn, bao gồm 21 Thiện tâm cùng với Thiện tâm khởi sắc, làm Đồng sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp: *Đồng sanh căn duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Danh vật thực duyên, Thiền duyên, Đạo duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

5 Bất thiện danh căn là Mạng căn, Tâm căn, Thọ căn, Tấn căn và Định căn trong 12 Bất thiện tâm làm Đồng sanh căn duyên. 12 Bất thiện tâm làm Đồng sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 12 Duyên pháp, giống câu ***1,***.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

5 Bất thiện danh căn như trên trong 12 Bất thiện tâm làm Đồng sanh căn duyên. Bất thiện tâm khởi sắc (Akusalacittajarūpa) làm Đồng sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 11 Duyên pháp, giống câu ***2,***.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp:

5 Bất thiện danh căn như trên trong 12 Bất thiện tâm làm Đồng sanh căn duyên. 12 Bất thiện tâm cùng với Bất thiện tâm khởi sắc làm Đồng sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp, giống câu ***3,***.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

8 Danh căn trong 36 Quả tâm, trong 20 Duy tác tâm ở Thời thường nhật và ở Thời tục sinh tùy phù hợp làm Đồng sanh căn duyên. 36 Quả tâm, 20 Duy tác tâm, Quả tâm khởi sắc, Duy tác tâm khởi sắc ở Thời thường nhật và 19 Quả tục sinh tâm, Tục sinh nghiệp khởi sắc làm Đồng sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 14 Duyên pháp: *Đồng sanh căn duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Danh vật thực duyên, Thiền duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên* (riêng trong Thời tục sinh, chỉ sinh khởi cùng một lượt 13 Duyên pháp, trừ *Đồng sanh trưởng duyên)*.

XVI. 2. PUREJĀTINDRIYAPACCAYO – TIỀN SANH CĂN DUYÊN

a, Purejātindriya – Tiền sanh căn: Nghĩa là pháp sinh ra trước trợ duyên, giúp đỡ bằng cách làm chủ quản.

b, Pabheda – Phân loại: Sắc làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Tiền sanh căn duyên được xếp vào *Vật tiền sanh chủng*.

d, Kāla – Thời: Tiền sanh căn duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Tiền sanh căn duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Tiền sanh căn duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 5 Vật sắc, tức là 5 Sắc tịnh đồng sinh với Quá khứ hộ kiếp tâm đầu tiên. Hoặc là 49 tiểu sát-na trụ của 5 Vật sắc (Ṭhitapattapañcavatthu) đang còn hiện hữu cùng với Hộ kiếp tâm trước khi đến Ngũ thức tâm.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 10 Ngũ song thức tâm, 7 Biến hành tâm sở (Sabbacittasādhāraṇacetasika).

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 79 Tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 52 Tâm sở và tất cả Sắc pháp.

QUY LUẬT CỦA TIỀN SANH CĂN DUYÊN

Tiền sanh căn duyên có khi còn gọi là *Vật tiền sanh căn duyên*, có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 1 cách mà thôi:

1, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

5 Sắc căn là: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn và Thân căn đang hiện hữu, trụ vững, chưa diệt đi làm Tiền sanh căn duyên. 10 Ngũ song thức tâm, 7 Biến hành tâm sở làm Tiền sanh căn duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 6 Duyên pháp: *Tiền sanh căn duyên, Vật tiền sanh y chỉ duyên, Vật tiền sanh duyên, Vật tiền sanh bất ly duyên, Vật tiền sanh hiện hữu duyên, Vật tiền sanh bất ly duyên*.

XVI. 3. RŪPAJĪVITINDRIYAPACCAYO – SẮC MẠNG CĂN DUYÊN

a, Rūpajīvitindriya – Sắc mạng căn: Bao gồm Sắc mạng căn (Jīvitarūpa).

b, Pabheda – Phân loại: Sắc làm Duyên pháp, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Sắc mạng căn duyên được xếp vào *Sắc mạng căn chủng*. Nghĩa là Sắc mạng căn làm Duyên pháp, là pháp chủ quản, đứng đầu trong việc hộ trì các sắc pháp đồng sinh với mình.

d, Kāla – Thời: Sắc mạng căn duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Sắc mạng căn duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Sắc mạng căn duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Gồm Sắc mạng căn (Jīvitarūpa) trong Thời tục sinh lẫn Thời thường nhật.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 9 hoặc 8 Nghiệp khởi sắc còn lại mà ở trong cùng một Sắc khối với Sắc mạng căn ấy.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở, Tâm khởi sắc, Ngoại sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc và Sắc mạng căn đang làm Duyên pháp.

QUY LUẬT CỦA SẮC MẠNG CĂN DUYÊN

Sắc mạng căn duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 1 cách:

1, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

Các Sắc mạng căn làm Sắc mạng căn duyên. 9 hoặc 8 Nghiệp khởi sắc còn lại mà ở trong cùng một Sắc khối với Sắc mạng căn ấy làm Sắc mạng căn duyên sinh. Chẳng hạn như:

• Nhãn mười sắc khối (Cakkhudasakakalāpa) có 10 sắc pháp: 8 Bất ly sắc (Avinibbhogarūpa), 1 Nhãn tịnh sắc (Cakkhupasādarūpa) và 1 Sắc mạng căn (Jīvitarūpa), chính Sắc mạng căn này làm Duyên pháp. 9 sắc pháp còn lại là 8 Bất ly sắc và 1 Nhãn tịnh sắc làm Duyên sinh pháp.

• Cũng tương tự như thế: Mạng căn sắc khối (Jīvitanavakakalāpa) có 9 sắc pháp: 8 Bất ly sắc và 1 Sắc mạng căn, chính Sắc mạng căn này làm Duyên pháp. 8 sắc pháp còn lại là 8 Bất ly sắc làm Duyên sinh pháp.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 3 Duyên pháp: *Sắc mạng căn duyên, Sắc mạng căn hiện hữu duyên, Sắc mạng căn bất ly duyên*.

XVII. JHĀNAPACCAYO – THIỀN DUYÊN

Jhāna – Thiền có nghĩa là:

(1), Chú mục vào đối tượng, thông thường thì có 2 dạng:

- Đối tượng là Trần cảnh (Ārammaṇa), chẳng hạn như Sắc trần (Rūpārammaṇa).
- Đối tượng là các Đề mục thiền định, chẳng hạn như Biến xứ (Kasiṇa).

Cả 2 loại này được gọi là *Ārammaṇūpanijjhāna – Khảo lự cảnh*, nghĩa là suy xét, chú tâm, tư lự trên đối tượng.

(2), Quán sát đối tượng trong việc tu tiến minh sát, tức là quán sát đối tượng theo Tam tướng (Tilakkhaṇa): Vô thường (Aniccaṃ), Khổ (Dukkhaṃ) và Vô ngã (Anattā). Phép hành thiền này được gọi là *Lakkhaṇūpanijjhāna – Khảo lự tướng*, nghĩa là suy xét, chú tâm, quán sát qua Tam tướng.

Thiền duyên pháp (Jhānapaccayadhamma) cả 2 dạng trên đều trợ giúp cho các Duyên sinh pháp dựa trên năng lực của *Khảo lự cảnh* hoặc của *Khảo lự tướng* tùy theo trường hợp.

Tóm lại *Thiền duyên (Jhānapaccaya)* chính là 5 Thiền chi: Tầm (Vitakka), Tứ (Vicāra), Phỉ (Pīti), Lạc (Sukha) và Nhất tâm (Ekaggatā). Như vậy: Tầm cũng gọi là Thiền mà Tứ cũng gọi là Thiền. Trong đó:

- Tầm	làm bổn phận	đưa tâm đến đối tượng.
- Tứ	làm bổn phận	giữ tâm trên đối tượng.
- Phỉ	làm bổn phận	no lòng nơi đối tượng.
- Lạc (Thọ)	làm bổn phận	thụ hưởng đối tượng.
- Nhất tâm	làm bổn phận	trụ vững chắc chắn trên đối tượng.

Dẫu rằng mỗi chi thiền làm một bổn phận khác nhau, nhưng tất cả đều thực hiện nhiệm vụ của mình nhằm hoàn thành một phận sự như nhau là chú mục cùng một đối tượng.

a, Jhāna – Thiền: Chú mục vào đối tượng.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Thiền duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng,* nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp đồng sinh trong cùng một tâm.

d, Kāla – Thời: Thiền duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Thiền duyên thuộc về cả *Sanh năng* và lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Thiền duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: 5 Thiền chi: Tầm (Vitakka), Tứ (Vicāra), Phỉ (Pīti), Lạc (Sukha) và Nhất tâm (Ekaggatā) sinh khởi trong 79 Tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm).

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 79 Tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 52 Tâm sở, Tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 10 Ngũ song thức tâm, 7 Tâm sở kết hợp, Ngoại sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc và Thường nhật nghiệp khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA THIỀN DUYÊN

Thiền duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 7 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

5 Thiền chi trong 21 Thiện tâm làm Thiền duyên. 4 Thiện tương ưng danh uẩn (Kusalasampayuttanāmakkhandha), bao gồm 21 Thiện tâm sinh (Kusalacittuppāda) làm Thiền duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 9 Duyên pháp: *Thiền duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

5 Thiền chi trong 21 Thiện tâm sinh làm Thiền duyên. Thiện tâm khởi sắc (Kusalacittajarūpa) làm Thiền duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp: *Thiền duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

3, Thiện pháp trợ duyên cho cả thiện pháp lẫn vô ký pháp:

5 Thiền chi trong 21 Thiện tâm sinh làm Thiền duyên. 21 Thiện tâm sinh (Kusalacittuppāda) cùng với Thiện tâm khởi sắc làm Thiền duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp:

Thiền duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

5 Thiền chi trong 12 Bất thiện tâm sinh (Akusalacittuppāda) làm Thiền duyên. 4 Bất thiện tương ưng danh uẩn (Akusalasampayuttanāmakkhandha), bao gồm 12 Bất thiện tâm sinh làm Thiền duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 9 Duyên pháp, giống câu ***1,***.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

5 Thiền chi trong 12 Bất thiện tâm sinh (Akusalacittuppāda) làm Thiền duyên. Bất thiện tâm khởi sắc làm Thiền duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 8 Duyên pháp, giống câu ***2,***.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp:

5 Thiền chi trong 12 Bất thiện tâm sinh làm Thiền duyên. 12 Bất thiện tâm sinh cùng với Bất thiện tâm khởi sắc làm Thiền duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp, giống câu ***3,***.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

5 Thiền chi trong 26 Quả tâm sinh (trừ 10 Ngũ song thức tâm), trong 20 Duy tác tâm sinh tại Thời tục sinh và Thời thường nhật tùy phù hợp cho mỗi trường hợp làm Thiền duyên. 26 Quả tâm sinh (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 20 Duy tác tâm sinh, Quả tâm khởi sắc, Duy tác tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc làm Thiền duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 11 Duyên pháp: *Thiền duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Đồng sanh căn duyên, Đạo duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

XVIII. MAGGAPACCAYO – ĐẠO DUYÊN

Magga – Đạo là pháp được xem như con đường dẫn đến Khổ cảnh, Lạc cảnh hay Niết-bàn; và được xếp vào *Sampāpakahetu – Đạt đáo nhân*, nghĩa là nhân

làm cho đạt đến. Giống như xe cộ, phương tiện vận chuyển giúp cho hành khách tới được điểm đến của hành trình, tùy phù hợp với khả năng của *Đạo* ấy.

Pháp được ví như con đường dẫn đi hoặc là nhân tố đạt đến Khổ cảnh, Lạc cảnh hoặc Niết-bàn, gọi là *Magga – Đạo*, bao gồm 12 dạng; tuy nhiên chi pháp chỉ có 9 chi mà thôi, đó là 9 Tâm sở: Tuệ (Paññā), Tầm (Vitakka), Chánh ngữ (Sammāvācā), Chánh nghiệp (Sammākammanta), Chánh mạng (Sammāājīva), Tấn (Viriya), Niệm (Sati), Nhất tâm (Ekaggatā) và Tà kiến (Diṭṭhi).

9 Đạo chi này làm Duyên pháp, gọi là *Maggapaccaya – Đạo duyên*, trợ giúp cho các pháp đồng sinh dưới 2 hình thức:

(1), Trợ giúp cho các pháp đồng sinh với mình tiếp nhận đối tượng liên quan đến tự thân, khiến cho hoàn thành phận sự của mình, được gọi là *Kiccadhammatā – Phận sự thông thường*.

(2), Trợ giúp dẫn đường cho các pháp đồng sinh với mình đi đến Khổ cảnh, Lạc cảnh hoặc Niết-bàn, được gọi là *Kiccavisesa – Phận sự đặc biệt*. Sở dĩ gọi là đặc biệt bởi vì liên quan đến việc Tục sinh.

Lại nữa, mỗi Đạo chi trong 9 Đạo chi này đều làm Duyên pháp và Duyên sinh pháp cho nhau đều được cả.

Tóm lại, *Đạo duyên* là 9 Đạo chi làm Duyên pháp trợ giúp cho Tâm và Tâm sở đồng sinh với mình, và cũng trợ duyên cho Tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc sinh khởi, trụ vững do nhờ chính năng lực của *Đạo duyên* với hai phận sự là Phận sự thông thường và Phận sự đặc biệt như đã nói trên.

a, Magga – Đạo: Nói đến 9 Đạo chi.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Đạo duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng,* nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp đồng sinh trong cùng một tâm.

d, Kāla – Thời: Đạo duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Đạo duyên thuộc về cả *Sanh năng* và lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Đạo duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Gồm 9 Đạo chi trong 71 Hữu nhân tâm sinh (Sahetukacittuppāda).

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 71 Hữu nhân tâm, 52 Tâm sở, Hữu nhân tâm khởi sắc, Hữu nhân tục sinh nghiệp khởi sắc.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 18 Vô nhân tâm, 12 Hòa đồng tâm sở (Aññasamānācetasika), Vô nhân tâm khởi sắc, Vô nhân tục sinh nghiệp khởi sắc, Ngoại sắc, Vật thực khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc và Thường nhật nghiệp khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA ĐẠO DUYÊN

Đạo duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 7 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

8 Thiện đạo chi (trừ Diṭṭhi – Tà kiến) làm Đạo duyên. 4 Thiện tương ưng danh uẩn (Kusalasampayuttanāmakkhandha), bao gồm 21 Thiện tâm sinh (Kusalacittuppāda) làm Đạo duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 11 Duyên pháp: *Đạo duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Thiền duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

2, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

8 Thiện đạo chi (trừ Diṭṭhi – Tà kiến) làm Đạo duyên. Thiện tâm khởi sắc (Kusalacittajarūpa) làm Đạo duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp: *Đạo duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Thiền duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

3, Thiện pháp trợ duyên cho cả thiện pháp lẫn vô ký pháp:

8 Thiện đạo chi (trừ Diṭṭhi – Tà kiến) làm Đạo duyên. 21 Thiện tâm cùng với Thiện tâm khởi sắc (Kusalacittajarūpa) làm Đạo duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 9 Duyên pháp: *Đạo duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Đồng sanh căn duyên, Thiền duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

4, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

4 Đạo chi trong 12 Bất thiện tâm là Tầm, Tấn, Nhất tâm và Tà kiến làm Đạo duyên. 4 Bất thiện tương ưng danh uẩn (Akusalasampayuttanāmakkhandha), bao gồm 12 Bất thiện tâm sinh làm Đạo duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 11 Duyên pháp, giống câu ***1,***.

5, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Đạo chi trong 12 Bất thiện tâm là Tầm, Tấn, Nhất tâm và Tà kiến làm Đạo duyên. Bất thiện tâm khởi sắc làm Đạo duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 10 Duyên pháp, giống câu ***2,***.

6, Bất thiện pháp trợ duyên cho cả bất thiện pháp lẫn vô ký pháp:

4 Đạo chi trong 12 Bất thiện tâm là Tầm, Tấn, Nhất tâm và Tà kiến làm Đạo duyên. 12 Bất thiện tâm sinh cùng với Bất thiện tâm khởi sắc làm Đạo duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 9 Duyên pháp, giống câu ***3,***.

7, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

8 Đạo chi trong 21 Hữu nhân quả tâm, trong 17 Hữu nhân duy tác tâm tại Thời tục sinh và Thời thường nhật làm Đạo duyên. 21 Hữu nhân quả tâm, 17 Hữu nhân duy tác tâm, Hữu nhân quả tâm khởi sắc, Hữu nhân duy tác tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc làm Đạo duyên sinh.

Trong câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 13 Duyên pháp: *Đạo duyên, Nhân duyên, Đồng sanh trưởng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Đồng sanh căn duyên, Thiền duyên, Tương ưng duyên, Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

XIX. SAMPAYUTTAPACCAYO – TƯƠNG ƯNG DUYÊN

a, Sampayutta – Tương ưng: Nghĩa là sự kết hợp nhau theo 4 điều kiện: Cùng sinh (Ekuppāda), Cùng diệt (Ekanirodha), Cùng đối tượng (Ekālambana) và Cùng trú căn (Ekavatthuka). Các pháp kết hợp nhau mà thỏa mãn 4 điều kiện này thì chỉ có Tâm và Tâm sở mà thôi, ngoài ra không còn pháp nào nữa.

b, Pabheda – Phân loại: Danh làm Duyên pháp và Danh làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Tương ưng duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng,* nghĩa là Duyên pháp và Duyên sinh pháp đồng sinh trong cùng một tâm.

d, Kāla – Thời: Tương ưng duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Tương ưng duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Tương ưng duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 4 Danh uẩn, đó là 89 Tâm, 52 Tâm sở; tùy theo việc đưa uẩn nào lên, sẽ là 1 uẩn, 2 uẩn hoặc 3 uẩn làm Duyên pháp, thì uẩn đó chính là Tương ưng duyên.

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm 4 Danh uẩn, đó là 89 Tâm, 52 Tâm sở; thì riêng uẩn còn lại, sẽ là 3 uẩn, 2 uẩn hoặc 1 uẩn theo tuần tự làm Tương ưng duyên sinh.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm tất cả Sắc pháp.

QUY LUẬT CỦA TƯƠNG ƯNG DUYÊN

Tương ưng duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho thiện pháp:

4 Thiện danh uẩn (Kusalanāmakkhandha), bao gồm 21 Thiện tâm, 38 Tâm sở, một uẩn nào đó làm Tương ưng duyên. Các uẩn còn lại làm Tương ưng duyên sinh.

2, Bất thiện pháp trợ duyên cho bất thiện pháp:

4 Bất thiện danh uẩn (Akusalanāmakkhandha), bao gồm 12 Bất thiện tâm, 27 Tâm sở, một uẩn nào đó làm Tương ưng duyên. Các uẩn còn lại làm Tương ưng duyên sinh.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Quả dị thục danh uẩn (Vipākanāmakkhandha) là 36 Quả tâm, 4 Duy tác danh uẩn (Kiriyānāmakkhandha) là 20 Duy tác tâm, 38 Tâm sở trong Thời thường nhật và trong Thời tục sinh, lấy một uẩn nào đó làm Tương ưng duyên. Các uẩn còn lại trong cùng một tâm đó làm Tương ưng duyên sinh.

Trong 3 câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp: *Tương ưng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

XX. VIPPAYUTTAPACCAYO – BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN

Từ ***Vippayutta – Bất tương ưng*** ở đây mang nghĩa ngược lại với từ Tương ưng (Sampayutta) trong phần trước, nghĩa là không kết hợp với nhau theo 4 điều kiện như đã nêu. Điều này muốn nói trực tiếp đến Danh pháp với Sắc pháp, hai pháp này có thể cùng sinh đồng lượt với nhau, nhưng không thể thỏa mãn đủ 4 điều kiện ấy, cho nên không thể thành "Tương ưng" được mà phải thành "Bất tương ưng". Bất tương ưng có 2 dạng:

• Bất tương ưng do không có, không hiện hữu: Ví dụ như *Bất tương ưng với tà kiến (Diṭṭhigatavippayutta)*, nghĩa là tâm không có tà kiến, không kết hợp với tà kiến, rời xa tà kiến. Hoặc là *Bất tương ưng với trí (Ñāṇavippayutta)*, nghĩa là tâm không có trí, không kết hợp với trí, rời xa trí. Như thế này gọi là *Abhāvavippayutta – Phi hữu bất tương ưng*.

• Bất tương ưng do không hòa trộn vào nhau: Nghĩa là không thể trộn lẫn vào nhau, không hòa hợp trong nhau, không kết giao với nhau được. Như thế này gọi là *Visaṃsaṭṭhavippayutta – Phi kết giao bất tương ưng*. Đây cũng chính là loại "Bất tương ưng" trong *Bất tương ưng duyên* này.

Tóm lại Danh pháp và Sắc pháp đồng sinh với nhau, trợ giúp cho nhau một cách phù hợp do năng lực của *Bất tương ưng duyên (Vippayuttapaccaya)*.

Bất tương ưng duyên chia thành 4 loại:

(1), *Đồng sanh bất tương duyên (Sahajātavippayuttapaccaya)* có 2 tính chất là Duyên pháp đồng sinh với Duyên sinh pháp nhưng lại không "Tương ưng" nhau.

(2), *Vật tiền sanh bất tương duyên (Vatthupurejātavippayuttapaccaya)* có 3 tính chất là Duyên pháp là Vật (Vatthu), Duyên pháp sinh ra trước (Purejāta) và Duyên pháp này lại là "Bất tương ưng" (Vippayutta).

(3), *Vật cảnh tiền sanh bất tương duyên (Vatthārammaṇapurejātavippayuttapaccaya)* có 4 tính chất là Duyên pháp là Vật (Vatthu), Duyên pháp làm đối tượng (Ārammaṇā) Duyên pháp sinh ra trước (Purejāta) và Duyên pháp này lại là "Bất tương ưng" (Vippayutta).

(4), *Hậu sanh bất tương duyên (Pacchājātavippayuttapaccaya)* có 2 tính chất là Duyên pháp sinh ra sau (Pacchājāta) Duyên sinh pháp, và Duyên pháp là "Bất tương ưng" (Vippayutta).

Có một cách trình bày khác, chia *Bất tương ưng duyên* chia thành 3 loại, bằng cách gộp câu (2) với câu (3) thành một và gọi là *Tiền sanh bất tương duyên (Purejātavippayuttapaccaya)*.

XX. 1. SAHAJĀTAVIPPAYUTTAPACCAYO – ĐỒNG SANH BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN

a, Sahajātavippayutta – Đồng sanh bất tương ưng: Nghĩa là cùng sinh ra với nhau nhưng không kết hợp, trộn lẫn nhau được.

b, Pabheda – Phân loại: Danh, Sắc làm Duyên pháp và Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp.

c, Jāti – Chủng: Đồng sanh bất tương ưng duyên được xếp vào *Đồng sanh chủng.*

d, Kāla – Thời: Đồng sanh bất tương ưng duyên chỉ thuộc về *Thời hiện tại.*

e, Satti – Năng lực: Đồng sanh bất tương ưng duyên thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Sabhāva – Chi pháp: Chi pháp của *Đồng sanh bất tương ưng duyên* chia làm 3 loại:

• Paccayadhamma – Duyên pháp: Bao gồm 4 Danh uẩn thuộc về Thời tục sinh và Thời thường nhật, đó là 75 Tâm (trừ 4 Vô sắc giới quả tâm, 10 Ngũ song thức tâm và Tử tâm của bậc Thánh A-ra-hán), 52 Tâm sở trong Ngũ uẩn cảnh giới; 4 Ngũ uẩn cảnh giới tục sinh danh uẩn (Pañcavokārapaṭisandhināmakkhandha) là 15 Tục sinh thức, 35 Tâm sở và Tục sinh sắc ý vật (Paṭisandhihadayavatthu) (có thể trợ duyên lẫn nhau được trong Thời tục sinh).

• Paccayuppannadhamma – Duyên sinh pháp: Bao gồm Tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc, Tục sinh sắc ý vật mà có thể trợ duyên lẫn nhau với 4 Ngũ uẩn cảnh giới tục sinh danh uẩn, 4 Ngũ uẩn cảnh giới tục sinh danh uẩn mà có thể trợ duyên lẫn nhau với Tục sinh sắc ý vật.

• Paccanikadhamma – Phi duyên sinh pháp: Bao gồm 89 Tâm, 52 Tâm sở (trừ 4 Ngũ uẩn cảnh giới tục sinh danh uẩn), Tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc, Ngoại sắc, Thời tiết khởi sắc, Vô tưởng nghiệp khởi sắc, Thường nhật nghiệp khởi sắc.

QUY LUẬT CỦA ĐỒNG SANH BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN

Đồng sanh bất tương ưng duyên có năng lực tương trợ, giúp đỡ qua 3 cách:

1, Thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Thiện danh uẩn, bao gồm 21 Thiện tâm, 38 Tâm sở, một uẩn nào đó hoặc cả 4 uẩn làm Đồng sanh bất tương ưng duyên. Thiện tâm khởi sắc đồng sinh với các Thiện danh uẩn ấy làm Đồng sanh bất tương ưng duyên sinh.

2, Bất thiện pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Bất thiện danh uẩn, bao gồm 12 Bất thiện tâm, 27 Tâm sở, một uẩn nào đó hoặc cả 4 uẩn làm Đồng sanh bất tương ưng duyên. Bất thiện tâm khởi sắc đồng sinh với các Bất thiện danh uẩn ấy làm Đồng sanh bất tương ưng duyên sinh.

3, Vô ký pháp trợ duyên cho vô ký pháp:

4 Quả dị thục danh uẩn là 22 Quả tâm (trừ 4 Vô sắc giới quả tâm, 10 Ngũ song thức tâm và Tử tâm của bậc Thánh A-ra-hán), 4 Duy tác danh uẩn là 20 Duy tác tâm, 38 Tâm sở, một uẩn nào đó hoặc cả 4 uẩn làm Đồng sanh bất tương ưng duyên. Quả tâm khởi sắc, Duy tác tâm khởi sắc, Tục sinh nghiệp khởi sắc, Tục sinh sắc ý vật làm Đồng sanh bất tương ưng duyên sinh.

Trong 3 câu này, số lượng Duyên pháp cùng sinh khởi một lượt là 7 Duyên pháp: *Đồng sanh bất tương ưng duyên, Đồng sanh duyên, Hỗ tương duyên, Đồng sanh y chỉ duyên, Dị thục duyên, Đồng sanh hiện hữu duyên và Đồng sanh bất ly duyên.*

XX. 2. VATTHUPUREJĀTAVIPPAYUTTAPACCAYO – VẬT TIỀN SANH BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN

a, Vatthupurejātavippayuttapaccayo – Vật tiền sanh bất tương ưng duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Vật tiền sanh y chỉ duyên (Vatthupurejātanisayapaccaya)* nên không cần phải trình bày chi tiết ở đây nữa.

b, Pabheda – Phân loại: Sắc trợ duyên cho Danh.

c, Jāti – Chủng: Xếp vào *Vật tiền sanh chủng*.

d, Kāla – Thời: Thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Lakkhaṇa – Tính chất: Là nơi sinh, sinh ra trước và không kết hợp với Duyên sinh pháp.

XX. 3. VATTHĀRAMMAṆAPUREJĀTAVIPPAYUTTAPACCAYO – VẬT CẢNH TIỀN SANH BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN

a, Vatthārammaṇapurejātavippayuttapaccayo – Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên (Vatthārammaṇapurejātanisayapaccaya)* nên không cần phải trình bày chi tiết ở đây nữa.

b, Pabheda – Phân loại: Sắc trợ duyên cho Danh.

c, Jāti – Chủng: Xếp vào *Vật tiền sanh chủng*.

d, Kāla – Thời: Thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Lakkhaṇa – Tính chất: Là Vật, là đối tượng, sinh ra trước và không kết hợp với Duyên sinh pháp.

XX. 4. PACCHĀJĀTAVIPPAYUTTAPACCAYO – HẬU SANH BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN

a, Pacchājātavippayuttapaccayo – Hậu sanh bất tương ưng duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Hậu sanh duyên (Pacchājātapaccaya)* nên không cần phải trình bày chi tiết ở đây nữa.

b, Pabheda – Phân loại: Danh trợ duyên cho Sắc.

c, Jāti – Chủng: Xếp vào *Hậu sanh chủng*.

d, Kāla – Thời: Thuộc về *Thời hiện tại*.

e, Satti – Năng lực: Thuộc về cả *Sanh năng* lẫn *Trợ năng.*

f, Lakkhaṇa – Tính chất: Sinh ra sau Duyên sinh pháp và không kết hợp với Duyên sinh pháp.

XXI. ATTHIPACCAYO – HIỆN HỮU DUYÊN

Atthi – Hiện hữu: Nghĩa là đang có mặt, đang tồn tại, tức là đang hiện có giữa các tiểu sát-na sinh (upāda), trụ (ṭhiti) và diệt (bhaṅga), chưa kịp diệt đi cả Duyên pháp lẫn Duyên sinh pháp. Sự trợ duyên, giúp đỡ bằng việc đang có mặt này gọi là *Atthipaccayo – Hiện hữu duyên*.

Pháp đang hiện hữu giữa sinh - trụ - diệt gồm có Tâm, Tâm sở và Sắc pháp, còn Niết-bàn thì không liên quan, do bởi Niết-bàn không có sự sinh diệt, nên không có cái gọi là sinh - trụ - diệt ấy.

Giữa 3 tiểu sát-na này thì sự hiện diện của *Hiện hữu duyên* phần đông là ở tiểu sát-na trụ và rõ ràng hơn là ở tiểu sát-na sanh hoặc tiểu sát-na diệt.

Trong cả 2 năng lực (satti) là Sanh năng và Trợ năng, dẫu rằng *Hiện hữu duyên* có đủ cả 2 nhưng năng lực trợ giúp cho Duyên sinh pháp trụ vững (Trợ năng) vẫn mạnh hơn năng lực làm cho khởi sinh (Sanh năng), do vậy Trợ năng vẫn đóng vai trò đứng đầu trong *Hiện hữu duyên* này.

Hiện hữu duyên chia ra thành 6 Duyên pháp:

- *Sahajātatthipaccayo – Đồng sanh hiện hữu duyên*,
- *Ārammaṇapurejātatthipaccayo – Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên*,

- *Vatthupurejātatthipaccayo – Vật tiền sanh hiện hữu duyên*,
- *Pacchājātatthipaccayo – Hậu sanh hiện hữu duyên*,
- *Āhāratthipaccayo – Vật thực hiện hữu duyên*,
- *Indriyatthipaccayo – Căn hiện hữu duyên*.

Đôi khi, *Hiện hữu duyên* lại được chia thành 6 Duyên pháp bằng cách ghép *Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên* với *Vật tiền sanh hiện hữu duyên* thành *Tiền sanh hiện hữu duyên (Purejātatthipaccaya)*, không chia ra thành Cảnh (Ārammaṇa) hoặc Vật (Vatthu).

XXI. 1. SAHAJĀTATTHIPACCAYO – ĐỒNG SANH HIỆN HỮU DUYÊN

Sahajātatthipaccayo – Đồng sanh hiện hữu duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Đồng sanh duyên (Sahajātapaccaya)*.

XXI. 2. ĀRAMMAṆAPUREJĀTATTHIPACCAYO – CẢNH TIỀN SANH HIỆN HỮU DUYÊN

Ārammaṇapurejātatthipaccayo – Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Cảnh tiền sanh duyên (Ārammaṇapurejātapaccaya)*.

XXI. 3. VATTHUPUREJĀTATTHIPACCAYO – VẬT TIỀN SANH HIỆN HỮU DUYÊN

Vatthupurejātatthipaccayo – Vật tiền sanh hiện hữu duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Vật tiền sanh duyên (Vatthupurejātapaccaya)*.

XXI. 4. PACCHĀJĀTATTHIPACCAYO – HẬU SANH HIỆN HỮU DUYÊN

Pacchājātatthipaccayo – Hậu sanh hiện hữu duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Hậu sanh duyên (Pacchājātapaccaya)*.

XXI. 5. ĀHĀRATTHIPACCAYO – VẬT THỰC HIỆN HỮU DUYÊN

Āhāratthipaccayo – Vật thực hiện hữu duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Sắc vật thực duyên (Rūpaāhārapaccaya)*.

XXI. 6. INDRIYATTHIPACCAYO – CĂN HIỆN HỮU DUYÊN

Indriyatthipaccayo – Căn hiện hữu duyên này có nội dung, tính chất và chi pháp giống như *Sắc mạng căn duyên (Rūpajīvitindriyapaccaya)*.

XXII. NATTHIPACCAYO – VÔ HỮU DUYÊN

Natthi – Vô hữu: Dịch là không có. Ở đây có nghĩa là Duyên pháp, bao gồm Tâm, Tâm sở không có mặt, không còn nữa, diệt đi rồi thì mới có cơ hội cho Tâm,

Tâm sở tiếp sau khởi sinh được; nếu Tâm, Tâm sở sinh ra trước mà chưa diệt đi thì Tâm, Tâm sở tiếp theo không thể sinh ra được.

Chính sự diệt mất hay sự không có mặt của Tâm, Tâm sở đã sinh ra trước này gọi là Vô hữu duyên (Natthipaccayo) và Tâm, Tâm sở sinh tiếp sau gọi là Vô hữu duyên sinh (Natthipaccayuppana).

Ở *Vô hữu duyên* này, Danh làm Duyên pháp và Danh cũng làm Duyên sinh pháp, giống như *Vô gián duyên (Anantarapaccaya)* trên mọi mặt, do vậy không cần phải lặp lại nội dung ở đây nữa.

XXIII. VIGATAPACCAYO – LY KHỨ DUYÊN

Vigata – Ly khứ: Dịch là rời đi, đi khỏi, nghĩa là diệt đi rồi. Duyên pháp bao gồm Tâm, Tâm sở đã rời đi, đã diệt rồi, không còn nữa, không hiện diện thì Duyên sinh pháp mới hiện hữu được, mới có mặt được. Có nghĩa là Duyên sinh pháp sẽ khởi sinh được khi mà Duyên pháp đã đi khỏi, nếu như Duyên pháp chưa rời đi và Duyên sinh pháp khởi sinh thì không gọi là Ly khứ (Vigata) và không thể thành *Vigatapaccayo – Ly khứ duyên* được.

Giống như ánh sáng và bóng tối, nếu ánh sáng đang có mặt, đang hiển hiện ra đó thì bóng tối sẽ không tồn tại được; đến khi ánh sáng rời đi, không còn hiện hữu nữa thì lúc đó bóng tối mới sinh ra, mới xuất hiện được.

Ly khứ duyên (Vigatapaccayo) giống như *Vô hữu duyên* trên mọi mặt, do vậy cũng sẽ giống *Vô gián duyên (Anantarapaccaya)* nên không cần phải lặp lại nội dung ở đây nữa.

XXIV. AVIGATAPACCAYO – BẤT LY DUYÊN

Avigata – Bất ly: Dịch là không rời đi, nghĩa là Duyên pháp – pháp trợ duyên, giúp đỡ cho Duyên sinh pháp – chưa rời khỏi, chưa diệt đi, tức là đang còn có mặt. Và cũng vậy, Duyên sinh pháp là pháp nhận sự trợ giúp ấy cũng còn hiện hữu, chưa diệt đi như nhau.

Cả Duyên pháp lẫn Duyên sinh pháp chưa rời đi và vẫn đang trợ thủ cho nhau nên gọi là *Avigatapaccayo – Bất ly duyên*.

Bất ly duyên (Avigatapaccayo) có nội dung, chi pháp,... giống như *Hiện hữu duyên* trên mọi mặt, do vậy *Bất ly duyên* cũng được chia thành 6 Duyên pháp hoặc 5 Duyên pháp cùng kiểu với *Hiện hữu duyên,* chỉ cần thay từ *Atthi* thành *Avigata* như vầy:

- *Sahajātaavigatapaccayo – Đồng sanh bất ly duyên*,

- *Ārammaṇapurejātaavigatapaccayo – Cảnh tiền sanh bất ly duyên*,
- *Vatthupurejātaavigatapaccayo – Vật tiền sanh bất ly duyên*,
- *Pacchājātaavigatapaccayo – Hậu sanh bất ly duyên*,
- *Āhāraavigatapaccayo – Vật thực bất ly duyên*,
- *Indriyaavigatapaccayo – Căn bất ly duyên*.

XXIV. 1. SAHAJĀTAAVIGATAPACCAYO – ĐỒNG SANH BẤT LY DUYÊN

Sahajātaavigatapaccayo – Đồng sanh bất ly duyên này giống *Đồng sanh hiện hữu duyên,* do vậy giống như *Đồng sanh duyên (Sahajātapaccaya)*.

XXIV. 2. ĀRAMMAṆAPUREJĀTAAVIGATAPACCAYO – CẢNH TIỀN SANH BẤT LY DUYÊN

Ārammaṇapurejātaavigatapaccayo – Cảnh tiền sanh bất ly duyên này giống *Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên,* do vậy giống như *Cảnh tiền sanh duyên (Ārammaṇa-purejātapaccaya)*.

XXIV. 3. VATTHUPUREJĀTAAVIGATAPACCAYO – VẬT TIỀN SANH BẤT LY DUYÊN

Vatthupurejātaavigatapaccayo – Vật tiền sanh bất ly duyên này giống *Vật tiền sanh hiện hữu duyên,* do vậy giống như *Vật tiền sanh duyên (Vatthupurejātapaccaya)*.

XXIV. 4. PACCHĀJĀTAAVIGATAPACCAYO – HẬU SANH BẤT LY DUYÊN

Pacchājātaavigatapaccayo – Hậu sanh bất ly duyên này giống *Hậu sanh hiện hữu duyên,* do vậy giống như *Hậu sanh duyên (Pacchājātapaccaya)*.

XXIV. 5. ĀHĀRAAVIGATAPACCAYO – VẬT THỰC BẤT LY DUYÊN

Āhāraavigatapaccayo – Vật thực bất ly duyên này giống *Vật thực hiện hữu duyên,* do vậy giống như *Sắc vật thực duyên (Rūpaāhārapaccaya)*.

XXIV. 6. INDRIYAAVIGATAPACCAYO – CĂN BẤT LY DUYÊN

Indriyatthipaccayo – Căn bất ly duyên này giống *Căn hiện hữu duyên,* do vậy giống như *Sắc mạng căn duyên (Rūpajīvitindriyapaccaya)*.

C. PAṬṬHĀNASANNIṬṬHĀNA – TỔNG KẾT DUYÊN HỆ

Tất cả các Duyên pháp, khi tổng kết lại theo các định chuẩn như số lượng, phân loại, chủng, thời, năng lực, v.v... sẽ có kết quả cụ thể như sau:

I. SAṄKHAYĀYA – THEO SỐ LƯỢNG

Duyên pháp có tổng cộng 24 duyên, tuy nhiên một số Duyên pháp lại chia ra thành 2, 3 cho đến 6 Duyên pháp lẻ nữa, cho nên khi tính số lượng Duyên pháp một cách chi tiết thì có tất cả 47 Duyên pháp. Chi tiết cụ thể số 47 Duyên pháp này vừa được trình bày ở phần trước.

II. PABHEDENA – THEO PHÂN LOẠI

1, Danh làm Duyên pháp, Danh làm Duyên sinh pháp, có 7 Duyên pháp:

- *Vô gián duyên*
- *Liên tiếp duyên*
- *Vô gián cận y duyên*
- *Thường hành duyên*
- *Tương ưng duyên*
- *Vô hữu duyên*
- *Ly khứ duyên.*

2, Danh làm Duyên pháp, Sắc làm Duyên sinh pháp, có 4 Duyên pháp:

- *Hậu sanh duyên*
- *Hậu sanh bất tương ưng duyên*
- *Hậu sanh hiện hữu duyên*
- *Hậu sanh bất ly duyên.*

3, Danh làm Duyên pháp, Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp có 9 Duyên pháp:

- *Nhân duyên*
- *Đồng sanh trưởng duyên*
- *Đồng sanh nghiệp duyên*
- *Dị thời nghiệp duyên*
- *Dị thục duyên*
- *Danh vật thực duyên*
- *Đồng sanh căn duyên*
- *Thiền duyên*
- *Đạo duyên.*

4, Sắc làm Duyên pháp, Sắc làm Duyên sinh pháp, có 6 Duyên pháp:

- *Sắc vật thực duyên*
- *Sắc mạng căn duyên*
- *Vật thực hiện hữu duyên*
- *Căn hiện hữu duyên*
- *Vật thực bất tương ưng duyên*
- *Căn bất tương ưng duyên.*

5, Sắc làm Duyên pháp, Danh làm Duyên sinh pháp, có 11 Duyên pháp:

- *Vật tiền sanh y chỉ duyên*
- *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên*
- *Vật tiền sanh duyên*
- *Cảnh tiền sanh duyên*
- *Tiền sanh căn duyên*
- *Vật tiền sanh bất tương ưng duyên*
- *Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên*
- *Vật tiền sanh hiện hữu duyên*
- *Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên*
- *Vật tiền sanh bất ly duyên*
- *Cảnh tiền sanh bất ly duyên.*

Quan sát: Không có ***Sắc*** làm Duyên pháp, ***Danh, Sắc*** làm Duyên sinh pháp.

6, Danh, Sắc làm Duyên pháp, Danh làm Duyên sinh pháp, có 2 Duyên pháp:

- *Cảnh trưởng duyên*
- *Cảnh cận y duyên.*

Quan sát: Không có ***Danh, Sắc*** làm Duyên pháp, ***Sắc*** làm Duyên sinh pháp.

7, Danh, Sắc làm Duyên pháp, Danh, Sắc làm Duyên sinh pháp, có 6 Duyên pháp:

- *Đồng sanh duyên*
- *Đồng sanh y chỉ duyên*
- *Đồng sanh hiện hữu duyên*
- *Hỗ tương duyên*
- *Đồng sanh bất tương ưng duyên*
- *Đồng sanh bất ly duyên.*

8, Chế định, Danh, Sắc làm Duyên pháp, Danh làm Duyên sinh pháp có 2 Duyên pháp:

- *Cảnh duyên*
- *Thường cận y duyên.*

Quan sát: Không có ***Chế định, Danh, Sắc*** làm Duyên pháp, ***Sắc*** làm Duyên sinh pháp.

III. JĀTIYĀ – THEO CHỦNG

Trong 24 Duyên pháp hay 47 Duyên pháp chi tiết, có *9 Jāti – Chủng*, đó là:

(1), *Sahajātajāti – Đồng sanh chủng*
(2), *Ārammaṇajāti – Cảnh chủng*
(3), *Anantarajāti – Vô gián chủng*
(4), *Vatthupurejātajāti – Vật tiền sanh chủng*
(5), *Pacchājātajāti – Hậu sanh chủng*
(6), *Āhārajāti – Vật thực chủng*
(7), *Rūpajīvitindriyajāti – Sắc mạng căn chủng*
(8), *Pakatūpanissayajāti – Thường cận y chủng*
(9), *Nānakkhaṇikakammajāti – Dị thời nghiệp chủng*.

1, 15 Duyên pháp thuộc về Đồng sanh chủng:

- *Nhân duyên*
- *Hỗ tương duyên*
- *Dị thục duyên.*
- *Thiền duyên*
- *Tương ưng duyên*
- *Đồng sanh bất tương ưng duyên*
- *Đồng sanh hiện hữu duyên*
- *Đồng sanh bất ly duyên.*
- *Đồng sanh trưởng duyên*
- *Đồng sanh y chỉ duyên*
- *Danh vật thực duyên*
- *Đồng sanh duyên*
- *Đồng sanh nghiệp duyên*
- *Đồng sanh căn duyên*
- *Đạo duyên*

2, 8 Duyên pháp thuộc về Cảnh chủng:

- *Cảnh duyên*
- *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên*
- *Cảnh tiền sanh duyên*
- *Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên*
- *Cảnh trưởng duyên*
- *Cảnh cận y duyên*
- *Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên*
- *Cảnh tiền sanh bất ly duyên.*

3, 6 Duyên pháp thuộc về Vô gián chủng:

- *Vô gián duyên*
- *Vô gián cận y duyên*
- *Vô hữu duyên*
- *Liên tiếp duyên*
- *Thường hành duyên*
- *Ly khứ duyên.*

4, 6 Duyên pháp thuộc về Vật tiền sanh chủng:

- *Vật tiền sanh y chỉ duyên*
- *Tiền sanh căn duyên*
- *Vật tiền sanh hiện hữu duyên*
- *Vật tiền sanh duyên*
- *Vật tiền sanh bất tương ưng duyên*
- *Vật tiền sanh bất ly duyên.*

5, 4 Duyên pháp thuộc về Hậu sanh chủng:

- *Hậu sanh duyên*
- *Hậu sanh hiện hữu duyên*
- *Hậu sanh bất tương ưng duyên*
- *Hậu sanh bất ly duyên.*

6, 3 Duyên pháp thuộc về Vật thực chủng:

- *Sắc vật thực duyên*
- *Vật thực bất ly duyên.*
- *Vật thực hiện hữu duyên*

7, 3 Duyên pháp thuộc về Sắc mạng căn chủng:

- *Sắc mạng căn duyên*
- *Căn bất ly duyên.*
- *Căn hiện hữu duyên*

8, 2 Duyên pháp thuộc về Thường cận y chủng:

• *Suddhapakatūpanissayapaccayo – Thuần thường cận y duyên:* Tâm, Tâm sở sinh ra trước và Sắc pháp, Chế định pháp có năng lực mạnh mẽ trợ duyên, giúp đỡ cho Tâm và Tâm sở sinh ra sau.

• *Missakapakatūpanisayanānakkhaṇikakammapaccayo – Hợp thường cận y dị thời nghiệp duyên:* Tác ý nghiệp có năng lực mạnh mẽ (trừ Maggacetanā – Đạo tác ý) trợ duyên, giúp đỡ cho Quả dị thục danh uẩn.

9, 1 Duyên pháp thuộc về Dị thời nghiệp chủng:

• *Dị thời nghiệp duyên:* Tác ý nghiệp có năng lực yếu trợ duyên, giúp đỡ cho Dục giới quả dị thục và Tác ý nghiệp có năng lực yếu, mạnh mẽ trợ duyên, giúp đỡ cho Nghiệp khởi sắc.

IV. KĀLENA – THEO THỜI GIAN

1, 17 hoặc 36 Duyên pháp thuộc về Thời hiện tại:

- *Nhân duyên*
- *Hỗ tương duyên*
- *Hậu sanh duyên.*
- *2 Vật thực duyên*
- *Đạo duyên*
- *6 Hiện hữu duyên*
- *Đồng sanh trưởng duyên*
- *3 Y chỉ duyên*
- *Đồng sanh nghiệp duyên*
- *3 Căn duyên*
- *Tương ưng duyên*
- *4 Bất ly duyên.*
- *Đồng sanh duyên*
- *2 Tiền sanh duyên*
- *Dị thục duyên*
- *Thiền duyên*
- *4 Bất tương ưng duyên*

2, 7 Duyên pháp thuộc về Thời quá khứ:

- *Vô gián duyên*
- *Thường hành duyên*
- *Ly khứ duyên.*
- *Liên tiếp duyên*
- *Dị thời nghiệp duyên*
- *Vô gián cận y duyên*
- *Vô hữu duyên*

3, 2 Duyên pháp thuộc về Ba thời (Tikālika):

- *Cảnh trưởng duyên*
- *Cảnh cận y duyên.*

4, 2 Duyên pháp thuộc về Ba thời (Tikālika) và Thoát thời (Kālavimutti):

- *Cảnh duyên*
- *Thường cận y duyên.*

V. SATTIYĀ – THEO NĂNG LỰC

1, 8 Duyên pháp chỉ thuộc về Sanh năng:

- *Vô gián duyên*
- *Thường cận y duyên*
- *Vô hữu duyên*
- *Liên tiếp duyên*
- *Dị thời nghiệp duyên*
- *Vô gián cận y duyên*
- *Thường hành duyên*
- *Ly khứ duyên.*

2, 4 Duyên pháp chỉ thuộc về Trợ năng:

- *Hậu sanh duyên*
- *Hậu sanh hiện hữu duyên*
- *Hậu sanh bất tương ưng duyên*
- *Hậu sanh bất ly duyên.*

3, 35 Duyên pháp thuộc về cả Sanh năng lẫn Trợ năng:

Bao gồm 35 Duyên pháp còn lại ngoài 12 Duyên pháp ở 2 câu trên.

VI. VĀRENA – THEO CÁCH

Việc trợ duyên, giúp đỡ của Duyên pháp theo nhiều phương cách khác nhau, có Duyên pháp chỉ trợ giúp theo một phương cách, có Duyên pháp trợ giúp theo nhiều phương cách.

1, 8 Duyên pháp trợ giúp theo 1 cách là Vô ký trợ duyên cho Vô ký:

- *Căn hiện hữu duyên*
- *Căn bất ly duyên.*

2, 1 Duyên pháp trợ giúp theo 2 cách là Thiện trợ duyên cho Vô ký và Bất thiện trợ duyên cho Vô ký:

- *Dị thời nghiệp duyên.*

3, 18 Duyên pháp trợ giúp theo 3 cách:

a, Thiện trợ duyên cho Thiện, Bất thiện trợ duyên cho Bất thiện và Vô ký trợ duyên cho Vô ký, có 3 Duyên pháp:

- *Hỗ tương duyên*
- *Thường hành duyên*
- *Tương ưng duyên.*

b, Thiện trợ duyên cho Vô ký, Bất thiện trợ duyên cho Vô ký và Vô ký trợ duyên cho Vô ký, có 5 Duyên pháp:

- *Hậu sanh duyên*
- *Đồng sanh bất tương ưng duyên*
- *Hậu sanh bất tương ưng duyên*
- *Hậu sanh hiện hữu duyên*
- *Hậu sanh bất ly duyên.*

c, Vô ký trợ duyên cho Vô ký, Vô ký trợ duyên cho Thiện và Vô ký trợ duyên cho Bất thiện, có 10 Duyên pháp:

- *Vật tiền sanh y chỉ duyên*
- *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên*
- *Vật tiền sanh duyên*
- *Cảnh tiền sanh duyên*
- *Vật tiền sanh bất tương ưng duyên*
- *Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên*
- *Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên*
- *Cảnh tiền sanh bất ly duyên*
- *Vật tiền sanh hiện hữu duyên*
- *Vật tiền sanh bất ly duyên.*

4, 14 Duyên pháp trợ giúp theo 7 cách:

a, Thiện trợ duyên cho Thiện, cho Vô ký, cho cả Thiện lẫn Vô ký;
Bất thiện trợ duyên cho Bất thiện, cho Vô ký, cho cả Bất thiện lẫn Vô ký và Vô ký trợ duyên cho Vô ký, có 7 Duyên pháp:

- *Nhân duyên*
- *Đồng sanh trưởng duyên*
- *Đồng sanh nghiệp duyên*
- *Danh vật thực duyên*
- *Đồng sanh căn duyên*
- *Thiền duyên*
- *Đạo duyên.*

b, Thiện trợ duyên cho Thiện, cho Vô ký;
Bất thiện trợ duyên cho Bất thiện, cho Vô ký và
Vô ký trợ duyên cho Vô ký, cho Thiện, cho Bất thiện, có 5 Duyên pháp:

- *Vô gián duyên*
- *Liên tiếp duyên*
- *Vô gián cận y duyên*
- *Vô hữu duyên*
- *Ly khứ duyên.*

c, Thiện trợ duyên cho Thiện, cho Vô ký, cho Bất thiện;
Bất thiện trợ duyên cho Bất thiện và
Vô ký trợ duyên cho Vô ký, cho Thiện, cho Bất thiện, có 2 Duyên pháp:

- *Cảnh trưởng duyên*
- *Cảnh cận y duyên.*

5, 6 Duyên pháp trợ giúp theo 9 cách:

a, Thiện trợ duyên cho Thiện, cho Vô ký;
Bất thiện trợ duyên cho Bất thiện, cho Thiện, cho Vô ký và
Vô ký trợ duyên cho Vô ký, cho Thiện, cho Bất thiện, có 2 Duyên pháp:

- *Cảnh duyên*
- *Thường cận y duyên.*

b, Thiện trợ duyên cho Thiện, cho Vô ký, cho cả Thiện lẫn Vô ký;
Bất thiện trợ duyên cho Bất thiện, cho Vô ký, cho cả Bất thiện lẫn Vô ký;
Vô ký trợ duyên cho Vô ký;
Thiện và Vô ký trợ duyên cho Vô ký;
Bất thiện và Vô ký trợ duyên cho Vô ký, có 4 Duyên pháp:

- *Đồng sanh duyên*
- *Đồng sanh y chỉ duyên*
- *Đồng sanh hiện hữu duyên*
- *Đồng sanh bất ly duyên.*

VII. BHŪMIYĀ – THEO CẢNH GIỚI

1, Ngũ uẩn cảnh giới:

Trong Ngũ uẩn cảnh giới (Pañcavokārabhūmi), số lượng Duyên pháp sinh khởi được là toàn bộ 24 hoặc 47 Duyên pháp.

2, Tứ uẩn cảnh giới:

Trong Tứ uẩn cảnh giới (Catuvokārabhūmi), số lượng Duyên pháp sinh khởi được là 21 hoặc 25 Duyên pháp:

- *Nhân duyên*
- *Cảnh duyên*
- *2 Trưởng duyên*
- *Vô gián duyên*
- *Liên tiếp duyên*
- *Đồng sanh duyên*
- *Hỗ tương duyên*
- *Đồng sanh y chỉ duyên*
- *3 Cận y duyên*
- *Thường hành duyên*
- *2 Nghiệp duyên*
- *Dị thục duyên*
- *Danh vật thực duyên*
- *Đồng sanh căn duyên*
- *Thiền duyên*
- *Đạo duyên*
- *Tương ưng duyên*
- *Đồng sanh hiện hữu duyên*
- *Vô hữu duyên*
- *Ly khứ duyên*
- *Đồng sanh bất tương ưng duyên.*

3, Nhất uẩn cảnh giới:

Trong Nhất uẩn cảnh giới (Ekavokārabhūmi), số lượng Duyên pháp sinh khởi

được là 7 Duyên pháp:

- *Đồng sanh duyên*
- *Hỗ tương duyên*
- *Đồng sanh y chỉ duyên*
- *Dị thời nghiệp duyên*
- *Sắc mạng căn duyên*
- *Căn hiện hữu duyên*
- *Căn bất ly duyên.*

VIII. AJJHATTENA - BĀHIRENA – THEO BÊN TRONG - BÊN NGOÀI

1, Bên ngoài:

Duyên pháp sinh khởi được chỉ ở *Bên ngoài (Bāhira)*, là đồ vật không có sinh mạng (Vô tình chúng sinh) gồm có 5 Duyên pháp:

- *Đồng sanh duyên*
- *Hỗ tương duyên*
- *Đồng sanh y chỉ duyên*
- *Đồng sanh hiện hữu duyên*
- *Đồng sanh bất ly duyên.*

2, Bên trong:

Duyên pháp sinh khởi được ở *Bên trong (Ajjhatta)*, là chúng sinh có sinh mạng (Hữu tình chúng sinh) bao gồm tất cả các Duyên pháp.

IX. SABBAṬṬHANIKAPACCAYENA – THEO NỀN TẢNG DUYÊN PHÁP

Sabbaṭṭhānikapaccayo – Nền tảng duyên pháp, nghĩa là Duyên pháp làm nhân tố, làm nền tảng của các Hữu vi pháp (Saṅkhatadhamma), bao gồm toàn bộ Danh, Sắc pháp. Tất cả các đồ vật vô tình và chúng sinh hữu tình đều được xếp vào *Nền tảng duyên pháp* không chừa gì cả và cũng không có gì là thoát ra khỏi *Nền tảng duyên pháp* được. *Nền tảng duyên pháp* bao gồm 4 Duyên pháp:

- *Đồng sanh duyên*
- *Y chỉ duyên*
- *Hiện hữu duyên*
- *Bất ly duyên.*

Về phần 20 Duyên pháp còn lại được gọi là ***Asabbaṭṭhānikapaccayo – Phi nền tảng duyên pháp,*** nghĩa là không thể làm nhân tố, làm nền tảng cho hết khắp các Hữu vi pháp được mà chỉ là Duyên pháp đối với mỗi một Hữu vi pháp nào đó mà mình có mối liên hệ thôi.

X. YUGABHĀVENA – THEO CẶP ĐÔI

24 Duyên pháp khi nói theo cặp đôi thì phân thành 5 hạng:

1, Atthayuga – Nội dung cặp: Có nội dung giống nhau, bao gồm:

- *Vô gián duyên (Anantarapaccaya)* với *Liên tiếp duyên (Samanantarapaccaya).*

2, Saddayuga – Âm giọng cặp: Có giọng phát âm giống nhau, bao gồm:

- *Y chỉ duyên (Nissayapaccaya)* với *Cận y duyên (Upanissayapaccaya).*

3, Kālapaṭipakkhayuga – Thời đối cặp: Có thời gian đối nghịch nhau, bao gồm:

- *Tiền sanh duyên (Purejātapaccaya)* với *Hậu sanh duyên (Pacchājātapaccaya).*

4, Aññoññapaṭipakkhayuga – Hỗ tương đối cặp: Có đặc tính và trạng thái đối nghịch nhau, bao gồm 3 cặp:

- *Tương ưng duyên (Sampayuttapaccaya)* với *Bất tương ưng duyên (Vippayuttapaccaya).*
- *Hiện hữu duyên (Atthipaccaya)* với *Vô hữu duyên (Natthipaccaya).*
- *Ly khứ duyên (Purejātapaccaya)* với *Bất ly duyên (Avigatapaccaya).*

5, Hetuppaphalayuga – Nhân quả cặp: Có tính nhân quả, bao gồm:

- *Dị thời nghiệp duyên (Nānakkhaṇikakammapaccaya)* với *Dị thục duyên (Vipākapaccaya).*

24 DUYÊN QUY VỀ TRONG 4 DUYÊN

Pāḷi văn trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* có ghi:

"Ālambanūpanissayakammatthipaccayesu ca sabbepi paccayā samodhānaṃ gacchanti".

"Tất cả các duyên pháp đều gom vào trong cảnh duyên, cận y duyên, nghiệp duyên và hiện hữu duyên".

Nghĩa là một Duyên pháp nào đó trong 24 Duyên pháp đều đưa về được một Duyên pháp hoặc nhiều Duyên pháp trong số 4 Duyên pháp nêu trên.

Việc gom một Duyên pháp vào trong Duyên pháp khác được xếp như sau:

(1), ***Nhân duyên***: được gom vào *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

(2), ***Cảnh duyên:*** được gom vào *Cảnh duyên, Cận y duyên (Cảnh cận y duyên)* và *Hiện hữu duyên (Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên).*

(3), ***Trưởng duyên***:

a, *Cảnh trưởng duyên* giống câu (2).

b, *Đồng sanh trưởng duyên* giống câu (1).

(4), ***Vô gián duyên***: được gom vào *Cận y duyên (Vô gián cận y duyên)* và *Nghiệp duyên (Dị thời nghiệp duyên).*

(5), ***Liên tiếp duyên***: giống câu (4).

(6), ***Đồng sanh duyên***: giống câu (1).

(7), ***Hỗ tương duyên***: giống câu (1).

(8), ***Y chỉ duyên***:

a, *Đồng sanh y chỉ duyên* giống câu (6), do vậy cũng giống câu (1).

b, *Vật tiền sanh y chỉ duyên* giống câu (3)a, do vậy cũng giống câu (2).

c, *Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên* giống câu (8)b, do vậy cũng giống câu (3)a và giống câu (2).

(9), ***Cận y duyên***:

a, *Cảnh cận y duyên* giống câu (3)a, do vậy cũng giống câu (2).

b, *Vô gián cận y duyên* giống câu (4).

c, *Thường cận y duyên* được gom vào *Cận y duyên (Thường cận y duyên)* và *Nghiệp duyên (Dị thời nghiệp duyên).*

(10), ***Tiền sanh duyên***:

a, *Vật tiền sanh duyên* giống câu (8)b, do vậy cũng giống câu (3)a và câu (2).

b, *Cảnh tiền sanh duyên* giống câu (8)c, do vậy cũng giống câu (8)b, giống câu (3)a và câu (2).

(11), ***Hậu sanh duyên***: được gom vào *Hiện hữu duyên (Hậu sanh hiện hữu duyên).*

(12), ***Thường hành duyên***: được gom vào *Cận y duyên (Vô gián cận y duyên).*

(13), ***Nghiệp duyên***:

a, *Đồng sanh nghiệp duyên* được gom vào *Nghiệp duyên (Đồng sanh nghiệp duyên)* và *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

b, *Dị thời nghiệp duyên* được gom vào *Nghiệp duyên (Dị thời nghiệp duyên)* và *Cận y duyên (Vô gián cận y duyên* và *Thường cận y duyên).*

(14), ***Dị thục duyên***: được gom vào *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

(15), ***Vật thực duyên***:

a, *Sắc vật thực duyên* được gom vào *Hiện hữu duyên (Vật thực hiện hữu duyên).*

b, *Danh vật thực duyên* được gom vào *Nghiệp duyên (Đồng sanh nghiệp duyên)* và *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

(16), ***Căn duyên***:

a, *Đồng sanh căn duyên* được gom vào *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

b, *Tiền sanh căn duyên* được gom vào *Hiện hữu duyên (Vật tiền sanh hiện hữu duyên).*

c, *Sắc mạng căn duyên* được gom vào *Hiện hữu duyên (Sắc mạng căn hiện hữu duyên).*

(17), ***Thiền duyên***: được gom vào *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

(18), ***Đạo duyên***: được gom vào *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

(19), ***Tương ưng duyên***: được gom vào *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

(20), ***Bất tương ưng duyên***:

a, *Đồng sanh bất tương ưng duyên* được gom vào *Hiện hữu duyên (Đồng sanh hiện hữu duyên).*

b, *Vật tiền sanh bất tương ưng duyên* giống câu (8)b, do vậy cũng giống câu (3)a và câu (2).

c, *Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên* giống câu (8)c, do vậy cũng giống câu (8)c, câu (3)a và câu (2).

d, *Hậu sanh bất tương ưng duyên* giống câu (11).

(21), ***Hiện hữu duyên***:

a, *Đồng sanh hiện hữu duyên* giống câu (6), do vậy cũng giống câu (1).

b, *Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên* giống câu (10)b, do vậy cũng giống câu (8)b, câu (8)c, (3)a và câu (2).

c, *Vật tiền sanh hiện hữu duyên* giống câu (10)a, do vậy cũng giống câu (8)b, câu (3)a và câu (2).

d, *Hậu sanh hiện hữu duyên* giống câu (11).

e, *Vật thực hiện hữu duyên* giống câu (15)a.

f, *Căn hiện hữu duyên* giống câu (16)c.

(22), ***Vô hữu duyên***: giống câu (4).

(23), ***Ly khứ duyên***: giống câu (4).

(24), ***Bất ly duyên***: giống câu (21).

Để tổng kết phần Duyên hệ, trong bộ Abhidhammatthasaṅgaha, Đức trưởng lão Anuruddha đã nêu lên 2 kệ thi kết luận cho chương này như sau:

Gāthāsaṅgaha:

8. ITI TEKĀLIKĀ DHAMMĀ KĀLAMUTTĀ CA SAMBHAVĀ
AJJHATTAÑCA BAHIDDHĀ CA SAṄKHATĀSAṄKHATĀ TATHĀ.
Các pháp thuộc về ba thời cũng như thoát thời, là nội phần cũng như ngoại phần, bị tạo tác cũng như không bị tạo tác, tùy theo mà sinh khởi như đã nêu ra vậy.

9. PAÑÑATTINĀMARŪPĀNAṂ VASENA TIVIDHĀ ṬHITĀ PACCAYĀ NĀMA PAṬṬHĀNE CATUVĪSATI SABBATHĀ.
Trên mọi phương diện, các pháp nêu trên được xếp theo ba dạng: chế định, danh pháp và sắc pháp, gọi là 24 duyên pháp (được nói) trong bộ duyên hệ (phát thú).

PAÑÑATTIDHAMMA – PHÁP CHẾ ĐỊNH

Trong chương VIII: *Paccayasaṅgahavibhāga*, bộ *Abhidhammatthasaṅgaha*, Đức trưởng lão *Anuruddha* đã nêu từ đầu rằng chương này sẽ trình bày 2 phần, đó là: Lý Duyên Khởi (Paṭiccasamuppādanaya) và Lý Duyên Hệ (Paṭṭhānanaya). Sau khi đã trình bày xong Lý Duyên Hệ, tức là 24 Duyên pháp thì xem như đã kết thúc chương này; tuy nhiên, kệ thi số 9 lại nêu rằng 24 Duyên pháp được xếp theo 3 dạng là Chế định pháp, Danh pháp và Sắc pháp.

Danh pháp và Sắc pháp đã được nói đến rất nhiều rồi, còn về Chế định pháp đôi chỗ có đề cập đến một cách sơ sài. Do vậy, Đức *Anuruddha* đã trình bày tiếp về Chế định pháp với nội dung tỉ mỉ, cụ thể hơn trong phần cuối của chương VIII, và bắt đầu với Pāḷi văn:

"Tattha rūpadhammā rūpakkhandhova, cittacetasikasaṅkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmanti ca pavuccati".

"Trong các pháp ấy, chỉ có sắc pháp gọi là sắc uẩn; tâm, tâm sở là các pháp hữu vi gọi là 4 phi sắc uẩn, và (thêm) niết-bàn thành 5, gọi là phi sắc pháp hay còn gọi là danh pháp cũng được".

Giải thích:

Ở đây, Sắc pháp (Rūpadhamma) gồm có 28 Sắc, chỉ gọi duy nhất là *Sắc uẩn*. Về phần Danh pháp (Nāmadhamma) là các Tâm sở, còn gọi là Thọ uẩn (Vedanākkhandha), Tưởng uẩn (Saññākkhandha), Hành uẩn (Saṅkhārakkhandha) và Thức uẩn (Viññāṇakkhandha) chính là Tâm. 4 uẩn này thuộc về pháp Hữu vi (Saṅkhātadhamma). Niết-bàn (Nibbāna) không phải là uẩn (khandha), thuộc về pháp Vô vi (Asaṅkhātadhamma). Gom cả 5 pháp này gọi là *Phi sắc pháp (Arūpadhamma)* hoặc là Danh pháp đều được cả. Sở dĩ gọi là Phi sắc vì nó không phải là Sắc và cũng không có Sắc.

"Tato avasesā paññatti pana paññāpiyattā paññatti paññāpanato paññattīti ca duvidhā hoti".

"Pháp còn lại ngoài các pháp trên gọi là chế định, có hai pháp chế định là *tướng nghĩa chế định* và *thinh danh chế định*".

Giải thích:

Ở đây, ngoài Thực tính pháp (Sabhāvadhamma) là Danh pháp và Sắc pháp còn có Chế định pháp (Paññattidhamma) thuộc về *Asabhāvadhamma*, là pháp không có Thực tính pháp, là pháp được quy ước ra, được giả thiết lên, là pháp không thật nhằm để nói năng, trao đổi, thông hiểu, biết chuyện, v.v...

Chế định pháp chia thành 2 loại lớn:

• ***Paññāpiyattā paññatti – Tướng nghĩa chế định:*** Đôi khi Pāḷi còn gọi là *Atthapaññatti.* Đây là loại Chế định pháp để biết được nội dung của hình tướng, vóc dáng hoặc tính chất, trạng thái của danh xưng nào đó. Ví dụ như núi, sông, cây cối, nhà cửa, đi, đứng, v.v...

• ***Paññāpanato paññatti – Thỉnh danh chế định:*** Đôi khi Pāḷi còn gọi là *Saddapaññatti.* Đây là loại Chế định pháp để biết được âm thanh gọi tên nào đó, nghĩa là biết được bằng tiếng, bằng lời nói khi ngụ ý đến nội dung, ý nghĩa nào đó. Ví dụ như lúc không thấy *núi*, *cây cối*, nhưng lại nói lên từ *núi*, *cây cối* thì người nghe biết và hiểu rằng *núi*, *cây cối* có hình dáng như thế, như thế... Hoặc là nói rằng *đi*, *đứng* thì cũng hiểu được, biết được rằng có trạng thái, tư thế, oai nghi như vầy, như vầy...

I. PAÑÑĀPIYATTĀPAÑÑATTI – TƯỚNG NGHĨA CHẾ ĐỊNH

Tướng nghĩa chế định (Atthapaññatti) chia thành 6 loại tùy theo sự vật được nương vào để chế định, quy ước, đặt để ra.

1, Saṇṭhānapaññatti – Hình dáng chế định:

Dựa trên vóc dáng, hình thức của sự vật để quy ước tên gọi. Chẳng hạn như: núi, sông, cây cối, chén, đĩa, dao, kéo, cuốc, cày, v.v...

2, Samuhapaññatti – Hợp thành chế định:

Dựa trên sự kết hợp của các đồ vật mà tạo thành cái tổng thể được quy ước bằng tên gọi như thế. Chẳng hạn như: nhà, xe, chánh điện, phước xá, v.v...

3, Sattapaññatti – Chúng sinh chế định:

Dựa trên sắc thân, trên thọ, tưởng, hành, thức, tức là ngũ uẩn mà quy ước bằng tên gọi như thế. Chẳng hạn như: người, chó, mèo, gà, vịt, v.v...

4, Disākālādipaññatti – Hướng thời chế định:

Dựa trên thời gian mà mặt trời, mặt trăng, ngôi sao quay theo các hướng khác nhau mà quy ước bằng tên gọi như thế. Chẳng hạn như: hướng Đông, hướng Tây, ngày, tháng, năm, v.v...

5, Ākāsapaññatti – Hư không chế định:

Dựa trên chỗ trống rỗng do Sắc tứ đại không dính liền nhau mà quy ước bằng tên gọi như thế. Chẳng hạn như: hang, động, hố, hầm v.v...

6, Nimittapaññatti – Dấu hiệu chế định:

Dựa trên dấu hiệu mà quy ước bằng tên gọi như thế. Chế định loại này có nội hàm rộng rãi. Chẳng hạn Biến xứ hành thiền (Kasiṇakammaṭṭhāna), Chuẩn bị tướng (Parikammanimitta), Tợ tướng (Uggahanimitta) , Quang tướng (Paṭibhāganimitta), các dấu hiệu hành thiền như Hảo tịnh tướng (Subhanimitta): đẹp, tốt, đáng ưa thích,... hoặc Bất hảo tướng (Asubhanimitta): xấu, kém, không đáng ưa thích, v.v...

Cả 6 loại trên đây là hình bóng của bản chất sự vật, không hiển lộ bằng sự thật Chân nghĩa pháp (Paramatthasacca) mà chỉ quy ước, chế định như thế nhằm để biết được mà thôi, khiến cho chúng ta hiểu biết rằng sự vật này gọi như thế, sự vật kia gọi như này. Do vậy nên có tên là ***Paññāpiyattāpaññatti***, với ý nghĩa: Chế định là nhân tố để cho nhau biết.

II. PAÑÑĀPANATOPAÑÑATTI – THINH DANH CHẾ ĐỊNH

Thinh danh chế định (Saddapaññatti) nói đến lời nói mà con người phát âm ra để gọi tên, nói chuyện khi họ cần đến trong thời gian về sau theo ngôn từ mà họ đã ấn định, quy ước trước đó. Thinh danh chế định có tên gọi đến 6 dạng:

a, Gọi là ***Nāma***, nghĩa là có đặc tính hướng đến ý nghĩa và làm cho ý nghĩa hướng vào mình. Chẳng hạn từ ***bhūmi*** dịch là *mặt đất* khiến cho người nghe, người đọc biết được ý nghĩa, trạng thái của *mặt đất* ấy; bởi vì ***bhūmi*** hay *mặt đất* ấy đang hướng đến việc trình bày hình sắc, vóc dáng cho hiển lộ ra, như Pāḷi định nghĩa:

* ***Atthaṃ namatī'ti = nāmaṃ.***

Pháp nào có trạng thái hướng đến nội dung, pháp ấy gọi là *nāma.*

Cái gọi là "*làm cho ý nghĩa hướng vào mình*", ví dụ như ***bhūmi*** hay *mặt đất* khiến cho người nói hoặc người viết biết đến ý nghĩa, nội dung của ***bhūmi*** hay *mặt đất* trước rồi mới nói ra hay viết xuống ***bhūmi*** hay *mặt đất* được; bởi vì ***bhūmi*** hay *mặt đất* làm cho nội dung, ý nghĩa ấy hướng vào đến bản thân họ, như Pāḷi định nghĩa:

* ***Attani atthaṃ nāmetī'ti = nāmaṃ.***

Pháp nào khiến cho nội dung hướng đến mình, pháp ấy gọi là *nāma.*

b, Gọi là ***Nāmakamma***, nghĩa là ngôn từ mà các bậc hiền trí thời xưa đã dùng để nói với nhau. Chẳng hạn từ ***bhūmi*** hay *mặt đất* đã được nói ra, gọi nhau từ

thuở xa xưa nào rồi, như Pāḷi định nghĩa:

* ***Kattabban'ti = kammaṃ.***
Cái gì mà các bậc hiền trí gọi nhau, cái ấy gọi là *kamma*.

* ***Nāmeva kammaṃ = nāmakammaṃ.***
Chính tên gọi sự vật mà các bậc hiền trí nói với nhau được gọi là *nāmakamma*.

c, Gọi là ***Nāmadheyya***, nghĩa là ngôn từ mà các bậc hiền trí thời xưa đã quy ước, chế định ra. Chẳng hạn như từ ***bhūmi*** hay *mặt đất* này, như Pāḷi định nghĩa:

* ***Dhīyati thapiyatī'ti = dheyyaṃ.***
Từ nào mà các bậc hiền trí đặt tên ra, từ ấy gọi là *dheyya*.

* ***Nāmeva dheyyaṃ = nāmadheyyaṃ.***
Chính tên gọi các sự vật mà các bậc hiền trí đặt ra, do vậy tên các sự vật ấy gọi là *nāmadheyya*.

d, Gọi là ***Nirutti***, nghĩa là ngôn từ mà các bậc hiền trí thời xưa đã quy ước, chế định ra. Chẳng hạn như từ ***bhūmi*** hay *mặt đất* này, có đặc tính là cứng hoặc mềm và nơi để đón nhận mọi sự vật có thức tánh và không có thức tánh. Hoặc như tên gọi ***Tipiṭaka*** dịch là *Tam tạng* trong khoảng thời gian mà Đức Bồ-tát chưa thành vị Phật Chánh Đẳng Giác thì từ này chưa xuất hiện trên thế gian, cho đến khi Ngài tuyên thuyết giáo pháp thì ***Tipiṭaka*** hay *Tam tạng* mới hiện hữu, như Pāḷi định nghĩa:

* ***Uccate'ti = utti.***
Từ nào được nói ra, từ ấy gọi là *utti*.

* ***Nīharitvā utti = nirutti.***
Từ nào được nói cho xuất hiện ra thì từ ấy gọi là *nirutti*.

e, Gọi là ***Byañjana***, nghĩa là từ ngữ đã được trình bày ý nghĩa cho hiển lộ. Chẳng hạn như từ ***bhūmi*** hay *mặt đất* này, có khả năng thể hiện được nội dung, ý nghĩa của nó, như Pāḷi định nghĩa:

* ***Atthaṃ byañjayati pakāsetī'ti = byañjanaṃ.***
Từ nào có khả năng thể hiện cho nội dung hiển lộ, do vậy từ ấy gọi là *byañjana*.

* ***Nīharitvā utti = nirutti.***
Từ nào được nói cho xuất hiện ra thì từ ấy gọi là *nirutti*.

Ví dụ như từ ***citta*** – *tâm*, ***cetasika*** – *tâm sở*, ***rūpa*** – *sắc*, ***nibbāna*** – *niết-bàn*.

f, Gọi là ***Abhilāpa***, nghĩa là khi người nói muốn nói cái gì ra thì phải nghĩ đến nội dung ấy trước rồi mới phát ngôn ra được. Chẳng hạn như từ ***bhūmi*** hay *mặt*

đất, người nói nghĩ đến hình thể, vóc dáng của ***bhūmi*** hay *mặt đất* ấy trước rồi mới nói, như Pāḷi định nghĩa:

**** Abhilappatī'ti = abhilāpo.***

Từ nào mà người nói nghĩ đến nội dung trước rồi mới nói, từ ấy gọi là *abhilāpa*.

**** Nīharitvā utti = nirutti.***

Từ nào được nói cho xuất hiện ra thì từ ấy gọi là *nirutti*.

Ví dụ như từ ***citta*** – *tâm*, ***cetasika*** – *tâm sở*, ***rūpa*** – *sắc*, ***nibbāna*** – *niết-bàn*.

Kết lại, từ ***bhūmi*** hay *mặt đất* có đến 6 dạng tên gọi như vừa nêu và các từ khác như: núi, sông, cây, cỏ, nữ, nam, v.v... cũng thế, cũng có 6 cách gọi khác nhau. Chí đến các ngôn ngữ của mỗi một dân tộc, cộng đồng loài người đang sử dụng khắp trên thế gian này thì mỗi một từ ngữ đều có 6 dạng tên gọi như thế cả, giống như một người có đến 6 cái tên khác nhau vậy. Vì thế cho nên Thinh danh chế định này còn được gọi là *Nāmapaññatti – Danh chế định*.

Nāmapaññatti –Danh chế định này cũng được chia thành 6 loại khác nhau:

- *Vijjamānapaññatti*
- *Avijjamānapaññatti*
- *Vijjamānena avijjamānapaññatti*
- *Avijjamānena vijjamānapaññatti*
- *Vijjamānena vijjamānapaññatti*
- *Avijjamānena avijjamānapaññatti.*

1, Vijjamānapaññatti – Danh chân chế định:

Danh chế định thể hiện nội dung có chứa đựng thực tính pháp (sabhāva-dhamma), hiển lộ được pháp Chân đế (Paramattha).

Ví dụ: ***citta*** – *tâm*, ***cetasika*** – *tâm sở*, ***rūpa*** – *sắc*, ***nibbāna*** – *niết-bàn*, ***vedanā*** – *thọ*, ***saññā*** – *tưởng*, ***saṅkhāra*** – *hành*, ***viññāṇa*** – *thức* v.v... Như Pāḷi định nghĩa:

**** Vijjamānassa paññatti = vijjamānapaññatti.***

Lời quy ước của pháp có thực tính pháp chân đế hiện bày gọi là *danh chân chế định*.

2, Avijjamānapaññatti – Phi danh chân chế định:

Danh chế định trình bày nội dung không chứa đựng thực tính pháp, hiển lộ. Ví dụ: ***bhūmi*** – *mặt đất*, ***rukkha*** – *cây cối*, ***nara*** – *đàn ông*, ***itthī*** – *phụ nữ*, v.v... Như Pāḷi định nghĩa:

**** Avijjamānassa paññatti = avijjamānapaññatti.***

Lời quy ước của pháp mà không có thực tính pháp chân đế hiện bày gọi là *phi danh chân chế định*.

3, Vijjamānena avijjamānapaññatti – Danh chân phi danh chân chế định:

Danh chế định nói đến pháp có thực tính pháp hiển lộ cùng với pháp không có thực tính pháp hiển lộ.

Ví dụ: ***chaḷabhiññapuggala*** – *bậc lục thông*, ***tevijjapuggala*** – *bậc tam minh*, ***sotāpannapuggala*** – *bậc nhập lưu* v.v... là những từ nói đến con người đã chứng đắc lục thông, tam minh, là bậc nhập lưu. Trong đó: ***chaḷabhiñño, tevijjo, sotāpanno*** là những từ có thực tính pháp hiển lộ, còn ***puggala*** là từ không có thực tính pháp hiện bày. Do vậy các từ ***chaḷabhiññapuggala*** – *bậc lục thông*, ***tevijjapuggala*** – *bậc tam minh*, ***sotāpannapuggala*** – *bậc nhập lưu* v.v... này được xếp vào loại *Danh chân phi danh chân chế định.* Như Pāḷi định nghĩa:

**** Vijjamānena avijjamānassa paññatti = vijjamānena vijjamānapaññatti.***

Lời nói về pháp có thực tính pháp hiện bày với pháp có thực tính pháp hiện bày gọi là *danh chân phi danh chân chế định*.

4, Avijjamānena vijjamānapaññatti – Phi danh chân danh chân chế định:

Danh chế định nói đến pháp không thực tính pháp hiển lộ cùng với pháp có thực tính pháp hiển lộ.

Ví dụ: ***itthīsaddo*** – *tiếng phụ nữ*, ***suvaṇṇavaṇṇo*** – *màu vàng*, ***pupphagandho*** – *mùi hoa* v.v... Trong đó: ***itthī*** – *phụ nữ*, ***suvaṇṇo*** – *vàng*, ***puppha*** – *hoa* là những từ không có thực tính pháp hiển lộ; còn ***saddo*** – *tiếng*, ***vaṇṇo*** – *màu*, ***gandho*** – *mùi* là những từ có thực tính pháp hiện bày. Do vậy các từ ***itthīsaddo*** – *tiếng phụ nữ*, ***suvaṇṇavaṇṇo*** – *màu vàng*, ***pupphagandho*** – *mùi hoa* v.v... này được xếp vào loại *Phi danh chân danh chân chế định.* Như Pāḷi định nghĩa:

**** Avijjamānena vijjamānassa paññatti = Avijjamānena vijjamānapaññatti.***

Lời nói về pháp mà không có thực tính pháp hiện bày với pháp có thực tính pháp hiện bày gọi là *phi danh chân danh chân chế định*.

5, Vijjamānena vijjamānapaññatti – Danh chân danh chân chế định:

Danh chế định nói đến pháp có thực tính pháp hiển lộ cùng với pháp có thực tính pháp hiển lộ.

Ví dụ: ***cakkhuviññāṇaṃ*** – *nhãn thức*, ***kusalacetanā*** – tác ý thiện, v.v... Trong đó: ***cakkhu*** là *nhãn tịnh sắc (cakhupasāda)*, ***viññāṇaṃ*** là *thức tâm*, là những từ có thực tính pháp hiện bày. Cũng vậy: ***cakkhu*** là *thiện*, ***cetanā*** là tác ý, là những từ có thực tính pháp hiện bày. Do vậy các từ ***cakkhuviññāṇaṃ, kusalacetanā, ...*** này được xếp vào loại *Danh chân danh chân chế định.* Như Pāḷi định nghĩa:

**** Vijjamānena vijjamānassa paññatti = Vijjamānena vijjamānapaññatti.***

Lời nói về pháp mà có thực tính pháp hiện bày với pháp có thực tính pháp hiện bày gọi là *danh chân danh chân chế định*.

6, Avijjamānena avijjamānapaññatti – Phi danh chân phi danh chân chế định:

Danh chế định nói đến pháp không thực tính pháp hiển lộ cùng với pháp không có thực tính pháp hiển lộ.

Ví dụ: ***rājaputto*** *– con trai đức vua,* ***seṭṭhibhariyā*** *– vợ phú ông,* ***rājanattā*** *– cháu đức vua* v.v... Trong đó: ***rājā*** *– đức vua,* ***putto*** *– con trai,* ***seṭṭhī*** *– phú ông,* ***bhariyā*** *– vợ,...* là những từ không có thực tính pháp hiện bày. Do vậy các từ ***rājaputto*** *– con trai đức vua,* ***seṭṭhibhariyā*** *– vợ phú ông,* ***rājanattā*** *– cháu đức vua,...* này được xếp vào loại *Phi danh chân phi danh chân chế định.* Như Pāḷi định nghĩa:

**** Avijjamānena avijjamānassa paññatti = Avijjamānena avijjamānapaññatti.***

Lời nói về pháp mà không có thực tính pháp hiện bày với pháp cũng không có thực tính pháp hiện bày gọi là *phi danh chân phi danh chân chế định*.

Gāthāsaṅgaha:

10. VACĪGHOSĀNUSĀRENA SOTAVIÑÑĀṆAVĪTHIYĀ
PAVATTĀNANTARUPPANNA- MANODVĀRASSA GOCARĀ.

11. ATTHĀ YASSĀNUSĀRENA VIÑÑĀYANTI TATO PARAṂ
SĀYAṂ PAÑÑATTI VIÑÑEYYĀ LOKASAṄKETANIMMITTĀ.

Các nghĩa là đối tượng của ý môn đã sinh khởi theo tuần tự diễn tiến của lộ trình nhĩ môn, thông qua dòng âm thanh từ lời nói. Ra khỏi sự biết tên ấy, bậc hiền trí biết được bằng danh chế định nào, danh chế định ấy nên hiểu rằng đó là chế định với nội dung theo sự quan sát của thế gian vậy.

Giải thích:

Mọi người biết đến Nghĩa chế định (Atthapaññatti), tức là sự vật, câu chuyện do diễn tiến theo Danh chế định (Nāmapaññatti) sau *Lộ trình định danh xưng (Nāmaggahaṇavīthi)*. Danh chế định này chính là đối tượng của *Lộ trình định danh xưng* đã sinh khởi theo tuần tự của Lộ trình nhĩ môn (Sotadvāravīthi), Lộ trình gom quá khứ (Atītaggahaṇavīthi), Lộ trình gom xếp đặt (Samuhaggahaṇavīthi), là các lộ trình tâm đã khởi lên theo trình tự của lời nói ấy. Cần hiểu rằng Danh chế định này được các bậc hiền trí đặt ra, quy ước theo lối nói của loài người mỗi khi một ít mà hình thành nên.

Nghĩa là, khi nghe tiếng cho đến lúc hiểu nội dung ấy, lộ trình tâm đã sinh khởi 4 hoặc 5 lộ trình. Điều này đã được trình bày trong *Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Tập V: Vīthi – Lộ trình* (trang 50), ở đây xin trình bày lại một cách vắn tắt:

(1), Nghe tiếng đang xuất hiện Là lộ trình tâm thứ nhất, gọi là: *Sotaviññāṇa-vīthi – Lộ trình nhĩ môn.*

(2), Biết tiếng đã diệt đi là Lộ trình tâm thứ nhì, gọi là: *Atītaggahaṇavīthi – Lộ trình gom quá khứ.*

(3), Gom lại tiếng đã nghe là Lộ trình tâm thứ ba, gọi là: *Samuhaggahaṇavīthi – Lộ trình gom xếp đặt.*

(4), Biết tên gọi tiếng đã nghe là tiếng gì, ví dụ: tiếng gà, tiếng vịt; là Lộ trình tâm thứ tư, gọi là: *Nāmaggahaṇavīthi – Lộ trình định danh xưng.*

(5), Biết nội dung, ý nghĩa của hình sắc, vóc dáng rằng gà, vịt có hình vóc như thế, như kia; là Lộ trình tâm thứ năm gọi là: *Atthaggahaṇavīthi – Lộ trình định ý nghĩa.*

Danh chế định và Nghĩa chế định luôn xuất hiện trên thế giới từng ngày, do bởi các bậc hiền trí từ quá khứ đến hiện tại luôn quy ước, chế tác, tạo lập ra mỗi ngày một ít theo ngôn ngữ thường hằng của thế gian. Ngay cả trong tương lai, vẫn sẽ có sự thiết đặt này tiếp tục mãi mãi, sao cho phù hợp với cái gọi là sự phát triển của nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. ปรมัตถโชติกะ ชั้นมัชฌิมอาภิธรรมิกะโท พระสัทธัมมโชติกะ ธัมมาจริยะ
2. คู่มือการฟังพระอภิธรรม เล่ม ๔ มูลนิธิสถานที่ไม่ตั้งอยู่ในความประมาท
3. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๘ วิถีมุตตสังคหะ โดยอาจารย์บุญมี เมธางกูร อาจารย์บุษกร เมธางกูร
4. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๘ วิถีมุตตสังคหะ โดยนายวรรณสิทธิ ไวทยะเสวี
5. คัมภีร์อัฏฐสาลินี พระพุทธโฆสาจารย์ รจนา พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
6. อภิธัมมัตถสังคหะ และปรมัตถทีปนี พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
7. อภิธัมมาวตาร พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
8. คัมภีร์วิสุทธิมรรค สมเด็จพระพุฒาจารย์ (อาจ อาสภมหาเถร) แปล
9. พจนานุกรมพุทธศาสตร์ พระธรรมปิฎก (ป. อ. ปยุตโต) พศ. ๒๕๔๓

TIẾNG VIỆT

1. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, tập I, tập II, Tỳ khưu Thích Minh Châu, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1973.
2. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải chuyển dịch, Chùa Pháp Vân ấn hành.
3. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập I, Tường Nhân Sư, NXB Hồng Đức, 2015.
4. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập II, Tường Nhân Sư, NXB Tôn Giáo, 2016.
5. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập III, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2018.
6. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập IV, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.
7. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập V, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.
8. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập VI, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.
9. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập VII, phần Một, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2022.
10. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập VII, phần Hai, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2022.
11. Siêu Lý Trung Học - Quyển 2/3, Tỳ khưu Siêu Thành, NXB Hồng Đức, 2022.

VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU

TẬP VIII

DUYÊN KHỞI – DUYÊN HỆ

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 02343.823847 – 02343.849730
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Nguyễn Thị Ái Linh
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Sutadhammā
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, Phường Phú Hội, Tp. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số lượng in: 500 bản, khổ: 21x29,7cm.
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
Số đăng ký KHXB: 674-2023/CXBIPH/5-18/ThuH.
Quyết định xuất bản số: 26/QĐ-NXBTH. Ngày 16/03/2023.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2023
Mã ISBN: 978-604-353-294-4

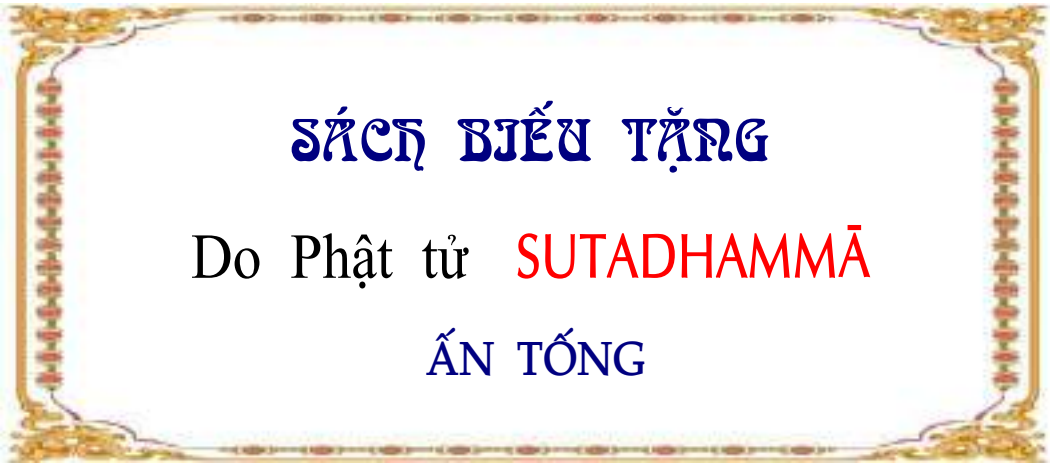

SÁCH BIẾU TẶNG

Do Phật tử SUTADHAMMĀ

ẤN TỐNG